

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

TRẦN NGỌC ĐƯỜNG

**PHÒNG NGỪA TỘI CHỐNG NGƯỜI
THI HÀNH CÔNG VỤ Ở VIỆT NAM TRONG
GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

TRẦN NGỌC ĐƯỜNG

**PHÒNG NGỪA TỘI CHỐNG NGƯỜI
THI HÀNH CÔNG VỤ Ở VIỆT NAM TRONG
GIAI ĐOẠN HIỆN NAY**

**Chuyên ngành: Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm
Mã số : 62 38 01 05**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS Dương Tuyết Miên

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Trần Ngọc Đường

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN MỞ ĐẦU	1
TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	3
PHẦN NỘI DUNG	30
Chương 1. TÌNH HÌNH TỘI CHỐNG NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005 - 2015	30
1.1. Thực trạng của tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	31
1.1.1. Thực trạng về mức độ của tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	31
1.1.1.1. Về tội phạm rõ	32
1.1.1.2. Về tội phạm ẩn	39
1.1.2. Thực trạng về tính chất của tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	45
1.2. Diễn biến của tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	65
1.2.1. Diễn biến về mức độ của tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	65
1.2.2. Diễn biến về tính chất của tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	70
Chương 2. NGUYÊN NHÂN CỦA TỘI CHỐNG NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ Ở VIỆT NAM	79
2.1. Nguyên nhân liên quan đến kinh tế - xã hội	80
2.2. Nguyên nhân liên quan đến hạn chế trong hoạt động quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội	86
2.3. Nguyên nhân thuộc về hạn chế trong công tác xử lý vi phạm và đấu tranh chống tội chống người thi hành công vụ	90
2.4. Nguyên nhân liên quan đến hạn chế trong hoạt động giáo dục và tuyên truyền, phổ biến pháp luật	96
2.5. Nguyên nhân từ phía nạn nhân (người thi hành công vụ)	101
2.6. Nguyên nhân từ phía người phạm tội	104
Chương 3. DỰ BÁO TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VÀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA TỘI CHỐNG NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ Ở VIỆT NAM	110

3.1.	Dự báo tình hình tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam	110
3.2.	Các biện pháp phòng ngừa tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam trong thời gian tới	113
3.2.1.	Nhóm biện pháp liên quan đến kinh tế - xã hội	115
3.2.2.	Nhóm biện pháp khắc phục hạn chế của quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội	123
3.2.3.	Nhóm biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động xử lý vi phạm và đấu tranh chống tội chống người thi hành công vụ	126
3.2.4.	Nhóm biện pháp về giáo dục và tuyên truyền, phổ biến pháp luật	131
3.2.5.	Nhóm biện pháp hạn chế nguy cơ trở thành nạn nhân của tội chống người thi hành công vụ	137
3.2.6.	Nhóm biện pháp phòng ngừa từ phía người phạm tội	141
	PHẦN KẾT LUẬN	146
	CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	150
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	151
	PHỤ LỤC	157

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật hình sự
CCHT	: Công cụ hỗ trợ
CNTHCV	: Chống người thi hành công vụ
HSST	: Hình sự sơ thẩm
PT	: Phạm tội
TAND	: Tòa án nhân dân
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
THTP	: Tình hình tội phạm
TP	: Tội phạm
VK	: Vũ khí
VKSNDTC	: Viện kiểm sát nhân tối cao

DANH MỤC CÁC BẢNG

Số hiệu bảng	Tên bảng	Trang
1.1	Số vụ và số người phạm tội CNTHCV bị đưa ra xét xử ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	32
1.2	Chỉ số tội phạm của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	34
1.3	Số vụ và số người phạm tội CNTHCV so với số vụ và số người phạm tội của tội phạm nói chung	35
1.4	Số vụ và số người phạm tội CNTHCV so với số vụ và số người phạm tội thuộc Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	36
1.5	Số vụ phạm tội CNTHCV so với tổng số vụ phạm tội có dấu hiệu CNTHCV	38
1.6	Số vụ và số người phạm tội CNTHCV so sánh với tội gây rối trật tự công cộng ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	38
1.7	Tổng số vụ, số người CNTHCV đã bị xử phạt hành chính, bị khởi tố, truy tố, xét xử giai đoạn 2005 - 2015	41
1.8	Cơ cấu của tội CNTHCV theo khu vực nông thôn, thành thị	46
1.9	Cơ cấu của tội CNTHCV theo thời gian phạm tội	46
1.10	Cơ cấu của tội CNTHCV theo địa điểm phạm tội	47
1.11	Cơ cấu của tội CNTHCV theo loại tội phạm	48
1.12	Cơ cấu tội CNTHCV theo hình thức phạm tội	49
1.13	Cơ cấu của tội CNTHCV theo dạng hành vi khách quan	49
1.14	Cơ cấu của tội CNTHCV theo tiêu thức có hay không có sự chuẩn bị trước khi thực hiện hành vi phạm tội	50
1.15	Cơ cấu của tội CNTHCV theo tiêu thức có thiệt hại hay không có thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra	51
1.16	Cơ cấu của tội CNTHCV theo hình thức thiệt hại	52
1.17	Cơ cấu của tội CNTHCV theo biện pháp xử lý hình sự được áp dụng đối với người phạm tội	52
1.18	Cơ cấu của tội CNTHCV theo tiêu thức có hay không sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội	53
1.19	Cơ cấu của tội CNTHCV theo tiêu thức có hay không sử dụng vũ	54

	khí, công cụ hỗ trợ	
1.20	Đặc điểm về độ tuổi của người phạm tội CNTHCV	55
1.21	Đặc điểm về giới tính của người phạm tội CNTHCV	55
1.22	Đặc điểm về dân tộc của người phạm tội CNTHCV	56
1.23	Cơ cấu theo trình độ học vấn của người phạm tội CNTHCV	57
1.24	Đặc điểm về nghề nghiệp của người phạm tội CNTHCV	57
1.25	Đặc điểm về ngành (nghề) của người thi hành công vụ	60
1.26	Diễn biến về mức độ của tội CNTHCV ở nước ta giai đoạn 2005 - 2015	65
1.27	Diễn biến về mức độ về số vụ phạm tội CNTHCV so với số vụ phạm tội thuộc Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	68
1.28	Diễn biến về mức độ về số người phạm tội CNTHCV so với số người phạm tội thuộc Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	69
1.29	Tỉ lệ số người phạm tội CNTHCV phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng (tăng, giảm so với năm gốc)	70
1.30	Số vụ phạm tội theo hình thức đồng phạm so với phạm tội đơn lẻ	71
1.31	Số vụ phạm tội mà người phạm tội có sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ so với số vụ mà người phạm tội không sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ	72
1.32	Số người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm so với số người phạm tội không thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm	74
1.33	Số người chưa thành niên phạm tội so với số người đã thành niên phạm tội	75

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Số hiệu biểu đồ	Tên biểu đồ	Trang
1.1	Số vụ và số người phạm tội CNTHCV bị đưa ra xét xử ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	32
1.2	Số vụ và số người phạm tội CNTHCV giai đoạn 2005 - 2015 so với số vụ và số người phạm tội CNTHCV giai đoạn 1994 - 2004	33
1.3	Chỉ số tội phạm của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	34
1.4	Chỉ số tội phạm của tội CNTHCV giai đoạn 2005 - 2015 so với giai đoạn 1994 - 2004	35
1.5	Số vụ và số người phạm tội CNTHCV so với số vụ và số người phạm tội của tội phạm nói chung	36
1.6	Số vụ và số người phạm tội CNTHCV so với số vụ và số người phạm tội thuộc Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	37
1.7	Số vụ phạm tội CNTHCV bị xét xử theo Điều 257 BLHS so với số vụ phạm các tội phạm khác có dấu hiệu CNTHCV	38
1.8	Số vụ và số người phạm tội CNTHCV so với số vụ và số người phạm tội gây rối trật tự công cộng ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	39
1.9	Cơ cấu của tội CNTHCV theo khu vực nông thôn, thành thị	46
1.10	Cơ cấu của tội CNTHCV theo thời gian phạm tội	47
1.11	Cơ cấu của tội CNTHCV theo địa điểm phạm tội	47
1.12	Cơ cấu của tội CNTHCV theo loại tội phạm	48
1.13	Cơ cấu tội CNTHCV theo hình thức phạm tội	49
1.14	Cơ cấu của tội CNTHCV theo dạng hành vi khách quan	50
1.15	Cơ cấu của tội CNTHCV theo tiêu thức có hay không có sự chuẩn bị trước khi thực hiện hành vi phạm tội	50
1.16	Cơ cấu của tội CNTHCV theo tiêu thức có thiệt hại hay không có thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra	52
1.17	Cơ cấu của tội CNTHCV theo biện pháp xử lý hình sự được áp dụng đối với người phạm tội	53
1.18	Cơ cấu của tội CNTHCV theo tiêu thức có hay không sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội	53
1.19	Cơ cấu theo độ tuổi của người phạm tội CNTHCV	55

1.20	Cơ cấu theo giới tính của người phạm tội CNTHCV	55
1.21	Cơ cấu theo dân tộc của người phạm tội CNTHCV	56
1.22	Cơ cấu theo trình độ học vấn của người phạm tội CNTHCV	57
1.23	Cơ cấu theo lý lịch tư pháp của người phạm tội	58
1.24	Cơ cấu theo tiêu thức người phạm tội có hay không sử dụng rượu hoặc ma túy	58
1.25	Số nạn nhân là nam giới so với số nạn nhân là nữ giới của tội CNTHCV	59
1.26	Số nạn nhân thuộc ngành Công an so với số nạn nhân thuộc ngành khác	60
1.27	Số vụ CNTHCV mà người thi hành công vụ có lỗi so với số vụ mà người thi hành công vụ không có lỗi	63
1.28	Diễn biến về mức độ của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015 về số vụ phạm tội	66
1.29	Diễn biến về mức độ của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015 về số người phạm tội	66
1.30	Diễn biến về mức độ số vụ phạm tội CNTHCV so với số liệu tương ứng của các tội thuộc Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015	68
1.31	Diễn biến về mức độ tội CNTHCV so với diễn biến các tội thuộc Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015 về số người phạm tội	69
1.32	Diễn biến về tính chất đối với người phạm tội CNTHCV là tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng	71
1.33	Diễn biến về tính chất số vụ phạm tội theo hình thức đồng phạm so với phạm tội đơn lẻ	72
1.34	Diễn biến về tính chất số vụ phạm tội mà người phạm tội sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ so với số vụ mà người phạm tội không sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ	73
1.35	Diễn biến về tính chất số người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm so với số người phạm tội không thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm	74
1.36	Diễn biến về tính chất số người chưa thành niên phạm tội so với số người đã thành niên phạm tội	75

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

	Tên phụ lục	Trang
Phụ lục 1:	Chỉ số tội phạm của tội CNTHCV ở các tỉnh, thành phố trên toàn quốc	157
Phụ lục 2:	Diễn biến về mức độ chỉ số tội phạm của tội chống người thi hành công vụ	160
Phụ lục 3:	Cơ cấu theo độ tuổi của người phạm tội chống người thi hành công vụ qua thống kê 458 bản án	161
Phụ lục 4:	Cơ cấu theo tôn giáo của người phạm tội chống người thi hành công vụ qua thống kê 458 bản án	162
Phụ lục 5:	Phiếu trưng cầu ý kiến	163

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm gần đây, nền kinh tế của Việt Nam đang có những bước phát triển mạnh mẽ, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, bên cạnh mặt tích cực đó, các tệ nạn xã hội và tội phạm nảy sinh ngày càng nhiều, đặc biệt, tình trạng CNTHCV đang diễn biến rất đáng lo ngại, tác động xấu về an ninh, trật tự xã hội.

Tình hình tội CNTHCV trên phạm vi toàn quốc đang có chiều hướng gia tăng. Nhiều trường hợp, người phạm tội rất manh động, liều lĩnh, xu hướng vi phạm pháp luật ngày càng nghiêm trọng. Các hành vi phạm tội này không chỉ ngăn cản quá trình thực hiện nhiệm vụ của người thi hành công vụ, ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động này mà còn gây rối trật tự công cộng, tác động xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Theo thống kê của TANDTC, năm 2010 trên phạm vi toàn quốc đã xét xử 721 vụ với 1.216 người phạm tội; năm 2011 xét xử 728 vụ với 1.234 người phạm tội; năm 2012 xét xử 956 vụ với 1.517 người phạm tội; năm 2013 xét xử 991 vụ với 1.537 người phạm tội; năm 2014 xét xử 751 vụ với 1.175 người phạm tội; năm 2015 xét xử 647 vụ với 985 người phạm tội. *“Tội CNTHCV đã trở thành một trong 17 tội danh có mức độ phạm tội cao hơn cả trong THTP ở Việt Nam (17/162 tội danh có đời sống thực tế)”* [44, tr.73]. Nhiều vụ CNTHCV đã trở thành "ngòi nổ" để tạo thành "điểm nóng" về an ninh, trật tự, lôi kéo nhiều người tham gia, làm ảnh hưởng rất xấu đến trật tự pháp luật và an toàn xã hội ở địa phương. Các vụ CNTHCV không chỉ xảy ra ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh... mà còn diễn biến phức tạp ở nhiều địa phương khác trên toàn quốc, đặc biệt là tại các địa phương đang trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hoá. Bên cạnh đó, đối tượng CNTHCV rất đa dạng, có thể là lưu manh, côn đồ ở địa phương hoặc có tiền án, tiền sự cho đến cán bộ, công chức nhà nước, học sinh, sinh viên, công nhân, nông dân... Công cụ, phương tiện mà người phạm tội sử dụng để gây án rất đa dạng, từ vũ khí nguy hiểm như súng, mìn, lựu đạn, dao, kiếm, mã tấu đến vật dụng thông thường như gạch đá, ghế, cốc thủy tinh... Các vụ phạm tội có tính chất côn đồ, hung hãn, có đông người tham gia có chiều hướng ngày càng gia tăng. Thực tiễn công tác phòng ngừa tội CNTHCV trong thời gian qua tuy đã được các cấp, các ngành, các địa phương chú trọng, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan mà kết quả chưa đạt được như mong muốn.

Do đó, việc nghiên cứu một cách toàn diện, tổng thể về tình hình tội CNTHCV, tìm ra nguyên nhân của tội phạm này để từ đó đề xuất những biện pháp phòng ngừa thiết thực, có hiệu quả là rất cần thiết. Mặc dù đã có một số công trình nghiên cứu dưới góc độ tội phạm học có liên quan đến tội CNTHCV; tuy nhiên, cho

đến nay, chưa có công trình nào ở cấp độ luận án tiến sĩ nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện về tội CNTHCV ở Việt Nam. Xuất phát từ đòi hỏi của cả lý luận và thực tiễn, tác giả đã lựa chọn đề tài: ***"Phòng ngừa tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay"*** làm luận án tiến sĩ của mình.

2. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các vấn đề cần làm rõ trong quá trình nghiên cứu đề tài này, bao gồm tình hình tội CNTHCV, nguyên nhân của tội CNTHCV và các biện pháp phòng ngừa tội phạm này ở Việt Nam.

Về phạm vi nghiên cứu, luận án được nghiên cứu dưới góc độ tội phạm học tội CNTHCV theo quy định tại Điều 257 BLHS năm 1999 ở Việt Nam trong vòng 11 năm (giai đoạn 2005 - 2015).

3. Mục tiêu và nội dung nghiên cứu

3.1 Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là đánh giá được tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015; xác định được nguyên nhân của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015; đề xuất được các biện pháp phòng ngừa tội CNTHCV. Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần xây dựng các biện pháp phòng ngừa tội phạm nói chung và góp phần thực hiện mục tiêu kiềm chế sự gia tăng của tội phạm, làm giảm tội phạm ở Việt Nam.

3.2. Nội dung nghiên cứu

Để đạt mục tiêu nêu trên, luận án cần tập trung nghiên cứu những nội dung sau:

Thứ nhất, phân tích, đánh giá tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015.

Thứ hai, xác định, phân tích các nhân tố được đánh giá là nguyên nhân của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015.

Thứ ba, trên cơ sở hai nội dung nêu trên, đưa ra những dự báo về thực trạng và diễn biến của tội CNTHCV ở Việt Nam trong những năm tới và đề xuất các biện pháp phòng ngừa tội CNTHCV nhằm loại trừ hoặc hạn chế các nhân tố là nguyên nhân của tội CNTHCV, góp phần làm giảm tội phạm trong xã hội.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận án được nghiên cứu trên cơ sở lí luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử.

Để phù hợp với đối tượng nghiên cứu, các loại nghiên cứu khác nhau xét về chức năng đã được tác giả xác định trong luận án. Đó là nghiên cứu mô tả để làm rõ tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015; nghiên cứu giải thích để xác định các nguyên nhân của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015; nghiên cứu về dự báo để dự báo tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam trong thời gian tới và nghiên cứu về giải pháp để xây dựng các biện pháp phòng ngừa tội CNTHCV ở Việt Nam. Để thực hiện được các loại nghiên cứu này, các phương pháp nghiên

cứu cụ thể thích hợp đã được lựa chọn và sử dụng; tiêu biểu là các phương pháp nghiên cứu cụ thể thuộc các nhóm phương pháp thu thập dữ liệu, phương pháp xử lý dữ liệu và phương pháp kiểm chứng giả thuyết. Ngoài ra, một số phương pháp khác cũng được tác giả sử dụng kết hợp với các phương pháp nêu trên trong việc giải quyết các nội dung nghiên cứu của đề tài, đó là các phương pháp phân tích, tổng hợp và so sánh. Sau đây, tác giả sẽ nói rõ hơn về các phương pháp nghiên cứu tiêu biểu tác giả đã sử dụng khi nghiên cứu.

- Nhóm phương pháp thu thập dữ liệu:

+ *Phương pháp phân tích thứ cấp dữ liệu*: Các dữ liệu thực tiễn được thu thập để sử dụng trong luận án chủ yếu bằng việc phân tích, khai thác các dữ liệu gốc, sẵn có, bao gồm các số liệu thống kê, các bản án đã xét xử. Cụ thể là thu thập các số liệu thống kê khởi tố, truy tố người phạm tội của Bộ Công an, VKSNDTC và số liệu thống kê xét xử của TANDTC. Các số liệu này để nghiên cứu đánh giá về mức độ của tội phạm, cơ cấu của tội phạm và diễn biến của tội phạm. Số liệu thống kê xét xử về số vụ và số người phạm tội kết hợp với số liệu thống kê dân số để xác định chỉ số tội phạm. Tuy nhiên, do số liệu thống kê của các cơ quan tư pháp về tội CNTHCV chưa đầy đủ để nghiên cứu, đánh giá về cơ cấu của tội CNTHCV theo những tiêu thức khác nhau như: hình thức phạm tội, công cụ, phương tiện phạm tội... và dữ liệu thống kê chính thức không đủ để giải thích nguyên nhân của tội phạm nên tác giả tự thu thập dữ liệu khác qua việc phân tích các dữ liệu trong các bản án hình sự đã xét xử về tội CNTHCV. Cụ thể, tác giả lựa chọn ngẫu nhiên 458 bản án đã xét xử về tội CNTHCV từ năm 2005 đến năm 2015 ở 42 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Hà Giang, Lào Cai, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Yên Bái, Hưng Yên, Thái Bình, Hải Dương, Hòa Bình, Bắc Ninh, Phú Thọ, Sơn La, Bắc Giang, Thái Nguyên, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Định, Long An, Đồng Nai, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cần Thơ, Cà Mau.

Các loại số liệu đã thu thập trên đây về tội CNTHCV được sử dụng kết hợp với số liệu thống kê về dân số và các tài liệu sẵn có khác để nghiên cứu, đánh giá THTP và xác định nguyên nhân của tội CNTHCV ở Việt Nam trong giai đoạn 2005-2015.

Cùng với phương pháp phân tích thứ cấp, để thu thập dữ liệu mới, tác giả còn sử dụng phương pháp điều tra về nạn nhân của tội phạm (*the victimization survey*). Phương pháp này còn được gọi là phương pháp điều tra bằng bảng hỏi đối với nạn nhân của tội phạm.

Mục đích của phương pháp này là nghiên cứu, khảo sát đối tượng là cán bộ, công chức hoặc nhân viên thi hành công vụ ở các cơ quan, đơn vị khác nhau như: thuộc lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát cơ động, Công an xã, phường, thị trấn, cán bộ Kiểm lâm, cán bộ Ủy ban nhân dân, bộ đội biên phòng, thanh tra xây

dựng... thuộc nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước để đánh giá về mức độ ảnh hưởng của tội CNTHCV. Số phiếu phát ra là 350 phiếu. Số phiếu được sử dụng để xử lý và phân tích số liệu là 350 phiếu, tức mẫu nghiên cứu gồm 350 người thi hành công vụ.

Để có thể thu thập được câu trả lời phản ánh đúng từ thực tế đối với đối tượng được khảo sát, trước hết, tác giả biên soạn bảng câu hỏi với nhiều dạng khác nhau để đối tượng được hỏi có nhiều phương án trả lời. Cách đặt câu hỏi trong bảng hỏi là những câu đơn giản, gợi mở và được sắp xếp theo một trình tự nhất định để người được hỏi không e ngại hay né tránh khi trả lời câu hỏi.

- Phương pháp xử lý dữ liệu: Phương pháp xử lý dữ liệu cụ thể được sử dụng trong luận án là phương pháp thống kê. Phương pháp này được sử dụng để xử lý dữ liệu định lượng là các dữ liệu dưới dạng số phục vụ mô tả tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2015. Một số các đại lượng thống kê đã được sử dụng, tiêu biểu như đại lượng thống kê số tuyệt đối, số trung bình, số tương đối, được biểu thị dưới dạng bảng số liệu và biểu đồ thích hợp để mô tả, đánh giá tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu (được trình bày trong Chương 1).

- Phương pháp kiểm chứng giả thuyết: Phương pháp cụ thể thuộc nhóm phương pháp kiểm chứng giả thuyết được tác giả lựa chọn và sử dụng trong luận án là phương pháp chứng minh trực tiếp giả thuyết nghiên cứu. Phương pháp này được sử dụng để phục vụ cho việc đánh giá, kết luận về nguyên nhân của tội phạm như sử dụng kết quả nghiên cứu về THTP để minh chứng về nguyên nhân của tội phạm. Một số số liệu về THTP được sử dụng để phân tích, đánh giá về dự báo THTP trong thời gian tới.

5. Những đóng góp mới của luận án

Luận án là công trình khoa học nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện dưới góc độ tội phạm học về tội CNTHCV ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Trong các nội dung nghiên cứu, luận án đã phân tích làm rõ được tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam từ năm 2005 đến năm 2015, khái quát một số đặc điểm cơ bản như: Tội CNTHCV chủ yếu xảy ra ở khu vực thành thị, tại những nơi công cộng và phần lớn là xảy ra vào ban ngày; hình thức phạm tội thường là phạm tội đơn lẻ, không có sự chuẩn bị trước và thuộc loại tội ít nghiêm trọng; người phạm tội thường dùng vũ lực để chống lại người thi hành công vụ; thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra phần lớn là thiệt hại về thể chất; người phạm tội thường là nam giới, phạm tội lần đầu, có độ tuổi trên 30 tuổi, chưa có tiền án, tiền sự, có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở xuống; hình phạt áp dụng đối với người phạm tội chủ yếu là hình phạt tù dưới 3 năm tù.

Đồng thời, luận án đã phân tích, lý giải được về cơ bản những nguyên nhân của tội CNTHCV ở Việt Nam từ năm 2005 đến năm 2015. Đó là những nguyên nhân liên quan đến kinh tế - xã hội, nguyên nhân liên quan đến hạn chế trong hoạt

động quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội, nguyên nhân liên quan đến hạn chế trong công tác xử lý vi phạm và đấu tranh chống tội CNTHCV, nguyên nhân liên quan đến hạn chế trong hoạt động giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nguyên nhân từ phía nạn nhân (người thi hành công vụ) và nguyên nhân từ phía người phạm tội.

Trên cơ sở nghiên cứu làm rõ tình hình tội CNTHCV, nguyên nhân của tội phạm này và dự báo tình hình tội CNTHCV đến năm 2020, luận án đã đưa ra các biện pháp phòng ngừa tội CNTHCV trong những năm tiếp theo.

Các biện pháp phòng ngừa tội CNTHCV trong luận án sát thực tế và có tính khả thi cao, có thể góp phần hạn chế hiệu quả tội CNTHCV ở Việt Nam, từ đó, góp phần vào việc duy trì xã hội Việt Nam ngày càng trật tự ổn định, kinh tế, xã hội ngày càng phát triển.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Xét về mặt lý luận, hầu hết các vấn đề được trình bày, phân tích trong luận án là những vấn đề mới lần đầu tiên được nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện. Việc nghiên cứu thành công các vấn đề đó có thể được coi là một đóng góp đáng ghi nhận vào tội phạm học Việt Nam.

Về thực tiễn, việc nghiên cứu, đánh giá được các đặc điểm tội phạm học của tình hình tội CNTHCV trên phạm vi toàn quốc giai đoạn 2005 - 2015 và xác định được các nguyên nhân, đề xuất được biện pháp phòng ngừa tội phạm có ý nghĩa thiết thực đối với thực tiễn phòng ngừa tội CNTHCV của các cơ quan, tổ chức và công dân, đặc biệt là các cơ quan tư pháp trong điều kiện hiện nay. Ngoài ra, luận án còn có giá trị tham khảo hữu ích cho cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, sinh viên học tập, nghiên cứu chuyên ngành tội phạm học.

7. Kết cấu của luận án

Luận án gồm phần mở đầu, tổng quan vấn đề nghiên cứu, phần nội dung, phần kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục. Phần nội dung luận án gồm 3 chương:

Chương 1. Tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015.

Chương 2. Nguyên nhân của tội CNTHCV ở Việt Nam.

Chương 3. Dự báo tình hình tội phạm và các biện pháp phòng ngừa tội CNTHCV ở Việt Nam.

TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ TỘI CHỐNG NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ

Thông qua việc tìm hiểu các công trình nghiên cứu về tội phạm học có liên quan đến đề tài đã xuất bản ở trong nước và nước ngoài, tác giả có nhận xét, đánh giá như sau:

1.1. Các công trình khoa học nghiên cứu lý thuyết chung về tội phạm học ở trong nước

Tội phạm học là một ngành khoa học khá mới mẻ ở Việt Nam, được tập trung nghiên cứu kể từ khi đất nước ta bước vào công cuộc đổi mới. Để phục vụ cho việc nghiên cứu, học tập về tội phạm học, trong những năm qua, đã có một số công trình khoa học nghiên cứu về lý thuyết tội phạm học, đáng kể là:

Về sách chuyên khảo có các công trình sau:

- Sách chuyên khảo “*Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*” của Viện nghiên cứu nhà nước và pháp luật, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 1994.

- Sách chuyên khảo “*Tội phạm học Việt Nam – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*” của Viện nghiên cứu nhà nước và pháp luật, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội, năm 2000.

- Sách chuyên khảo “*Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm*” của GS.TS. Nguyễn Xuân Yêm, Nhà xuất bản Công an nhân dân, năm 2001.

- Sách chuyên khảo “*Tội phạm và cấu thành tội phạm*” của GS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội, năm 2006.

- Sách chuyên khảo “*Một số vấn đề lý luận về tình hình tội phạm ở Việt Nam*” của TS. Phạm Văn Tĩnh, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội, năm 2007.

- Sách chuyên khảo “*Tội phạm học đương đại*” của PGS.TS. Dương Tuyết Miên, Nhà xuất bản Chính trị - Hành chính, Hà Nội, năm 2013.

Bên cạnh các sách chuyên khảo còn có Giáo trình tội phạm học của các cơ sở đào tạo khác nhau như Trường Đại học luật Hà Nội, Học viện Cảnh sát nhân dân, Khoa Luật - Đại học quốc gia Hà Nội, Khoa luật - Đại học Huế.... Những cuốn giáo trình này cũng cung cấp những lý luận rất cơ bản về tội phạm học.

Các công trình khoa học nêu trên ở các mức độ khác nhau đã tạo nền tảng cho việc thiết lập lý thuyết về tội phạm học ở Việt Nam, đã xây dựng hệ thống lý luận tương đối đa chiều về THTTP, nguyên nhân của tội phạm, dự báo THTTP, phòng ngừa tội phạm. Dựa trên lý thuyết nền tảng đó, tác giả đã có cơ sở lý luận để phục vụ cho việc nghiên cứu về tội CNTHCV dưới góc độ tội phạm học đối với luận án của mình.

1.2. Các công trình khoa học liên quan đến phòng ngừa tội chống người thi hành công vụ xuất bản ở trong nước

Ở nước ta, từ trước đến nay, vấn đề phòng ngừa tội CNTHCV đã được quan tâm nghiên cứu. Các công trình nghiên cứu được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như sách chuyên khảo, đề tài khoa học cấp cơ sở, luận văn thạc sĩ, bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành,... Nhiều nghiên cứu đề cập trực diện vấn đề, một số nghiên cứu tiếp cận những khía cạnh có liên quan đến vấn đề. Các nghiên cứu có liên quan đến vấn đề những năm trước đây thường sử dụng thuật ngữ "đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV". Việc phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong nước có ý nghĩa rất lớn trong việc xác lập các vấn đề cần tập trung nghiên cứu làm rõ trong luận án của tác giả khi triển khai thực hiện đề tài này. Sau đây, tác giả tập trung phân tích, đánh giá một số công trình nghiên cứu liên quan mật thiết đến đề tài nghiên cứu đã được công bố ở trong nước.

1.2.1. Về sách chuyên khảo có liên quan đến đề tài

Sách chuyên khảo "Đấu tranh với tình hình tội phạm chống người thi hành công vụ ở nước ta hiện nay - Một mô hình nghiên cứu tội phạm học chuyên ngành"- tác giả Phạm Văn Tĩnh và Đào Bá Sơn, Hà Nội, 2009.

Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu từ luận văn thạc sĩ "Đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay" - tác giả Đào Bá Sơn, Hà Nội, năm 2009, cuốn sách nghiên cứu dưới góc độ tội phạm học về tình hình tội CNTHCV ở nước ta từ 2002 đến 2007. Với 3 chương, cuốn sách đề cập đến cả những vấn đề mang tính phương pháp tiếp cận và những vấn đề cụ thể về tình hình tội CNTHCV. Trước khi đánh giá thực trạng THTP, tác giả đề cập đến cách tiếp cận khái niệm "tình hình tội CNTHCV". Theo đó, "tình hình tội CNTHCV là một loại hình tội phạm cụ thể", "có thể nhận thức được... trên cơ sở các số liệu thực tế phản ánh về mức độ, cơ cấu, động thái và tính chất của THTP" [44, tr.6-7].

Về thực trạng của THTP, cuốn sách nghiên cứu thực trạng của tình hình tội CNTHCV trên cơ sở phần ẩn và phần hiện của THTP. Khi nghiên cứu về phần ẩn của THTP, tác giả cho rằng "phần ẩn của tình hình tội CNTHCV là không đáng kể và vì thế việc triển khai nghiên cứu trong thực tế bằng những phương pháp cụ thể mà tội phạm học Việt Nam đã chỉ ra là không cần thiết" [44, tr.8] và đưa ra những lý lẽ để khẳng định lập luận này. Phần hiện của THTP được tác giả nghiên cứu thông qua các đặc điểm định lượng và định tính của THTP. Về các đặc điểm định lượng, tác giả đưa ra số liệu về số vụ và số bị cáo phải xét xử về tội CNTHCV từ 1986 đến 2007 và đưa ra nhận xét về sự khác biệt giữa thời kỳ kinh tế bao cấp và thời kỳ kinh tế thị trường cũng như xu hướng của THTP này.

Về các đặc điểm định tính, cuốn sách phân tích một số cơ cấu của THTP gồm cơ cấu hành chính - lãnh thổ, cơ cấu theo hình phạt và tỉ trọng tái phạm, tái phạm nguy hiểm, cơ cấu nhân chủng học (độ tuổi, giới tính, dân tộc, trình độ văn hóa, việc

làm, tôn giáo của bị cáo), cơ cấu theo người bị hại và loại công vụ có người bị hại, cơ cấu xét theo phương thức gây án. Trước khi đề cập đến nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội CNTHCV, tác giả đề cập đến một số tư tưởng phương pháp luận về tính nhân - quả của tình hình tội CNTHCV và mối quan hệ giữa THTP và hành vi phạm tội. Theo tác giả, đây là quan hệ của một cặp phạm trù chung - riêng theo triết học Mác - Lênin. Từ đó, tác giả phân tích hệ thống các yếu tố làm phát sinh tình hình tội CNTHCV gồm những yếu tố thuộc môi trường sống (gồm môi trường tự nhiên - địa lý và môi trường xã hội), những yếu tố làm phát sinh tình hình tội CNTHCV thuộc chủ thể hành vi phạm tội, những yếu tố làm phát sinh tình hình tội CNTHCV thuộc quá trình phản ứng trả lời các kích thích (gồm quá trình động cơ hóa hành vi phạm tội CNTHCV và quá trình kế hoạch hóa, hiện thực hóa hành vi phạm tội CNTHCV). Tiếp đó, cuốn sách đưa ra dự báo về tình hình tội CNTHCV gồm dự báo về mức độ của THTP, một số cơ cấu của THTP và THTP ẩn. Trên cơ sở đó, cuốn sách đưa ra hệ thống các biện pháp phòng ngừa tình hình tội CNTHCV gồm những biện pháp loại trừ tội CNTHCV (những biện pháp kinh tế, những biện pháp văn hóa - giáo dục và đào tạo, biện pháp pháp luật, biện pháp tổ chức bộ máy nhà nước và tổ chức thực hiện quyết định quản lý), những biện pháp ngăn chặn tội CNTHCV (những biện pháp ngăn chặn không cho tội phạm xảy ra, những biện pháp ngăn chặn không cho tội phạm thực hiện đến cùng và những biện pháp ngăn chặn không cho tội phạm diễn ra nhiều lần hoặc tái phạm).

Có thể thấy rằng, cuốn sách đã tiếp cận được tương đối cơ bản và khá hệ thống về phòng, chống tội CNTHCV trong giai đoạn từ 2002 đến 2007. Đối với từng vấn đề nghiên cứu (THTP, nguyên nhân, điều kiện của THTP và hệ thống các biện pháp phòng ngừa) được tác giả tiếp cận, nghiên cứu theo quan điểm riêng và quan điểm đó được tác giả luận giải rõ ràng dựa trên những lý luận nhất định. Điều đó thể hiện nét mới và nét sáng tạo trong phương pháp nghiên cứu của tác giả. Mặc dù chưa đề cập được toàn diện, đầy đủ tất cả những vấn đề về phòng ngừa tội CNTHCV nhưng cuốn sách đã xây dựng được một "mô hình nghiên cứu" riêng về THTP này. Cuốn sách có giá trị tham khảo trong phương pháp nghiên cứu, phân tích và đánh giá số liệu. Tuy nhiên, do kế thừa các kết quả nghiên cứu từ luận văn thạc sĩ "Đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay"- tác giả Đào Bá Sơn, Hà Nội, năm 2009, do vậy, một số kết quả nghiên cứu của cuốn sách trùng với kết quả nghiên cứu trong luận văn thạc sĩ này.

Từ công trình này, tác giả rút ra được kinh nghiệm là việc phân tích THTP cần thiết dựa vào cả các số liệu thống kê chính thức và các số liệu rút ra từ nghiên cứu các vụ án cụ thể. Việc đánh giá nguyên nhân của THTP phải dựa trên cơ sở phân tích về THTP. Do đó, THTP càng được phân tích chi tiết thì nguyên nhân của THTP càng được đánh giá cụ thể. Các giải pháp phòng ngừa đưa ra phải dựa trên cơ sở đánh giá đầy đủ THTP và nguyên nhân của THTP.

Tuy nhiên, cuốn sách chưa đánh giá thực trạng tình hình tội CNTHCV trong mối quan hệ với thực trạng tình hình các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính và THTP nói chung, chưa đánh giá diễn biến về tính chất của THTP; cơ cấu của THTP chưa được đánh giá đầy đủ, còn thiếu những cơ cấu quan trọng để đánh giá tính chất của THTP như cơ cấu theo loại tội phạm (ít nghiêm trọng, nghiêm trọng), cơ cấu theo hình thức phạm tội...; nhiều nguyên nhân và giải pháp phòng ngừa đưa ra còn chung chung nên còn mang tính khẩu hiệu chính trị. Bên cạnh đó, cho đến nay, công trình đã xuất bản được tám năm (2009), do vậy, nhiều số liệu, thông tin không còn tính thời sự cũng như không được đầy đủ. Những vấn đề chưa hoàn thiện này sẽ được tác giả bổ sung, trình bày sâu sắc hơn trong luận án của mình.

1.2.2. Về đề tài khoa học, hội thảo khoa học có liên quan đến đề tài

** Đề tài khoa học cấp cơ sở "Tội chống người thi hành công vụ trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ - Thực trạng và giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn của lực lượng Cảnh sát giao thông"- chủ nhiệm đề tài Nguyễn Văn Chức - Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, 2010.*

Đề tài nghiên cứu về thực trạng tội CNTHCV trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ với mong muốn "đề xuất những giải pháp nâng cao hiệu quả phòng ngừa, ngăn chặn loại tội phạm này, giảm thương vong, thiệt hại cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát giao thông và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về trật tự, an toàn giao thông, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật" [16, tr.7]. Trước khi đi sâu làm rõ thực trạng và nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội CNTHCV trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, đề tài phân tích làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận về tội CNTHCV như khái niệm người thi hành công vụ, CNTHCV, dấu hiệu pháp lý của tội phạm này (khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể), khái niệm và dấu hiệu pháp lý của tội CNTHCV trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

Về thực trạng THTP, đề tài khái quát một số nét về tình hình tội CNTHCV nói chung và chống lại cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nói riêng, đồng thời, tập trung đi sâu phân tích thực trạng tình hình tội CNTHCV trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông từ năm 2005 đến quý II năm 2010, các tình huống CNTHCV trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, đặc điểm của đối tượng CNTHCV trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông (độ tuổi, giới tính, thủ đoạn gây án và che dấu tội phạm), đặc điểm của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ bị tấn công, chống đối (trình độ, cấp bậc, thâm niên công tác).

Về nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm, đề tài đã xem xét nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh tội CNTHCV trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông theo hai nhóm: Nguyên nhân, điều kiện về chủ quan và nguyên nhân, điều kiện về khách quan. Tiếp đó, đề tài làm rõ thực trạng công tác đấu tranh phòng ngừa, ngăn chặn tội CNTHCV trong hoạt động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

gồm thực trạng về biên chế và bố trí lực lượng Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ và thực trạng việc tổ chức các biện pháp đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ của lực lượng Cảnh sát giao thông. Trên cơ sở đó, đề tài nhận xét, đánh giá những ưu điểm, tồn tại, hạn chế của công tác này.

Đề tài cũng đưa ra dự báo về tình hình tội CNTHCV trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ và đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ của lực lượng Cảnh sát giao thông gồm: Nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện pháp luật có liên quan đến hoạt động đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV; bổ sung biên chế, kiện toàn tổ chức Cảnh sát giao thông đường bộ, nâng cao chất lượng cán bộ, tăng cường trang bị phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ, vũ khí, công cụ hỗ trợ cho lực lượng Cảnh sát giao thông đường bộ, thực hiện cơ chế, chính sách phù hợp đối với cán bộ, chiến sĩ bị thiệt hại do hành vi CNTHCV gây ra; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục quần chúng nhân dân và tổ chức hướng dẫn họ tham gia đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ; tiếp tục đổi mới phương pháp, chiến thuật tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ, chủ động phát hiện, đấu tranh có hiệu quả đối với tội CNTHCV trong tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ; nâng cao hiệu quả quan hệ phối hợp lực lượng đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

Có thể thấy rằng, đề tài đã khái quát được thực trạng tội CNTHCV trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, xác định được cơ bản các nguyên nhân và đề xuất được một số giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn có thể tham khảo, ứng dụng trên thực tế. Tuy nhiên, khi đánh giá thực trạng THTP, đề tài mới chỉ dừng lại ở việc mô tả các số liệu đã có trong thống kê theo từng năm mà chưa có sự phân tích, đánh giá, so sánh để làm rõ tính chất, mức độ của THTP. Việc luận giải nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh tội phạm chưa thực sự sâu sắc và ít đưa ra minh chứng cho các đánh giá của mình. Các giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm được đề xuất mới chỉ dừng ở các giải pháp để lực lượng Cảnh sát giao thông áp dụng mà chưa đưa ra được các giải pháp tổng thể phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm này.

Từ công trình này, tác giả rút ra được kinh nghiệm trong việc nghiên cứu đề tài của mình là khi đánh giá thực trạng THTP, cần đánh giá đầy đủ cả thực trạng về mức độ và thực trạng về tính chất của THTP. Đánh giá THTP không đơn thuần là việc nêu các số liệu đã có trong thống kê chính thức mà cần phải có cả sự phân tích, luận giải về các số liệu đã nêu để vẽ lên bức tranh toàn cảnh, xác thực về THTP. Đối với bất kỳ một đánh giá nào đưa ra đều phải có lập luận và minh chứng đầy đủ cho đánh giá của mình.

** Kỷ yếu hội thảo khoa học "Chống người thi hành công vụ trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự của lực lượng Công an nhân dân - Thực trạng và giải pháp" - Bộ Công an, Hà Nội, 2008.*

Đây là cuốn kỷ yếu khá đồ sộ đề cập đến nhiều khía cạnh, lĩnh vực, địa bàn, phạm vi nghiên cứu khác nhau về CNTHCV trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự của lực lượng Công an nhân dân với 377 trang giấy in A4. Kỷ yếu là tập hợp 82 bài viết khác nhau về 09 nhóm vấn đề gồm: những vấn đề chung về tình hình tội CNTHCV; phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn xã hội; phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng Cảnh sát điều tra; phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng Công an khi tham gia giải quyết các vụ tranh chấp, khiếu kiện đông người; phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng Công an xã trong công tác giữ gìn an ninh, trật tự; pháp luật về phòng, chống tội CNTHCV; chính sách, chế độ đối với Công an xã khi thi hành nhiệm vụ; công tác xây dựng lực lượng, hậu cần, khoa học - kỹ thuật phục vụ công tác phòng, chống tội CNTHCV.

Đối với những vấn đề chung về tình hình tội CNTHCV, kỷ yếu đề cập đến đường lối, quan điểm và thực tiễn xét xử các vụ án về tội CNTHCV; thực trạng tình hình chống lại lực lượng Cảnh sát thi hành nhiệm vụ; đặc điểm hành vi chống lại lực lượng Cảnh sát nhân dân khi thi hành công vụ; CNTHCV nhìn từ góc độ xã hội; tác động của "tâm lý đám đông" trong các vụ CNTHCV trên lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự; lối sống bạo lực trong giới trẻ và vấn đề CNTHCV - nhìn từ góc độ tâm lý xã hội; vấn đề giáo dục, nâng cao nhận thức pháp luật và kỹ năng xử lý tình huống vi phạm trên lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn xã hội nhằm phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng Cảnh sát; một số giải pháp nâng cao hiệu quả phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng Công an khi thi hành nhiệm vụ.

Về phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, các bài viết tập trung nghiên cứu về thực trạng và giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi CNTHCV trên lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường thủy, đường bộ; đề cập đến thực trạng và một số kinh nghiệm rút ra qua các vụ chống lại lực lượng Cảnh sát giao thông trên địa bàn một số tỉnh: Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Đồng Nai, Phú Thọ, Nam Định, Hà Nội, Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Bình Thuận, Quảng Ninh; đặc điểm đối tượng tham gia giao thông có hành vi chống lại lực lượng Cảnh sát giao thông; xây dựng phương án, chiến thuật chặn bắt đối tượng bỏ chạy không chấp hành hiệu lệnh của Cảnh sát giao thông; CNTHCV trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông - nhìn từ góc độ tâm lý xã hội và những vấn đề đặt ra đối với công tác đào tạo cán bộ Cảnh sát giao thông trong các trường Công an nhân dân; công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật nhằm phòng ngừa các hành vi CNTHCV trên lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông.

Về phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng làm nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, các bài viết đề cập thực trạng THTP chống lại lực lượng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội khi thi hành công vụ; thực trạng và một số giải pháp phòng ngừa, đấu tranh với hành vi chống lại lực lượng Công an làm nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn một số tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Thừa Thiên - Huế, Cà Mau, Thái Bình, Khánh Hòa, Tiền Giang, Kiên Giang, Cần Thơ, Bình Phước, Vĩnh Phúc; giải pháp phòng ngừa, đấu tranh với hành vi CNTHCV trên lĩnh vực công tác của lực lượng Cảnh sát bảo vệ và hỗ trợ tư pháp; giải pháp ngăn chặn hành vi gây rối trật tự phiên tòa.

Về phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng Cảnh sát điều tra, kỷ yếu đề cập đến thực trạng và giải pháp ngăn chặn hành vi CNTHCV trong đấu tranh chống tội phạm ma túy, trong truy bắt đối tượng truy nã và những vấn đề cần chú ý trong công tác điều tra, xử lý tội phạm chống lại lực lượng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội.

Về phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng Công an khi tham gia giải quyết các vụ tranh chấp, khiếu kiện đông người, kỷ yếu đề cập đến đặc điểm các vụ CNTHCV trong khiếu kiện liên quan đến tôn giáo, tình trạng CNTHCV tại khu vực trụ sở tiếp dân; kinh nghiệm đấu tranh với những đối tượng CNTHCV trên lĩnh vực tôn giáo ở Đồng Tháp; thực trạng và giải pháp xử lý các vụ CNTHCV liên quan đến tranh chấp, khiếu kiện về đất đai, giải phóng mặt bằng ở thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc, Yên Bái.

Về phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng Công an xã trong công tác giữ gìn an ninh, trật tự và chế độ, chính sách đối với Công an xã khi thi hành nhiệm vụ, kỷ yếu đề cập đến thực trạng và giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng Công an xã trong khi làm nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự nói chung, trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông nói riêng cũng như thực trạng và giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng Công an xã tại một số tỉnh: Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Thái Bình; hoàn thiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nói chung và Công an xã nói riêng khi bị thương, hi sinh; vai trò của báo chí Công an nhân dân trong phòng ngừa, ngăn chặn hành vi CNTHCV trong công tác giữ gìn an ninh, trật tự của lực lượng Công an nhân dân.

Về pháp luật phòng, chống tội CNTHCV, kỷ yếu đề cập đến các dấu hiệu pháp lý của tội CNTHCV, căn cứ đặc trưng để điều tra, xử lý loại tội phạm này.

Về công tác xây dựng lực lượng, hậu cần, khoa học - kỹ thuật phục vụ công tác phòng, chống tội CNTHCV, kỷ yếu đề cập đến thực trạng sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ trong phòng ngừa, ngăn chặn hành vi CNTHCV; việc giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, tác phong và kỷ luật đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân nói chung, Cảnh sát cơ động nói riêng; việc đào

tạo, bồi dưỡng đội ngũ Công an xã và đào tạo khả năng, kỹ năng đáp ứng yêu cầu đấu tranh với đối tượng CNTHCV trên lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông.

Có thể thấy rằng, kỷ yếu đã đề cập đến nhiều khía cạnh, lĩnh vực, địa bàn, phạm vi nghiên cứu khác nhau về CNTHCV trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự của lực lượng Công an nhân dân. Một số số liệu, ví dụ trong kỷ yếu có giá trị tham khảo. Các phân tích, đánh giá về nguyên nhân và các giải pháp phòng ngừa tội phạm có giá trị định hướng, gợi mở cho những nghiên cứu tiếp theo. Tuy nhiên, do kỷ yếu là tập hợp của rất nhiều bài hội thảo khác nhau nên sự gắn kết giữa các nội dung trong kỷ yếu không cao. Nhiều vấn đề, lĩnh vực, địa bàn được đề cập trong kỷ yếu nhưng các phân tích còn ở mức độ đơn giản, chưa được sâu sắc. Phần thực trạng tình hình đánh giá còn sơ sài, chủ yếu là đưa ra một số số liệu cụ thể mà không có sự phân tích, nhận xét, so sánh. Phần nguyên nhân và các giải pháp đưa ra trong kỷ yếu chưa được phân tích, đánh giá sâu sắc và chưa có những minh chứng cụ thể. Một số đánh giá đưa ra còn mang tính chủ quan, chưa có minh chứng.

Từ công trình này, tác giả rút ra được kinh nghiệm trong việc nghiên cứu đề tài của mình là cần phải có sự gắn kết trong việc phân tích, đánh giá giữa THTP, nguyên nhân của THTP và các giải pháp phòng ngừa đưa ra. Đối với bất kỳ một đánh giá nào đưa ra đều phải có lập luận và minh chứng đầy đủ cho đánh giá của mình. Việc đánh giá nhiều khía cạnh, lĩnh vực, địa bàn, phạm vi nghiên cứu khác nhau về tình hình tội CNTHCV sẽ giúp chúng ta có được cái nhìn vừa tổng thể vừa chi tiết về THTP này.

1.2.3. Về luận văn thạc sĩ có liên quan đến đề tài

** Luận văn thạc sĩ "Tội chống người thi hành công vụ - Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp"- tác giả Nguyễn Hoàng Yến, Hà Nội, 1996.*

Luận văn nghiên cứu về tội CNTHCV dưới cả góc độ tội phạm học và luật hình sự. Dưới góc độ tội phạm học, luận văn nghiên cứu thực trạng, nguyên nhân, điều kiện phạm tội và các biện pháp đấu tranh phòng ngừa loại tội phạm này. Dưới góc độ luật hình sự, luận văn nghiên cứu các dấu hiệu pháp lý đặc trưng và việc hoàn thiện cơ sở pháp lý quy định về tội phạm này. Về thực trạng THTP, luận văn đánh giá thực trạng tình hình tội CNTHCV ở nước ta từ 1986 đến 1996 về số vụ và số người bị khởi tố, truy tố, xét xử theo từng năm. Đồng thời, luận văn phân tích sự phát triển và tính chất nghiêm trọng của tội phạm, các đặc điểm của đối tượng phạm tội CNTHCV (về nghề nghiệp, trình độ văn hóa, độ tuổi, tâm lý xã hội), đặc điểm của các đối tượng bị kẻ phạm tội tấn công, sự phát triển hành vi CNTHCV xét theo từng vùng. Trên cơ sở đó, luận văn phân tích nguyên nhân và điều kiện của tội phạm, dự báo tình hình phát triển của tội CNTHCV. Về những dấu hiệu pháp lý của tội CNTHCV, luận văn phân tích khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể của tội phạm này theo quy định của BLHS năm 1986. Từ đó, luận văn kiến nghị một số giải pháp để hoàn thiện cơ sở pháp lý quy định về tội phạm này và những giải

pháp đấu tranh phòng, chống tội phạm, trong đó có cả những giải pháp mang tính tổ chức và những biện pháp mang tính nghiệp vụ. Riêng về những giải pháp mang tính nghiệp vụ, luận văn đề xuất những giải pháp cụ thể theo từng loại vụ việc gồm: Phương pháp xử lý các vụ CNTHCV trong khi giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ nhân dân, trong lĩnh vực đấu tranh chống tội phạm kinh tế, trong khi làm nhiệm vụ tuần tra - kiểm tra - kiểm soát hành chính về trật tự giao thông, trật tự công cộng, trong khi tiến hành lệnh bắt, khám xét những đối tượng phạm tội theo tố tụng hình sự, trong khi áp dụng các biện pháp cưỡng chế để đảm bảo thi hành các quyết định cưỡng chế hành chính hoặc hỗ trợ các cơ quan khác thi hành biện pháp cưỡng chế như thi hành án dân sự, tranh chấp nhà cửa, hôn nhân gia đình, tranh chấp kinh tế.

Có thể thấy rằng, đây là một luận văn nghiên cứu cả về mặt tội phạm học và luật hình sự về tội CNTHCV. Tuy nhiên, luận văn mới chỉ tập trung đánh giá thực trạng THTP mà chưa tập trung phân tích những yếu tố khác của THTP như cơ cấu, diễn biến, tính chất của tội phạm. Việc phân tích nguyên nhân và điều kiện của tội phạm còn ở mức độ hạn chế, chưa phân tích nguyên nhân và điều kiện của tội phạm theo từng nhóm nguyên nhân và điều kiện để từ đó đề xuất các giải pháp phòng, chống tội phạm này hiệu quả hơn.

Luận văn viết về tội CNTHCV theo quy định của BLHS năm 1986 nên đến nay một số thông tin, nội dung không còn giá trị tham khảo.

** Luận văn thạc sĩ "Đấu tranh phòng chống tội chống người thi hành công vụ trong giải phóng mặt bằng của lực lượng Cảnh sát nhân dân trên địa bàn Hải Dương" - tác giả Trần Anh Ngọc, Hà Nội, 2005.*

Luận văn gồm 03 chương với 135 trang đi sâu phân tích nhiều vấn đề chủ yếu dưới góc độ nghiệp vụ của lực lượng Cảnh sát nhân dân. Luận văn dành một chương (Chương 1) để làm rõ một số vấn đề về lý luận, cụ thể là: Luận văn làm rõ một số nhận thức chung về công vụ, người thi hành công vụ, khái niệm và đặc điểm pháp lý của tội CNTHCV (khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể của tội phạm), khái quát về lĩnh vực giải phóng mặt bằng và nêu lên khái niệm về tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng, những vấn đề cần chứng minh trong vụ án CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng. Đồng thời, Chương này còn đề cập tới khái niệm hoạt động đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng của lực lượng Cảnh sát nhân dân, cơ sở pháp lý và một số vấn đề cần chú ý trong việc thực hiện hoạt động này, mối quan hệ của lực lượng Cảnh sát nhân dân trong việc thực hiện hoạt động đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng.

Trong Chương 2, luận văn phân tích một số nét về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự, tình hình giải phóng mặt bằng và khái quát về tình hình tội CNTHCV (số vụ và số người bị khởi tố, mức độ tăng, giảm về số vụ) trên địa bàn

tỉnh Hải Dương từ 2001 đến 2005. Trên cơ sở đó, luận văn đi sâu phân tích tình hình tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Hải Dương từ năm 2001 đến hết tháng 6 năm 2005, cụ thể là luận văn làm rõ diễn biến về số vụ và số người bị khởi tố, tính chất của tội phạm này và đặc điểm hình sự của tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Hải Dương, từ đó rút ra nguyên nhân và điều kiện của tội phạm này. Chương 2 cũng làm rõ thực trạng hoạt động đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng của lực lượng Cảnh sát nhân dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương (về tổ chức lực lượng, thực trạng hoạt động phòng ngừa, thực trạng điều tra, xử lý tội phạm).

Trong Chương 3, luận văn đưa ra dự báo về tình hình tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Hải Dương và đưa ra bốn giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng của lực lượng Cảnh sát nhân dân trên địa bàn tỉnh Hải Dương gồm giải pháp hoàn thiện các quy định của BLHS, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác xây dựng lực lượng đấu tranh phòng, chống tội phạm, giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động phòng ngừa tội phạm, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác điều tra, xử lý tội phạm.

Có thể thấy rằng, luận văn nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau (điều tra tội phạm, tội phạm học, luật hình sự, tổ tụng hình sự) về tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng trên địa bàn Hải Dương. Do đó, việc nghiên cứu dưới góc độ tội phạm học về THTP này chỉ được đề cập ở mức độ nhất định. Các yếu tố của THTP như thực trạng, diễn biến (về mức độ và tính chất) của tội phạm chưa được phân tích sâu sắc và đầy đủ. Khi nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của THTP chưa phân thành các nhóm nguyên nhân và điều kiện để có thể nghiên cứu chuyên sâu. Các giải pháp phòng, chống tội phạm chủ yếu là các giải pháp mang tính nghiệp vụ của lực lượng Cảnh sát nhân dân và các giải pháp này chỉ mang tính đặc thù cho một địa phương nhất định nên không phải tất cả các giải pháp đều có giá trị tham khảo để áp dụng trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, luận văn cũng cung cấp một góc nhìn chuyên sâu trên một lĩnh vực và địa bàn hẹp về phòng, chống tội CNTHCV. Các số liệu và ví dụ phân tích trong luận văn có giá trị tham khảo cho những nghiên cứu tiếp theo.

Từ công trình này, tác giả rút ra được kinh nghiệm trong việc nghiên cứu đề tài của mình là việc phân tích không đầy đủ các yếu tố của THTP (thực trạng, diễn biến, cơ cấu, tính chất) sẽ rất khó để phân tích cụ thể nguyên nhân của THTP cũng như đưa ra được các giải pháp phòng ngừa hiệu quả, có tính khả thi.

** Luận văn thạc sĩ “Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động phòng, chống tội chống người thi hành công vụ trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng của lực lượng Cảnh sát nhân dân trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh” - tác giả Nguyễn Minh Chiêu, Hà Nội, 2007.*

Luận văn gồm 03 chương với 128 trang. Kết cấu và phương pháp tiếp cận của luận văn khá giống với luận văn thạc sĩ "Đấu tranh phòng chống tội CNTHCV trong giải phóng mặt bằng của lực lượng Cảnh sát nhân dân trên địa bàn Hải Dương" - tác giả Trần Anh Ngọc, Hà Nội, 2005. Trong Chương 1, luận văn làm rõ một số nhận thức chung về tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng và hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm này của lực lượng Cảnh sát nhân dân. Về nhận thức chung về tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng, luận văn làm rõ khái niệm công vụ, người thi hành công vụ, khái niệm và đặc điểm pháp lý của tội CNTHCV (khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể của tội phạm), khái quát về các lĩnh vực có liên quan đến giải phóng mặt bằng và nêu lên khái niệm về tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng, những vấn đề cần chứng minh trong vụ án CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng. Về nhận thức chung về hoạt động đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng của lực lượng Cảnh sát nhân dân, luận văn nêu lên khái niệm hoạt động đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng của lực lượng Cảnh sát nhân dân, cơ sở pháp lý và một số vấn đề cần chú ý trong việc thực hiện hoạt động này.

Trong Chương 2, luận văn phân tích một số nét về tình hình kinh tế - xã hội, an ninh, trật tự, tình hình giải phóng mặt bằng và khái quát về tình hình tội CNTHCV trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh từ năm 2002 đến tháng 6 năm 2007. Trên cơ sở đó, luận văn đi sâu phân tích tình hình tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh từ năm 2002 đến hết tháng 6 năm 2007, cụ thể là luận văn làm rõ diễn biến về số vụ và số người bị khởi tố, tính chất của tội phạm này và đặc điểm hình sự của tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, từ đó rút ra nguyên nhân và điều kiện của tội phạm này. Chương 2 cũng làm rõ thực trạng hoạt động đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng của lực lượng Cảnh sát nhân dân trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh (về tổ chức lực lượng, thực trạng hoạt động phòng ngừa, thực trạng điều tra, xử lý tội phạm).

Trong Chương 3, luận văn đưa ra các dự báo về tình hình tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và đưa ra bốn giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng của lực lượng Cảnh sát nhân dân trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh gồm giải pháp hoàn thiện các quy định của BLHS, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác xây dựng lực lượng đấu tranh phòng, chống tội phạm, giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động phòng ngừa tội phạm, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác điều tra, xử lý tội phạm.

Có thể thấy rằng, luận văn này tham khảo nhiều nội dung và có phương pháp tiếp cận khá giống với luận văn thạc sĩ "Đấu tranh phòng chống tội CNTHCV trong

giải phóng mặt bằng của lực lượng Cảnh sát nhân dân trên địa bàn Hải Dương" - tác giả Trần Anh Ngọc, Hà Nội, năm 2005 nên một số nội dung có sự kế thừa kết quả nghiên cứu từ luận văn thạc sĩ của tác giả Trần Anh Ngọc, đặc biệt là phần viết về những vấn đề lý luận (Chương 1 của luận văn). Luận văn này cũng có những ưu điểm và hạn chế như đã nhận xét về luận văn thạc sĩ của tác giả Trần Anh Ngọc.

Từ công trình này, tác giả cũng rút ra được kinh nghiệm trong việc nghiên cứu đề tài của mình là việc phân tích không đầy đủ các yếu tố của THTP như thực trạng, diễn biến (về mức độ và tính chất) của tội phạm sẽ rất khó để phân tích cụ thể nguyên nhân của THTP cũng như đưa ra được các giải pháp phòng ngừa hiệu quả, có tính khả thi.

** Luận văn thạc sĩ "Thực trạng tội chống người thi hành công vụ đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các giải pháp phòng chống" - tác giả Trần Đức Trung, thành phố Hồ Chí Minh, 2007.*

Với 03 chương của luận văn, tác giả đã đi sâu phân tích nhiều vấn đề chủ yếu dưới góc độ nghiệp vụ của lực lượng Công an nhân dân trong phòng, chống tội CNTHCV đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2002 đến năm 2006, đó là: Đặc điểm tình hình có liên quan đến hoạt động của tội CNTHCV trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh (đặc điểm địa lý, dân cư, đặc điểm về kinh tế - xã hội, tình hình vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự); tình hình phạm pháp hình sự, tệ nạn xã hội trên địa bàn và kết quả đấu tranh của Công an thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, luận văn đi sâu phân tích diễn biến, cơ cấu, địa bàn xảy ra tội CNTHCV đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2002 đến năm 2006. Về cơ cấu của tội phạm, luận văn làm rõ cơ cấu theo lĩnh vực vi phạm và theo đặc điểm của người bị hại. Từ đó, luận văn phân tích đặc điểm của tội phạm này về thủ đoạn gây án và che giấu tội phạm, địa điểm và thời gian gây án, đặc điểm nhân thân của đối tượng phạm tội (độ tuổi, nơi cư trú, nghề nghiệp, giới tính, trình độ văn hóa) và đặc điểm của người bị hại. Trên cơ sở đó, luận văn rút ra các nguyên nhân, điều kiện của tội CNTHCV đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh gồm nguyên nhân, điều kiện thuộc về xã hội (tác động của những mặt tiêu cực từ nền kinh tế thị trường tới mọi mặt đời sống xã hội, pháp chế xã hội chủ nghĩa chưa được tăng cường, công tác quản lý các sản phẩm văn hóa có nội dung xấu chưa được chặt chẽ, kém hiệu quả) và nguyên nhân, điều kiện thuộc về đối tượng chống đối và về phía cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân. Về thực trạng công tác đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân của lực lượng Công an thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2002 đến năm 2006, luận văn đã phân tích thực trạng về tổ chức lực lượng và công tác phối hợp giữa các lực lượng, đánh giá hiệu quả của việc áp dụng các biện pháp trong công tác đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV của lực lượng Công an thành phố Hồ Chí Minh (hiệu

quả của công tác phòng ngừa xã hội, phòng ngừa nghiệp vụ và công tác điều tra khám phá). Đồng thời, luận văn đưa ra một số dự báo về THTP trên lĩnh vực này trong thời gian tới để có cơ sở toàn diện đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tội CNTHCV đối với cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh gồm nhóm các giải pháp phòng ngừa (tổ chức giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân về pháp luật, tổ chức nắm tình hình, tăng cường công tác tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương, đổi mới tác phong, thái độ, các phương pháp, biện pháp trang thiết bị, phương tiện của người thi hành công vụ, hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan đến tội phạm này, đẩy mạnh công tác vận động quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự), nhóm các giải pháp đấu tranh (luận văn đưa ra các giải pháp theo từng loại vụ việc như giải pháp khi tham gia giải quyết những mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ nhân dân, trong lĩnh vực đấu tranh chống các loại tội phạm hình sự, khi phát hiện, truy bắt những tên lưu manh, côn đồ hung hãn, trong khi làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm soát hành chính về trật tự giao thông đô thị, trong khi áp dụng những biện pháp cưỡng chế để đảm bảo thi hành các quyết định cưỡng chế hành chính hoặc hỗ trợ các cơ quan khác thi hành biện pháp cưỡng chế) và kiến nghị về bồi dưỡng nâng cao đạo đức, tác phong và trình độ nghiệp vụ cho cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân khi tiến hành phòng ngừa, ngăn chặn tội CNTHCV.

Có thể thấy rằng, luận văn này nghiên cứu về tội CNTHCV đối với một đối tượng và địa bàn nhất định dưới cả góc độ tội phạm học và điều tra tội phạm. Việc nghiên cứu THTP dưới góc độ tội phạm học chỉ ở mức độ nhất định mà chưa nghiên cứu chuyên sâu. Khi đánh giá về thực trạng THTP, luận văn mới chỉ đưa ra được số liệu về số vụ chống cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân theo từng năm mà chưa có sự phân tích, so sánh với THTP nói chung và tình hình các tội phạm khác trên địa bàn để thấy rõ được bức tranh toàn cảnh về THTP này. Cơ cấu và tính chất của THTP được đánh giá rất hạn chế. Thực trạng THTP ẩn cũng chưa được đánh giá. Các giải pháp phòng, chống tội phạm đưa ra chủ yếu là những giải pháp mang tính nghiệp vụ của lực lượng Cảnh sát nhân dân và nhiều giải pháp mang tính đặc thù riêng của địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, các số liệu trong luận văn cũng như việc phân tích nguyên nhân và điều kiện của THTP, một số giải pháp phòng, chống tội phạm cũng có giá trị tham khảo và gợi mở cho những nghiên cứu tiếp theo.

Từ công trình này, tác giả rút ra được kinh nghiệm trong việc nghiên cứu đề tài của mình là khi phân tích về THTP, cần đánh giá đầy đủ các yếu tố thực trạng và diễn biến của tội phạm xét về mức độ và tính chất. Nếu việc đánh giá thực trạng THTP chỉ dừng ở việc đánh giá thực trạng về lượng mà không đánh giá thực trạng về tính chất cũng như không đánh giá về tội phạm ẩn sẽ dẫn đến một cái nhìn phiến diện về THTP.

** Luận văn thạc sĩ "Đấu tranh phòng, chống tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay" - tác giả Đào Bá Sơn, Hà Nội, 2009.*

Luận văn nghiên cứu về đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV ở Việt Nam thông qua việc nghiên cứu về THTP, nguyên nhân và điều kiện của THTP và các biện pháp phòng ngừa tội phạm. Khi nghiên cứu về THTP, luận văn làm rõ thực trạng, diễn biến, cơ cấu, tính chất và các đặc điểm nhân thân người phạm tội CNTHCV ở Việt Nam trong thời gian từ 2001 đến 2007. Về thực trạng của THTP, luận văn làm rõ thực trạng về số vụ và số người phạm tội bị xét xử về tội CNTHCV, có so sánh số liệu này với số liệu về các tội nói chung ở Việt Nam, các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính và tội gây rối trật tự công cộng. Đồng thời, đánh giá một số nét về thực trạng tội phạm ản. Về diễn biến của THTP, luận văn làm rõ diễn biến của tình hình tội CNTHCV về số vụ và số người phạm tội. Về cơ cấu của THTP, luận văn làm rõ cơ cấu của THTP theo địa phương và theo miền địa lý, theo dạng hành vi phạm tội, theo hình thức phạm tội, theo lý lịch tư pháp (phạm tội lần đầu, tái phạm, tái phạm nguy hiểm), theo tiêu chí đặc điểm nhân thân và nghề nghiệp của nạn nhân, theo lĩnh vực xảy ra hành vi CNTHCV, theo công cụ phạm tội, theo phương thức thực hiện hành vi phạm tội, theo tính chất đúng - sai của người thi hành công vụ, theo loại hình phạt được áp dụng đối với người phạm tội. Từ đó, luận văn rút ra tám tính chất của THTP này và một số đặc điểm về nhân thân của người phạm tội CNTHCV (đặc điểm về độ tuổi, giới tính, dân tộc, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, tôn giáo). Từ việc nghiên cứu về THTP, luận văn đã làm rõ các nguyên nhân và điều kiện của THTP này, đó là nguyên nhân và điều kiện thuộc về kinh tế - xã hội, nguyên nhân và điều kiện thuộc về yếu kém trong xây dựng, triển khai thực hiện các chính sách kinh tế, xã hội, nguyên nhân và điều kiện thuộc về yếu kém của người thi hành công vụ và cơ quan quản lý, nguyên nhân và điều kiện thuộc về yếu kém trong công tác xử lý vi phạm và tội CNTHCV. Đồng thời, luận văn dự báo tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam trong thời gian tới. Tương ứng với các nhóm nguyên nhân và điều kiện, luận văn đưa ra các biện pháp phòng ngừa tội CNTHCV ở Việt Nam gồm các biện pháp về kinh tế, xã hội, các biện pháp liên quan đến xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách kinh tế, xã hội, các biện pháp liên quan đến người thi hành công vụ và cơ quan quản lý và các biện pháp liên quan đến công tác xử lý vi phạm và tội CNTHCV.

Có thể nói, đây là luận văn thạc sĩ đầu tiên nghiên cứu một cách chuyên sâu và toàn diện về phòng, chống tội CNTHCV trên phạm vi toàn quốc. Các khía cạnh của THTP (thực trạng về mức độ, diễn biến về mức độ, cơ cấu, tính chất) được luận văn phân tích tương đối cụ thể. Các nguyên nhân và điều kiện cũng như các giải pháp phòng, chống tội phạm được phân nhóm tương đối hợp lý nên tạo điều kiện để có thể nghiên cứu chuyên sâu. Vì vậy, luận văn là tài liệu có giá trị về phương pháp tiếp cận và gợi mở nhiều vấn đề khi tác giả làm luận án của mình. Tuy nhiên, khi

phân tích về THTP, luận văn còn đánh giá sơ sài về tội phạm ần, chưa đưa ra được nhận định đầy đủ hệ số (chỉ số) tội phạm; số vụ và số người phạm tội CNTHCV không có trong thống kê chính thức được phân tích rất hạn chế; chưa phân tích được đầy đủ các cơ cấu của tội phạm, chưa nghiên cứu diễn biến của tội phạm xét về tính chất. Nguyên nhân, điều kiện và các giải pháp phòng, chống tội phạm đã được phân nhóm để nghiên cứu chuyên sâu nhưng nhiều đánh giá, đề xuất đưa ra còn chưa chi tiết, cụ thể và chưa được phân tích, lập luận đầy đủ. Bên cạnh đó, nhiều số liệu trong luận văn này cho đến nay đã trở nên lạc hậu, một số nhận định, đánh giá không còn phù hợp.

Từ công trình này, tác giả rút ra được kinh nghiệm trong việc nghiên cứu đề tài của mình là đối với các thông số của THTP mà các số liệu thống kê chính thức không phản ánh được thì phải thu thập đủ các vụ án cụ thể để rút ra các số liệu phục vụ cho việc nghiên cứu của mình. Do nhiều thông tin, số liệu trong luận văn này cho đến nay không còn tính thời sự, do vậy, khi nghiên cứu luận án của mình, các thông số về tình hình tội CNTHCV tác giả sẽ cập nhật, làm rõ một cách toàn diện, đầy đủ để từ đó làm cơ sở cho việc nghiên cứu chương II - Nguyên nhân của tội CNTHCV ở Việt Nam, các nguyên nhân này tác giả sẽ phân nhóm để nghiên cứu chuyên sâu với những đánh giá, minh chứng cụ thể; từ kết quả của việc nghiên cứu chương II, tác giả sẽ nghiên cứu chương III - các biện pháp phòng ngừa tội CNTHCV ở Việt Nam, các biện pháp phòng ngừa này được đề xuất có gắn kết và dựa trên các nhóm nguyên nhân phổ biến, từ đó, đảm bảo cho ba chương của luận án có sự kết nối, nhất quán, đồng thời, các biện pháp phòng ngừa mà tác giả đề xuất có tính khả thi cao, đáp ứng được thực tiễn.

** Luận văn thạc sĩ "Thực trạng chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ và giải pháp phòng ngừa, xử lý" - tác giả Hoàng Minh Đại, Hà Nội, 2010.*

Luận văn nghiên cứu về tội phạm chống lại lực lượng Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ và các biện pháp phòng ngừa, xử lý đối với loại tội phạm này của lực lượng Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao trên phạm vi toàn quốc từ năm 1999 đến tháng 6 năm 2009. Về lý luận cơ bản về tội phạm chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ và hoạt động phòng ngừa, xử lý của lực lượng Cảnh sát cơ động, luận văn làm rõ khái niệm công vụ, Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ và tội phạm chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ, đặc điểm pháp lý của tội phạm này (khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan, chủ thể); khái niệm, vai trò của hoạt động phòng ngừa, xử lý tội phạm chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ, chức năng, nhiệm vụ của Cảnh sát cơ động trong phòng ngừa, xử lý tội phạm này, nội dung, biện pháp phòng ngừa, xử lý tội phạm chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ của lực lượng Cảnh sát cơ động, mối quan hệ phối hợp giữa Cảnh sát cơ động với các lực lượng khác trong phòng ngừa, xử lý tội phạm chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ.

Về thực trạng tội phạm chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ và hoạt động phòng ngừa, xử lý của lực lượng Cảnh sát cơ động, luận văn phân tích tình hình, đặc điểm có liên quan đến thực trạng tội phạm và hoạt động phòng ngừa, xử lý như tình hình chính trị, kinh tế - xã hội và tình hình an ninh, trật tự. Về thực trạng tội phạm chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ, luận văn phân tích một số nét về diễn biến và hậu quả do tội phạm chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ gây ra, đặc điểm tội phạm chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ (nhân thân người phạm tội, thủ đoạn thực hiện tội phạm, đặc điểm người bị hại, thời gian, địa điểm thực hiện tội phạm, hoàn cảnh, tình huống xảy ra tội phạm, động cơ, mục đích thực hiện tội phạm). Từ đó, luận văn rút ra nguyên nhân, điều kiện của tội phạm chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ cũng như đánh giá thực trạng hoạt động phòng ngừa, xử lý tội phạm chống lực lượng Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ (thực trạng lực lượng Cảnh sát cơ động, thực trạng hoạt động phòng ngừa và hoạt động xử lý).

Trên cơ sở dự báo về tình hình có liên quan đến hoạt động phòng ngừa, xử lý tội phạm chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ của lực lượng Cảnh sát cơ động, luận văn đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động phòng ngừa, xử lý tội phạm chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ gồm: Nâng cao nhận thức của lãnh đạo, chỉ huy và cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động về thực hiện chức trách, quyền hạn, nhiệm vụ được giao trong phòng ngừa, xử lý các loại tội phạm nói chung và tội phạm chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ nói riêng; nâng cao trình độ, bản lĩnh, lễ tiết, tác phong và kỹ năng xử lý tình huống của cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ; chú trọng rà soát, bổ sung và xây dựng mới những phương pháp, chiến thuật và phương án phòng ngừa, xử lý tội phạm chống lực lượng Cảnh sát cơ động trong từng lĩnh vực công tác cụ thể có nguy cơ cao xảy ra tội phạm chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ; tăng cường các mặt công tác lãnh đạo, chỉ huy, xây dựng đội ngũ cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát cơ động chính quy, trong sạch, vững mạnh, toàn diện; bổ sung, xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản, chính sách, pháp luật quy định thống nhất, chặt chẽ về tổ chức và hoạt động của lực lượng Cảnh sát cơ động; tăng cường nghiên cứu, phối hợp tham mưu, đề xuất hoàn thiện về chính sách, pháp luật, khắc phục, giải quyết những vướng mắc trong việc xác định tội danh, xác định khung hình phạt và tư cách tham gia tổ tụng của người thi hành công vụ.

Có thể thấy rằng, luận văn tập trung nghiên cứu dưới góc độ nghiệp vụ của lực lượng Cảnh sát nhân dân về phòng, chống tội phạm chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ. Do đó, việc nghiên cứu THTP này dưới góc độ tội phạm học chỉ dừng ở mức độ nhất định. Về thực trạng THTP, luận văn mới chỉ dừng ở việc đưa ra số liệu về số vụ chống lực lượng Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ mà chưa có

sự phân tích, so sánh với tình hình tội CNTHCV nói chung cũng như với tình hình chống lại các lực lượng khác khi thi hành công vụ. Cơ cấu của THTP được đánh giá rất hạn chế. Phần ần của THTP không được phân tích, đánh giá trong luận văn. Nguyên nhân và điều kiện của THTP được đánh giá hết sức ngắn gọn và chưa phân thành các nhóm nguyên nhân và điều kiện để nghiên cứu chuyên sâu. Các giải pháp phòng, chống tội phạm chủ yếu là các giải pháp mang tính nghiệp vụ của lực lượng Cảnh sát cơ động mà chưa đưa ra nhiều các giải pháp tổng thể để phòng, chống tội phạm này. Mặc dù vậy, các số liệu trong luận văn cũng như việc phân tích nguyên nhân và điều kiện của THTP, một số giải pháp phòng, chống tội phạm vẫn có giá trị tham khảo và gợi mở cho những nghiên cứu tiếp theo.

Từ công trình này, tác giả rút ra được kinh nghiệm trong việc nghiên cứu đề tài của mình là khi phân tích về THTP, cần đánh giá đầy đủ các yếu tố thực trạng và diễn biến của tội phạm xét về mức độ và tính chất. Việc đánh giá không đầy đủ về các thông số của THTP sẽ rất khó để rút ra nguyên nhân của THTP cũng như đề xuất các giải pháp phòng ngừa khả thi.

** Luận văn thạc sĩ "Phòng ngừa tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam" - tác giả Võ Thị Thùy Giang, Hà Nội, 2015.*

Luận văn nghiên cứu về phòng ngừa tội CNTHCV ở Việt Nam thông qua việc nghiên cứu về THTP, nguyên nhân của tội phạm và các biện pháp phòng ngừa tội phạm. Khi nghiên cứu về THTP, luận văn làm rõ thực trạng và diễn biến cả về mức độ và tính chất của tội CNTHCV ở Việt Nam trong giai đoạn từ 2007 đến 2013. Khi nghiên cứu thực trạng về mức độ của THTP, luận văn làm rõ thực trạng về tội phạm rõ qua một số tiêu chí đánh giá như: Số vụ và số người phạm tội bị xét xử về tội CNTHCV, có so sánh số liệu này với số liệu về các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính và tội trộm cắp tài sản. Đồng thời, đánh giá một số nét sơ lược về tội phạm ần. Khi đánh giá thực trạng về tính chất của tội phạm, luận văn làm rõ cơ cấu tội phạm theo loại tội phạm, theo loại hình phạt được áp dụng, theo số bị cáo được áp dụng biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, theo loại hành vi khách quan, theo công cụ phạm tội, theo địa điểm phạm tội, theo hình thức phạm tội, theo tiêu chí lý lịch tư pháp, theo nghề nghiệp của nạn nhân, theo lĩnh vực xảy ra hành vi CNTHCV, theo dạng thiệt hại, theo đặc điểm nhân thân của bị cáo, theo lỗi của người thi hành công vụ, cơ quan quản lý nhà nước, theo hành vi vi phạm pháp luật đi kèm với hành vi phạm tội CNTHCV. Về diễn biến của tội CNTHCV về mức độ, luận văn làm rõ diễn biến của tội phạm này về số vụ và số người phạm tội. Về diễn biến của tội CNTHCV về tính chất, luận văn làm rõ theo loại tội phạm, theo hình phạt được áp dụng, theo tiêu chí được hoặc không được hưởng án treo, theo loại hành vi khách quan được thực hiện, theo công cụ phạm tội, theo hình thức phạm tội,

theo tiêu chí phạm tội lần đầu, tái phạm hay tái phạm nguy hiểm, theo một số đặc điểm nhân thân của người phạm tội. Từ việc nghiên cứu về THTP, luận văn đã làm rõ các nguyên nhân của tội phạm này, đó là nguyên nhân về kinh tế - xã hội, nguyên nhân liên quan đến bất cập trong một số quy định của pháp luật, nguyên nhân liên quan đến người thi hành công vụ và cơ quan quản lý, nguyên nhân thuộc về yếu kém trong công tác xử lý vi phạm và tội CNTHCV. Đồng thời, luận văn dự báo tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam trong thời gian tới. Tương ứng với các nhóm nguyên nhân nêu trên, luận văn đưa ra các biện pháp phòng ngừa tội CNTHCV ở Việt Nam gồm các biện pháp về kinh tế, xã hội, các biện pháp khắc phục bất cập của một số quy định của pháp luật, các biện pháp liên quan đến người thi hành công vụ và cơ quan quản lý.

Có thể thấy, đây là luận văn thạc sĩ nghiên cứu tương đối toàn diện về phòng ngừa tội CNTHCV trên phạm vi toàn quốc. Một số khía cạnh của THTP như thực trạng, diễn biến về mức độ và tính chất được luận văn phân tích khá cụ thể. Một số nguyên nhân cũng như giải pháp phòng ngừa tội phạm được phân nhóm một cách khoa học nên tạo điều kiện để có thể nghiên cứu chuyên sâu. Vì vậy, luận văn là tài liệu tương đối có giá trị về phương pháp tiếp cận và gợi mở nhiều vấn đề khi tác giả làm luận án của mình. Tuy nhiên, khi phân tích về THTP, luận văn chưa phân tích được đầy đủ các cơ cấu và diễn biến của THTP theo các đặc điểm của THTP để thấy rõ được tính chất của tội phạm; phần phân tích về tội phạm ản còn quá sơ sài, chưa đưa ra được các con số có tính thuyết phục. Nguyên nhân và các giải pháp phòng ngừa tội phạm bước đầu đã được phân nhóm để nghiên cứu chuyên sâu nhưng nhiều đánh giá, đề xuất đưa ra còn chưa chi tiết, cụ thể và chưa được phân tích, lập luận đầy đủ.

Luận văn này còn có những vấn đề bỏ ngỏ hoặc chưa hoàn thiện mà luận án của tác giả cần tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện như cần đánh giá toàn diện về tội phạm ản, bổ sung nguyên nhân thuộc về giáo dục và công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nguyên nhân từ phía người phạm tội. Đồng thời, cần phân tích, lập luận với minh chứng đầy đủ, cụ thể đối với từng nhóm nguyên nhân và giải pháp phòng ngừa tương ứng.

1.2.4. Về bài báo khoa học đăng tạp chí

** Bài viết "Cơ cấu hành chính - lãnh thổ của tình hình tội chống người thi hành công vụ ở nước ta những năm qua", tác giả Phạm Văn Tĩnh, Đào Bá Sơn, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 4(264) năm 2010*

Bài viết này là một phần của kết quả nghiên cứu từ cuốn sách chuyên khảo "Đấu tranh với tình hình tội CNTHCV ở nước ta hiện nay - Một mô hình nghiên cứu tội phạm học chuyên ngành"- tác giả Phạm Văn Tĩnh và Đào Bá Sơn, Hà Nội, năm 2009. Bài viết đánh giá mức độ phạm tội CNTHCV ở từng tỉnh, thành phố trong cả

nước từ năm 2002 đến năm 2007 trên cơ sở tính toán tổng số bị can bị khởi tố/tổng số dân để xác định cơ sở tội phạm; tính toán tổng số bị can bị khởi tố/tổng diện tích để xác định mật độ tội phạm. Từ đó, bài viết đưa ra được hệ số tiêu cực của tội phạm (được hình thành trên cơ sở cơ sở tội phạm và mật độ tội phạm) và cấp độ nguy hiểm của tội phạm (được hình thành trên cơ sở của hệ số tiêu cực, hệ số càng nhỏ thì cấp độ nguy hiểm càng cao).

Có thể thấy rằng, bài viết rất có giá trị tham khảo, đặc biệt là về phương pháp tính toán, đánh giá khi tác giả nghiên cứu về cơ cấu hành chính - lãnh thổ trong luận án của mình.

** Bài viết "Đấu tranh với tội chống người thi hành công vụ: Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp", tác giả Hồ Thế Hòe, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 7(279) năm 2011*

Bài viết đánh giá thực trạng tội CNTHCV trên cả nước từ 2001 đến 2010, trong đó đưa ra được số liệu cụ thể về số vụ phạm tội năm 2009 và năm 2010; đồng thời, nêu lên một số đặc điểm của tình hình tội CNTHCV gồm: đặc điểm về tính chất nguy hiểm của hành vi, về công cụ, phương tiện phạm tội, về đối tượng CNTHCV, về lĩnh vực thực hiện hành vi CNTHCV, về đối tượng bị tấn công, về thủ đoạn phạm tội. Từ đó, bài viết đưa ra 07 nguyên nhân chủ yếu của tội CNTHCV và 04 giải pháp nâng cao hiệu quả phòng, chống tội CNTHCV. Các nguyên nhân và giải pháp đưa ra trong bài viết có giá trị tham khảo và gợi mở cho những nghiên cứu tiếp theo.

** Bài viết "Công tác phòng, chống tội chống người thi hành công vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội", tác giả Nguyễn Đức Chung, Tạp chí Công an nhân dân số 5 năm 2013*

Bài viết đánh giá thực trạng về số vụ và số người phạm tội CNTHCV trên địa bàn thành phố Hà Nội từ 2002 đến 2012; đồng thời, nêu lên một số đặc điểm của các vụ CNTHCV xảy ra trên địa bàn Hà Nội như: đặc điểm về lực lượng bị chống lại, về tình huống phát sinh hành vi CNTHCV, về hành vi và công cụ sử dụng để phạm tội, về thành phần đối tượng gây án. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra 10 nguyên nhân chủ yếu của tội CNTHCV và 07 giải pháp nâng cao hiệu quả phòng, chống tội CNTHCV trên địa bàn thủ đô. Các nguyên nhân và giải pháp đưa ra trong bài viết có giá trị tham khảo và gợi mở cho những nghiên cứu tiếp theo.

** Bài viết "Giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng Công an khi thi hành công vụ", tác giả Đoàn Tất Kinh, Tạp chí Công an nhân dân số 5 năm 2013*

Bài viết đưa ra một số số liệu về số vụ phạm tội chống lại lực lượng Công an khi thi hành công vụ trong năm 2009 và năm 2010, một số hậu quả do tội phạm này gây ra. Từ đó, bài viết đưa ra 03 nhóm nguyên nhân chủ yếu của hành vi chống lại lực lượng Công an và 06 giải pháp nâng cao hiệu quả phòng ngừa, ngăn chặn hành

vi chống lại lực lượng Công an khi thi hành công vụ. Các nguyên nhân và giải pháp đưa ra trong bài viết rất có giá trị tham khảo.

1.3. Tình hình nghiên cứu của tội phạm học ở nước ngoài

Tình hình nghiên cứu của tội phạm học ở nước ngoài liên quan đến đề tài phòng ngừa tội CNTHCV được tác giả tìm hiểu qua các trang web chuyên ngành tội phạm học, một số sách chuyên khảo về tội phạm học xuất bản ở nước ngoài và tìm hiểu cả ở thư viện của các cơ sở đào tạo luật lớn trong nước bao gồm: Trường Đại học Luật Hà Nội, Khoa Luật - Đại học quốc gia Hà Nội, Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, Viện nghiên cứu nhà nước và pháp luật - Học viện Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Cảnh sát nhân dân... Qua tìm hiểu cho thấy, các công trình khoa học nước ngoài nghiên cứu về tội phạm học liên quan đến tội phạm cụ thể thường không gắn với tội danh theo qui định của BLHS mà lại gắn với tính chất đặc thù của tội đó hoặc nhóm tội đó trong lĩnh vực nhất định như: tội phạm do người chưa thành niên thực hiện, tội phạm do nữ giới thực hiện, tội phạm do người nhập cư thực hiện, tội phạm cổ cồn trắng, tội phạm trong lĩnh vực công nghệ cao, tội phạm có sử dụng bạo lực, tội phạm chính trị, tội phạm xâm phạm con người, tội phạm xâm phạm tài sản, tội phạm thù địch... Chính vì vậy, trong phạm vi tham khảo của tác giả, tác giả chưa tìm thấy công trình nghiên cứu nào có liên quan trực tiếp đến đề tài phòng ngừa tội CNTHCV. Các công trình tội phạm học nước ngoài tác giả đã nghiên cứu, tìm hiểu là:

- Clemens Bartollas và SimonDiniz, *Introduction to Criminology: Order and disorder*, New York: Harper and Row, (1989);
- Larry Siegel, *Criminology*, 4th ed, West publishing, (1992);
- Gennaro F.Vito và Ronald M. Holmes, *Criminology: Theory, Research and Policy*, Belmont CA: Wadsworth Press, (1994);
- Frank Schmalleger, *Criminology Today*, The University of North Carolina at Pembroke, Prentice Hall Publisher, (2002);
- Sue Titus Reid, *Criminal Justice*, Macmillan Publishing Company, (2005);
- Tim New Burn, *Criminology*, Willan Publishing, (2007);
- Mike Maguire, *The Oxford Hand book of Criminology*, Oxford University Press, (2012);
- Jame Treadwell, *Criminology: The Essentials*, Sage Pulishing Ltd, (2012);
- Criss Hale, Keith Haywrđ, *Criminology*, Oxford University Press, (2013);
- Eamonn Carrabine, Pamela Cox and 5 more, *Criminology: A sociological Introducton*, Routledge Publishing, (2014).

Các công trình trên đã đề cập nhiều nội dung khác nhau của tội phạm học, tuy nhiên đã không đề cập đến tội CNTHCV dưới góc độ tội phạm học.

2. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Qua tập hợp những công trình khoa học liên quan đến đề tài nghiên cứu (những công trình cơ bản, quan trọng), có thể thấy những năm qua, đặc biệt là từ khi đất nước ta bước vào giai đoạn đổi mới toàn diện, vấn đề tội CNTHCV đã được đầu tư nghiên cứu nhiều hơn trên nhiều giác độ. Phòng ngừa tội CNTHCV đã trở thành đề tài hấp dẫn, có sức thu hút đông đảo các nhà khoa học và những người làm thực tiễn trên nhiều lĩnh vực cũng như các sinh viên, học viên cao học quan tâm, nghiên cứu. Có thể tổng hợp kết quả nghiên cứu của một số công trình liên quan như sau:

2.1. Kết quả đạt được

Các công trình được thể hiện dưới nhiều dạng khác nhau: Luận văn thạc sĩ, đề tài khoa học, kỷ yếu hội thảo khoa học, sách chuyên khảo, bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành. Nghiên cứu sâu các công trình khoa học này có thể thấy, có sự khác nhau về phạm vi, địa bàn, nội dung, phương pháp, thời điểm nghiên cứu; song các nghiên cứu đã cung cấp nhiều thông tin và gợi mở nhiều nội dung để tác giả tiếp tục nghiên cứu, hoàn thành đề tài của mình.

Các công trình nghiên cứu đều khẳng định tính thời sự, tầm quan trọng và ý nghĩa nhiều mặt của việc nghiên cứu vấn đề phòng ngừa tội CNTHCV; đánh giá tương đối chính xác tình hình tội CNTHCV tại một không gian, thời gian phạm tội nhất định; xác định được cụ thể, chính xác các nguyên nhân của tội CNTHCV, đề xuất được nhiều biện pháp phòng ngừa tội CNTHCV có giá trị tham khảo và áp dụng trên thực tế. Khi nghiên cứu về tình hình tội CNTHCV, ở các mức độ khác nhau, các công trình đã khái quát được mức độ, cơ cấu, tính chất của tội CNTHCV và diễn biến của nó; đưa ra được một số nhận định, đánh giá khá sát hợp với tình hình, làm căn cứ cho việc xác định nguyên nhân và đề xuất các giải pháp phòng ngừa tội CNTHCV trong một không gian và thời gian xác định. Nghiên cứu về nguyên nhân của tội CNTHCV, các công trình đã tiếp cận ở các mức độ tổng thể và bộ phận, làm rõ từng nhóm nguyên nhân (nhóm nguyên nhân thuộc về kinh tế, xã hội, nhóm liên quan đến yếu kém trong xây dựng, triển khai thực hiện các chính sách kinh tế, xã hội, nhóm liên quan đến yếu kém của người thi hành công vụ và các cơ quan quản lý, nhóm liên quan đến yếu kém trong công tác xử lý vi phạm và tội CNTHCV). Khi nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phòng ngừa tội CNTHCV, nhìn chung các công trình đã căn cứ vào THTP và các nguyên nhân của tội phạm, từ đó đề xuất được các giải pháp gắn với từng lĩnh vực, ảnh hưởng đến hành vi của người phạm tội (các giải pháp về kinh tế, xã hội, về xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách kinh tế, xã hội, giải pháp liên quan đến người thi hành công vụ và cơ quan quản lý, liên quan đến công tác xử lý vi phạm và tội CNTHCV). Kết quả nghiên cứu của các công trình không chỉ cung cấp cho tác giả nhiều thông tin, số

liệu, nhận định có ý nghĩa mà còn gợi mở việc nghiên cứu tiếp tục vấn đề để giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra.

2.2. Những vấn đề chưa được nghiên cứu

Mặc dù là đề tài hấp dẫn được nhiều tác giả nghiên cứu và bước đầu các công trình này đã cung cấp cho chúng ta những tri thức hết sức quan trọng có giá trị cả về lý luận và thực tiễn, song nghiên cứu ở mức độ sâu sắc về phòng ngừa tội CNTHCV trong các công trình này là điều chưa thực sự đạt tới, không ít vấn đề cần tiếp tục phải nghiên cứu làm rõ thêm, cụ thể là:

Thứ nhất, các công trình nghiên cứu thực tiễn về phòng ngừa tội CNTHCV (trước đây gọi là đấu tranh phòng, chống) thường nghiên cứu giới hạn trên một địa bàn hẹp: thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Hải Dương, tỉnh Bắc Ninh hoặc trên một lĩnh vực hẹp: chống lực lượng Cảnh sát nhân dân trong lĩnh vực giải phóng mặt bằng, chống lực lượng Cảnh sát cơ động, Cảnh sát giao thông... hoặc chỉ nghiên cứu về THTP mà không gắn liền với việc nghiên cứu nguyên nhân và giải pháp phòng ngừa tội phạm. Ít có công trình nghiên cứu trên phạm vi toàn quốc để chúng ta thấy được bức tranh đầy đủ, trọn vẹn về tình hình tội CNTHCV ở nước ta, các nguyên nhân của tội phạm, hiệu quả của các biện pháp phòng ngừa và việc đề xuất các biện pháp tổng thể có thể áp dụng được trong phạm vi cả nước.

Thứ hai, khi nghiên cứu cụ thể từng nội dung, các công trình chưa giải đáp được nhiều vấn đề thực tiễn đặt ra, như:

- Khi đánh giá tình hình tội CNTHCV, các công trình thường tập trung đánh giá thực trạng (chủ yếu mô tả về lượng) hoặc chỉ đánh giá về tội phạm rõ mà không đánh giá hoặc đánh giá sơ sài về tội phạm ẩn. Đây là cách tiếp cận chưa toàn diện, không làm rõ được bức tranh toàn cảnh về THTP tại một thời điểm xác định và một không gian nhất định.

- Việc cập nhật tình hình tội CNTHCV một cách thường xuyên cùng các nguyên nhân tác động và sự biến đổi của chính các nguyên nhân đó, nhất là những năm gần đây có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đề xuất các biện pháp phòng ngừa. Tuy nhiên, hầu hết các công trình nghiên cứu tình hình tội CNTHCV chưa có điều kiện cập nhật các thông tin mới và tổng thể nên nhiều biện pháp phòng ngừa được đưa ra sẽ bị lạc hậu khi THTP thay đổi; bởi vì, về nguyên tắc, nhiều biện pháp phòng ngừa sẽ bị lạc hậu khi THTP thay đổi.

- Về nguyên nhân của tội CNTHCV: Mặc dù các công trình đã khái quát và làm rõ được một số nguyên nhân làm phát sinh tội CNTHCV, song quan niệm về các nhóm nguyên nhân chưa thống nhất, chưa làm rõ được cơ chế tác động giữa nhân tố là nguyên nhân với hành vi phạm tội. Nhiều nguyên nhân được đề cập còn chung chung, chưa cụ thể, chưa quan tâm cập nhật các nguyên nhân mới phát sinh trong đời sống hiện đại.

- Đối với các biện pháp phòng ngừa: Các công trình đã đưa ra rất nhiều biện pháp phòng ngừa tội CNTHCV. Tuy nhiên, nhiều biện pháp còn chung chung, nặng về khẩu hiệu chính trị, không có tính khả thi; có biện pháp không liên quan đến THTP và nguyên nhân phạm tội; còn ít quan tâm tới các biện pháp cụ thể; việc lập luận để chứng minh lý do lựa chọn biện pháp và khả năng áp dụng biện pháp đó chưa được quan tâm.

Những hạn chế của các công trình nghiên cứu nêu trên đặt ra cho tác giả nhiệm vụ tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện đối với đề tài này. Đó cũng chính là giá trị khoa học cơ bản mà luận án mang lại sau khi hoàn thành các nhiệm vụ đặt ra.

Tóm lại, những kết quả cũng như những vấn đề chưa được nghiên cứu của các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài phòng ngừa tội CNTHCV có ý nghĩa rất lớn trong việc định hướng, gợi mở cho tác giả tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện đề tài.

2.3. Những vấn đề mà đề tài này cần nghiên cứu

- Tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015

Những nội dung cơ bản thuộc tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015 cần được làm rõ là:

+ Thực trạng về mức độ của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015. Để làm rõ vấn đề này, cần phải xác định các thông số như tổng số vụ và số người phạm tội CNTHCV ở Việt Nam trong 11 năm từ năm 2005 đến năm 2015, số vụ và số người phạm tội CNTHCV trung bình năm, chỉ số tội phạm; so sánh mức độ của tội CNTHCV với mức độ của tội gây rối trật tự công cộng, các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính và tổng số tội phạm nói chung; mức độ ẩn của tội CNTHCV.

+ Thực trạng về tính chất của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015. Để có thể rút ra được những nhận xét nhất định về tính chất của tội CNTHCV, cần phải xem xét cơ cấu của tội CNTHCV theo các tiêu thức khác nhau như cơ cấu theo địa bàn phạm tội, cơ cấu theo khu vực nông thôn, thành thị, cơ cấu theo thời gian phạm tội, cơ cấu theo địa điểm phạm tội, cơ cấu theo loại tội phạm, cơ cấu theo hình thức phạm tội, cơ cấu theo dạng hành vi khách quan, cơ cấu theo tiêu thức người phạm tội có hay không có sự chuẩn bị trước khi thực hiện tội phạm, cơ cấu theo thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra, cơ cấu theo loại và mức hình phạt áp dụng với người phạm tội, cơ cấu theo công cụ, phương tiện phạm tội, cơ cấu theo một số đặc điểm của nạn nhân và cơ cấu theo đặc điểm nhân thân người phạm tội. Việc nghiên cứu này giúp cho việc đánh giá thực trạng về tính chất của tội CNTHCV.

+ Diễn biến của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015. Các vấn đề cần được tập trung làm rõ trước hết là xác định diễn biến về mức độ của tội CNTHCV ở nước ta trong giai đoạn này, so sánh với diễn biến của các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính; đồng thời, xác định diễn biến về tính chất của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015 theo một số tiêu thức như theo loại tội

phạm, theo hình thức phạm tội... Qua đó, thấy được xu hướng vận động của tội CNTHCV về mức độ và tính chất.

- Nguyên nhân của tội CNTHCV ở Việt Nam trong 11 năm từ năm 2005 đến năm 2015. Việc nghiên cứu nguyên nhân của tội phạm nhằm xác định được những nguyên nhân bắt nguồn từ phía xã hội và nguyên nhân xuất phát từ cá nhân người phạm tội, sự tác động của nguyên nhân xã hội tới cá nhân dẫn đến hình thành nhân cách lệch lạc của cá nhân người phạm tội, từ đó phát sinh tội CNTHCV. Nguyên nhân của tội CNTHCV ở nước ta trong giai đoạn này có thể là nguyên nhân liên quan đến kinh tế - xã hội, nguyên nhân liên quan đến hạn chế trong hoạt động quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội, nguyên nhân liên quan đến hạn chế trong công tác xử lý vi phạm và đấu tranh chống tội CNTHCV, nguyên nhân liên quan đến hạn chế trong hoạt động giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nguyên nhân từ phía nạn nhân và nguyên nhân từ phía người phạm tội.

- Dự báo tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam từ nay cho đến năm 2020 và đề xuất các biện pháp phòng ngừa tội CNTHCV ở nước ta. Các biện pháp được đề xuất là nhằm khắc phục những nguyên nhân bắt nguồn từ phía xã hội và nguyên nhân xuất phát từ cá nhân người phạm tội.

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1

TÌNH HÌNH TỘI CHỐNG NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005 - 2015

THTP là một nội dung nghiên cứu quan trọng của tội phạm học. Trong tiếng Việt, “tình hình” được hiểu là: *“Tổng thể nói chung những sự vật, hiện tượng có quan hệ với nhau diễn ra trong một không gian, thời gian nào đó, cho thấy trạng thái, xu thế phát triển của sự vật, hiện tượng”* [56, tr.996]. Như vậy, “tình hình tội phạm” được hiểu là “trạng thái, xu thế phát triển” hay còn gọi là trạng thái, xu thế vận động của tội phạm với tất cả những biến đổi diễn ra ở trong đó. Nói đến tình hình tội phạm, thực chất là nói tới “bức tranh” mô tả về hiện tượng tội phạm, việc mô tả “bức tranh” này bao giờ cũng phải gắn với “không gian” và “thời gian” nhất định. Nội dung mô tả “bức tranh” về tội phạm phải làm rõ được trạng thái, xu thế vận động của tội phạm thông qua các thông số cụ thể. Do vậy, tác giả đồng tình với quan điểm cho rằng: *“Tình hình tội phạm là trạng thái, xu thế vận động của các tội phạm (hoặc nhóm tội phạm hoặc một loại tội phạm) đã xảy ra trong đơn vị không gian và đơn vị thời gian nhất định”* [23, tr.203]. Trong tội phạm học, nghiên cứu về THTP có ý nghĩa vô cùng quan trọng, giúp cho việc làm sáng tỏ cũng như giải thích được nguyên nhân của tội phạm, từ đó, có cơ sở đề xuất biện pháp phòng ngừa tội phạm phù hợp.

Với phân tích trên, trong luận án của mình, tác giả trước hết nghiên cứu về tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về tình hình tội CNTHCV, tác giả sẽ cố gắng làm sáng tỏ, giải thích được nguyên nhân của tội phạm này và từ đó, đề xuất những biện pháp phòng ngừa tội CNTHCV được sát hợp trong điều kiện thực tế ở Việt Nam.

Để mô tả về tình hình tội CNTHCV được rõ ràng, cần mô tả thông qua các bộ phận hợp thành (nội dung) của nó. *“Tình hình tội phạm là thực trạng và diễn biến của tội phạm đã xảy ra trong đơn vị không gian và đơn vị thời gian nhất định”* [52, tr.100]. Như vậy, có thể thấy, THTP được hợp thành bởi hai yếu tố (hay hai nội dung): Đó là yếu tố thực trạng và yếu tố diễn biến của tội phạm; trong đó, thực trạng của tội phạm phản ánh tội phạm xét trong tổng thể “tĩnh”, còn diễn biến của tội phạm phản ánh tội phạm xét trong tổng thể “động”. Do vậy, tại Chương 1, tác giả nghiên cứu tình hình tội CNTHCV trên cơ sở làm rõ thực trạng và diễn biến của tội CNTHCV trong đơn vị không gian là ở Việt Nam với quãng thời gian là giai đoạn 2005 - 2015.

1.1. Thực trạng của tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015

Hiện nay, đang có những quan điểm khác nhau về khái niệm thực trạng của tội phạm. Quan điểm thứ nhất cho rằng: *"Thực trạng (mức độ) của tình hình tội phạm là số lượng các tội phạm đã được thực hiện và những người thực hiện các tội phạm đó ở một địa bàn nhất định và trong một khoảng thời gian nhất định"* [54, tr.17]. Quan điểm về thực trạng của tội phạm nêu trên chỉ là thực trạng về mức độ (hay thực trạng về lượng) của tội phạm; theo đó, thực trạng của tội CNTHCV là tổng số các hành vi phạm tội đã xảy ra và tổng số người phạm tội CNTHCV trong một đơn vị không gian và thời gian nhất định. Theo đó, đánh giá về thực trạng của tội phạm chỉ đòi hỏi đánh giá về số vụ, số người phạm tội phản ánh mức độ của tội phạm đã xảy ra trong thực tế. Khác với quan điểm nêu trên, quan điểm thứ hai về thực trạng của tội phạm cho rằng: *Thực trạng của tội phạm bao gồm thực trạng về mức độ và thực trạng về tính chất* [52, tr.101]. Điều đó có nghĩa là nghiên cứu thực trạng của tội phạm không chỉ nghiên cứu đặc điểm "định lượng" mà còn phải nghiên cứu đặc điểm "định tính" của thực trạng tội phạm. Tác giả đồng ý với quan điểm thứ hai vì nó bao quát, toàn diện hơn quan điểm thứ nhất. Theo đó, đánh giá về thực trạng của tội phạm đòi hỏi không chỉ đánh giá thực trạng về mức độ mà còn đòi hỏi đánh giá cả thực trạng về tính chất của tội phạm này (hay nói cách khác, nghiên cứu thực trạng của tội phạm cần nghiên cứu cả mặt bên ngoài và bên trong của tội phạm), có như vậy thì đánh giá mới được đầy đủ nhất, toàn diện nhất. Vì vậy, trong luận án của mình, tác giả trình bày thực trạng của tội CNTHCV dưới hai góc độ (thực trạng về mức độ và thực trạng về tính chất) để từ đó, có thể đánh giá thực trạng của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015 một cách toàn diện.

1.1.1. Thực trạng về mức độ của tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015

Để có thể đánh giá đầy đủ thực trạng về mức độ của tội CNTHCV, tác giả sẽ nêu và phân tích các thông số về tội phạm rõ và đánh giá ở mức độ tương đối về tội phạm ẩn của tội CNTHCV.

Để tạo cơ sở cho việc đánh giá, đưa ra kết luận tương đối sát thực về thực trạng của tội CNTHCV ở Việt Nam, tác giả đã sử dụng số liệu thống kê hình sự chính thức của TANDTC, VKSNDTC, Bộ Công an. Đồng thời, tác giả còn sử dụng số liệu được tác giả thống kê từ 458 bản án hình sự xét xử về tội CNTHCV giai đoạn 2005 - 2015 được tác giả lựa chọn ngẫu nhiên và 350 phiếu khảo sát dành cho đối tượng là người thi hành công vụ (người được hỏi là người thi hành công vụ thuộc lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát cơ động, Công an xã, phường, thị trấn, cán

bộ Kiểm lâm, cán bộ của Ủy ban nhân dân, bộ đội biên phòng, thanh tra xây dựng... thuộc nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước).

1.1.1.1. Về tội phạm rõ

Tội phạm rõ được hiểu là *"tội phạm đã được xử lý về hình sự và đã được đưa vào thống kê tội phạm"* [52, tr.102].

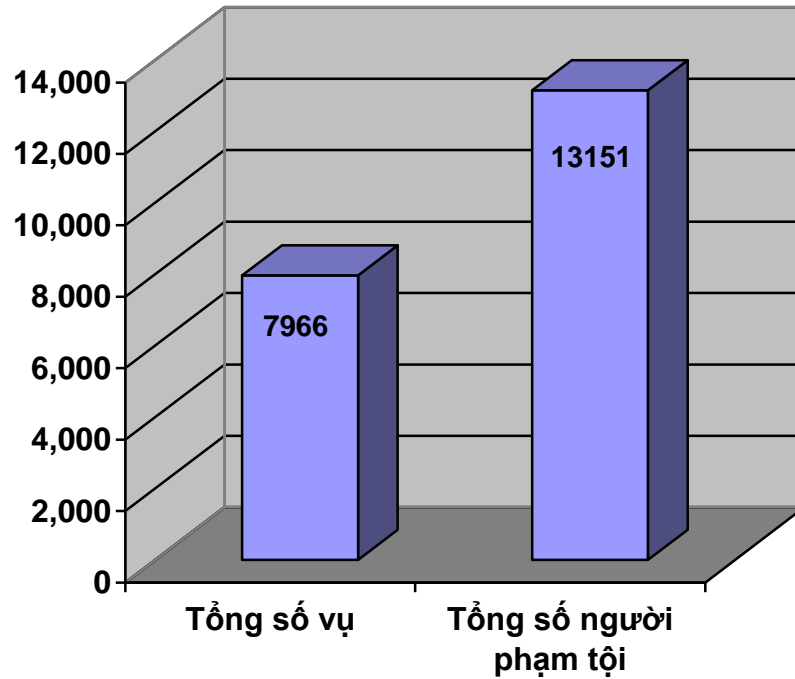
Theo số liệu thống kê của TANDTC, thì trong khoảng thời gian 11 năm từ năm 2005 đến năm 2015, TAND các cấp ở các địa phương trong cả nước đã xét xử 7.966 vụ CNTHCV với 13.151 người phạm tội. *Như vậy, trung bình mỗi năm, TAND các cấp đã xét xử khoảng 724 vụ CNTHCV với khoảng 1.195 người phạm tội.* Cụ thể, số vụ và số người phạm tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015 được thể hiện qua bảng số liệu và biểu đồ sau:

Bảng số 1.1: Số vụ và số người phạm tội CNTHCV bị đưa ra xét xử ở Việt Nam giai đoạn 2005 – 2015

TT	Năm	Số vụ	Số người phạm tội
1	2005	593	1.057
2	2006	611	1.100
3	2007	585	962
4	2008	658	1.196
5	2009	725	1.172
6	2010	721	1.216
7	2011	728	1.234
8	2012	956	1.517
9	2013	991	1.537
10	2014	751	1.175
11	2015	647	985
12	Tổng số	7.966	13.151
13	TB/năm	724	1.195

(Nguồn: TANDTC)

Biểu đồ số 1.1: Số vụ và số người phạm tội CNTHCV bị đưa ra xét xử ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015

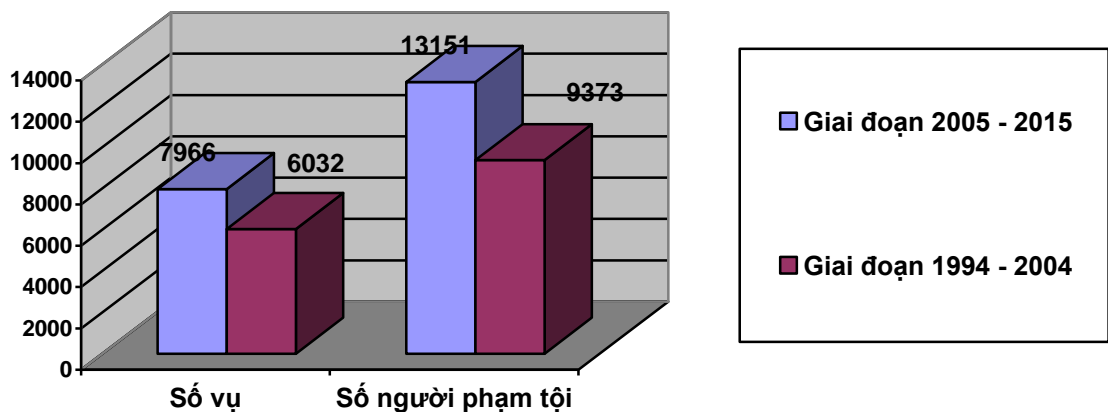


(Nguồn: TANDTC)

Để thấy rõ hơn thực trạng về mức độ số vụ và số người bị xét xử về tội CNTHCV giai đoạn 2005 - 2015, chúng ta so sánh số liệu này với số liệu tương ứng giai đoạn 1994 - 2004 (giai đoạn 11 năm trước).

Theo số liệu thống kê của TANDTC, thì trong khoảng thời gian 11 năm từ năm 1994 đến năm 2004, TAND các cấp ở các địa phương trong cả nước đã xét xử 6.032 vụ CNTHCV với 9.373 người phạm tội; như vậy, *trung bình mỗi năm trong giai đoạn 1994 - 2004, TAND các cấp đã xét xử khoảng 548 vụ CNTHCV với khoảng 852 người phạm tội.*

Biểu đồ số 1.2: Số vụ và số người phạm tội CNTHCV giai đoạn 2005- 2015 so với số vụ và số người phạm tội CNTHCV giai đoạn 1994 - 2004



(Nguồn: TANDTC)

Nhìn vào biểu đồ trên cho thấy, số vụ phạm tội CNTHCV giai đoạn 2005 - 2015 tăng ở mức đáng lo ngại so với giai đoạn 11 năm trước (giai đoạn 1994 - 2004). Cụ thể là số vụ phạm tội lớn hơn 1.934 vụ (tăng 24.2%), còn số người phạm tội CNTHCV giai đoạn 2005 - 2015 lớn hơn 3.778 người (tăng 28.7%).

** Về chỉ số tội phạm*

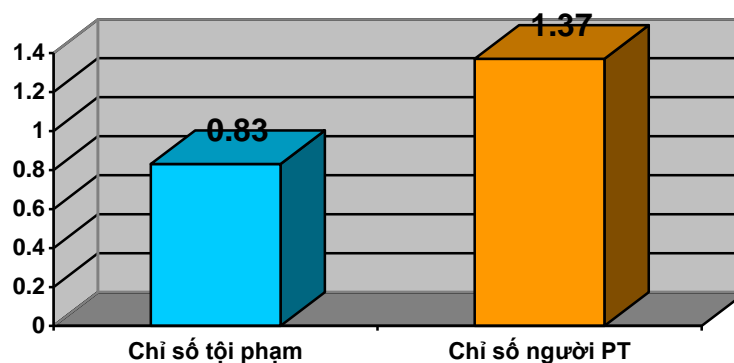
Khi phân tích, đánh giá thực trạng về mức độ của tội phạm thì không thể bỏ qua chỉ số tội phạm. “Chỉ số tội phạm được xác định để tìm hiểu mức độ phổ biến của tội phạm trong dân cư” [33, tr.207]. Để thấy được mức độ phổ biến của tội CNTHCV, chúng ta xem xét bảng số liệu và biểu đồ sau:

Bảng số 1.2: Chỉ số tội phạm của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015

Năm	Số vụ	Số người PT	Dân số	Chỉ số TP/100.000 dân	Chỉ số người PT/100.000 dân
2005	593	1.057	82.392.100	0,71	1,28
2006	611	1100	83.311.200	0,73	1,32
2007	585	962	84.218.500	0,69	1,14
2008	658	1196	85.118.700	0,77	1,4
2009	725	1172	86.025.000	0,84	1,36
2010	721	1216	86.932.500	0,82	1,39
2011	728	1.234	87.840.000	0,82	1,4
2012	956	1.517	88.772.900	1,07	1,7
2013	991	1.537	89.708.900	1,1	1,71
2014	751	1.175	90.728.900	0,82	1,29
2015	647	985	91.903.000	0,70	1,07
TB	724	1.195	86.995.609	0,83	1,37

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và TANDTC)

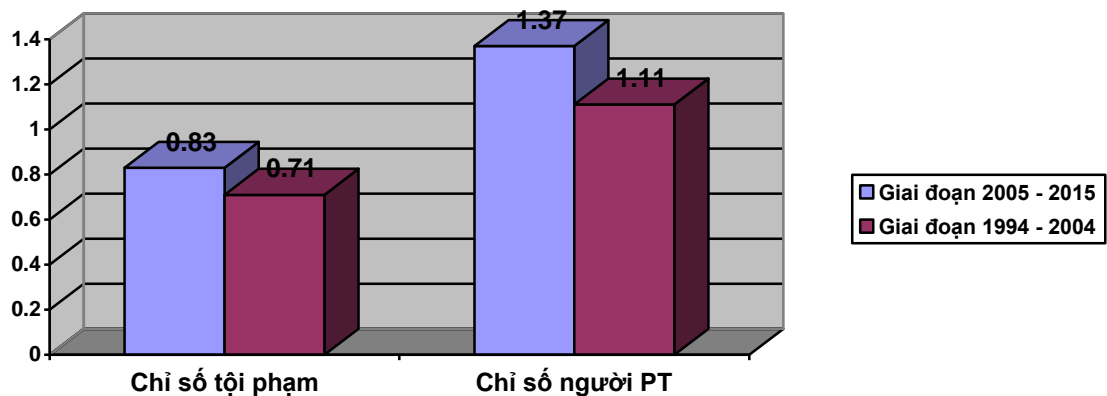
Biểu đồ số 1.3: Chỉ số tội phạm của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015



(Nguồn: Tổng cục Thống kê và TANDTC)

Để thấy rõ hơn chỉ số tội phạm của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015, chúng ta so sánh số liệu này với giai đoạn 1994 - 2004. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê thì dân số Việt Nam tính trung bình trong cả giai đoạn 1994 - 2004 là 76.363.000 người; còn theo số liệu thống kê của TANDTC, trung bình mỗi năm trong giai đoạn 1994 - 2004, TAND các cấp đã xét xử khoảng 548 vụ CNTHCV với khoảng 852 người phạm tội. Như vậy, *trong giai đoạn 1994-2004, chỉ số tội phạm/100.000 dân là 0,71; còn chỉ số người phạm tội/100.000 dân là 1,11.*

Biểu đồ số 1.4: Chỉ số tội phạm của tội CNTHCV giai đoạn 2005 - 2015 so với giai đoạn 1994 - 2004



(Nguồn: Tổng cục Thống kê và TANDTC)

Qua bảng số liệu và biểu đồ trên, có thể thấy chỉ số tội phạm của tội CNTHCV giai đoạn 2005 - 2015 có sự gia tăng so với giai đoạn 1994 - 2004: Chỉ số tội phạm giai đoạn 2005 - 2015 lớn hơn giai đoạn 1994 - 2004 là 0.12 (tức là tăng 16.9%), còn chỉ số người phạm tội tương ứng lớn hơn 0.26 (tức là tăng 23.4%). Điều đó cho thấy, tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015 xảy ra ngày càng nhiều và có mức độ phổ biến hơn giai đoạn 1994 - 2004.

Bên cạnh đó, để thấy rõ hơn thực trạng về mức độ của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015, chúng ta cần so sánh thông số về tội phạm rõ của tội này trong mối tương quan với tội phạm nói chung cũng như với các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính, các tội phạm khác có dấu hiệu CNTHCV và tội gây rối trật tự công cộng.

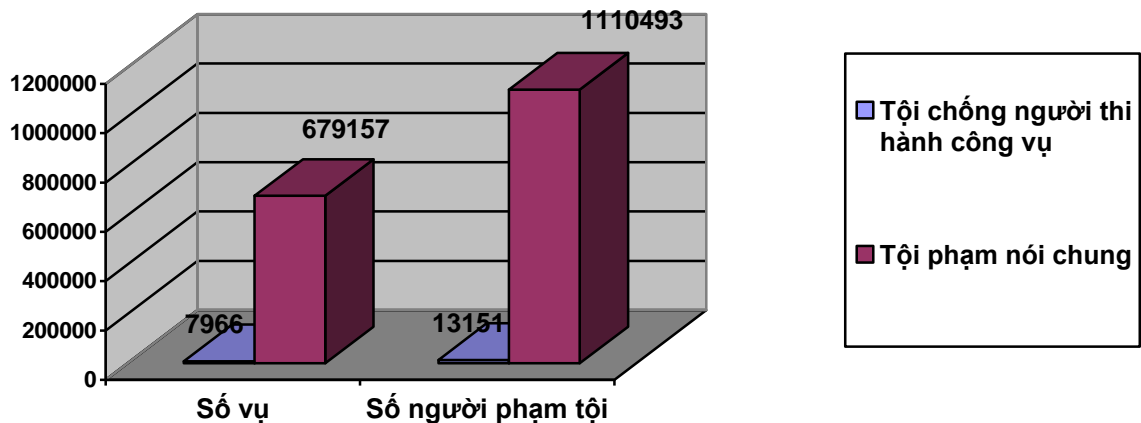
** So sánh số vụ và số người phạm tội CNTHCV so với số vụ và số người phạm tội của tội phạm nói chung trên cả nước*

Bảng số 1.3: Số vụ và số người phạm tội CNTHCV so với số vụ và số người phạm tội của tội phạm nói chung

Giai đoạn 2005 - 2015	Tội CNTHCV (1)		Tội phạm nói chung (2)		Tỉ lệ (1) so với (2)	
	Số vụ	Số người PT	Số vụ	Số người PT	Số vụ	Số người PT
	7.966	13.151	679.157	1.110.493	1,17%	1,18%

(Nguồn: TANDTC)

Biểu đồ số 1.5: Số vụ và số người phạm tội CNTHCV so với số vụ và số người phạm tội của tội phạm nói chung



(Nguồn: TANDTC)

Như vậy, so với tổng số vụ phạm tội nói chung thì tội CNTHCV chiếm tỷ lệ không lớn (1,17%). BLHS năm 1999 có 272 điều luật quy định về các tội phạm cụ thể; theo đó, tội CNTHCV chiếm 0,36% (1/272). Trong khi đó, cơ cấu của tội này so với tổng số các tội phạm nói chung xảy ra trên thực tế lại lên tới 1,17% (gấp 3,25 lần so với tỉ lệ được qui định trong BLHS).

** So sánh số vụ và số người phạm tội CNTHCV so với số vụ và số người phạm các tội thuộc Chương XX BLHS năm 1999 - Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính trong phạm vi cả nước*

Vì tội CNTHCV là tội phạm thuộc Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính của BLHS hiện hành, do vậy, tác giả so sánh số vụ và số người phạm tội CNTHCV với số vụ và số người phạm các tội thuộc Chương XX BLHS năm 1999 - Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính.

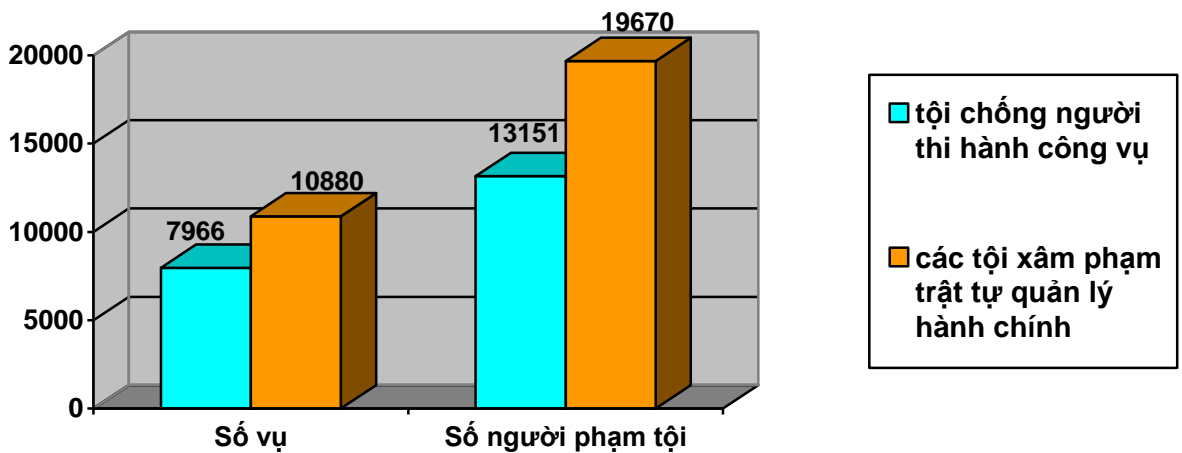
Bảng số 1.4: Số vụ và số người phạm tội CNTHCV so với số vụ và số người phạm tội thuộc Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015

Giai đoạn 2005 - 2015	Tội CNTHCV (1)		Các tội xâm phạm trật tự QLHC (2)		Tỉ lệ (1) so với (2)	
	Số vụ	Số người PT	Số vụ	Số người PT	Số vụ	Số người PT
	7.966	13.151	10.880	19.670	73.2%	66.8%

(Nguồn: TANDTC)

Từ bảng số liệu trên, chúng ta có biểu đồ sau:

Biểu đồ số 1.6: Số vụ và số người phạm tội CNTHCV so với số vụ và số người phạm tội thuộc Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015



(Nguồn: TANDTC)

Nhìn vào biểu đồ và bảng số liệu trên, chúng ta thấy rằng, số vụ và số người phạm tội CNTHCV chiếm một tỉ lệ khá lớn (lần lượt là 73.2% và 66.8%) trong tổng số vụ và số người phạm tội thuộc Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính. Trong 11 năm qua, Tòa án các cấp đã đưa ra xét xử 10.880 vụ phạm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính thì có đến 7.966 vụ (chiếm tỉ lệ 73.2%) phạm tội CNTHCV; trong 19.670 người phạm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính thì có 13.151 người phạm tội CNTHCV (chiếm tỉ lệ 66.8%). Như vậy, chúng ta thấy rằng số vụ và số người phạm tội CNTHCV ở Việt Nam trong những năm qua chiếm đa số trong tổng số vụ và số người phạm các tội thuộc Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính. Đây là một thực trạng đáng báo động về việc CNTHCV trên toàn quốc trong 11 năm qua.

** So sánh số vụ phạm tội CNTHCV với tổng số vụ phạm tội có dấu hiệu CNTHCV*

Do số liệu thống kê từ TANDTC không có thống kê tách riêng những tội có dấu hiệu CNTHCV, do vậy, phần so sánh này, tác giả sử dụng số liệu từ Bộ Công

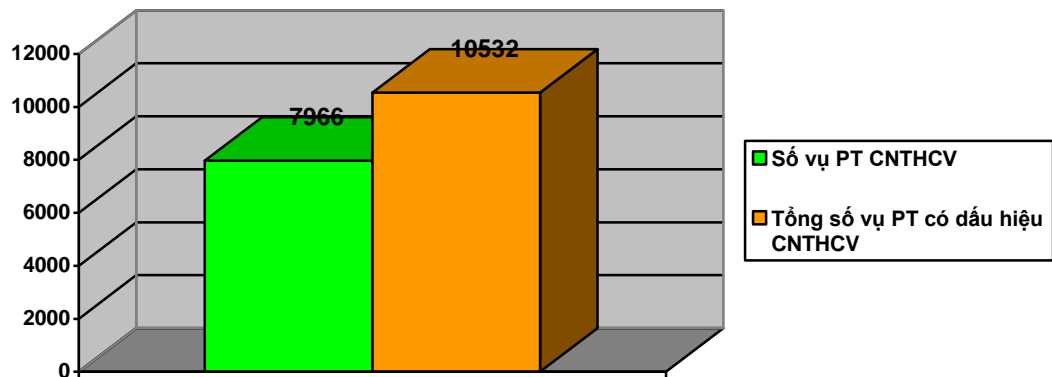
an. Theo thống kê của Bộ Công an, từ năm 2005 đến 2015 cả nước xảy ra 10.532 vụ phạm tội có dấu hiệu CNTHCV với 17.469 người phạm tội; còn cả nước đã xét xử 7.966 vụ CNTHCV với 13.151 người phạm tội theo Điều 257 BLHS. Như vậy, nếu lấy tổng số vụ và số người phạm tội có dấu hiệu CNTHCV trừ đi số vụ và số người phạm tội đã bị xét xử theo Điều 257 BLHS thì chúng ta có được số vụ và số người phạm tội khác có dấu hiệu CNTHCV. Theo đó, từ năm 2005 đến 2015, các tội phạm khác có dấu hiệu CNTHCV là 2.566 vụ với 4.345 người phạm tội.

Bảng số 1.5: Số vụ phạm tội CNTHCV so với tổng số vụ phạm tội có dấu hiệu CNTHCV

Tổng số vụ PT có dấu hiệu CNTHCV	Số vụ PT CNTHCV	Số vụ PT khác có dấu hiệu CNTHCV
10.532 vụ (100%)	7.966 vụ (75.6%)	2.566 vụ (24.4%)

(Nguồn: Bộ Công an)

Biểu đồ số 1.7: Số vụ phạm tội CNTHCV bị xét xử theo Điều 257 BLHS so với số vụ phạm các tội phạm khác có dấu hiệu CNTHCV



(Nguồn: Bộ Công an)

Từ bảng số liệu trên cho thấy, số vụ phạm tội CNTHCV chiếm phần lớn trong tổng số vụ phạm tội có dấu hiệu CNTHCV.

Để thấy rõ hơn thực trạng về mức độ của tội CNTHCV, chúng ta hãy xem xét tương quan giữa tội này với tội gây rối trật tự công cộng (tội phạm thường xảy ra cùng với tội CNTHCV).

Bảng số 1.6: Số vụ và số người phạm tội CNTHCV so sánh với tội gây rối trật tự công cộng ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015

Giai đoạn 2005 - 2015	Tội CNTHCV (1)		Tội gây rối trật tự công cộng (2)	
	Số vụ	Số người PT	Số vụ	Số người PT
	7.966	13.151	3.732	12.198
TB năm	724	1.195	339	1.108

(Nguồn: TANDTC)

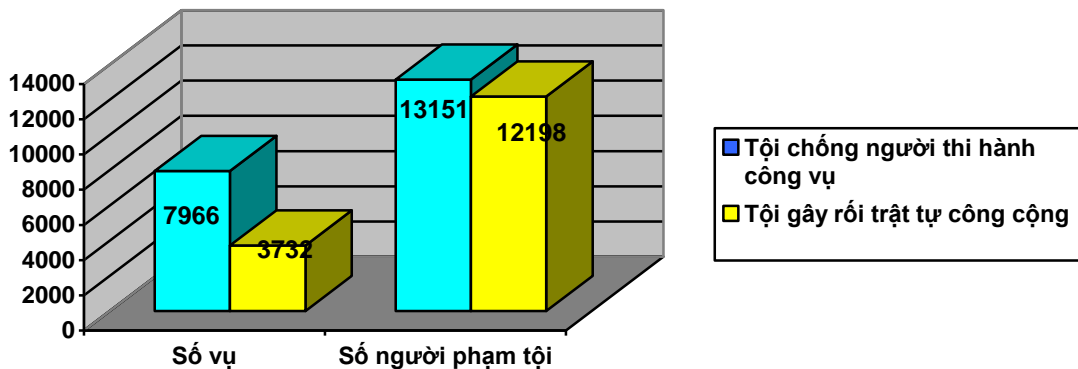
Trong thời gian 2005 - 2015, có 3.732 vụ với 12.198 người phạm tội gây rối trật tự công cộng, trung bình năm là 339 vụ với 1.108 người phạm tội. Từ số liệu trên, chúng ta có sự so sánh tỉ lệ giữa tội CNTHCV và tội gây rối trật tự công cộng như sau:

+ Tỉ lệ giữa tổng số vụ phạm tội CNTHCV với tổng số vụ phạm tội gây rối trật tự công cộng trong thời gian 2005 - 2015 là $7.966/3.732$ (số vụ phạm tội CNTHCV cao hơn khoảng 2,1 lần);

+ Tỉ lệ giữa tổng số người phạm tội CNTHCV với tổng số người phạm tội gây rối trật tự công cộng bị xét xử trong thời gian 2005 - 2015 là $13.151/12.198$ (số người phạm tội CNTHCV cao hơn khoảng 1,07 lần).

Chúng ta có thể thấy rõ hơn thông qua biểu đồ minh họa dưới đây:

Biểu đồ số 1.8: Số vụ và số người phạm tội CNTHCV so với số vụ và số người phạm tội gây rối trật tự công cộng ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015



(Nguồn: TANDTC)

1.1.1.2. Về tội phạm ẩn

Để thấy rõ được thực trạng về mức độ của tội phạm, chúng ta không chỉ dựa vào thông số về tội phạm rõ (tức là tội phạm đã được xử lý về hình sự và đã được đưa vào thống kê tội phạm) mà còn phải có sự đánh giá ở mức độ tương đối về tội phạm ẩn, bởi vì, số liệu về tội phạm rõ chỉ là bề nổi của tảng băng chìm, không phản ánh đúng thực tế của thực trạng về mức độ của tội phạm.

“Tội phạm ẩn là số lượng tội phạm đã thực hiện trên thực tế nhưng không được tường thuật với cơ quan có thẩm quyền hoặc chưa bị phát hiện (một cách chính thức) và do vậy chưa bị đưa ra xử lý về hình sự, chưa có trong thống kê hình sự chính thức” [32, tr.133].

Các số liệu thống kê (được nêu và phân tích ở phần trên) mới chỉ phản ánh một phần tình hình tội CNTHCV trong những năm gần đây. Các số liệu thống kê về xét xử tội CNTHCV đã phản ánh một phần (phần rõ) của tình hình tội CNTHCV, nhưng đồng thời nó còn phản ánh khả năng giải quyết, xử lý tội phạm của các cơ quan bảo vệ pháp luật trong việc đấu tranh với tội CNTHCV ở Việt Nam trong

những năm gần đây. Cũng giống như các tội phạm nói chung, tội CNTHCV có một số lượng đáng kể các vụ phạm tội và người phạm tội còn "ẩn", chưa bị phát hiện, xử lý hình sự. Vì vậy, việc nghiên cứu, đánh giá mức độ ẩn của tội CNTHCV sẽ cho chúng ta nhận thức đầy đủ hơn về tính nguy hiểm của tội CNTHCV, có sự hình dung đầy đủ hơn về tình hình tội CNTHCV - bức tranh toàn cảnh về tội CNTHCV trong những năm gần đây.

Tuy nhiên, việc nghiên cứu tội phạm ẩn của tình hình tội CNTHCV là một vấn đề khó và rất phức tạp. Dù áp dụng phương pháp nào để nghiên cứu, tính toán thì kết quả nghiên cứu cũng vẫn mang tính chất tương đối nhưng điều đó cũng không có nghĩa là chúng ta bỏ qua, không nghiên cứu về tội phạm ẩn.

Khi nghiên cứu tội phạm ẩn của tình hình tội CNTHCV, cần nghiên cứu cả hai loại tội phạm ẩn khách quan và tội phạm ẩn chủ quan. Việc phân tích rõ những nội dung này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định nguyên nhân ẩn và biện pháp khắc phục tình trạng ẩn của tội CNTHCV, đồng thời, xác định được chủ thể chịu trách nhiệm trong việc khắc phục tình trạng ẩn của tội CNTHCV ở Việt Nam hiện nay.

Đối với tội CNTHCV, tội phạm ẩn khách quan bao gồm các vụ phạm tội (sự kiện phạm tội) CNTHCV đã xảy ra trên thực tế nhưng các cơ quan chức năng không có thông tin về tội phạm, không phát hiện được tội phạm nên vụ phạm tội này chưa bị xử lý và đương nhiên chúng cũng không có trong thống kê hình sự. Nguyên nhân ẩn trong trường hợp này là những khó khăn khách quan trong việc phát hiện, điều tra tội phạm như không có dấu vết của tội phạm, không tìm kiếm, thu thập được các chứng cứ cần thiết để chứng minh tội phạm, vì vậy, tội phạm chưa bị phát hiện. Qua phân tích mức độ bộc lộ của việc phạm tội CNTHCV và các mối quan hệ của nó với các chủ thể khác có liên quan như người bị hại, nhân chứng, chúng ta có thể khẳng định, tội phạm ẩn khách quan ở tội CNTHCV là rất thấp; bởi vì: Về cơ bản, độ ẩn thấp của loại tội phạm này là do tính chất đặc thù về nạn nhân của tội phạm quyết định. Điều này thể hiện ở chỗ, nạn nhân của tội phạm này trong mọi trường hợp đều là nạn nhân đặc biệt - người thi hành công vụ - là đại diện cho Nhà nước thuộc các lĩnh vực khác nhau. Họ là những người của cơ quan công quyền như Công an, Kiểm lâm, Quản lý thị trường, Kiểm sát, Tòa án, Thuế vụ hay của các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc bộ máy chính quyền nhân dân các cấp. Trên thực tế, các vụ việc xâm phạm cán bộ công quyền gần như đều được cơ quan có thẩm quyền tiến hành xử lý.

Xét ở một góc độ khác, góc độ tâm lý của nạn nhân: việc không muốn hoặc không dám tố giác tội phạm của nạn nhân nói chung trong thực tế là một trong những lý do dẫn đến tội phạm đã được thực hiện rơi vào trường hợp tội phạm ẩn khách quan. Có thể nói, những trường hợp nạn nhân không muốn hoặc không dám tố giác tội phạm trong thực tế thường rơi vào những trường hợp họ là công dân bình

thường, có thể chịu sức ép từ nhiều phía, đặc biệt là sự đe dọa từ phía người phạm tội hoặc người thân của người phạm tội. Còn trong những trường hợp đang đề cập ở đây, nạn nhân là người từ phía cơ quan công quyền - họ có “ưu thế” là người của Nhà nước, do vậy, việc nạn nhân không dám tố giác tội phạm rất hiếm xảy ra, không phải là phổ biến và kể cả trường hợp nạn nhân trong vụ án CNTHCV không tố giác tội phạm thì sự kiện phạm tội cũng đã ở vào trạng thái bị phát hiện (theo đúng nghĩa của pháp luật tố tụng hình sự) vì cơ chế công vụ [44, tr.9-10].

Qua nghiên cứu 458 bản án về tội CNTHCV, tác giả nhận thấy tất cả các vụ phạm tội CNTHCV đều bị phát hiện ngay sau khi hành vi phạm tội xảy ra. Như vậy, tội CNTHCV là loại tội phạm mà tính "bộc lộ" rất cao.

Từ những phân tích nêu trên có thể khẳng định, mức độ ẩn khách quan của tội CNTHCV là rất thấp.

Tội phạm ẩn chủ quan bao gồm những hành vi phạm tội đã xảy ra, các cơ quan chức năng đã nắm được những thông tin, chứng cứ sát thực về tội phạm, nhưng vì nhiều lý do khác nhau, các tội phạm ấy lại không bị xử lý theo quy định của pháp luật; người phạm tội không bị buộc phải chịu bất kỳ biện pháp tác động nào của chế tài hình sự (kể cả miễn trách nhiệm hình sự hay miễn hình phạt). Qua nghiên cứu về tội CNTHCV ở Việt Nam, tác giả nhận thấy, tội phạm ẩn của tình hình tội CNTHCV chủ yếu là tội phạm ẩn chủ quan.

Để xác định mức độ tội phạm ẩn chủ quan của tội CNTHCV, tác giả so sánh số liệu về tổng số vụ và số người bị xử phạt hành chính với tổng số vụ và số người bị xử lý ở các giai đoạn tố tụng hình sự.

Bảng số 1.7: Tổng số vụ, số người CNTHCV đã bị xử phạt hành chính, bị khởi tố, truy tố, xét xử giai đoạn 2005 - 2015

Giai đoạn 2005 - 2015	Bị xử phạt hành chính		Giai đoạn khởi tố		Giai đoạn truy tố		Giai đoạn xét xử	
	Số vụ	Số người vi phạm	Số vụ	Số bị can	Số vụ	Số bị can	Số vụ	Số bị cáo
	2.174	3.485	8.871	15.163	8.505	14.184	7.966	13.151

(Nguồn: Bộ Công an, VKSNDTC và TANDTC)

Theo thống kê của VKSNDTC, từ năm 2005 đến năm 2015 trên phạm vi toàn quốc có 15.163 bị can bị khởi tố về tội CNTHCV. Theo thống kê của TANDTC, cũng trong thời gian này, trên phạm vi cả nước có 13.151 bị cáo bị xét xử về tội CNTHCV. Như vậy, số bị can bị khởi tố về tội CNTHCV lớn hơn số bị cáo bị xét xử về tội CNTHCV là 2.012 người. Cũng theo số liệu thống kê của TANDTC cho thấy, trên phạm vi cả nước giai đoạn 2005 – 2015, số bị cáo CNTHCV còn lại chưa bị xét xử là 761 người, 25 người thuộc trường hợp đình chỉ xét xử và 1.249 người

thuộc trường hợp hoàn lại Viện kiểm sát để điều tra bổ sung hoặc không làm rõ được người phạm tội.

Theo số liệu thống kê của Bộ Công an từ năm 2005 đến 2015, số vụ CNTHCV bị xử lý hành chính là 2.174 vụ với 3.485 người. Như phân tích ở phần trên, số vụ CNTHCV bị xét xử sơ thẩm là 7.966 vụ với 13.151 bị cáo. Có thể thấy số vụ bị xử lý hành chính có một tỉ lệ tương đối lớn (bằng khoảng 27.3% số vụ CNTHCV bị đưa ra xét xử sơ thẩm). Trong số này, chủ yếu là các vụ không cần thiết phải xử lý hình sự do hành vi chưa nguy hiểm đến mức phải xử lý hình sự; tuy nhiên, bên cạnh đó có một số vụ đáng kể có đủ dấu hiệu của tội phạm và cần thiết xử lý bằng biện pháp hình sự nhưng cơ quan có thẩm quyền lại chỉ xử lý hành chính. Do điều kiện khách quan, tác giả chưa được tiếp cận nghiên cứu tất cả các trường hợp bị xử lý hành chính, do vậy, tác giả chưa thể đưa ra con số cụ thể là số vụ có đủ dấu hiệu tội CNTHCV chiếm tỉ lệ bao nhiêu trong tổng số các vụ bị xử lý hành chính.

Như vậy, số người phạm tội CNTHCV ần chủ quan giai đoạn 2005 - 2015 phải nhỏ hơn tổng số người thuộc trường hợp hoàn lại Viện kiểm sát và số người bị xử lý hành chính, tức là nhỏ hơn $1.249 + 3.485 = 4.734$ người (bằng 35.9% số người phạm tội bị đưa ra xét xử). Tuy nhiên, tác giả cho rằng, đánh giá số người phạm tội CNTHCV ần chủ quan bằng phương pháp so sánh số bị can CNTHCV với số bị cáo CNTHCV và so sánh giữa số người bị xử lý hành chính về hành vi CNTHCV với số người phạm tội bị xét xử về tội CNTHCV vẫn còn sai số rất lớn vì số người phạm tội CNTHCV ần chủ quan chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng số 4.734 người thuộc trường hợp hoàn lại Viện kiểm sát và số người bị xử lý hành chính. Vì vậy, tác giả còn sử dụng thêm phương pháp điều tra về nạn nhân của tội phạm để đánh giá tình hình tội phạm ần.

Để nghiên cứu, xác định mức độ ần của tội CNTHCV, tác giả sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi đối với nạn nhân của tội phạm. Tác giả sử dụng 350 phiếu khảo sát dành cho đối tượng là người thi hành công vụ (người được hỏi là người thi hành công vụ thuộc lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát cơ động, Công an xã, phường, thị trấn, cán bộ Kiểm lâm, cán bộ uỷ ban nhân dân, bộ đội biên phòng, thanh tra xây dựng... thuộc nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước). Tác giả điều tra để biết ngoài trường hợp hành vi phạm tội CNTHCV đối với cán bộ, công chức, nhân viên của cơ quan, đơn vị họ bị phát hiện và bị xử lý theo quy định của pháp luật tổ tụng hình sự thì còn có hành vi phạm tội CNTHCV khác xảy ra ở cơ quan, đơn vị họ mà không bị cơ quan chức năng phát hiện, không có thông tin về chúng hoặc không bị điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật tổ tụng hình sự. Tiến hành điều tra đối với 350 người thi hành công vụ với 06 câu hỏi, trong đó có câu hỏi: Theo anh/chị, mức độ ần của tội CNTHCV chiếm bao nhiêu % trong tổng số người đã bị xét xử về tội CNTHCV? Tác giả đã đưa ra các phương án trả lời như

sau: (người được hỏi chỉ khoanh vào một phương án trả lời): Khoảng 5%, khoảng 10%, khoảng 15%, khoảng 20%, khoảng 25%, khoảng 30%, khoảng 35%, khoảng 40%, khoảng 45%, khoảng 50% và trên 50%. Kết quả thu được cho thấy có 42 phiếu trả lời "khoảng 5%", 215 phiếu trả lời "khoảng 10%" (bằng 61.4%), 56 phiếu trả lời "khoảng 15%" và 37 phiếu trả lời "khoảng 20%", không có phiếu nào trả lời ở các tỉ lệ khác. Tính trung bình của các tỉ lệ trên cho kết quả mức độ ẩn của tội CNTHCV vào khoảng 12.5% tổng số người đã bị xét xử về tội CNTHCV (tức là khoảng 1.643 người).

Như vậy, từ những phân tích và các phương pháp xác định mức độ ẩn của tội CNTHCV như nêu trên, tác giả cho rằng mức độ ẩn của tội CNTHCV khoảng 10% tổng số người đã bị đưa ra xét xử về tội CNTHCV.

Bên cạnh việc đánh giá về tội phạm ẩn khách quan cũng như tội phạm ẩn chủ quan, tác giả cũng nghiên cứu về sai số thống kê.

Sai số thống kê trong thống kê tội phạm cũng làm cho bức tranh toàn cảnh về tội CNTHCV chưa phản ánh được đầy đủ, chính xác về tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam trong những năm gần đây. Các sai số thống kê trong thống kê tội phạm (có tác giả quan niệm là "tội phạm ẩn thống kê") [42, tr.48-51] có thể xuất hiện do nhiều nguyên nhân khác nhau đó là:

Thứ nhất, Tòa án địa phương gửi báo cáo không đúng thời hạn hoặc gửi báo cáo đúng thời hạn nhưng do "bỏ quên" hoặc những sai sót khác của người thống kê mà tội CNTHCV đã được phát hiện, xét xử hình sự nhưng lại không được thống kê, không có trong số liệu thống kê.

Thứ hai, do các cơ quan thống kê hiện nay có sự đồng nhất giữa tội phạm và vụ án. Số liệu thống kê phản ánh mức độ của tội phạm nói chung, tội CNTHCV nói riêng có thể được thể hiện qua nhiều loại số liệu của nhiều cơ quan khác nhau như cơ quan điều tra, cơ quan truy tố, cơ quan xét xử. Để đánh giá tương đối chính xác về mức độ phạm tội của một loại tội phạm, chúng ta không thể sử dụng số liệu của cả ba cơ quan nêu trên mà chỉ có thể sử dụng số liệu của một cơ quan (các công trình nghiên cứu hiện nay thường sử dụng số liệu của cơ quan xét xử) và "đơn vị tính" phải là "tổng" của "tội phạm đã xảy ra" và tổng số "người phạm tội" [23, tr.220]. Tuy nhiên, theo cách thống kê đang áp dụng hiện nay (của TANDTC và VKSNDTC) là thống kê theo số "vụ án" và "người phạm tội" thì các số liệu thống kê chưa phản ánh đúng thực tế "tội phạm đã xảy ra"; bởi vì, trong một vụ phạm tội CNTHCV đưa ra xét xử có thể bao gồm nhiều tội CNTHCV (sự kiện phạm tội) khác nhau. Qua nghiên cứu các bản án thực tế, có bản án người phạm tội CNTHCV thực hiện nhiều lần (nhiều vụ phạm tội) đáng lẽ phải được thống kê theo số vụ phạm tội mới đúng, nhưng quy định về thống kê hiện nay chỉ coi đó là một vụ án và đồng nghĩa với một vụ phạm tội xảy ra.

Những vụ án nêu trên theo cách thống kê hiện nay chỉ coi là một vụ án và do vậy, thường được coi là một vụ phạm tội xảy ra. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến sai số do cách thức thống kê hiện nay.

Thứ ba, sai số thống kê còn do tiêu chí thống kê. Theo quy định hiện nay, nếu một vụ án có nhiều tội phạm, trong đó có tội CNTHCV và một tội phạm khác nặng hơn thì số liệu thống kê chỉ lấy tiêu chí về tội phạm nặng nhất, do đó, vụ phạm tội CNTHCV trong trường hợp này cũng không được thể hiện trong số liệu thống kê. Qua thống kê 458 bản án xét xử về tội CNTHCV thì có 07 bản án mà người phạm tội vừa bị xét xử về tội giết người, vừa bị xét xử về tội CNTHCV, 04 bản án mà người phạm tội vừa bị xét xử về tội cướp tài sản vừa bị xét xử về tội CNTHCV. Trong những trường hợp vừa nêu thì số liệu thống kê chỉ thể hiện về tội giết người, tội cướp tài sản mà không thể hiện tội CNTHCV.

Ở nước ta, thống kê tội phạm trong thời gian vừa qua thiếu sự thống nhất giữa các cơ quan tư pháp, dẫn đến các tiêu chí thống kê hình sự thiếu đồng bộ, đầy đủ, cho nên dẫn đến tình trạng các số liệu thống kê chứa nhiều mẫu thuẫn, gây khó khăn cho việc nghiên cứu, đánh giá THTP.

Thứ tư, tình trạng một vụ phạm tội nhưng được thống kê nhiều lần. Trong thực tế có nhiều trường hợp một vụ phạm tội CNTHCV có nhiều người tham gia, nhưng một trong số những người đồng phạm bỏ trốn hoặc chưa bị bắt. Đối với những người phạm tội bỏ trốn hoặc chưa bị bắt thường được các cơ quan tiến hành tố tụng "tách riêng", "xử lý sau" trong một vụ án khác. Như vậy, một vụ phạm tội (một tội phạm xảy ra) nhưng lại được thống kê nhiều lần bằng các "vụ án" khác nhau. Trong trường hợp này, tổng số người phạm tội (được thống kê) tuy không thay đổi so với tổng số người đã thực hiện tội CNTHCV, nhưng tổng số vụ án (được thống kê) đã tăng lên so với tổng số vụ phạm tội đã xảy ra. Vì vậy, các số liệu thống kê không phản ánh đúng thực tế tội phạm đã xảy ra.

Thứ năm, thời điểm tội phạm được thống kê có thể "muộn hơn" rất nhiều so với thời điểm tội phạm xảy ra. THTP của tội phạm nói chung, tội CNTHCV nói riêng luôn được xem xét trong khoảng thời gian nhất định. Trong thực tế, không phải các vụ phạm tội CNTHCV sau khi xảy ra đều được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng và được cập nhật ngay trong thống kê hình sự. Có nhiều trường hợp tội CNTHCV xảy ra năm trước nhưng năm sau mới được xét xử (và đương nhiên nó chỉ được đưa vào thống kê của năm xét xử), chưa kể có nhiều vụ phạm tội xảy ra sau một thời gian dài mới được phát hiện, xử lý. Vì vậy, thời điểm tội phạm được thống kê có thể "muộn hơn" rất nhiều so với thời điểm tội phạm xảy ra. Điều này làm cho các số liệu thống kê mất đi tính sát thực, không phản ánh chính xác mức độ của tình hình tội CNTHCV trong khoảng thời gian nhất định.

Cơ sở để xác định mức độ sai số thống kê mỗi năm và trong toàn giai đoạn nghiên cứu về tội CNTHCV là không thể thực hiện được trong điều kiện hiện nay. Việc có sai số thống kê có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan, chủ quan khác nhau. Sai số do thống kê là một thực tế phải chấp nhận, song tác giả cho rằng cần có sự quan tâm đúng mức đến công tác thống kê tội phạm nhằm cung cấp số liệu tương đối chính xác cho công tác nghiên cứu khoa học và góp phần phòng, chống tội phạm có hiệu quả, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất sự chênh lệch trong sai số thống kê.

1.1.2. Thực trạng về tính chất của tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015

Nghiên cứu thực trạng về tính chất của tội phạm là nhận thức các đặc điểm định tính thuộc nội dung bên trong của THTP. *"Cơ cấu và tính chất có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Trong đó, cơ cấu của tội phạm là yếu tố phản ánh tính chất của tội phạm. Qua cơ cấu của tội phạm theo tiêu thức nhất định có thể rút ra nhận xét về tính chất của tội phạm"* [23, tr.219].

"Cơ cấu của tội phạm là tỷ trọng, mối tương quan giữa nhân tố bộ phận và tổng thể của tình hình tội phạm trong khoảng thời gian nhất định và trên địa bàn nhất định" [32, tr.141].

Để có thể đánh giá được toàn diện thực trạng về tính chất của tội CNTHCV, cần thiết phải lựa chọn một số tiêu thức để xác định cơ cấu của tội phạm này. Các cơ cấu được xác định theo các tiêu thức khác nhau sẽ phản ánh ở mức độ nhất định thực trạng về tính chất của tội phạm này, đồng thời sẽ tạo cơ sở xác định nguyên nhân của tội phạm này.

*** Cơ cấu của tội CNTHCV theo địa bàn phạm tội (địa bàn cấp tỉnh)**

Theo số liệu thống kê của TANDTC về số người phạm tội CNTHCV ở từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời gian 2005 - 2015 cho thấy, tội CNTHCV xảy ra ở tất cả các địa phương trong cả nước nhưng không đồng đều. Địa phương có số người phạm tội này cao nhất là thành phố Hà Nội với 2.029 người phạm tội. Địa phương có số người phạm tội này thấp nhất là tỉnh Lào Cai với 18 người phạm tội. Tuy nhiên, nếu theo chỉ số tội phạm (số người phạm tội/10.000 dân) thì nhóm các địa phương có chỉ số tội phạm này cao nhất lần lượt là tỉnh Bình Phước với chỉ số tội phạm là 4,22, tiếp đến là Bình Thuận với chỉ số tội phạm là 3,80, Tây Ninh với chỉ số tội phạm là 3,06; nhóm các địa phương có chỉ số tội phạm này thấp nhất lần lượt là tỉnh Lào Cai với chỉ số tội phạm là 0,27, tiếp đến là Cao Bằng với chỉ số tội phạm là 0,38, Sóc Trăng với chỉ số tội phạm là 0,47 (*số liệu cụ thể của từng địa phương được thể hiện ở phần Phụ lục ở cuối luận án*).

*** Cơ cấu của tội CNTHCV theo khu vực nông thôn, thành thị**

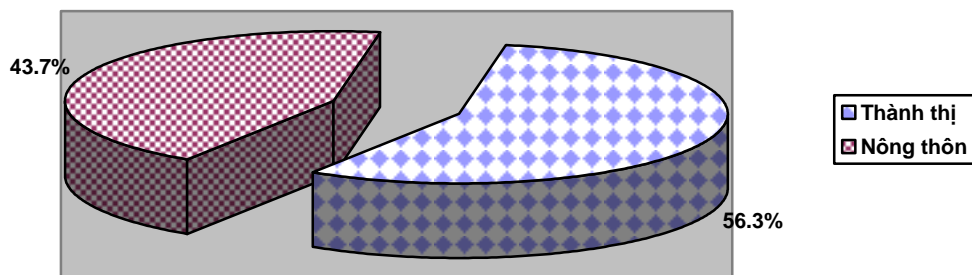
Từ việc nghiên cứu 458 bản án về tội CNTHCV, tác giả nhận thấy, trong tổng số 458 vụ phạm tội CNTHCV thì có 258 vụ (chiếm tỉ lệ 56.3%) số vụ là xảy ra ở khu vực thành thị; có 200 vụ (chiếm tỉ lệ 43.7%) số vụ là xảy ra ở khu vực nông thôn.

Bảng số 1.8: Cơ cấu của tội CNTHCV theo khu vực nông thôn, thành thị

Khu vực	Số vụ	Tỉ lệ
Thành thị	258 vụ	56.3%
Nông thôn	200 vụ	43.7%
Tổng số	458 vụ	100%

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Biểu đồ số 1.9: Cơ cấu của tội CNTHCV theo khu vực nông thôn, thành thị



(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Số vụ phạm tội CNTHCV xảy ra ở khu vực thành thị cao hơn số vụ xảy ra ở khu vực nông thôn. Sở dĩ như vậy vì thành thị là nơi có tốc độ phát triển đô thị hóa cao, tập trung đông dân cư, nhiều khu vui chơi giải trí, trung tâm thương mại, thu hút nhiều tầng lớp nhân dân lao động đến sinh sống, học tập và làm việc, vui chơi, giải trí.

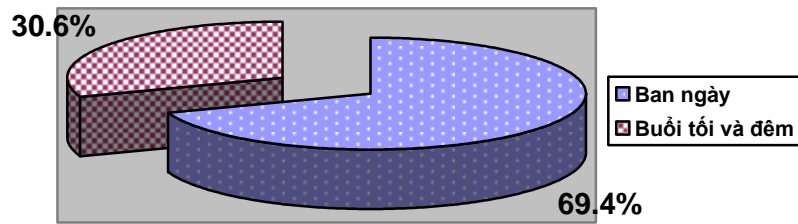
*** Cơ cấu của tội CNTHCV theo thời gian phạm tội**

Theo số liệu tác giả thống kê từ 458 bản án về tội CNTHCV, thời gian mà người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng số 1.9: Cơ cấu của tội CNTHCV theo thời gian phạm tội

Thời gian phạm tội	Số vụ	Tỉ lệ
Ban ngày (từ 6h sáng - trước 18h tối)	318 vụ	69.4%
Buổi tối và đêm (từ 18h tối đến trước 6h sáng)	140 vụ	30.6%
Tổng số	458 vụ	100%

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Biểu đồ số 1.10: Cơ cấu của tội CNTHCV theo thời gian phạm tội

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Nhìn vào biểu đồ trên, chúng ta thấy rằng: số vụ xảy ra vào ban ngày (từ 6 giờ sáng đến trước 18 giờ tối) là đa số, có 318 vụ, chiếm tỉ lệ 69,4%; số vụ xảy ra vào buổi tối và đêm (từ 18 giờ tối đến trước 6 giờ sáng ngày hôm sau) là 140 vụ, chiếm tỉ lệ 30,6%. Sở dĩ như vậy bởi vì các hoạt động công vụ đa phần diễn ra vào ban ngày, đặc biệt có những hoạt động công vụ chỉ diễn ra vào ban ngày như hoạt động giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, thu hồi đất đai, thi hành án dân sự...

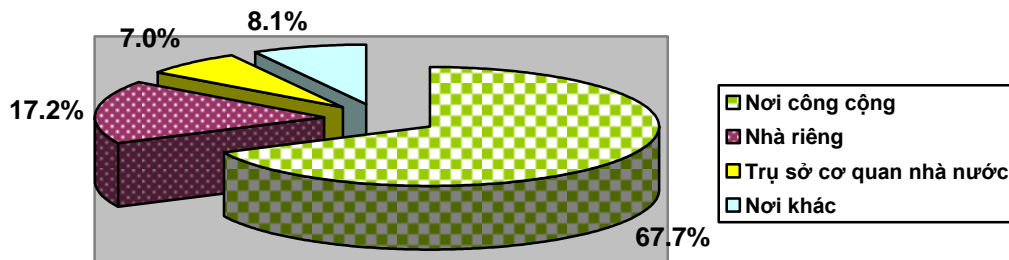
*** Theo địa điểm phạm tội**

Qua nghiên cứu 458 bản án về tội CNTHCV, tác giả thấy địa điểm mà người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội có cơ cấu như sau:

Bảng số 1.10: Cơ cấu của tội CNTHCV theo địa điểm phạm tội

Địa điểm phạm tội	Số vụ	Tỉ lệ
Nơi công cộng (như nhà ga, bến tàu...)	310 vụ	67.7%
Trụ sở cơ quan nhà nước	32 vụ	7%
Nhà riêng của người phạm tội hoặc của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan	79 vụ	17.2%
Nơi khác (đường quốc lộ, đường rừng...)	37	8.1%
Tổng số	458 vụ	100%

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Biểu đồ số 1.11: Cơ cấu của tội CNTHCV theo địa điểm phạm tội

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Từ bảng số liệu và biểu đồ trên, chúng ta thấy rằng:

- Số vụ mà người phạm tội có hành vi phạm tội xảy ra ở nơi công cộng (như tại nhà ga, bến tàu, bến xe, sân vận động, trung tâm thương mại....) là phổ biến, có 310 vụ, chiếm tỉ lệ 67.7%.

- Số vụ mà người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội tại nhà riêng của người phạm tội hoặc của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là 79 vụ, chiếm tỉ lệ 17.2%.

- Số vụ mà người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội tại trụ sở cơ quan nhà nước có 32 vụ, chiếm tỉ lệ 7%.

- Số vụ xảy ra ở nơi khác như đường rừng, đường quốc lộ ... có 37 vụ chiếm tỉ lệ là 8.1%.

Như vậy, phần lớn các vụ án CNTHCV xảy ra ở nơi công cộng và chiếm tỉ lệ cao nhất 67.7%. Sở dĩ như vậy bởi vì hành vi CNTHCV hầu hết xảy ra khi thi hành các quyết định cá biệt hoặc tiến hành các hoạt động khác mang tính chất pháp lý mà không cần ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật - những hoạt động trực tiếp tác động đến lợi ích của người phạm tội. Trong khi đó, hoạt động thi hành các quyết định cá biệt hoặc tiến hành các hoạt động khác mang tính chất pháp lý mà không cần ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật (như xử lý vi phạm trật tự giao thông, tuần tra, xử lý vi phạm tại khu chợ hoặc trung tâm thương mại...) đa phần diễn ra ở nơi công cộng.

*** Theo loại tội phạm (phân loại tội phạm theo quy định của Điều 8 BLHS)**

Điều 257 BLHS năm 1999 quy định về tội CNTHCV gồm 2 khoản: Khoản 1 quy định mức cao nhất của khung hình phạt là đến 3 năm tù, tức là loại tội ít nghiêm trọng. Khoản 2 quy định mức cao nhất của khung hình phạt là đến bảy năm tù, tức là loại tội nghiêm trọng.

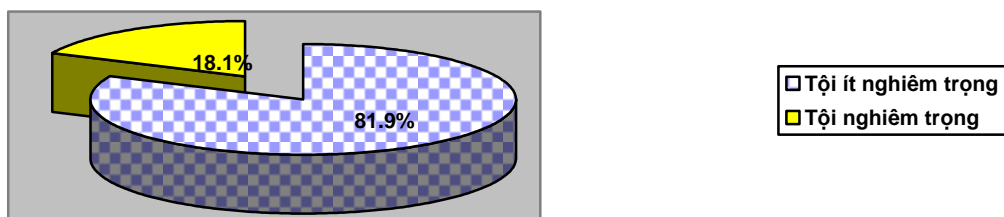
Qua thống kê 458 bản án với 948 người phạm tội CNTHCV cho kết quả như sau:

Bảng số 1.11: Cơ cấu của tội CNTHCV theo loại tội phạm

Loại tội phạm	Số người phạm tội	Tỉ lệ
Tội ít nghiêm trọng	776	81.9%
Tội nghiêm trọng	172	18.1%
Tổng số	948	100%

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Biểu đồ số 1.12: Cơ cấu của tội CNTHCV theo loại tội phạm



(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Qua bảng số liệu và biểu đồ nêu trên cho thấy, số người phạm tội CNTHCV thuộc loại tội ít nghiêm trọng là chủ yếu.

*** Theo hình thức phạm tội**

Qua thống kê 458 bản án về tội CNTHCV của tòa án các địa phương cho thấy, trong tổng số 458 vụ án thì có 266 vụ phạm tội đơn lẻ (chiếm 58.1%), 192 vụ phạm tội dưới hình thức đồng phạm (chiếm 41.9%), trong đó có 6 vụ phạm tội có tổ chức.

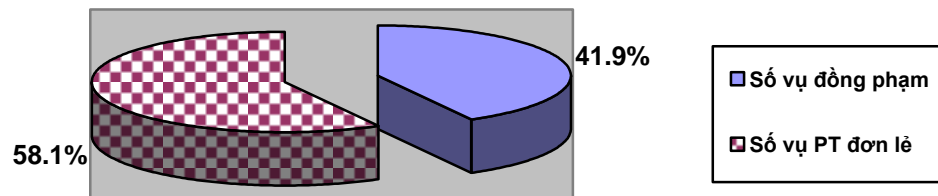
Các vụ án mà người phạm tội thực hiện dưới hình thức đồng phạm chủ yếu là do người dân tụ tập lại với nhau để chống đối chính quyền địa phương, Công an khi tiến hành cưỡng chế thi hành án, thi hành lệnh bắt, lệnh khám xét hoặc đền bù giải phóng mặt bằng, giải tỏa việc lấn chiếm đất công xây dựng trái phép... Tuy nhiên, phần lớn các vụ phạm tội dưới hình thức đồng phạm đều là hình thức đồng phạm giản đơn - tất cả những người tham gia là đồng thực hành, không có sự chuẩn bị trước với 186 vụ (chiếm 40.6%); số vụ phạm tội dưới hình thức phạm tội có tổ chức là 6 vụ (chiếm 1.3%).

Bảng số 1.12: Cơ cấu tội CNTHCV theo hình thức phạm tội

Hình thức phạm tội	
Đồng phạm	Đơn lẻ
192 vụ (41.9%)	266 vụ (58.1%)

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Biểu đồ số 1.13: Cơ cấu của tội CNTHCV theo hình thức phạm tội



(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

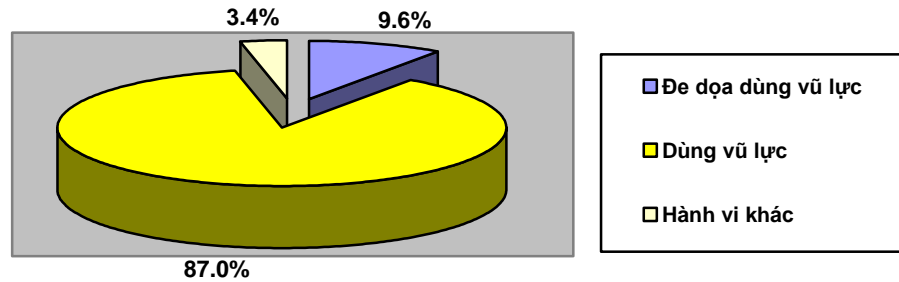
*** Theo dạng hành vi khách quan**

Trong số 458 vụ án mà tác giả nghiên cứu, tác giả thống kê được dạng hành vi khách quan được thực hiện như sau:

Bảng số 1.13: Cơ cấu của tội CNTHCV theo dạng hành vi khách quan

Loại hành vi khách quan	Số vụ	Tỉ lệ
Dùng vũ lực	398 vụ	87%
Đe dọa dùng vũ lực	44 vụ	9.6%
Hành vi khác	16 vụ	3.4%
Tổng	458 vụ	100%

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Biểu đồ số 1.14: Cơ cấu của tội CNTHCV theo dạng hành vi khách quan

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Nhìn vào bảng thống kê và biểu đồ trên, chúng ta thấy rằng số vụ mà người phạm tội dùng vũ lực chống lại lực lượng thi hành công vụ chiếm tỉ lệ cao nhất với 398 vụ (chiếm tỉ lệ 87%); số vụ đối tượng đe dọa dùng vũ lực là 44 vụ (chiếm tỉ lệ 9.6%); số vụ mà đối tượng sử dụng thủ đoạn khác chiếm tỉ lệ thấp nhất với 16 vụ (chiếm tỉ lệ 3,4%). Thủ đoạn khác có thể là cố tình nằm trước xe chuyên dụng của lực lượng thi hành công vụ hoặc tự lột quần áo mình trước mặt người thi hành công vụ, chửi bới, thóa mạ người thi hành công vụ... Từ thông số về số vụ có số người phạm tội sử dụng vũ lực rất cao với tỉ lệ 87% cho ta thấy đây thực sự là điều đáng báo động của tội CNTHCV về mức độ nguy hiểm.

*** Theo tiêu thức người phạm tội có hay không có sự chuẩn bị trước khi thực hiện hành vi phạm tội**

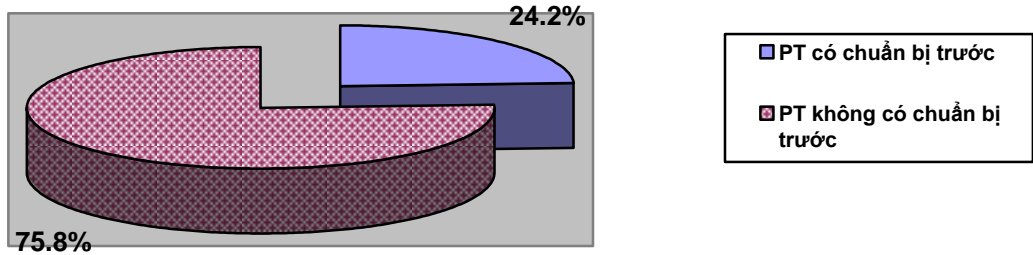
Từ việc nghiên cứu 458 bản án về tội CNTHCV, tác giả thống kê được cơ cấu của tội CNTHCV theo tiêu thức có hay không có sự chuẩn bị trước khi thực hiện hành vi phạm tội như sau:

Bảng số 1.14: Cơ cấu của tội CNTHCV theo tiêu thức có hay không có sự chuẩn bị trước khi thực hiện hành vi phạm tội

Tiêu thức có hay không có sự chuẩn bị trước	Số vụ	Tỉ lệ
Phạm tội có chuẩn bị trước	111 vụ	24.2%
Phạm tội không có chuẩn bị trước	347 vụ	75.8%
Tổng số	458 vụ	100%

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Biểu đồ số 1.15: Cơ cấu của tội CNTHCV theo tiêu thức có hay không có sự chuẩn bị trước khi thực hiện hành vi phạm tội



(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Qua bảng số liệu và biểu đồ trên, chúng ta thấy rằng tiêu thức phạm tội có hành vi chuẩn bị trước chiếm một tỉ phần đáng kể trong số các trường hợp được nghiên cứu (111/458 vụ, chiếm tỉ lệ 24,2%). Loại tiêu thức phạm tội này đa phần xuất hiện trong các trường hợp cưỡng chế thu hồi đất, giải phóng mặt bằng hoặc cưỡng chế thi hành án có liên quan đến thu hồi đất đai, phá dỡ các công trình xây dựng trái phép. Hành vi chuẩn bị trong tất cả các trường hợp đều thể hiện là có tính toán, bàn bạc, nhưng đa phần là tương đối đơn giản. Tiêu thức phạm tội có hành vi chuẩn bị trước có thể thu hút sự tham gia của rất nhiều người trong một cộng đồng (gia đình, làng, xã). Tiêu thức phạm tội không có hành vi chuẩn bị trước chiếm đa số (347/458 vụ, chiếm tỉ lệ 75,8%) và chủ yếu không sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội mà chỉ là chửi bới, lăng mạ, cào cấu, cắn, xé quần áo của người thi hành công vụ hoặc chỉ sử dụng công cụ tại chỗ, nghĩa là có thứ gì ở nơi phạm tội thì dùng, bất kể là dao, kéo, gậy gộc, gạch đá, bàn, ghế hay sử dụng ngay những phương tiện giao thông đang điều khiển như xe máy, ô tô.

*** Theo tiêu thức có thiệt hại hay không có thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra**

Trong tổng số 458 vụ xét xử về tội CNTHCV, tác giả thống kê được có 398 vụ người phạm tội có gây ra thiệt hại trực tiếp (có thể là thiệt hại về sức khỏe, thiệt hại về tài sản và cũng có thể là gây ra thiệt hại cả về sức khỏe và tài sản), có 60 vụ người phạm tội không gây ra thiệt hại (về sức khỏe hay tài sản hoặc cả hai hình thức này do người phạm tội thực hiện hành vi đe dọa dùng vũ lực hoặc thủ đoạn khác nên không gây ra thiệt hại cụ thể).

Bảng số 1.15: Cơ cấu của tội CNTHCV theo tiêu thức có thiệt hại hay không có thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra

Tiêu thức có hoặc không có thiệt hại	Số vụ	Tỉ lệ
Có thiệt hại	398 vụ	87%
Không có thiệt hại	60 vụ	13%
Tổng số	458 vụ	100%

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Trong số 398 vụ CNTHCV có thiệt hại trực tiếp xảy ra thì loại thiệt hại cụ thể là:

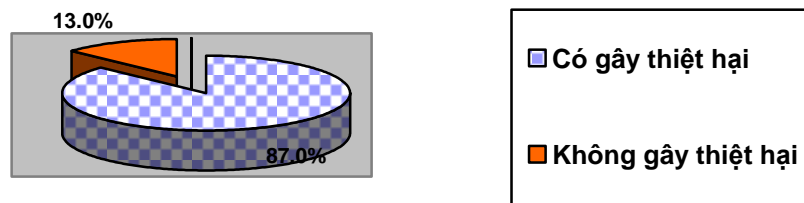
Bảng số 1.16: Cơ cấu của tội CNTHCV theo loại thiệt hại

Loại thiệt hại	Số vụ	Tỉ lệ
Thiệt hại về sức khỏe	327 vụ	82.2%
Tài sản	31 vụ	7.8%
Gây thiệt hại cả về sức khỏe và tài sản	40 vụ	10%
Tổng số	398 vụ	100%

(Nguồn: 398 bản án về tội CNTHCV)

Như vậy, trong số 398 vụ mà người phạm tội có gây ra thiệt hại, tác giả nhận thấy số vụ CNTHCV mà người phạm tội gây ra thiệt hại về sức khỏe chiếm tỉ lệ rất cao với 327 vụ tương ứng với 82.2%, đứng thứ hai là số vụ mà người phạm tội vừa gây thiệt hại về sức khỏe, vừa gây thiệt hại về tài sản với 40 vụ chiếm tỉ lệ 10%, thấp nhất là số vụ CNTHCV mà người phạm tội chỉ gây ra thiệt hại về tài sản với 31 vụ chiếm tỉ lệ 7.8%. Điều này cho thấy rõ tính nguy hiểm của tội CNTHCV khi gây ra thiệt hại là sức khỏe con người với tỉ lệ cao đến như vậy.

Biểu đồ số 1.16: Cơ cấu của tội CNTHCV theo tiêu thức có thiệt hại hay không có thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra



(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

*** Theo loại và mức hình phạt áp dụng đối với người phạm tội**

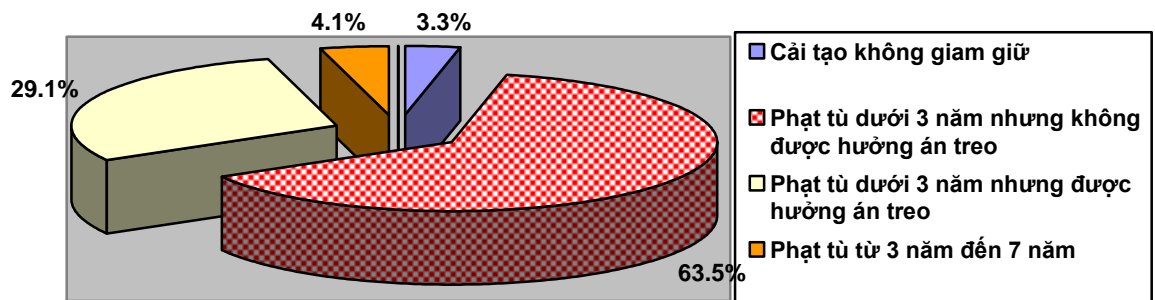
Theo số liệu của TANDTC, trong tổng số 13.151 người phạm tội bị xét xử về tội CNTHCV giai đoạn 2005 - 2015 thì có 69 người không bị áp dụng hình phạt mà bị áp dụng các biện pháp xử lý hình sự khác như miễn hình phạt, miễn trách nhiệm hình sự...; còn lại 13.082 người phạm tội bị áp dụng hình phạt với loại và mức hình phạt cụ thể như sau:

Bảng số 1.17: Cơ cấu của tội CNTHCV theo loại và mức hình phạt áp dụng đối với người phạm tội

Cải tạo không giam giữ	Phạt tù		
	Phạt tù dưới 3 năm = 12.111 (92.6%)		Phạt tù từ 3 năm đến 7 năm
	Phạt tù dưới 3 năm (nhưng không được hưởng án treo)	Phạt tù dưới 3 năm (nhưng được hưởng án treo)	
438 = 3.3%	8.313 = 63.5%	3.798 = 29.1%	533 = 4.1%

(Nguồn: TANDTC)

Biểu đồ số 1.17: Cơ cấu của tội CNTHCV theo loại và mức hình phạt áp dụng đối với người phạm tội



(Nguồn: TANDTC)

Từ số liệu trên chúng ta thấy rằng, số vụ mà người phạm tội bị phạt tù dưới 3 năm là chủ yếu với 12.111 người phạm tội (chiếm tỉ lệ 92.6%), trong đó, số người phạm tội bị phạt tù dưới 3 năm nhưng cho hưởng án treo có 3.798 người phạm tội (chiếm tỉ lệ 29.1%); số người phạm tội bị phạt tù từ 3 năm đến 7 năm có 533 người phạm tội (chiếm tỉ lệ 4.1%); số người phạm tội bị phạt cải tạo không giam giữ có 438 người phạm tội (chiếm tỉ lệ 3.3%). Có thể thấy, việc cho hưởng án treo đối với 3.798 người phạm tội, không áp dụng hình phạt đối với 69 người phạm tội cho thấy ở mức độ nhất định, việc xử lý vẫn còn chưa thực sự nghiêm khắc của cơ quan có thẩm quyền đối với người phạm tội CNTHCV. Việc không xử lý nghiêm khiến những hành vi CNTHCV càng có thêm “đất sống”.

*** Theo tiêu thức có hay không sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội**

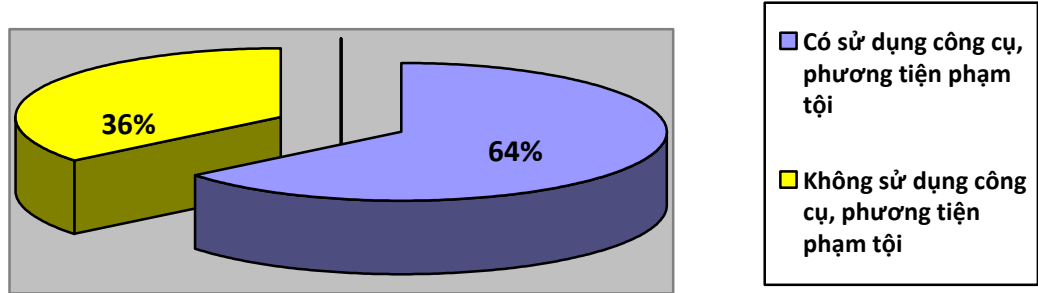
Nghiên cứu 458 bản án về tội CNTHCV cho kết quả về tiêu thức có hay không sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội như sau:

Bảng số 1.18: Cơ cấu của tội CNTHCV theo tiêu thức có hay không sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội

Tổng số vụ phạm tội CNTHCV: 458 vụ = 100%	
Số vụ có sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội	Số vụ không sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội
294 = 64%	164 = 36%

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Biểu đồ số 1.18: Cơ cấu của tội CNTHCV theo tiêu thức có hay không sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội



(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Trong số 294 vụ có sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội, tác giả thống kê được số vụ có sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ chiếm một tỉ lệ rất đáng kể, cụ thể là:

Bảng số 1.19: Cơ cấu của tội CNTHCV theo tiêu thức có hay không sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ

Số vụ có sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội (294 vụ = 100%)	
Số vụ có sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ	Số vụ sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội khác
151 = 51.4%	143 = 48.6%

(Nguồn: 294 bản án về tội CNTHCV)

Từ bảng thống kê trên cho thấy, trong tổng số 458 vụ phạm tội CNTHCV, số vụ mà người phạm tội có sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội chiếm tỉ lệ rất đáng kể với 294 vụ chiếm tỉ lệ là 64%, số vụ mà người phạm tội không sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội chiếm tỷ lệ thấp hơn nhiều với 164 vụ (chiếm 36%). Đáng chú ý là trong tổng số 294 vụ người phạm tội có sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội thì có tới 151/294 vụ chiếm tỉ lệ 51.4% người phạm tội có sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ như súng, dao kiếm, mã tấu, dùi cui.... Điều này cho thấy tính nguy hiểm của tội CNTHCV ở nước ta giai đoạn vừa qua khi số người phạm tội có sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ chiếm tỉ lệ đáng kể.

*** Theo đặc điểm nhân thân của người phạm tội**

Nghiên cứu nhân thân người phạm tội CNTHCV có ý nghĩa quan trọng trong việc làm rõ hơn “bức tranh” tình hình tội CNTHCV, tạo điều kiện cho việc phân tích nguyên nhân phát sinh cũng như các biện pháp phòng ngừa tội phạm. Các đặc điểm về nhân thân người phạm tội được tác giả tập trung nghiên cứu là độ tuổi, giới tính, dân tộc, trình độ văn hóa, nghề nghiệp và tôn giáo.

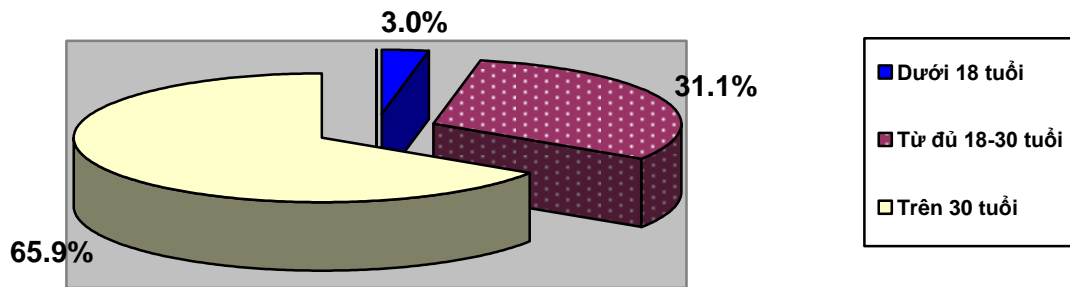
+ Đặc điểm về độ tuổi của người phạm tội CNTHCV:

Theo số liệu thống kê của TANDTC thì đặc điểm về độ tuổi của người phạm tội CNTHCV như sau:

Bảng số 1.20: Đặc điểm về độ tuổi của người phạm tội CNTHCV

Tổng số người phạm tội	Dưới 18 tuổi (thuộc phạm vi chịu TNHS)	Từ đủ 18 đến 30 tuổi	Trên 30 tuổi
13.151	389	4.093	8.669
100%	3.0%	31.1%	65.9%

(Nguồn: TANDTC)

Biểu đồ số 1.19: Cơ cấu theo độ tuổi của người phạm tội CNTHCV

(Nguồn: TANDTC)

Từ bảng thống kê trên có thể khẳng định một số điều sau đây:

Thứ nhất, chủ thể của tội CNTHCV có ở các độ tuổi khác nhau từ dưới 18 tuổi (thuộc trường hợp phải chịu trách nhiệm hình sự) đến trên 30 tuổi.

Thứ hai, tỉ lệ người dưới 18 tuổi (thuộc trường hợp phải chịu trách nhiệm hình sự) phạm tội này chiếm tỉ lệ thấp với 3.0%.

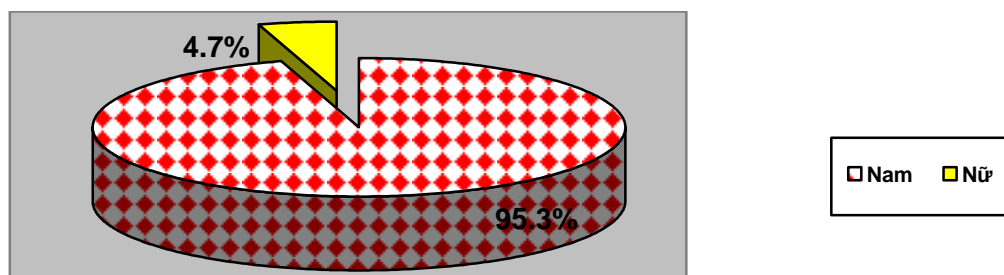
+ *Đặc điểm về giới tính của người phạm tội CNTHCV*

Theo số liệu thống kê của TANDTC thì đặc điểm về giới tính của người phạm tội CNTHCV như sau:

Bảng số 1.21: Đặc điểm về giới tính của người phạm tội CNTHCV

Từ năm 2005 đến năm 2015	Tổng số người phạm tội	Nam	Nữ
	13.151	12.539	612
Tỉ lệ %	100%	95.3%	4.7%

(Nguồn: TANDTC)

Biểu đồ số 1.20: Cơ cấu theo giới tính của người phạm tội CNTHCV

(Nguồn: TANDTC)

Từ bảng số liệu trên cho thấy, người phạm tội CNTHCV chủ yếu là nam giới, chiếm tỉ lệ 95.3%. Số người phạm tội CNTHCV là nữ giới rất thấp, chỉ chiếm 4.7%. Số liệu trên cũng ảnh hưởng một phần từ nhân tố giới. Nhìn chung, tính tình nam giới mạnh mẽ, quyết đoán, khả năng kiềm chế hành vi không bằng nữ giới. Còn nữ giới thường có tâm lí nhẫn nại, kiên nhẫn và sự chịu đựng, kiềm chế tốt hơn nam giới.

+ Đặc điểm về dân tộc của người phạm tội CNTHCV

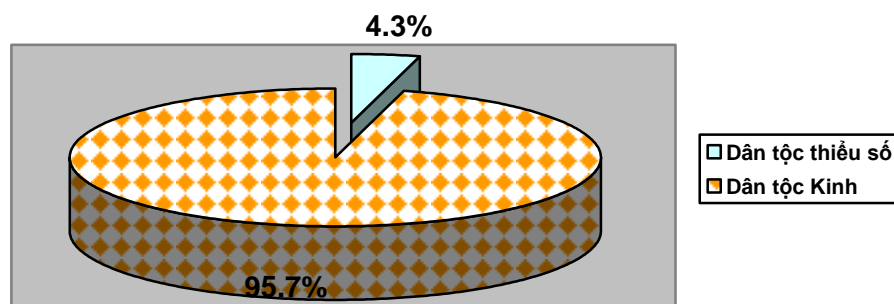
Theo thống kê của TANDTC thì đặc điểm về dân tộc của người phạm tội CNTHCV được thể hiện qua số liệu dưới đây:

Bảng số 1.22: Đặc điểm về dân tộc của người phạm tội CNTHCV

Tổng số người phạm tội	Dân tộc Kinh	Dân tộc thiểu số
13.151	12.590	561
100%	95.7%	4.3%

(Nguồn: TANDTC)

Biểu đồ số 1.21: Cơ cấu theo dân tộc của người phạm tội CNTHCV



(Nguồn: TANDTC)

Từ bảng số liệu và biểu đồ trên cho thấy, người phạm tội CNTHCV chủ yếu là người Kinh chiếm tới 95.7%; số người dân tộc thiểu số phạm tội này rất nhỏ, chỉ chiếm 4.3%.

+ Đặc điểm về trình độ học vấn của người phạm tội

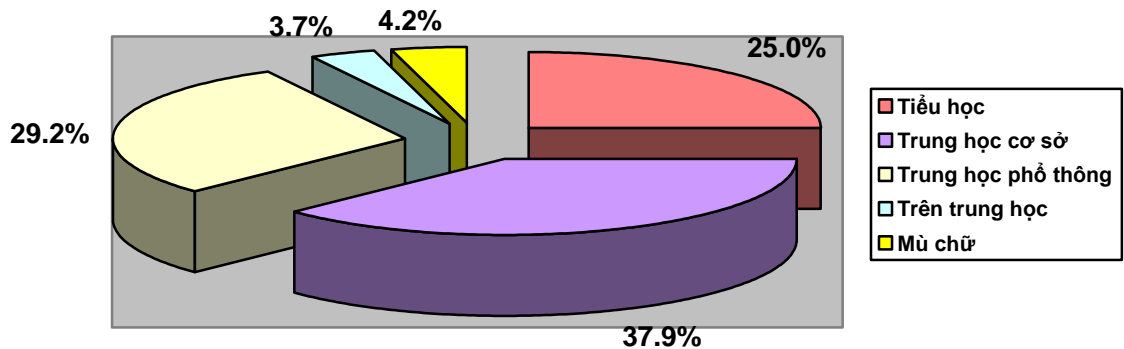
Để phù hợp với cách thể hiện trong các bản án hình sự, tác giả phân chia trình độ học vấn thành tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trên trung học. Tiểu học gồm các lớp từ lớp 1 đến lớp 5, trung học cơ sở gồm các lớp từ lớp 6 đến lớp 9, trung học phổ thông gồm các lớp từ lớp 10 đến lớp 12. Sinh viên, người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được xếp vào trình độ trên trung học.

Theo hệ thống phân chia như vậy, xem xét trong 948 người phạm tội của 458 bản án về tội CNTHCV, tác giả thống kê được như sau:

Bảng số 1.23: Cơ cấu theo trình độ học vấn của người phạm tội CNTHCV

Trình độ học vấn	Số lượng	Tỉ lệ
Mù chữ	40	4.2%
Tiểu học	237	25%
Trung học cơ sở	359	37.9%
Trung học phổ thông	277	29.2%
Trên trung học	35	3.7%
Tổng số	948	100%

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Biểu đồ số 1.22: Cơ cấu theo trình độ học vấn của người phạm tội CNTHCV

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Qua bảng số liệu và biểu đồ trên cho thấy, người phạm tội CNTHCV có trình độ học vấn thấp. Số người có trình độ trung học phổ thông trở xuống chiếm tới 67.1%; trong đó, số người có trình độ tiểu học khá đáng kể, chiếm 25%, số người mù chữ chiếm 4.2%.

+ Đặc điểm về nghề nghiệp của người phạm tội

Phân tích theo đặc điểm nghề nghiệp của người phạm tội, tác giả thống kê từ 948 người phạm tội của 458 bản án về tội CNTHCV thì thu được kết quả như sau:

Bảng số 1.24: Đặc điểm về nghề nghiệp của người phạm tội CNTHCV

Nghề nghiệp	Số lượng	Tỉ lệ
Không có việc làm	129	13.6%
Làm nông nghiệp	446	47%
Công nhân và thợ thủ công	119	12.6%
Học sinh, sinh viên	47	5%
Cán bộ, công chức	4	0.4%
Lái xe, phụ xe	81	8.5%

Nghề nghiệp không ổn định	50	5.3%
Nghề khác	72	7.6%
Tổng số	948	100%

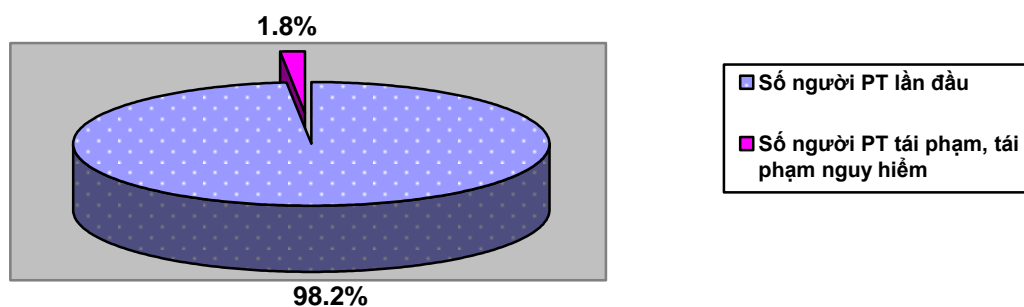
(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Qua bảng số liệu trên cho thấy, số người phạm tội CNTHCV làm nông nghiệp và không có việc làm chiếm đa số chiếm 60.6%.

+ *Đặc điểm về lý lịch tư pháp của người phạm tội (phạm tội lần đầu, tái phạm, tái phạm nguy hiểm)*

Theo thống kê của TANDTC, từ năm 2005 - 2015, trong tổng số 13.151 người phạm tội bị đưa ra xét xử có 235 người phạm tội là tái phạm, tái phạm nguy hiểm, chiếm tỉ lệ 1.8%; số người phạm tội lần đầu là 12.916 người phạm tội, chiếm tỉ lệ 98.2%. Như vậy, người phạm tội CNTHCV hầu hết là người phạm tội lần đầu; số người phạm tội là tái phạm, tái phạm nguy hiểm chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng số người phạm tội CNTHCV.

Biểu đồ số 1.23: Cơ cấu theo lý lịch tư pháp của người phạm tội



(Nguồn: TANDTC)

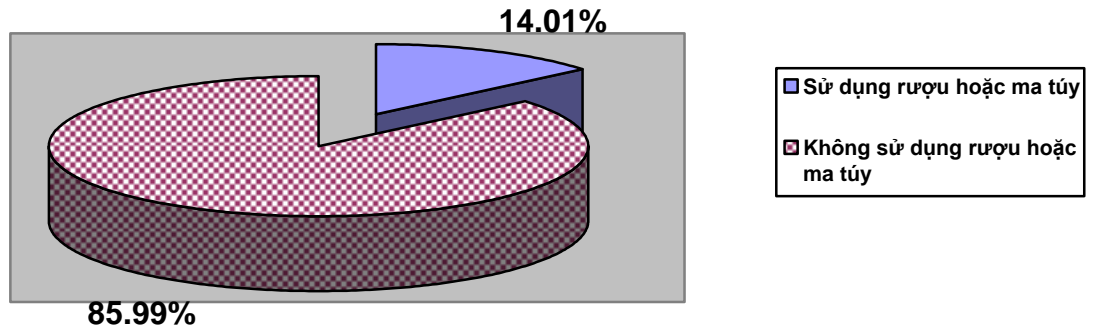
*** Theo tiêu thức người phạm tội có hay không sử dụng rượu hoặc ma túy**

- Về việc sử dụng rượu: Trong 458 bản án với 948 người phạm tội CNTHCV mà tác giả nghiên cứu, tác giả thống kê được có tới 129 người phạm tội (chiếm tỉ lệ 13.6%) khi thực hiện hành vi phạm tội đã sử dụng rượu.

- Về việc sử dụng ma túy: Theo thống kê của TANDTC, từ năm 2005 - 2015, trong tổng số 13.151 người phạm tội được đưa ra xét xử có 54 người phạm tội nghiện ma túy, chiếm 0,41%.

Như vậy, có một số lượng tương đối đáng kể người phạm tội CNTHCV có sử dụng chất kích thích.

Biểu đồ số 1.24: Cơ cấu theo tiêu thức người phạm tội có hay không sử dụng rượu hoặc ma túy



(Nguồn: TANDTC)

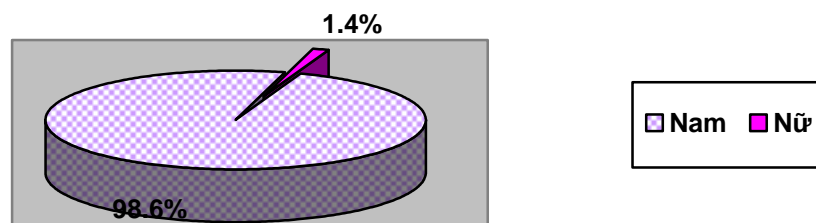
*** Theo một số đặc điểm của nạn nhân**

Trong số 458 vụ án về tội CNTHCV mà tác giả nghiên cứu, tác giả thống kê có 857 nạn nhân. Như vậy, trung bình có 1,87 nạn nhân/một bản án, nghĩa là cứ một bản án xét xử về tội CNTHCV thì có tới gần 2 nạn nhân. Con số này đã phần nào thể hiện thái độ coi thường sức khỏe, tính mạng của những người phạm tội đối với lực lượng thi hành công vụ.

+ Về giới tính của nạn nhân

Tác giả đã thống kê trong 458 bản án CNTHCV có 857 nạn nhân thì số nạn nhân là nam chiếm tỷ lệ khá cao có 845 nạn nhân/857 nạn nhân (chiếm tỉ lệ 98,6%); chỉ có 12 nạn nhân là nữ giới (chiếm tỉ lệ 1,4%).

Biểu đồ số 1.25: Số nạn nhân là nam giới so với số nạn nhân là nữ giới của tội CNTHCV



(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Sở dĩ có thực tế trên là bởi lẽ chủ thể của công vụ có thể là người có thẩm quyền ban hành các quyết định cá biệt (ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật), là người có thẩm quyền thi hành các quyết định cá biệt đó hoặc là người có thẩm quyền tiến hành các hoạt động khác mang tính chất pháp lý mà không cần ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật [25, tr.27]. Tuy nhiên, trên thực tế, người ban hành các quyết định cá biệt rất ít khi bị chống lại; bởi vì, quyết định cá biệt được ban hành nhưng chưa thi hành thì chưa tác động đến lợi ích của người phạm tội. Do đó, nạn nhân của tội CNTHCV đa phần là người thi hành các quyết định cá biệt hoặc người tiến hành các hoạt động khác mang tính chất pháp lý mà không cần ban hành văn bản áp dụng quy phạm pháp luật (như kiểm tra giấy phép lái xe, kiểm tra việc

đăng ký tạm trú...) - những người trực tiếp tác động đến lợi ích của người phạm tội. Trong khi đó, việc thi hành các quyết định cá biệt hoặc tiến hành các hoạt động mang tính chất pháp lý mà không cần ban hành văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu do người thi hành công vụ là nam giới thực hiện. Mặt khác, cách cư xử của người thi hành công vụ là nữ giới thường nhẹ nhàng, mềm mỏng hơn nam giới. Do đó, họ ít khi bị chống lại hơn nam giới.

+ Về ngành (nghề) của người thi hành công vụ

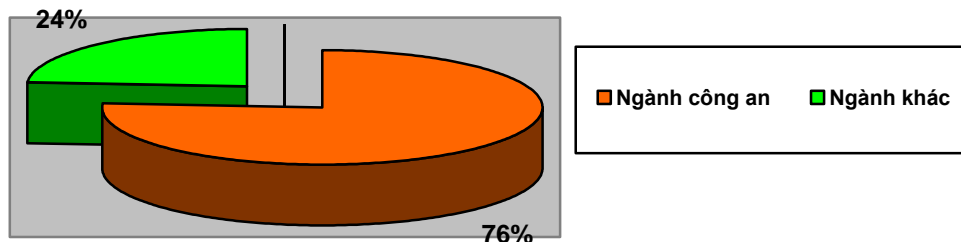
Tác giả đã thống kê được trong 458 vụ CNTHCV thì có 348 vụ (chiếm tỉ lệ 76%) mà nạn nhân của tội phạm là cán bộ thuộc ngành Công an; có 110 vụ (chiếm tỉ lệ 24%) mà nạn nhân của tội phạm là cán bộ thuộc các ngành khác. Như vậy, có thể thấy, lực lượng Công an là đối tượng bị người phạm tội chống lại nhiều nhất.

Bảng số 1.25: Đặc điểm về ngành (nghề) của người thi hành công vụ

Ngành (nghề) của người thi hành công vụ	Số vụ	Tỉ lệ
Ngành Công an	348	76%
Ngành khác	110	24%
Tổng số	458	100%

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Biểu đồ số 1.26: Số nạn nhân thuộc ngành Công an so với số nạn nhân thuộc ngành khác



(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Sở dĩ cán bộ công tác tại ngành Công an là lực lượng bị chống đối lại nhiều nhất; bởi vì, Công an là lực lượng nòng cốt trong sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội, là những người thường xuyên tiếp xúc với dân, giải quyết các vấn đề phát sinh trong nhân dân. Để thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao, lực lượng Công an phải trực tiếp đấu tranh với các loại tội phạm và các vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Phạm vi hoạt động của Công an nhân dân rất rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực và trực tiếp giải quyết những việc liên quan đến quyền và lợi ích của người dân.

Trong 348 vụ mà nạn nhân là cán bộ thuộc ngành Công an, tác giả thu được kết quả số nạn nhân thuộc các lĩnh vực hoạt động sau:

Lĩnh vực hoạt động của nạn nhân	Số vụ	Tỉ lệ
Công an xã, phường, thị trấn	132	28.8%
Công an cấp huyện	76	16.6%
Cảnh sát giao thông	83	18.1%
Cảnh sát cơ động	38	8.3%
Cảnh sát điều tra tội phạm	19	4.2%
Tổng số	348	76%

(Nguồn: 348 bản án về tội CNTHCV)

Nhìn vào số liệu trên chúng ta thấy rằng các đối tượng chống lại lực lượng Công an xã, phường, thị trấn chiếm một tỷ lệ khá lớn (chiếm 28.8% số vụ chống lại lực lượng Công an), bởi họ là những người thường xuyên tiếp xúc với dân ở cấp cơ sở, xử lý những hành vi vi phạm pháp luật của một bộ phận nhân dân, ảnh hưởng đến quyền lợi của một số người nên đã tạo tâm lý không thiện cảm với một bộ phận nhân dân. Hơn nữa, kiến thức về nghiệp vụ, trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ còn thiếu và chưa đồng bộ nên thường bị tấn công, chống đối, gây cản trở. Bên cạnh đó, việc chống lại lực lượng Cảnh sát giao thông và Cảnh sát cơ động cũng chiếm một tỷ lệ không nhỏ (lần lượt là 18.1% và 8.3%). Những người vi phạm khi bị Cảnh sát giao thông xử lý lỗi vi phạm thường không tuân theo mà còn chửi bới, mạt sát, kích động, thậm chí còn tấn công gây thương tích cho lực lượng này.

- Trong 110 vụ mà nạn nhân là lực lượng thi hành công vụ khác, tác giả thu được kết quả số nạn nhân thuộc các lĩnh vực hoạt động sau:

Lĩnh vực hoạt động của nạn nhân	Số vụ	Tỉ lệ
Cưỡng chế thi hành án, cưỡng chế giải phóng mặt bằng	55	12%
Ủy ban nhân dân	5	1.1%
Bộ đội biên phòng	14	3.1%
Lực lượng kiểm lâm	18	3.9%
Lực lượng hải quan	10	2.2%
Lực lượng khác	8	1.7%
Tổng số	110	24%

(Nguồn: 110 bản án về tội CNTHCV)

Như vậy, nhìn vào những số liệu trên, chúng ta thấy rằng các vụ mà nạn nhân là các lực lượng thi hành công vụ khác như bộ đội biên phòng, kiểm lâm, cán bộ cơ quan thi hành án, lực lượng cưỡng chế... cũng chiếm tỉ lệ cao 110 vụ/458 vụ (chiếm tỉ lệ 24%). Điều này phần nào thể hiện sự xuống cấp về mặt đạo đức cũng như ý thức chấp hành pháp luật của những người có hành vi vi phạm.

+ Về trình độ, năng lực chuyên môn của người thi hành công vụ

Qua nghiên cứu 458 bản án CNTHCV thì có 132 bản án mà người phạm tội chống lại Công an xã, phường, thị trấn với 247 nạn nhân thì có 8 người có trình độ cao đẳng, đại học (chiếm 3.2%), 115 người có trình độ trung học phổ thông (chiếm 46.6%), 108 người có trình độ trung học cơ sở (chiếm 43.7%), 16 người có trình độ tiểu học (chiếm 6.5%). Như vậy, số nạn nhân là Công an xã, phường, thị trấn có trình độ từ trung học cơ sở trở xuống chiếm đa số (50.2%).

Qua nghiên cứu 458 bản án CNTHCV thì có 83 bản án mà người phạm tội chống lại Cảnh sát giao thông với 155 nạn nhân cho thấy có 55 người có trình độ sơ cấp (chiếm 35.5%), 73 người có trình độ trung cấp (chiếm 47.1%), 27 người có trình độ cao đẳng, đại học (chiếm 17.4%). Như vậy, số nạn nhân là Cảnh sát giao thông có trình độ sơ cấp chiếm một tỷ lệ đáng kể (35.5%)

Các con số nêu trên tuy không phản ánh đầy đủ toàn bộ bức tranh về trình độ, năng lực chuyên môn của những người thi hành công vụ nhưng cũng cho thấy một bộ phận cán bộ thi hành công vụ có trình độ, năng lực chuyên môn thấp, có trường hợp còn chưa được học nghiệp vụ. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến sai phạm, không làm đúng quy trình công tác của người thi hành công vụ.

+ Về tình huống trở thành nạn nhân của tội CNTHCV

Trong 458 bản án xét xử về tội CNTHCV, tác giả thống kê được các tình huống trở thành nạn nhân như sau:

- Khi giải quyết các vụ vi phạm trật tự công cộng có 56 vụ (chiếm tỉ lệ 12.2%);
- Khi giải quyết các vụ vi phạm giao thông có 96 vụ (chiếm tỉ lệ 21%);
- Khi giải quyết các vụ đánh nhau, gây rối trật tự công cộng có 101 vụ (chiếm tỉ lệ 22%);
- Khi làm nhiệm vụ tuần tra, giữ gìn trật tự xã hội có 22 vụ (chiếm tỉ lệ 4.8%);
- Khi làm nhiệm vụ giải quyết các vụ việc tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến vấn đề đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng có 81 vụ (chiếm tỉ lệ 17,7%);
- Khi làm nhiệm vụ cưỡng chế thi hành án, cưỡng chế thi hành lệnh bắt, lệnh khám xét, cưỡng chế đi cai nghiện có 33 vụ (chiếm tỉ lệ 7.2%);
- Khi làm nhiệm vụ xử lý việc buôn lậu có 26 vụ (chiếm tỉ lệ 5.7%);
- Làm nhiệm vụ tuần tra kiểm soát rừng, xử lý việc vận chuyển gỗ trái phép có 23 vụ (chiếm tỉ lệ 5%);
- Khi người thi hành công vụ phát hiện, bắt giữ tội phạm có 20 vụ (chiếm tỉ lệ 4.4%).

Từ những phân tích ở trên, chúng ta thấy rằng, tình huống trở thành nạn nhân của tội CNTHCV đều là khi thi hành các quyết định cá biệt hoặc là khi tiến hành các hoạt động khác mang tính chất pháp lý mà không cần ban hành văn bản áp dụng quy

phạm pháp luật như tuân tra, giữ gìn trật tự xã hội, tuân tra kiểm soát rừng...; không có trường hợp nào trở thành nạn nhân của tội CNTHCV khi ban hành các quyết định cá biệt. Điều này phản ánh một thực tế rằng, hoạt động thi hành công vụ càng tác động trực tiếp đến quyền, lợi ích của người dân thì càng dễ nảy sinh tình huống CNTHCV.

Qua thống kê 458 bản án CNTHCV thì có 284 bản án (chiếm tỉ lệ 62%) mà người thi hành công vụ trở thành nạn nhân của tội CNTHCV khi thi hành công vụ độc lập, đơn lẻ, không có sự phối hợp, hỗ trợ lực lượng, có 174 bản án (chiếm tỉ lệ 38%) mà người thi hành công vụ trở thành nạn nhân của tội CNTHCV khi thi hành công vụ có sự phối hợp, hỗ trợ lực lượng để đối phó với các hành vi CNTHCV.

+ Về người thi hành công vụ có lỗi/không có lỗi

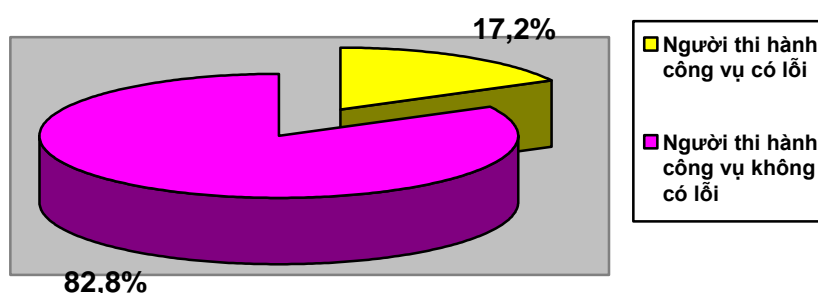
Khi nghiên cứu 458 bản án về tội CNTHCV, tác giả nhận thấy số vụ CNTHCV mà người thi hành công vụ cũng có lỗi chiếm tỉ lệ tương đối đáng kể ($79/458 = 17.2\%$). Cụ thể là:

- Số vụ mà người thi hành công vụ có thái độ hách dịch, cửa quyền (như quát tháo, nói xăng, không trả lời khi đương sự hỏi, đuổi không tiếp đương sự...) có 38 vụ, chiếm tỉ lệ 8.3%. Những người thi hành công vụ thuộc nhóm này rất đa dạng như Công an xã, phường, thị trấn, cán bộ ủy ban, cán bộ địa chính, kiểm lâm...

- Số vụ mà người thi hành công vụ có hành vi sai trái trong đền bù, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng các khu công nghiệp hoặc đô thị mới, sân golf hoặc giao đất (như áp sai mức đền bù đất nông nghiệp; áp đặt, ép người dân nhận tiền đền bù giá rẻ, lừa dân ký hợp đồng giao đất, giao đất không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng...) có 23 vụ, chiếm tỉ lệ 5%.

- Số vụ mà người thi hành công vụ có thái độ không cương quyết, không khách quan trong giải quyết tranh chấp, xung đột trong nhân dân (trong đó có tranh chấp đất đai, đánh cãi nhau...) là 18 vụ, chiếm tỉ lệ 3.9%.

Biểu đồ số 1.27: Số vụ CNTHCV mà người thi hành công vụ có lỗi so với số vụ mà người thi hành công vụ không có lỗi



(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Qua khảo sát riêng đối với lực lượng Công an xã cũng cho thấy: Một bộ phận Công an xã thiếu rèn luyện tu dưỡng, vi phạm phẩm chất đạo đức của người Công an nhân dân, cửa quyền, hách dịch, tham nhũng... nên đã vi phạm pháp luật, vi

phạm quyền dân chủ của nhân dân (hàng năm, tỷ lệ vi phạm của Công an xã bị kỷ luật và bị xử lý theo pháp luật chiếm tỷ lệ từ 0,56% - 0,65% trong tổng số Công an xã trên toàn quốc. Theo báo cáo của Công an các địa phương từ năm 1999-2014, toàn quốc có 1.613 trường hợp vi phạm phải xử lý; trong đó có 215 trường hợp bị truy tố trước pháp luật, 540 trường hợp bị xử lý kỷ luật khiển trách, 385 trường hợp bị xử lý kỷ luật cảnh cáo, 473 trường hợp bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc [5, tr.5].

Chính việc người thi hành công vụ cũng có lỗi đã tác động xấu đến người dân khiến họ phản ứng, bức xúc và có hành vi chống đối người thi hành công vụ.

Qua nghiên cứu về cơ cấu của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015, tác giả có thể rút ra một số tính chất của tội phạm này như sau:

Thứ nhất, tội CNTHCV chủ yếu là xảy ra ở khu vực thành thị, chiếm tỉ lệ 56.3%.

Thứ hai, thời gian xảy ra hành vi phạm tội CNTHCV thường là vào ban ngày, chiếm tỉ lệ 69.4%.

Thứ ba, về địa điểm, tội CNTHCV thường xảy ra ở những nơi công cộng như tại nhà ga, bến xe, sân vận động, trung tâm thương mại... chiếm tỉ lệ 67,7%.

Thứ tư, hình thức phạm tội tương đối phổ biến của tội CNTHCV là dưới hình thức đơn lẻ, chiếm tỉ lệ 58.1%; tuy nhiên, số vụ phạm tội dưới hình thức đồng phạm cũng khá lớn, chiếm tỉ lệ 41.9%.

Thứ năm, loại tội phạm chủ yếu của tội CNTHCV là tội ít nghiêm trọng, chiếm 81.9%.

Thứ sáu, người phạm tội thường dùng vũ lực để chống lại lực lượng thi hành công vụ, chiếm tỉ lệ 87%.

Thứ bảy, hành vi CNTHCV chủ yếu là hành vi không có sự chuẩn bị trước chiếm 75,8%.

Thứ tám, thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra chủ yếu là thiệt hại về sức khỏe, chiếm tỉ lệ 82.2% trong tổng số vụ bị thiệt hại.

Thứ chín, hình phạt áp dụng đối với người phạm tội CNTHCV chủ yếu là hình phạt tù có thời hạn dưới ba năm, chiếm tỉ lệ 63.5%.

Thứ mười, số vụ mà người phạm tội sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội là chủ yếu với 294 vụ, chiếm tỷ lệ 64%.

Thứ mười một, về đặc điểm nhân thân của người phạm tội có các đặc trưng sau:

- Người phạm tội chủ yếu là nam giới, chiếm tỉ lệ 95.3%;
- Độ tuổi trên 30 tuổi là chủ yếu, chiếm tỉ lệ 65.9%;
- Người phạm tội chủ yếu là người làm nông nghiệp và không có việc làm, chiếm tỉ lệ 60.6%.

- Người phạm tội có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở xuống chiếm đa số, chiếm tỉ lệ 96.3%;

- Phần lớn người phạm tội CNTHCV là phạm tội lần đầu, chiếm tỉ lệ 98.2%.

Thứ mười hai, nạn nhân của tội CNTHCV chủ yếu là lực lượng Công an, chiếm 76%.

Thứ mười ba, tình huống trở thành nạn nhân của tội CNTHCV chủ yếu là khi thi hành công vụ độc lập, đơn lẻ, không có sự phối hợp, hỗ trợ lực lượng (chiếm tỉ lệ 62%) và chủ yếu là khi giải quyết các vụ vi phạm giao thông, đánh nhau, gây rối trật tự công cộng, giải quyết các vụ tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến vấn đề đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng (chiếm tỉ lệ 60.7%).

1.2. Diễn biến của tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015

"Diễn biến của tội phạm là sự thay đổi thực trạng của tội phạm xét về mức độ và về tính chất trong thời gian và không gian xác định" [52, tr.120].

Nghiên cứu diễn biến của tội CNTHCV là nghiên cứu sự thay đổi các đặc điểm định lượng và đặc điểm định tính của tội CNTHCV trong khoảng thời gian và đơn vị không gian nhất định.

Phân tích diễn biến của tội CNTHCV cho phép xác định được quy luật vận động của tội phạm theo thời gian trong một đơn vị thời gian và đơn vị không gian nghiên cứu. Trên cơ sở nhận thức đúng quy luật vận động của tội CNTHCV trong một khoảng thời gian nhất định, cho phép dự báo xu hướng vận động của tội CNTHCV trong thời gian tiếp theo.

1.2.1. Diễn biến về mức độ của tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015

Để đánh giá diễn biến về mức độ của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015, tác giả lấy số vụ và số người phạm tội CNTHCV ở Việt Nam trong năm 2005 là năm gốc (coi là 100%) và lấy số liệu tương ứng của các năm tiếp theo so sánh với năm gốc.

Ta có số liệu diễn biến về mức độ của tội CNTHCV như sau:

Bảng số 1.26: Diễn biến về mức độ của tội CNTHCV ở nước ta giai đoạn 2005 - 2015

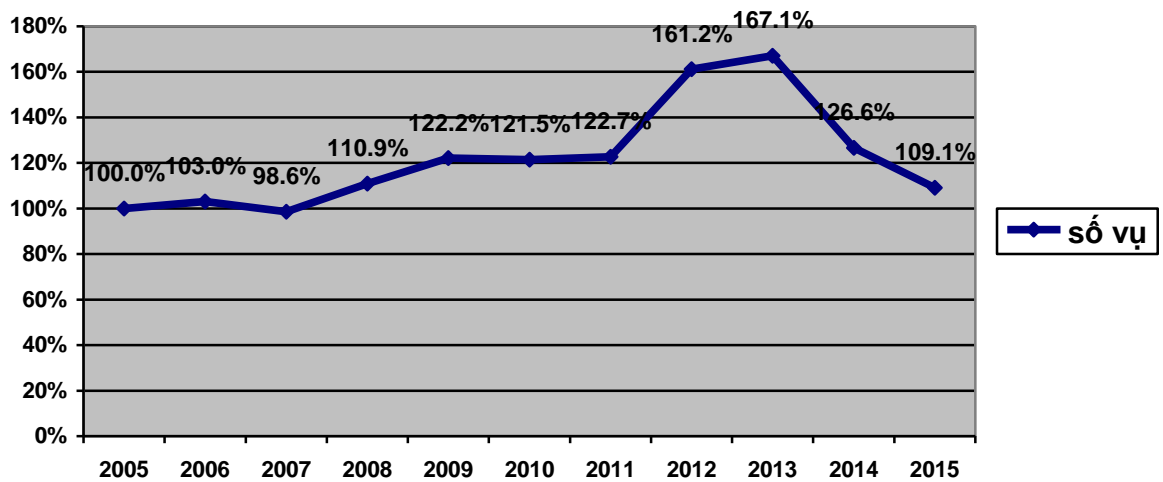
Năm	Số vụ	Mức độ tăng, giảm so với năm 2005	Số người PT	Mức độ tăng, giảm so với năm 2005
2005	593	100%	1.057	100%
2006	611	103% (+ 3%)	1.100	104% (+ 4%)
2007	585	98.6% (- 1.4%)	962	91% (- 9%)
2008	658	110.9% (+ 10.9%)	1.196	113.1% (+ 13.1%)
2009	725	122.2% (+ 22.2%)	1.172	110.8% (+ 10.8%)
2010	721	121.5% (+ 21.5%)	1.216	115% (+ 15%)

2011	728	122.7% (+ 22.7%)	1.234	116.7% (+ 16.7%)
2012	956	161.2% (+ 61.2%)	1.517	143.5% (+ 43.5%)
2013	991	167.1% (+ 67.1%)	1.537	145.4% (+ 45.4%)
2014	751	126.6% (+ 26.6%)	1.175	111.1% (+ 11.1%)
2015	647	109.1% (+ 9.1%)	985	93.2% (- 6.8%)

(Nguồn: TANDTC)

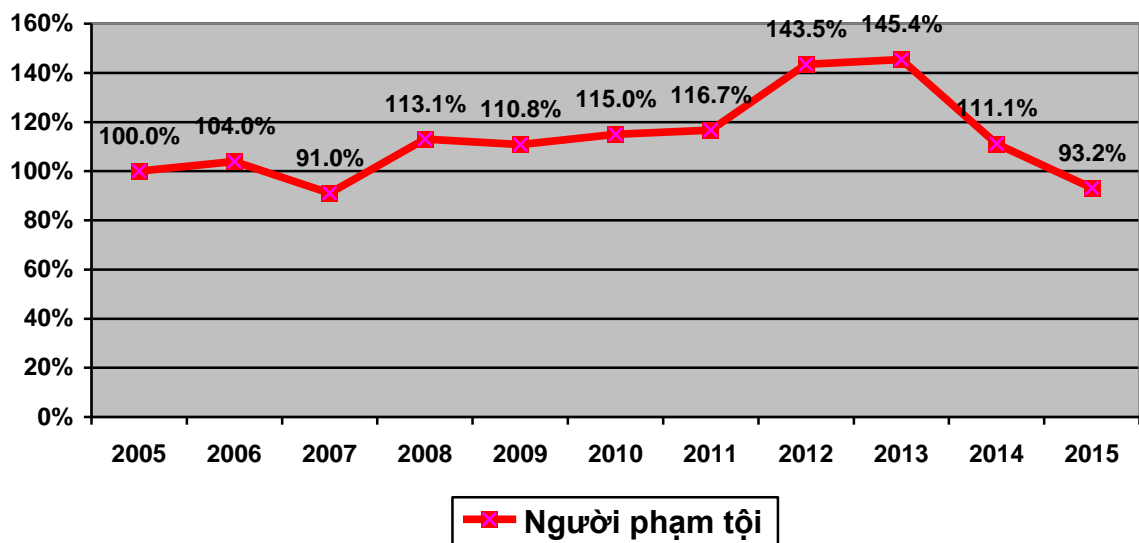
Diễn biến về mức độ của tội CNTHCV được minh họa bằng biểu đồ sau:

Biểu đồ số 1.28: Diễn biến về mức độ của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015 về số vụ phạm tội



(Nguồn: TANDTC)

Biểu đồ số 1.29: Diễn biến về mức độ của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015 về số người phạm tội



(Nguồn: TANDTC)

Từ bảng thống kê trên, chúng ta thấy rằng số vụ phạm tội CNTHCV trong những năm qua tăng, giảm không đều. Năm 2005 cả nước xét xử 593 vụ CNTHCV thì năm 2006 xét xử 611 vụ, tăng so với năm 2005 là 18 vụ (tăng 3%); năm 2007 xét xử 585 vụ CNTHCV, giảm so với năm 2005 là 8 vụ (giảm 1.4%); năm 2008 số vụ phạm tội tăng lên so với năm 2005 là 65 vụ (tăng 10.9%); năm 2009 số vụ phạm tội tăng khá lớn so với năm 2005 là 132 vụ (tăng khoảng 22.2%); năm 2010 là năm mà số vụ phạm tội CNTHCV có giảm hơn so với năm 2009 nhưng nhìn chung vẫn cao hơn so với những năm trước đó và tăng 128 vụ (tăng 21.5%) so với năm 2005; năm 2011 xét xử 728 vụ, tăng so với năm 2005 là 135 vụ (tăng 22.7%); năm 2012 xét xử 956 vụ, tăng so với năm 2005 là 363 vụ (tăng 61.2%); năm 2013 xét xử 991 vụ, tăng 398 vụ (tăng 67.1%); năm 2014 là năm mà số vụ phạm tội CNTHCV có giảm hơn so với năm 2012 và năm 2013 nhưng vẫn cao hơn so với những năm trước đó và tăng so với năm 2005 là 158 vụ (tăng 26.6%); năm 2015 tăng so với năm 2005 là 54 vụ (tăng 9.1%). Như vậy, số vụ CNTHCV trong năm 2012, 2013 có tỷ lệ tăng rất lớn so với năm 2005.

Số người phạm tội CNTHCV từ năm 2005 đến năm 2014 cũng tăng, giảm không ổn định. Nhìn chung, năm có số vụ phạm tội tăng thì số người phạm tội cũng tăng và ngược lại, năm có số vụ phạm tội giảm thì số người phạm tội cũng giảm. Có thể thấy năm 2007 là năm có số người phạm tội giảm xuống mức thấp nhất, có 962 người phạm tội và năm có số người phạm tội tăng cao nhất là năm 2013 với 1.537 người phạm tội. Cụ thể số người phạm tội qua từng năm như sau: năm 2005, TAND các cấp xét xử 1.057 người phạm tội; năm 2006 số người phạm tội bị xét xử tăng lên 1100 người, tăng 43 người (tăng 4%); năm 2007 số người phạm tội bị xét xử giảm xuống còn 962 người, giảm 95 người (giảm 9%) so với năm 2005; năm 2008 số người phạm tội bị xét xử tăng thêm 139 người (tăng 13.1%) so với năm 2005; năm 2009 số người phạm tội bị xét xử giảm hơn so với năm 2008 là 24 người nhưng so với năm 2005 thì vẫn tăng thêm là 115 người (tăng 10.8%); năm 2010 số người phạm tội bị xét xử tăng thêm là 159 người (tăng 15%) so với năm 2005; năm 2011 số người phạm tội bị xét xử tăng 177 người (tăng 16.7%) so với năm 2005; năm 2012 số người phạm tội bị xét xử tăng 460 người (tăng 43.5%) so với năm 2005; năm 2013 số người phạm tội bị xét xử tăng 480 người (tăng 45.5%) so với năm 2005; năm 2014 số người phạm tội bị xét xử giảm hơn so với năm 2013 là 362 người nhưng so với năm 2005 vẫn tăng thêm 118 người (tăng 11.1%); năm 2015 số người phạm tội bị xét xử giảm xuống còn 985 người, giảm 72 người (giảm 6.8%) so với năm 2005. Như vậy, tương tự như tỷ lệ về số vụ phạm tội, số người phạm tội bị xét xử về tội CNTHCV trong năm 2012, 2013 có tỷ lệ tăng rất lớn so với năm 2005.

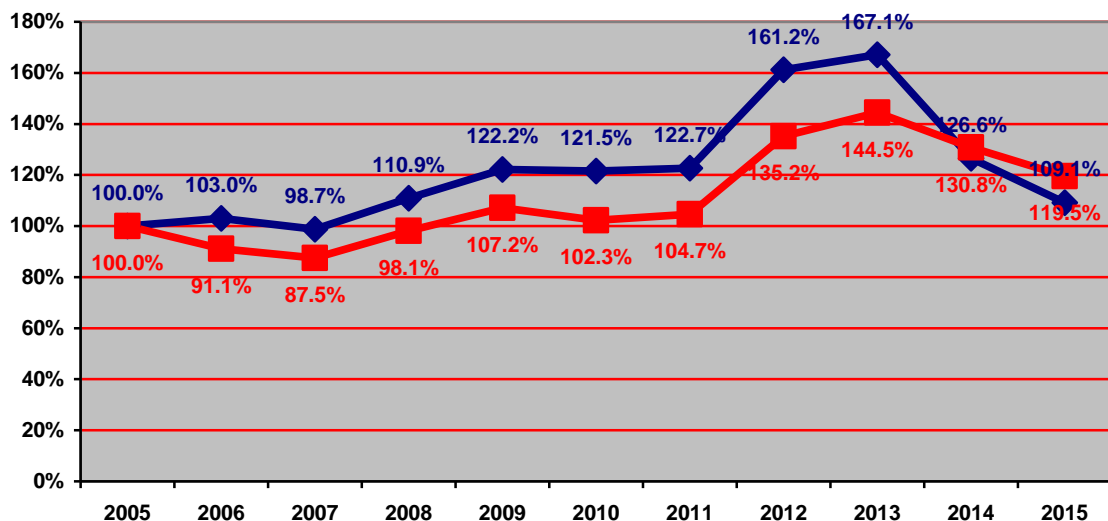
Khi nghiên cứu diễn biến của tội CNTHCV thì có thể so sánh với diễn biến của nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính. Từ đó có thể thấy điểm nổi bật của diễn biến tội CNTHCV.

Bảng số 1.27: So sánh mức độ tăng, giảm về số vụ của tội CNTHCV và nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính ở Việt Nam giai đoạn 2005 – 2015

Năm	Tội CNTHCV		Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính	
	Số vụ	Mức độ tăng, giảm so với năm 2005	Số vụ	Mức độ tăng, giảm so với năm 2005
2005	593	100%	891	100%
2006	611	103% (+ 3%)	811	91.1% (- 8.9%)
2007	585	98.6% (- 1.4%)	779	87.5% (- 12.5%)
2008	658	110.9% (+ 10.9%)	874	98.1% (- 1.9%)
2009	725	122.2% (+ 22.2%)	956	107.2% (+ 7.2%)
2010	721	121.5% (+ 21.5%)	912	102.3% (+ 2.3%)
2011	728	122.7% (+ 22.7%)	933	104.7% (+ 4.7%)
2012	956	161.2% (+ 61.2%)	1.205	135.2% (+ 35.2%)
2013	991	167.1% (+ 67.1%)	1.288	144.5% (+ 44.5%)
2014	751	126.6% (+ 26.6%)	1.166	130.8% (+ 30.8%)
2015	647	109.1% (+ 9.1%)	1.065	119.5% (+ 19.5%)

(Nguồn: TANDTC)

Biểu đồ số 1.30: Diễn biến về số vụ của tội CNTHCV và nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015



—♦— tội chống người thi hành công vụ —■— các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính

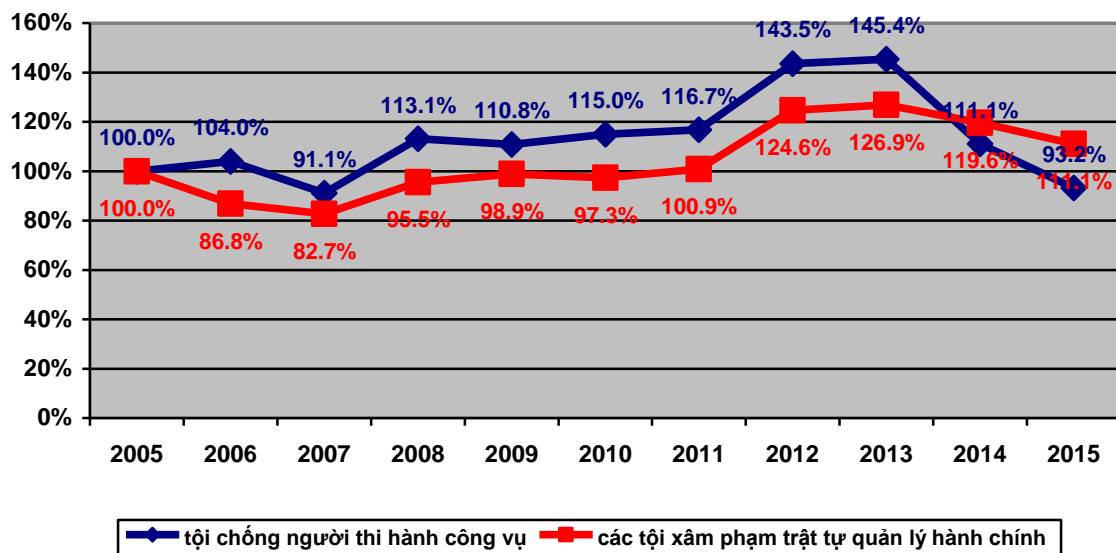
(Nguồn: TANDTC)

Bảng số 1.28: So sánh mức độ tăng, giảm về số người phạm tội của tội CNTHCV và nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015

Năm	Tội CNTHCV		Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính	
	Số người PT	Mức độ tăng, giảm so với năm 2005	Số người PT	Mức độ tăng, giảm so với năm 2005
2005	1.057	100%	1719	100%
2006	1100	104% (+ 4%)	1491	86.8% (- 13.2%)
2007	962	91% (- 9%)	1421	82.7% (- 17.3%)
2008	1196	113.1% (+ 13.1%)	1640	95.5% (- 4.5%)
2009	1.172	110.8% (+ 10.8%)	1700	98.9% (- 1.1%)
2010	1.216	115% (+ 15%)	1672	97.3% (- 2.7%)
2011	1.234	116.7% (+ 16.7%)	1736	100.9% (+ 0.9%)
2012	1.517	143.5% (+ 43.5%)	2.142	124.6% (+ 24.6%)
2013	1.537	145.4% (+ 45.4%)	2.182	126.9% (+ 26.9%)
2014	1.175	111.1% (+ 11.1%)	2.057	119.6% (+ 19.6%)
2015	985	93.2% (- 6.8%)	1910	111.1% (+ 11.1%)

(Nguồn: TANDTC)

Biểu đồ số 1.31: Diễn biến về số người phạm tội của tội CNTHCV và nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015 về số người phạm tội



(Nguồn: TANDTC)

Nhìn vào hai biểu đồ trên, chúng ta thấy rằng diễn biến của tội CNTHCV và diễn biến của nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính có một số nét tương

đối giống nhau trong xu hướng tăng, giảm. Năm 2007 là năm mà số vụ phạm tội CNTHCV cũng như số người phạm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính giảm so với năm 2005. Từ năm 2009 đến năm 2015, số vụ phạm tội CNTHCV và số vụ phạm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính đều có xu hướng tăng so với năm 2005. Còn về số người phạm tội, từ năm 2011 đến năm 2014, số người phạm tội CNTHCV và số người phạm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính đều có xu hướng tăng so với năm 2005; riêng năm 2015, số người phạm tội CNTHCV có xu hướng giảm so với năm 2005 nhưng số người phạm các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính vẫn có xu hướng tăng so với năm 2005.

Như vậy, diễn biến của tội CNTHCV không ổn định, mức độ tăng, giảm không đều qua các năm, có năm giảm nhưng hầu hết các năm là có xu hướng tăng, đặc biệt năm 2012 và năm 2013 tăng mạnh nhất.

1.2.2. Diễn biến về tính chất của tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015

**** Diễn biến về tính chất theo loại tội (tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng)***

Số liệu thống kê của TANDTC không có số liệu về người phạm tội CNTHCV phạm tội thuộc loại tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng (theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 BLHS). Vì vậy, tác giả nghiên cứu đặc điểm tính chất này qua việc nghiên cứu các bản án đã xét xử về tội CNTHCV trong giai đoạn 2005 - 2015.

Tác giả đã thống kê 458 bản án và được kết quả diễn biến về tính chất theo loại tội như sau:

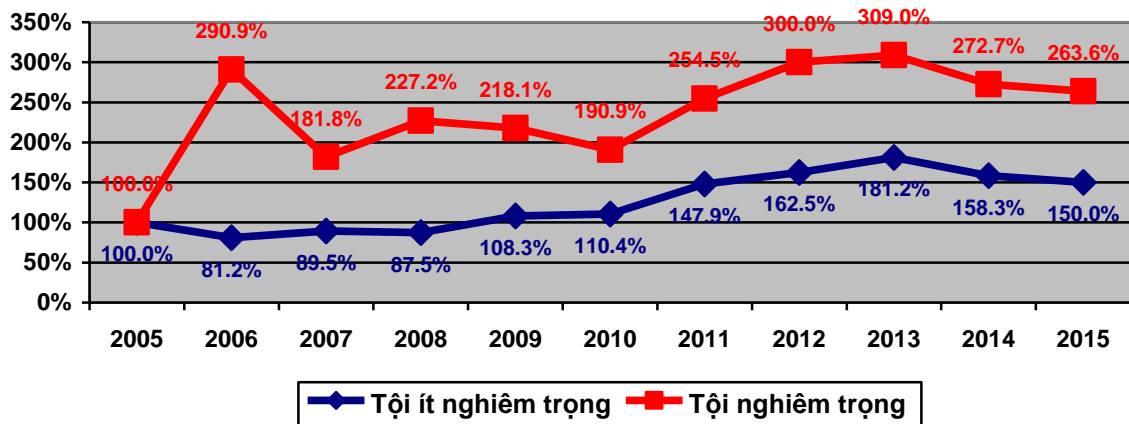
Bảng số 1.29: Tỷ lệ số người phạm tội CNTHCV phạm tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng (tăng, giảm so với năm gốc)

Năm	Tổng số người phạm tội	Số người phạm tội ít nghiêm trọng		Số người phạm tội nghiêm trọng	
		Số lượng	Tỷ lệ % so với năm gốc	Số lượng	Tỷ lệ % so với năm gốc
2005	59	48	100%	11	100%
2006	71	39	81.2%	32	290.9%
2007	63	43	89.5%	20	181.8%
2008	67	42	87.5%	25	227.2%
2009	76	52	108.3%	24	218.1%
2010	74	53	110.4%	21	190.9%
2011	99	71	147.9%	28	254.5%
2012	111	78	162.5%	33	300%

2013	121	87	181.2%	34	309%
2014	106	76	158.3%	30	272.7%
2015	101	72	150%	29	263.6%

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Biểu đồ số 1.32: Diễn biến về tính chất đối với người phạm tội CNTHCV là tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng



(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Nhìn vào biểu đồ trên, ta thấy, diễn biến về số người phạm tội CNTHCV là tội ít nghiêm trọng có xu hướng gia tăng nhưng diễn biến của nó lại không khó lường bằng diễn biến về số người phạm tội nghiêm trọng. Cụ thể, số người phạm tội nghiêm trọng đều có xu hướng gia tăng mạnh so với năm 2005 nhưng tốc độ gia tăng lên xuống khá thất thường; năm có tốc độ gia tăng mạnh nhất là năm 2013 với 309%, năm có tốc độ gia tăng thấp nhất là năm 2007 với 181.8%. Điều này cho thấy diễn biến về tính chất theo loại tội phạm (tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng) của tội phạm này, nhất là đối với số người phạm tội nghiêm trọng không ổn định, khó lường.

*** Diễn biến về tính chất theo hình thức phạm tội**

Số liệu về số vụ phạm tội theo hình thức đồng phạm so với phạm tội đơn lẻ được tác giả thống kê từ 458 bản án cho kết quả như sau:

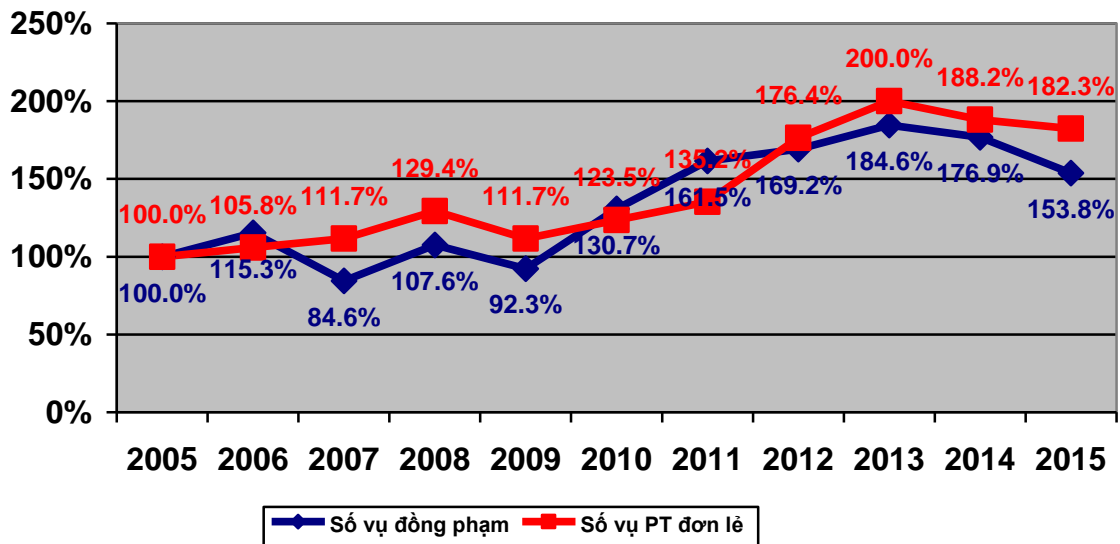
Bảng số 1.30: Số vụ phạm tội theo hình thức đồng phạm so với phạm tội đơn lẻ

Năm	Số lượng bản án thống kê	Số vụ đồng phạm		Số vụ phạm tội đơn lẻ	
		Số lượng	Tỉ lệ % so với năm gốc	Số lượng	Tỉ lệ % so với năm gốc
2005	30	13	100%	17	100%
2006	33	15	115.3%	18	105.8%
2007	30	11	84.6%	19	111.7%
2008	36	14	107.6%	22	129.4%
2009	31	12	92.3%	19	111.7%
2010	38	17	130.7%	21	123.5%
2011	44	21	161.5%	23	135.2%

2012	52	22	169.2%	30	176.4%
2013	58	24	184.6%	34	200%
2014	55	23	176.9%	32	188.2%
2015	51	20	153.8%	31	182.3%

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Biểu đồ số 1.33: Diễn biến về tính chất số vụ phạm tội theo hình thức đồng phạm so với phạm tội đơn lẻ



(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Như vậy, qua biểu đồ trên cho thấy, nhìn chung, diễn biến về tính chất của tội CNTHCV theo hình thức phạm tội có số vụ phạm tội CNTHCV với hình thức đồng phạm và đơn lẻ đều có xu hướng tăng, tuy mức độ gia tăng của từng hình thức phạm tội có khác nhau trong từng năm. Nếu xét về tổng thể thì so với hình thức đồng phạm, số vụ phạm tội dưới hình thức đơn lẻ có mức độ tăng đáng kể hơn số vụ phạm tội dưới hình thức đồng phạm.

*** Diễn biến về tính chất theo số vụ mà người phạm tội có sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ**

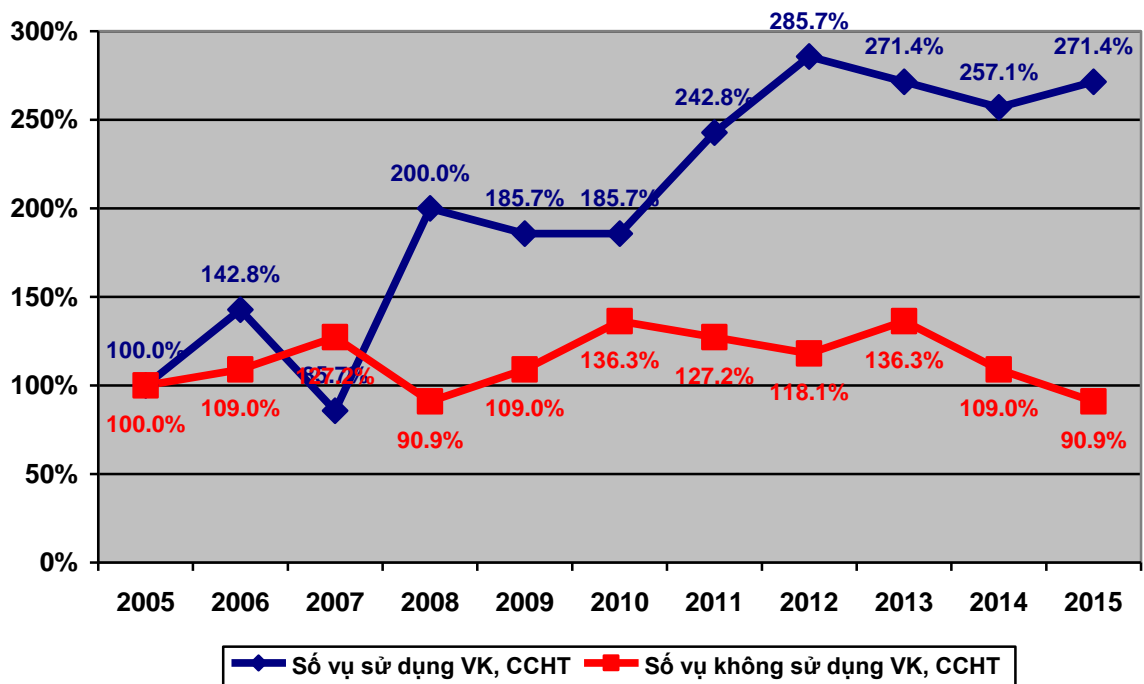
Trong tổng số 458 bản án mà tác giả nghiên cứu, có 294 vụ mà người phạm tội có sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội, còn 164 vụ người phạm tội không sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội. Trong 294 vụ nêu trên, tác giả thống kê được có 151 vụ, người phạm tội có sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, còn lại là không sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ mà có thể là sử dụng công cụ, phương tiện khác. Diễn biến cụ thể như sau:

Bảng số 1.31: Số vụ phạm tội mà người phạm tội có sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ so với số vụ mà người phạm tội không sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ

Năm	Tổng số vụ có sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội	Số vụ có sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ		Số vụ không sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ (sử dụng công cụ, phương tiện khác)	
		Số lượng	Tỉ lệ % so với năm gốc	Số lượng	Tỉ lệ % so với năm gốc
2005	18	7	100%	11	100%
2006	22	10	142.8%	12	109%
2007	20	6	85.7%	14	127.2%
2008	24	14	200%	10	90.9%
2009	25	13	185.7%	12	109%
2010	28	13	185.7%	15	136.3%
2011	31	17	242.8%	14	127.2%
2012	33	20	285.7%	13	118.1%
2013	34	19	271.4%	15	136.3%
2014	30	18	257.1%	12	109%
2015	29	19	271.4%	10	90.9%

(Nguồn: 294 bản án về tội CNTHCV)

Biểu đồ số 1.34: Diễn biến về tính chất số vụ phạm tội mà người phạm tội sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ so với số vụ mà người phạm tội không sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ



(Nguồn: 294 bản án về tội CNTHCV)

Nhìn vào biểu đồ nêu trên chúng ta thấy, diễn biến về tính chất của số vụ phạm tội mà người phạm tội có sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ rất khó lường, tốc độ gia tăng mạnh, nhất là vào những năm gần đây (năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015); riêng năm 2007 thì có xu hướng giảm. Điều này cho chúng ta thấy vấn đề sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ của người phạm tội CNTHCV ở nước ta đang thực sự là vấn đề đáng lo ngại.

*** Diễn biến về tính chất số người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm**

Theo số liệu thống kê của TANDTC, tác giả đã xác định diễn biến về tính chất số người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm so với số người phạm tội không thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm như sau:

Bảng số 1.32: Số người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm so với số người phạm tội không thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm

Năm	Tổng số người phạm tội	Trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm		Không thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm	
		Số người	Tỷ lệ % so với năm gốc	Số người	Tỷ lệ % so với năm gốc
2005	1.057	14	100%	1043	100%
2006	1.100	15	107%	1085	104%
2007	962	11	78.5%	951	91.1%
2008	1.196	57	407.1%	1.139	109.2%
2009	1.172	11	78.5%	1.161	111.3%
2010	1.216	9	64.2%	1.207	115.7%
2011	1.234	31	221.4%	1.203	115.3%
2012	1.517	39	278.5%	1.478	141.7%
2013	1.537	24	171.4%	1.513	145%
2014	1.175	16	114.2%	1.159	111.1%
2015	985	11	78.5%	974	93.3%

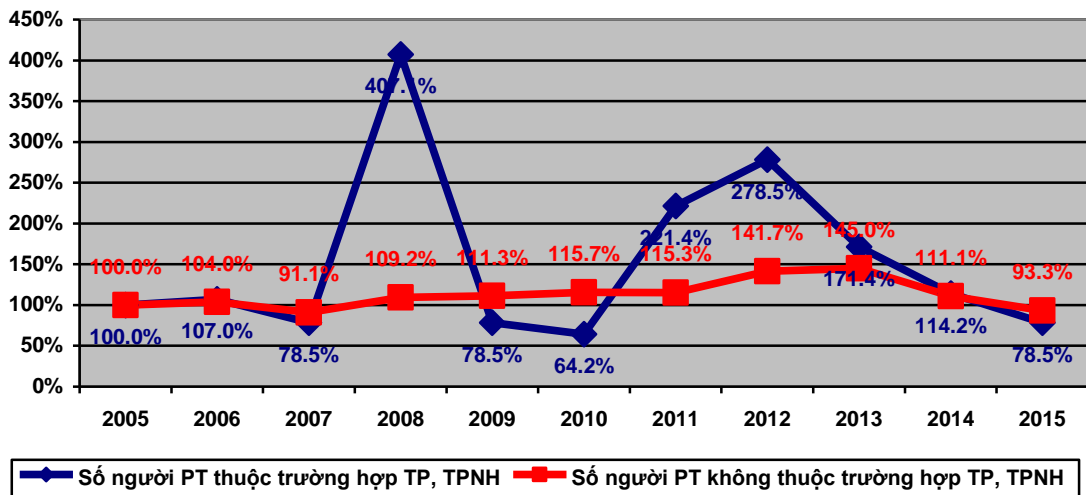
(Nguồn: TANDTC)

Qua số liệu trên cho thấy, số người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm có xu hướng diễn biến về tính chất rất phức tạp. Trong các năm 2007, 2009, 2010, 2015, số người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm có xu hướng giảm so với năm 2005; các năm còn lại thì có xu hướng tăng

so với năm 2005, đặc biệt có những năm có tỷ lệ tăng mạnh như năm 2008 là 407.1%, năm 2011 là 221.4%, năm 2012 là 278.5%.

Đối với diễn biến về số người phạm tội không thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm thì có xu hướng gia tăng so với năm 2005, chỉ có năm 2007 và 2015 là có xu hướng giảm (tương ứng là 91.1% và 93.3%).

Biểu đồ số 1.35: Diễn biến về tính chất số người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm so với số người phạm tội không thuộc trường hợp tái phạm, tái phạm nguy hiểm



(Nguồn: TANDTC)

*** Diễn biến về tính chất số người phạm tội là người chưa thành niên hoặc đã thành niên**

Theo số liệu của TANDTC, số người đã thành niên, chưa thành niên phạm tội CNTHCV cụ thể là:

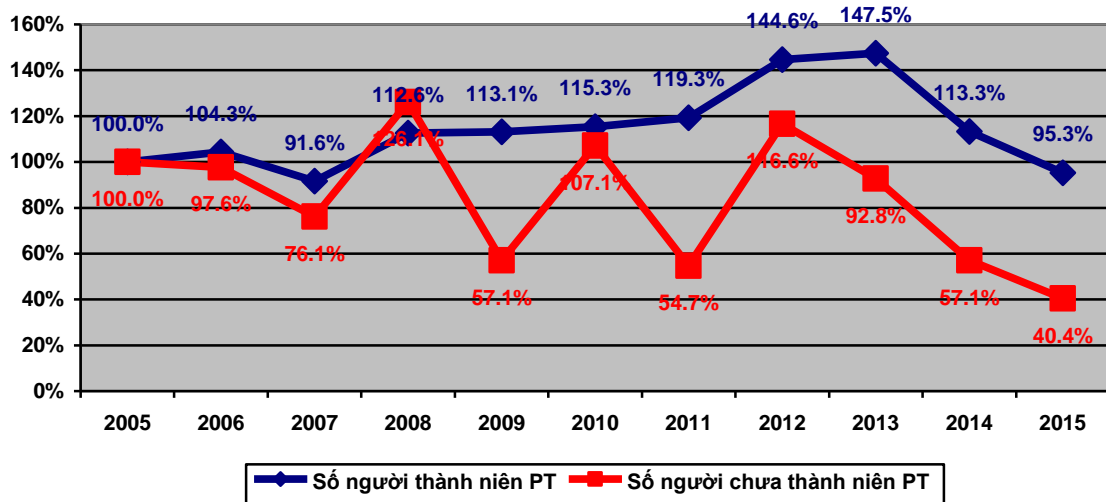
Bảng số 1.33: Số người chưa thành niên phạm tội so với số người đã thành niên phạm tội

Năm	TS người phạm tội	Số người PT là người đã thành niên		Số người PT là người chưa thành niên	
		Số người	Tỷ lệ % so với năm gốc	Số người	Tỷ lệ % so với năm gốc
2005	1.057	1.015	100%	42	100%
2006	1.100	1.059	104.3%	41	97.6%
2007	962	930	91.6%	32	76.1%
2008	1.196	1.143	112.6%	53	126.1%
2009	1.172	1.148	113.1%	24	57.1%
2010	1.216	1.171	115.3%	45	107.1%

2011	1.234	1.211	119.3%	23	54.7%
2012	1.517	1.468	144.6%	49	116.6%
2013	1.537	1.498	147.5%	39	92.8%
2014	1.175	1.151	113.3%	24	57.1%
2015	985	968	95.3%	17	40.4%

(Nguồn: TANDTC)

Biểu đồ số 1.36: Diễn biến về tính chất số người chưa thành niên phạm tội so với số người đã thành niên phạm tội



(Nguồn: TANDTC)

Nhìn vào biểu đồ trên cho thấy, diễn biến về số người chưa thành niên phạm tội diễn biến rất phức tạp. Năm 2008, 2010, 2012, số người chưa thành niên phạm tội có xu hướng tăng so với năm 2005, các năm còn lại thì có xu hướng giảm so với năm 2005. Diễn biến về số người thành niên phạm tội nhìn chung có xu hướng tăng so với năm 2005, chỉ có năm 2007 và năm 2015 là có xu hướng giảm so với năm 2005.

Tóm lại, qua việc nghiên cứu diễn biến tội phạm đã giúp chúng ta nhận diện được một cách rõ nét hơn “bức tranh” về tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015 và xác định được quy luật vận động của nó trong 11 năm qua. Từ đó giúp cho các cơ quan có thẩm quyền dự báo được THTP này trong tương lai và xây dựng được những biện pháp phòng ngừa tội phạm sát hợp với thực tiễn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Qua việc nghiên cứu về tình hình tội CNTHCV, tác giả thu được một số kết quả sau:

Thứ nhất, trong 11 năm qua, TAND các cấp đã xét xử 7.966 vụ và 13.151 người phạm tội. *Như vậy, trung bình mỗi năm đã xét xử 724 vụ với khoảng 1.195 người phạm tội CNTHCV. Đây thực sự là những con số đáng báo động về tình trạng CNTHCV trên toàn quốc.* Tuy nhiên, những số liệu trên đây mới chỉ là những số liệu do Tòa án thống kê; trên thực tế còn nhiều vụ án xảy ra mà chưa bị phát hiện, xử lý và chưa có trong thống kê hình sự và nó thuộc về phần tội phạm ẩn.

Thứ hai, tác giả đã đánh giá một số tiêu chí về cơ cấu của tội CNTHCV, đó là: cơ cấu theo địa bàn phạm tội (địa phương cấp tỉnh), cơ cấu theo khu vực nông thôn, thành thị; cơ cấu theo thời gian phạm tội; cơ cấu theo địa điểm phạm tội; cơ cấu theo loại tội phạm; cơ cấu theo hình thức phạm tội; cơ cấu theo dạng hành vi khách quan; cơ cấu theo tiêu thức người phạm tội có hay không có sự chuẩn bị trước khi thực hiện hành vi phạm tội; cơ cấu theo tiêu thức có thiệt hại hay không có thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra; cơ cấu theo loại và mức hình phạt áp dụng đối với người phạm tội; cơ cấu theo tiêu thức có hay không sử dụng công cụ, phương tiện phạm tội; cơ cấu theo đặc điểm nhân thân của người phạm tội và cơ cấu theo một số đặc điểm của nạn nhân.

Thứ ba, trên cơ sở nghiên cứu về cơ cấu của tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015, tác giả rút ra một số tính chất đặc trưng của loại tội này như sau: Tội phạm CNTHCV chủ yếu xảy ra ở khu vực thành thị, tại những nơi công cộng và phần lớn là xảy ra vào ban ngày; hình thức phạm tội thường là phạm tội đơn lẻ, không có sự chuẩn bị trước và thuộc loại tội ít nghiêm trọng; người phạm tội thường dùng vũ lực để chống lại người thi hành công vụ; thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra phần lớn là thiệt hại về sức khỏe; người phạm tội thường là nam giới, phạm tội lần đầu, có độ tuổi trên 30 tuổi, chưa có tiền án, tiền sự, có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở xuống; hình phạt áp dụng đối với người phạm tội chủ yếu là hình phạt tù dưới 3 năm.

Thứ tư, diễn biến về mức độ của tội CNTHCV có sự tăng, giảm không đều qua từng năm nhưng nhìn chung là có xu hướng tăng. Cụ thể: Nếu lấy năm 2005 là năm gốc và coi đó là 100% và lấy các năm còn lại so sánh với năm 2005 thì thấy: năm 2006 số vụ phạm tội tăng 3% và số người phạm tội tăng 4%; năm 2007 số vụ phạm tội giảm 1.4% và số người phạm tội giảm 9%; năm 2008 số vụ phạm tội tăng 10.9% và số người phạm tội tăng 13.1%; năm 2009, số vụ phạm tội tăng 22.2% và số người phạm tội tăng 10.8%; năm 2010 số vụ phạm tội tăng 21.5% và số người phạm tội tăng 15%; năm 2011, số vụ bị xét xử tăng 22.7% và số người phạm tội tăng 16.7%; năm 2012, số vụ bị xét xử tăng 61.2% và số người phạm tội tăng 43.5%; năm 2013, số vụ bị xét xử tăng 67.1% và số người phạm tội tăng 45.4%; năm 2014,

số vụ bị xét xử tăng 26.6% và số người phạm tội tăng 11.1%; năm 2015, số vụ bị xét xử tăng 9.1% nhưng số người phạm tội lại giảm 6.8%.

Diễn biến về tính chất của tội CNTHCV rất phức tạp. Số vụ phạm tội nghiêm trọng diễn biến phức tạp, tăng giảm thất thường, số người phạm tội là người chưa thành niên, người phạm tội có tình tiết tái phạm, tái phạm nguy hiểm có xu hướng tăng, giảm không ổn định, trong khi đó, số vụ phạm tội dưới hình thức đồng phạm, có sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ có xu hướng gia tăng.

Tóm lại, qua những nghiên cứu trên, chúng ta đã thấy được khái quát “bức tranh toàn cảnh” về tội CNTHCV ở Việt Nam giai đoạn 2005 - 2015. Tội CNTHCV thời gian qua có diễn biến đáng lo ngại, có sự gia tăng cả về số vụ lẫn số người phạm tội và có xu hướng tiếp tục tăng trong những năm tới.

Chương 2

NGUYÊN NHÂN CỦA TỘI CHỐNG NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ Ở VIỆT NAM

Các giáo trình cũng như các sách chuyên khảo về tội phạm học ở Việt Nam hiện nay đa phần đều trình bày về nguyên nhân và điều kiện phạm tội. Trong các tài liệu này, nguyên nhân của tội phạm được hiểu là những yếu tố, những quá trình làm phát sinh tội phạm; còn điều kiện của tội phạm là những yếu tố, những quá trình không làm phát sinh mà chỉ là thúc đẩy quá trình phát sinh tội phạm. *“Nguyên nhân sinh ra hậu quả, còn điều kiện không thể sinh ra hậu quả mà tạo điều kiện, bảo đảm cho hậu quả xảy ra”* [58, tr.82]. Có tác giả cho rằng *“nguyên nhân thường có tính ổn định cao, còn điều kiện thì có tính không bền vững, dễ thay đổi theo thời gian”* [55, tr.198]. Bên cạnh đó, có tác giả cho rằng, *“nguyên nhân bao giờ cũng chứa đựng nội dung bên trong có thể là phẩm chất cá nhân tiêu cực, còn điều kiện là hoàn cảnh xã hội nói chung”* [34, tr.167].

Tội phạm là hiện tượng tiêu cực của đời sống xã hội. Nói đến nguyên nhân của tội phạm tức là nói đến các “nhân tố” hay các “tác nhân” dẫn đến làm phát sinh tội phạm. Tuy nhiên, tội phạm lại là sản phẩm của con người, do con người thực hiện. Con người là một thực thể sống trong lòng xã hội, do vậy không thể không chịu sự tác động (ở các mức độ khác nhau) từ đời sống xã hội. Con người không phải ngẫu nhiên thực hiện tội phạm, việc thực hiện tội phạm là kết quả của sự tác động qua lại giữa các nhân tố nhất định. Các nhân tố này có thể là xuất phát từ phía người phạm tội hoặc cũng có thể là nhân tố nảy sinh từ môi trường sống (môi trường sống tiêu cực); các nhân tố này tác động qua lại với nhau và ở một thời điểm nhất định mới phát sinh tội phạm. Trong sự tác động qua lại này, mỗi nhân tố đều có ý nghĩa và vai trò nhất định. Tùy từng vụ án mà các nhân tố đó có thể giữ vai trò rất khác nhau, có thể là chủ yếu hoặc thứ yếu. Cùng một nhân tố, trong vụ án này có thể đóng vai trò chủ yếu nhưng trong vụ án khác lại đóng vai trò thứ yếu, tuy nhiên, dù đóng vai trò gì thì suy cho cùng các nhân tố đó đều là các tác nhân ảnh hưởng (ở các mức độ khác nhau) đưa đến việc phát sinh tội phạm. Do vậy, không nên phân định những nhân tố nào là nguyên nhân của tội phạm hay là điều kiện của tội phạm. Bởi vì nếu có cố gắng phân định thì trong nhiều vụ án, việc phân định rất khó khăn, có thể gặp bế tắc. Vấn đề quan trọng là ở chỗ cần tìm ra các nhân tố được coi là “tác nhân” ảnh hưởng đến việc phát sinh tội phạm để có biện pháp hạn chế hoặc loại trừ hiệu quả, từ đó có thể giảm được đáng kể hiện tượng tội phạm trong xã hội. Do vậy,

tác giả đồng ý với cách tiếp cận và giải quyết vấn đề theo hướng “*những gì đã được coi là yếu tố tác động đều phải được coi là nguyên nhân của tội phạm*” [23, tr.232].

Xuất phát từ việc nhận thức nguyên nhân của tội phạm như đã phân tích ở trên, tác giả đồng tình với quan điểm: “*Nguyên nhân của tội phạm là tổng hợp các nhân tố mà sự tác động qua lại giữa chúng đưa đến việc thực hiện tội phạm của người phạm tội*” [52, tr.129]. Tác giả trình bày nguyên nhân của tội CNTHCV trong luận án là dựa trên cơ sở quan điểm này.

“*Tội phạm là hiện tượng có tính chất cá nhân và xã hội*” [52, tr.126]. Tội CNTHCV cũng không nằm ngoài qui luật đó, nghĩa là nghiên cứu về nó cũng phải dưới hai góc độ - góc độ cá nhân và xã hội. Do đó, khi tìm hiểu về nguyên nhân của tội CNTHCV, trong luận án của mình, tác giả nghiên cứu cả nguyên nhân bắt nguồn từ phía xã hội và nguyên nhân xuất phát từ cá nhân người phạm tội, sự tác động của nguyên nhân xã hội tới cá nhân dẫn đến hình thành nhân cách lệch lạc của cá nhân người phạm tội, từ đó phát sinh tội CNTHCV.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu về tình hình tội CNTHCV, tác giả rút ra được nguyên nhân của tội CNTHCV gồm các nhóm nguyên nhân cơ bản sau:

2.1. NGUYÊN NHÂN LIÊN QUAN ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI

** Tác động từ những hạn chế trong xây dựng, triển khai thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, thực hiện qui định của pháp luật về đất đai và qui định khác có liên quan, đặc biệt là qui định về thu hồi đất, bồi thường, đền bù đất đai, giải phóng mặt bằng*

Chính sách phát triển kinh tế, xã hội của Nhà nước rất đa dạng thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Bên cạnh những tác động tích cực, đáng kể góp phần phát triển kinh tế đất nước, một số chính sách kinh tế - xã hội được ban hành cũng không tránh khỏi hạn chế nhất định, đặc biệt là chính sách của Nhà nước về thu hồi đất nông nghiệp, giá đền bù đất, giải phóng mặt bằng... Báo cáo của Thanh tra Chính phủ từ năm 2012 đến năm 2014 về vấn đề giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân cho thấy: “... số lượt đoàn đông người khiếu kiện kéo dài liên tục tăng, năm sau tăng hơn năm trước... Nội dung khiếu nại, tố cáo chủ yếu là về lĩnh vực đất đai (khiếu nại việc thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, tranh chấp đất đai, đòi lại đất cũ...)” [41, tr.3].

Nghiên cứu của tác giả đã xác định những bất cập cụ thể thuộc lĩnh vực trên như sau:

Trước hết, đó là bất cập, hạn chế trong qui định về đền bù đất. Giá đền bù đất còn nhiều bất hợp lí, chưa thực sự coi trọng cũng như đảm bảo quyền lợi chính đáng của người dân, dẫn đến phản ứng bức xúc tiêu cực của người dân. Ở nhiều địa

phương, việc qui định về giá đền bù đất còn cứng nhắc, với mức đền bù thấp hoặc rất thấp quá xa rời thực tế, chưa quan tâm, chú trọng đến việc duy trì và đảm bảo cuộc sống ổn định của người dân, làm cho đời sống của nhiều người dân bị xáo trộn, ảnh hưởng, xâm hại nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, từ đó dẫn đến hệ lụy là khiếu kiện kéo dài.

Vấn đề đền bù đất là vướng mắc ở nhiều địa phương trong cả nước. Theo qui định của Điều 56 Luật Đất đai năm 2003: ... “phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất do Chính phủ quy định, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng giá đất cụ thể tại địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định. Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định được công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 hàng năm...”. Điều 113 và 114 Luật Đất đai năm 2013 quy định: Chính phủ ban hành khung giá đất định kỳ 05 năm một lần đối với từng loại đất, theo từng vùng. Căn cứ nguyên tắc, phương pháp định giá đất và khung giá đất, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng và trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua bảng giá đất trước khi ban hành. Bảng giá đất được xây dựng định kỳ 05 năm một lần và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ.

Việc giao quyền qui định cụ thể về giá đất cho địa phương tuy có tác dụng là linh hoạt (vì các vùng có giá trị kinh tế - xã hội khác nhau, nếu qui định cùng khung giá đất là vô lý); tuy nhiên, qui định này cũng có mặt trái là qui định giá đất ở nhiều địa phương còn tùy tiện, mang nặng tính áp đặt chủ quan, đặc biệt là nhiều nơi áp giá đất quá thấp so với thực tế, ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân. Giá đền bù đất quá thấp trong thời gian vừa qua đã dẫn đến phản ứng tiêu cực, thậm chí cực đoan của người dân ở nhiều địa phương. Ví dụ: Hà Nam là tỉnh giáp ranh với Hà Nội nhưng giá đền bù thu hồi đất ở Hà Nam thấp nhất trong số 6 tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Từ năm 2009 đến nay, giá đền bù cho 1 m² đất nông nghiệp ở Hà Nam là 40.000 đồng, tổng cộng cả đền bù đi kèm hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, đào tạo nghề... thì sẽ được đền bù 49 triệu đồng/sào. “Giá 1 m² đất chỉ bằng một bát phở, trong khi đó, nếu doanh nghiệp tự thỏa thuận với người dân thì giá đền bù thường khoảng 100 triệu đồng/sào...”[60]. Như vậy, tồn tại một khoảng cách quá xa giữa giá đền bù thu hồi đất của Nhà nước và doanh nghiệp.

Mặt khác, tại nhiều địa phương, khi đưa ra căn cứ để tính giá đất thì các căn cứ này nhiều khi qui định còn chung chung, không rõ ràng; đồng thời, khi thu hồi đất, mới chỉ qui định chi tiền đền bù mà chưa có qui định quan tâm đến hỗ trợ kế sinh nhai cho người dân hoặc nếu có chỉ là hình thức. Ví dụ: “Khi hỗ trợ tái định cư

ở Hà Nội, chính sách hỗ trợ cho người dân bị thu hồi đất đi học nghề là 7 triệu đồng, nhưng thực chất, số tiền này không đủ để học được một nghề” [60].

Quá trình thực thi Luật Đất đai năm 2013 (nhất là từ Điều 75 đến Điều 87) cho thấy xuất hiện nhiều điểm bất cập như: còn tồn tại chênh lệch giữa giá đền bù đất do Nhà nước thu hồi và dự án do doanh nghiệp thu hồi, giá đất chênh lệch giữa các địa phương cùng là đất nông nghiệp, thủ tục cấp giấy chứng nhận đất phức tạp gây phiền nhiễu cho người dân... Ví dụ: theo quy định, Nhà nước thu hồi, bồi thường, giải tỏa đất đối với các công trình công; còn các doanh nghiệp lấy đất kinh doanh thì tự thỏa thuận, thương lượng đền bù với dân. “Đơn cử như Hà Nội hiện có khoảng 80% các dự án do chủ đầu tư chịu trách nhiệm thu hồi đất, phải tự thương lượng với người dân”[60]. Do vậy, nếu ở địa phương nào, doanh nghiệp cấu kết với chính quyền địa phương, chính quyền địa phương dung túng cho doanh nghiệp sẽ dẫn đến hiện tượng doanh nghiệp ép giá đền bù, giá đền bù đất rẻ mạt. Khi người dân khiếu kiện thì chính quyền lại nhắm mắt làm ngơ, không quan tâm đến lợi ích của người dân mà mặc kệ theo kiểu “sống chết mặc bay”. Điều này đã dẫn đến hậu quả là người dân bức xúc vì họ cảm thấy quá thiệt thòi về lợi ích, từ đó phát sinh khiếu kiện kéo dài, chống đối và phản ứng tiêu cực.

Việc triển khai thực hiện trên thực tế nhiều chính sách kinh tế - xã hội và qui định của pháp luật có liên quan (nhất là qui định của pháp luật đất đai) cũng lại có sai sót, thiếu minh bạch, có biểu hiện quan liêu, tham nhũng, thiếu tinh thần trách nhiệm của cán bộ có thẩm quyền ở nhiều địa phương.

Trên thực tế, các địa phương vận dụng, triển khai chính sách của Nhà nước thiếu nhất quán, mỗi địa phương quy định và thực hiện một kiểu. Trong việc thực hiện chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng, hai địa phương sát nhau nhưng việc thực hiện đền bù lại khác xa nhau về giá. Ví dụ: Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội giáp với xã An Khánh (Hoài Đức, Hà Tây cũ) nhưng giá đất đền bù ở quận Nam Từ Liêm cao gấp 3, 4 lần xã An Khánh. Cùng chính sách bồi thường trong tỉnh Hà Tây cũ, ở trong cùng một khu vực nhưng chỉ cách nhau 6 tháng thì mức đền bù, giải phóng mặt bằng lại chênh lệch gấp đôi (24 triệu đồng/sào so với mức cũ 12 triệu đồng/sào) [49, tr.20-21]. Cán bộ chính quyền tại nhiều địa phương lại có biểu hiện tùy tiện, quan liêu, tham nhũng, cấu kết với doanh nghiệp giải quyết quyền lợi của người dân thiếu công bằng, không thỏa đáng. Ví dụ như người dân nào trây ỉ, không giao đất ngay thì được đền bù cao trong khi người khác nghiêm chỉnh chấp hành giao đất thì được đền bù thấp mặc dù các mảnh đất đó có vị trí như nhau hoặc người dân nào biết đấu tranh đòi quyền lợi thì được đền bù cao hoặc mức giá đền bù mà doanh nghiệp đưa ra quá thấp làm người dân cảm thấy uất ức như bị tước mất đất... Do cảm

thấy quyền lợi của mình bị xâm phạm, người dân làm đơn khiếu kiện nhưng không được cấp có thẩm quyền giải quyết thoả đáng. Điều này làm cho một bộ phận người dân bức xúc vì bị chà đạp đến quyền lợi chính đáng. Do vậy, khi chính quyền yêu cầu Công an đến giải quyết, cưỡng chế lấy đất thì người dân phản ứng gay gắt, chống đối quyết liệt. Thậm chí có những vụ người dân bức xúc tham gia CNTHCV với số lượng lên tới vài trăm người.

Một số nơi, lãnh đạo địa phương muốn địa phương mình có nhiều công trình, dự án phát triển nên đã xét duyệt ồ ạt, không tính đến tính khả thi của dự án. Bên cạnh đó, cũng không tránh khỏi việc phê duyệt dự án với mục đích trục lợi của một số cán bộ lãnh đạo địa phương. Quá trình triển khai công nghiệp hóa, đô thị hóa ồ ạt, thiếu quy hoạch đồng bộ ở một số địa phương đã tác động đến tâm lý, đời sống của người nông dân. Ở nhiều địa phương, việc thu hồi đất nông nghiệp để làm dự án lại chủ yếu làm giàu cho doanh nghiệp và cán bộ chính quyền địa phương. Có loại dự án mà bản thân nó đã gây ra nhiều bức xúc và hệ lụy xấu trong xã hội như các dự án sân golf và cả dự án "nghĩa trang sinh thái" giữa vùng lúa màu mỡ. Bên cạnh đó, việc triển khai thực hiện chủ trương, chính sách ở nhiều nơi (nhất là cấp cơ sở) thiếu công khai, dân chủ, minh bạch, không chú trọng đến lợi ích chính đáng của người dân, thậm chí bỏ qua lợi ích của người dân dẫn đến bức xúc cao độ của người dân. Nhiều nông dân mất đất sản xuất cho các dự án trong khi việc đền bù đất nông nghiệp cho nông dân thì rẻ mạt, nhưng sau khi làm cơ sở hạ tầng một cách qua loa, chiếu lệ thì đất đó lại được bán lại cho chính người dân với giá cao. Điều này đã đẩy nhiều người nông dân vào tình trạng bần cùng, từ đó bức xúc, không kiềm chế được. Tất cả những điều này đã dẫn đến tình trạng “tức nước vỡ bờ”, uất ức, không kìm nén được của người dân. Khi khiếu kiện kéo dài mà không được giải quyết dứt điểm, thoả đáng, nhiều trường hợp người dân đã có phản ứng tiêu cực – trong đó có hành vi CNTHCV. *Nghiên cứu 458 bản án xét xử về tội CNTHCV, tác giả thống kê được có 81 vụ (chiếm tỷ lệ 17,7%) có liên quan đến giải quyết các vụ việc tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến vấn đề đất đai, đền bù, giải phóng mặt bằng.* Trong các vụ án này đều có những hạn chế, bất cập trong việc triển khai thực hiện chủ trương, chính sách về đất đai, việc đền bù, giải phóng mặt bằng thiếu công khai, dân chủ, minh bạch dẫn đến bức xúc của người dân. Xin nêu ví dụ: Vào ngày 13/12/2004, gần 400 người dân xã KN, huyện ĐA thành phố HN đã sử dụng cờ Tổ quốc, biểu ngữ, khẩu hiệu, các bao túi đựng gạch đá, cát sỏi, sử dụng gây gộc, giáo mác, lốp xe hỏng, xăng dầu và la hét tấn công lại lực lượng Cảnh sát nhân dân và lực lượng vệ sĩ (100 người) bảo vệ cho việc thi công dự án sân golf tại đây. Nguyên nhân là do chính quyền địa phương đã không giải quyết công bằng, thoả đáng quyền

lợi của người dân khi thu hồi đất của họ, bên cạnh đó, chính quyền địa phương giải quyết đơn thư khiếu kiện của người dân về đất đai chậm trễ, thiếu minh bạch làm cho người dân bức xúc và thực hiện hành vi CNTHCV. Hậu quả của việc người dân chống đối chính quyền là 24 cán bộ, chiến sĩ Cảnh sát nhân dân bị thương (*Bản án hình sự số 216/2006/HSST của TAND thành phố HN*).

** Tác động từ nạn thất nghiệp hoặc không có việc làm ổn định, từ sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội*

Trong những năm qua, cùng với việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và việc thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế đã làm cho nền kinh tế nước ta phát triển với mức tăng trưởng khá và ổn định. Trong giai đoạn 2010 - 2015, tốc độ tăng GDP bình quân đạt 5,82%/năm [53, tr.112], tình hình chính trị ổn định, đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể. Cùng với những thành tựu kinh tế, xã hội đã đạt được, Việt Nam cũng đang phải đương đầu với những tác động tiêu cực của quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Đó là tình trạng thất nghiệp của một bộ phận đáng kể người dân ở cả nông thôn và thành thị, việc di dân ngày càng tăng từ nông thôn lên thành thị khắp các tỉnh, thành phố trong cả nước dẫn đến nhu cầu việc làm tại khu vực đô thị càng gay gắt. "*Nhìn chung, tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng tăng lên do sản xuất vẫn gặp khó khăn làm ảnh hưởng đến việc làm của người lao động*" [64]. Theo Tổng cục Thống kê, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2013 ước tính là 2,2%, tăng đáng kể so với mức 1,96% của năm 2012. Trong đó tỷ lệ thất nghiệp tăng ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi năm 2013 ước tính 2,77%, tăng 0,03% so với 2012. Tới cuối tháng 12/2014, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2014 là 2,08%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15 - 24 tuổi) năm 2014 là 6,3%, cao hơn mức 6,17% của năm 2013; khu vực thành thị là 11,49%, cao hơn mức 11,12% của năm trước; khu vực nông thôn là 4,63%, xấp xỉ năm 2013. Năm 2015, cả nước có 1.128.700 người trong độ tuổi lao động thất nghiệp. Trong tổng số người thất nghiệp, có 645.100 người thất nghiệp không có chuyên môn nghiệp vụ (chiếm 57,2% tổng số người thất nghiệp); 33.600 người có trình độ sơ cấp nghề (chiếm 3%); 23.000 người có trình độ trung cấp nghề (chiếm 2%); 60.200 người có trình độ trung cấp chuyên nghiệp (chiếm 5,3%); 15.100 người có trình độ cao đẳng nghề (chiếm 1,3%). Đặc biệt, có đến 225.500 người có trình độ đại học trở lên thất nghiệp (chiếm 20%). Số người thất nghiệp ở thành thị chiếm 46,2% với 521.300 người và thanh niên (15-24 tuổi) thất nghiệp chiếm 59% với 666.500 người [61; 62].

Sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội Việt Nam ngày nay ngày càng sâu sắc dẫn đến một bộ phận người dân chạy theo lối sống vật chất, ham làm giàu không

chính đáng, bất chấp luật pháp. *"Khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng miền cũng ngày càng rộng. Đến cuối năm 2011 cả nước vẫn còn 1 triệu hộ gia đình nghèo, chiếm 20% tổng dân số. Hộ nghèo được xác định là hộ gia đình có thu nhập dưới mức 400.000 đồng/người/tháng ở khu vực nông thôn và dưới mức 500.000 đồng/người/tháng ở khu vực đô thị. Sự phân hóa về thu nhập còn được thể hiện rõ trong mức thu nhập bình quân giữa các địa phương trong nước, giữa các tỉnh thuần nông, tỉnh miền núi, hải đảo với các trung tâm đô thị. Ví dụ: năm 2011, thu nhập bình quân đầu người của thủ đô Hà Nội là 1.850 USD, tương đương 37 triệu đồng/người/năm; thành phố Hồ Chí Minh khoảng 3.000 USD, còn Cần Thơ khoảng 2.350 USD. Trong khi đó, thu nhập bình quân của người dân Nam Định chỉ bằng một nửa so với Hà Nội, khoảng 19,2 triệu đồng/người/năm; các tỉnh vùng sâu còn khó khăn hơn: ví dụ Quảng Ngãi chưa đến 9 triệu đồng, còn Hà Giang chưa tới 6 triệu đồng..."*[66]. Những yếu tố này đã và đang ảnh hưởng rất xấu đến sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, đồng thời nó cũng là nhân tố góp phần tác động đến việc phát sinh tội phạm, trong đó có tội CNTHCV.

Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở một số vùng, địa phương đã làm cho người dân bị mất đất sản xuất, nhiều người nông dân không có cơ hội được đào tạo nghề vì đã lớn tuổi hoặc học vấn thấp. Bên cạnh đó, một bộ phận đáng kể con em người nông dân hoặc con em gia đình nghèo thành thị đến tuổi lao động lại bị rơi vào tình trạng thất nghiệp và không được doanh nghiệp địa phương tuyển dụng do không có học vấn hoặc không có tay nghề. Tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm, thu nhập thấp đã làm cho cuộc sống của một bộ phận người dân trở nên khó khăn hơn. Để thoát khỏi cuộc sống khó khăn, nghèo đói, một số người đã lựa chọn làm những việc vi phạm pháp luật như chở hàng lậu thuê qua biên giới, chở gỗ lậu thuê, chở than thô phi thuế, phá rừng, buôn bán hàng giả, trộm cắp tài sản, thậm chí cướp tài sản, giết người... Khi gặp phải sự phát hiện của cơ quan chức năng, họ đã liều lĩnh chống lại người thi hành công vụ để tẩu thoát, không bị bắt giữ hoặc chống đối người thi hành công vụ để giành giật hoặc tẩu tán hàng phạm pháp... *Nghiên cứu 458 bản án xét xử về tội CNTHCV, tác giả thống kê được có 129 người phạm tội bị thất nghiệp (chiếm tỉ lệ 13.6%), có 446 người làm ruộng (chiếm tỉ lệ 47%).*

Bên cạnh đó, sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội đã dẫn đến một bộ phận người dân trong xã hội trở nên vô cùng giàu có, một bộ phận khác lại càng nghèo đi trong xã hội. Trong khi đó, người giàu có lại được nhiều người dân địa phương nể trọng, còn người nghèo lại bị khinh rẻ, thậm chí bị bắt nạt. Điều này đã dẫn đến hiện tượng tiêu cực là một số người chạy theo lối sống vật chất, sẵn sàng kiếm tiền bằng mọi giá, bất chấp pháp luật. Khi bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ, ngăn chặn hành

vì vi phạm, họ sẵn sàng chống trả quyết liệt đến cùng cơ quan có thẩm quyền. *Nghiên cứu 458 bản án xét xử về tội CNTHCV, tác giả thống kê được có 26 vụ xảy ra khi lực lượng chức năng làm nhiệm vụ xử lý buôn lậu (chiếm tỉ lệ 5,7%), có 23 vụ CNTHCV khi đang vận chuyển gỗ trái phép (chiếm tỉ lệ 5%), có 20 vụ xảy ra khi người thi hành công vụ phát hiện, bắt giữ tội phạm (chiếm tỉ lệ 4,4%).* Xin nêu ví dụ: Nguyễn Văn Trung (đối tượng không nghề nghiệp) nhận vận chuyển thuê thuốc lá lậu từ Campuchia về huyện TT, tỉnh AG, rồi tập kết hàng chuyển lên thành phố Hồ Chí Minh tiêu thụ. Sau khi thỏa thuận với “đầu nậu”, Trung nhận thù lao với giá 400.000 đồng. Trung còn rủ anh rể là Trịnh Văn Lợi cùng đi. Khi lực lượng Công an huyện TT tổ chức tuần tra tại khu vực ấp AL, xã CL đã phát hiện có 3 đối tượng điều khiển 3 xe gắn máy đang vận chuyển thuốc lá ngoại nhập lậu. Bị lực lượng Công an phát hiện, 3 đối tượng bỏ chạy (thoát 2 xe, còn để lại hiện trường 1 xe). Qua kiểm tra, Công an phát hiện xe gắn máy mang biển số 67F1-02.532 chở 2.500 bao thuốc lá ngoại. Lực lượng tuần tra tiến hành đưa phương tiện và số thuốc lá về trụ sở Công an huyện để xử lý. Lúc này, Trung làm nhiệm vụ cảnh giới cho 3 xe gắn máy chở thuốc lá lậu nhưng bất thành, Trung liền điện thoại báo cho “đầu nậu” người Campuchia (là đối tượng đã thuê Trung) về vụ bắt giữ 1 trong 3 xe chở thuốc lá lậu. “Đầu nậu” người Campuchia thỏa thuận, nếu Trung cướp giật lại được số thuốc lá đang bị Công an giữ thì cho Trung thêm 500.000 đồng. Trung đồng ý và rủ Lợi cùng tham gia. Khi lực lượng Công an huyện TT vận chuyển số thuốc lá đến khu vực cầu Cây Me thì Trung phóng xe gắn máy vượt lên, Trung dùng chân đạp vào xe gắn máy của đồng chí Nguyễn Chí Tín và Lê Văn Thắng. Sau đó Trung tiếp tục chạy thẳng về phía trước và vòng xe lại cho xe đâm thẳng vào xe của hai đồng chí Tín và Thắng rồi bỏ chạy. Lúc này, Trịnh Văn Lợi cùng một số đối tượng khác xông vào dùng tay, nón bảo hiểm tấn công hai đồng chí Tín, Thắng và cướp giật số thuốc lá vừa bị bắt giữ rồi tẩu thoát. Vụ tấn công này khiến đồng chí Tín bị thương ở vùng đầu với tỉ lệ thương tật 6%. Số thuốc lá bị cướp lại là 1.250 bao... (*Bản án hình sự số 143/2011/HSST ngày 21/9/2011 của TAND huyện TT, tỉnh AG*).

2.2. NGUYÊN NHÂN LIÊN QUAN ĐẾN HẠN CHẾ TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Hoạt động quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội góp phần duy trì sự ổn định và phát triển của xã hội. Tuy nhiên, nếu hoạt động này có nhiều yếu kém thì nó cũng là nhân tố ảnh hưởng nhất định đến sự tồn tại và gia tăng của tội phạm nói chung cũng như tội CNTHCV nói riêng. Qua nghiên cứu tình hình tội CNTHCV, tác giả thu được kết quả sau:

** Tác động từ việc buông lỏng công tác quản lý, kiểm soát, hạn chế các tệ nạn xã hội*

Trong những năm gần đây, hiện tượng người dân sa đà vào ma túy, nghiện rượu bia, ham mê cờ bạc... có xu hướng gia tăng. Công tác cai nghiện đối với người nghiện ma túy trên thực tế hiện nay bị buông lỏng, nhiều người nghiện ma túy bị “thả nổi” ngoài xã hội. Bên cạnh đó, hiện tượng người dân sa đà vào rượu bia, tệ nạn cờ bạc nhưng cơ quan chức năng vẫn chưa có biện pháp hạn chế hiệu quả. Tình hình lạm dụng các chất kích thích như rượu, ma túy đã trở thành một vấn nạn của xã hội, không chỉ gây hại cho sức khỏe, mà còn làm cho người sử dụng mất khả năng kiểm chế và khả năng tự chủ hành vi. Những đối tượng này rất dễ nổi nóng, dễ bị kích động thực hiện hành vi phạm pháp, trong đó có hành vi CNTHCV. Có trường hợp do người phạm tội say rượu hoặc “ngáo đá” (sử dụng ma túy) nên đã nóng nảy, kiểm chế bản thân kém, do đó đã chống trả người thi hành công vụ rất quyết liệt. *Qua nghiên cứu 458 bản án với 948 người phạm tội CNTHCV, tác giả thống kê được có tới 129 người phạm tội (chiếm tỉ lệ 13.6%) khi thực hiện hành vi phạm tội đã sử dụng rượu. Theo thống kê của TANDTC, từ năm 2005 - 2015, trong tổng số 13.151 người phạm tội được đưa ra xét xử có 54 người nghiện ma túy, chiếm 0,41%.* Xin nêu ví dụ: Đặng Tuấn Kiệt là đối tượng nghiện ma túy, không có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và thường xuyên tụ tập hút chích ma túy. Vào khoảng 18h ngày 04/8/2012, sau khi uống rượu, Đặng Tuấn Kiệt điều khiển xe mô tô biển số 52N4-4901 đến nhà cha vợ là Nguyễn Văn Đại để giải quyết mâu thuẫn trước đó nhưng được mọi người ngăn cản nên Kiệt bỏ về. Khoảng 10 phút sau, khi cơn phê ma túy phát tác dụng mạnh, Kiệt mang theo một con dao quay lại nhà ông Đại tìm chém những người trong gia đình ông Đại. Lúc này, Công an xã BC nhận được tin báo nên đồng chí Công an là Cao Trường Hải, Phan Minh Trường và 02 dân phòng mặc sắc phục đến giải quyết vụ việc. Khi đến nơi, thấy Kiệt đang cầm dao tìm chém người trong nhà ông Đại nên đồng chí Hải yêu cầu Kiệt bỏ dao xuống nhưng Kiệt không chấp hành mà cầm dao định xông vào chém lực lượng Công an. Đồng chí Hải đã phải bắn hai phát súng chỉ thiên để cảnh cáo. Kiệt tiếp tục chạy vào nhà ông Đại để tìm kiếm chém anh Nguyễn Ngọc Sơn (cháu ông Đại) nên đồng chí Hải tiếp tục bắn 03 phát súng chỉ thiên và yêu cầu Kiệt bỏ dao xuống nhưng Kiệt không bỏ dao mà có những lời lẽ thách thức, lăng mạ lực lượng Công an. Đồng chí Hải tiến đến không chế thì bị Kiệt dùng dao chém vào lưng, đồng chí Trường xông vào hỗ trợ cũng bị Kiệt cầm dao chém trúng tay. Ngay sau đó, Kiệt bị lực lượng Công an khống chế, bắt giữ (*Bản án số 211/2013/HSPT ngày 09/4/2013 của TAND thành phố HCM*).

** Tác động từ hạn chế trong công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ*

Việc quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ ở nước ta còn có nhiều yếu kém, bất cập nên các đối tượng phạm tội CNTHCV không quá khó khăn để tiếp cận được với vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ phục vụ cho việc thực hiện hành vi phạm tội. Việc buôn bán các loại vũ khí, công cụ hỗ trợ từ Trung Quốc vào Việt Nam vẫn chưa được kiểm soát một cách hữu hiệu. Đối với các loại dao (dao Thái Lan, dao tự chế), mã tấu, súng tự chế, súng đạn hoa cải..., người phạm tội có được do rất dễ mua từ các chợ hoặc mua linh kiện về rồi tự chế tác ra các loại súng, dao, kiếm để sẵn trong nhà hoặc cất giấu trong người. Qua thống kê 458 vụ án CNTHCV thì số vụ mà người phạm tội dùng vũ khí, công cụ hỗ trợ để CNTHCV là 151 vụ chiếm một tỉ lệ đáng kể là 32.9%. Trong đó, chủ yếu là các hung khí nguy hiểm như súng, dao, mã tấu, kiếm, tuýp sắt.... cho thấy mức độ sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ để gây án trong một bộ phận dân cư là cao và bộc lộ sự yếu kém trong công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ của các cơ quan chức năng. Khi có va chạm, xung đột xảy ra thì các đối tượng này sẵn sàng sử dụng hung khí để gây thương tích cho người thi hành công vụ. Xin nêu ví dụ: Nguyễn Văn Lân, Phạm Thế Bùi, Nguyễn Việt Võ là 3 lâm tặc đang vận chuyển gỗ hương trái phép tại tiểu khu 12, 15 thuộc Trạm bảo vệ rừng số 1, xã PD thì bị lực lượng tuần tra phát hiện, bắt giữ. Do địa hình hiểm trở, khó khăn cho việc vận chuyển tang vật về xử lý, vì vậy đoàn công tác quyết định tiêu hủy tang vật tại chỗ. Khi chuẩn bị tiêu hủy, bất ngờ các lâm tặc này đã xông vào dùng dao, rựa và vũ khí tự chế tấn công lực lượng bảo vệ rừng làm 3 nhân viên bị thương, trong đó anh Nguyễn Văn Lòng bị các đối tượng trên đánh đập làm vỡ xương bàn tay trái. Trong quá trình điều tra, chúng khai số vũ khí này đã mua từ lâu và thường xuyên mang theo người khi vận chuyển gỗ lậu để sẵn sàng chống trả lực lượng chức năng khi cần thiết (Bản án hình sự sơ thẩm số 151/2009/HSST ngày 12/9/2009 của TAND huyện BB, tỉnh BT).

** Tác động từ hạn chế trong hoạt động kiểm soát, tuần tra của chính quyền cấp cơ sở*

Trên thực tế, công tác tuần tra, kiểm soát của các lực lượng chức năng hiện nay còn nhiều buông lỏng. Việc thành lập lực lượng liên ngành như tổ 141 mới chỉ có Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh triển khai tương đối hiệu quả, còn nhiều địa phương chưa thành lập lực lượng liên ngành để tuần tra, kiểm soát những địa điểm phức tạp về an ninh, trật tự trên địa bàn, nhất là các tụ điểm nhậu nhẹt, phức tạp như công viên, quán ăn đêm đường phố, các con đường tập trung nhiều con nghiện, người lang thang... Những tụ điểm này thường hay xảy ra tình trạng mất an ninh,

trật tự, trị an như say rượu, sử dụng ma túy, đánh nhau, ẩu đả, tranh giành khách... Nhiều quán ăn, nhà hàng, quán bar mở quá khuya để khách uống quá nhiều rượu bia, gây ẩu đả đánh nhau làm mất trật tự, trị an mà không bị xử lý nghiêm. Đặc biệt là hoạt động tuần tra, kiểm soát vào ban đêm các tụ điểm này hiện nay còn rất hạn chế. Do không thường xuyên tuần tra, kiểm soát để kịp thời xử lý vi phạm nên việc làm mất an ninh, trật tự đã trở thành “thói quen” ở các tụ điểm này. Vì vậy, khi lực lượng chức năng xuất hiện làm nhiệm vụ, một số đối tượng không còn được sống theo “thói quen” ấy nên đã liều lĩnh chống trả. *Nghiên cứu 458 bản án xét xử về tội CNTHCV cho thấy số vụ xảy ra vào buổi tối và đêm (từ 6 giờ tối hôm trước đến trước 6 giờ sáng ngày hôm sau) là 140 vụ, chiếm tỉ lệ 30.6%.*

Xin nêu ví dụ: Ngày 19/5/2008, Trần Trung Toàn có tổ chức sinh nhật tại quán ăn Thái Bình Hương Quán thuộc tổ 4, phường CG, thành phố TN vì quán ăn này có thể ăn nhậu, hát hò đến khuya mà không bị hạn chế. Toàn có mời các bạn gồm Trần Công Thành, Lương Kim Phú, Trần Minh Tuấn và một số người khác. Khoảng 20h có Phạm Ngọc Điệp và Lê Hùng Dương đến dự cùng. Ăn uống đến 22h thì Điệp có mâu thuẫn với nhóm bạn của Toàn, cả nhóm đã kéo nhau ra cửa quán cãi nhau. Lúc này có Trần Minh Ngọc là bạn của Điệp và Dương đi qua thấy cãi nhau nên hỏi lý do. Điệp và Dương bảo không có gì và bảo Ngọc về nhưng Ngọc thấy có một nam thanh niên khác gọi điện thoại nên tưởng là người đó gọi điện thoại cho người nhà đến đánh nhau với bạn Ngọc nên đã ra xe ô tô lấy 2 con dao, mỗi con dài khoảng 40cm, lao vào chém một số thanh niên thì trúng vào anh Trần Công Thành, làm anh Thành bị tổn hại 11% sức khỏe. Khi đó, anh Phạm Văn Khoa là cán bộ Công an cùng hai dân phòng nhận được tin báo của người dân địa phương đến giải quyết đã bị Ngọc chém vào bả vai, tỉ lệ thương tật 9% (*Bản án số 268/2008/HSST ngày 22/12/2008 của TAND thành phố TN*).

- Tác động từ hạn chế trong công tác quản lý, giúp đỡ, giám sát người mãn hạn tù tái hoà nhập cộng đồng

Trong những năm qua, việc giúp đỡ những người mãn hạn tù tái hoà nhập cộng đồng vẫn chưa thực sự được chú trọng, thậm chí ở nhiều nơi, những đối tượng này còn bị bỏ mặc. Tại nhiều nơi, chính quyền địa phương chưa làm tốt công tác giám sát người mãn hạn tù cũng như bố trí tạo cơ hội việc làm cho họ. Một số cán bộ địa phương thường có tâm lý e ngại, tránh va chạm với người có tiền án, nhất là đối tượng “đầu gấu” của địa phương. Trong khi đó, một số người phạm tội sau khi mãn hạn tù trở về thường có tâm lý mặc cảm về quá khứ, tìm cách xa lánh cộng đồng, một số khác lại trở nên lì lợm, dữ dằn hơn khi mãn hạn tù. Do vậy, khi quay lại cộng đồng, gặp phải tâm lý e ngại của người dân cũng như chính quyền địa

phương, một số người mãn hạn tù đã dần trở thành côn đồ, bắt hão, một số khác có biểu hiện ngày càng dữ dằn hơn. Họ sẵn sàng vi phạm pháp luật hoặc phạm tội, bất chấp pháp luật, sẵn sàng chống người thi hành công vụ. Một số người khác do ra tù không kiếm được việc làm nên đã lựa chọn con đường phạm tội để tồn tại và khi bị phát hiện, ngăn cản hoặc bắt giữ họ đã chống đối người thi hành công vụ. Qua nghiên cứu 458 bản án CNTHCV với 948 người phạm tội cho thấy, số người phạm tội có tiền án, tiền sự là 142 người, chiếm tỷ lệ không nhỏ (15%).

2.3. NGUYÊN NHÂN THUỘC VỀ HẠN CHẾ TRONG CÔNG TÁC XỬ LÝ VI PHẠM VÀ ĐẤU TRANH CHỐNG TỘI CHỐNG NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ

** Tác động từ hạn chế trong công tác xử phạt vi phạm hành chính hành vi CNTHCV*

Việc xử phạt vi phạm hành chính hành vi CNTHCV ở một số nơi còn chưa cương quyết, nghiêm khắc, triệt để. Do hành vi CNTHCV của đối tượng đáng lẽ phải xử phạt hành chính nhưng lại không bị xử phạt vi phạm hành chính, ngăn chặn ngay từ đầu, từ đó dẫn đến việc những đối tượng này có thái độ coi thường pháp luật, coi thường người thi hành công vụ và tiếp tục tái diễn hành vi CNTHCV. Ở đây đã có thái độ e dè, né tránh, ngại va chạm của cơ quan có thẩm quyền ở cấp cơ sở. Nhiều trường hợp CNTHCV đáng lẽ phải bị xử lý hành chính thật nghiêm nhưng cơ quan có thẩm quyền ở địa phương lại bỏ qua, e ngại, né tránh không xử lý, để mặc kệ theo kiểu chấp gì “Chí Phèo”. Điều này thường xảy ra đối với những đối tượng CNTHCV là đối tượng thuộc loại "ngang ngược", "bắt hão" ở địa phương. Hành vi vi phạm của những người này khá đa dạng như hành vi vi phạm pháp luật đất đai, hành vi lấn chiếm vỉa hè, lòng đường để kinh doanh, gây rối trật tự công cộng, đánh đập người khác... Khi bị người thi hành công vụ nhắc nhở thì họ thường có biểu hiện như coi thường, thậm chí chống đối, chửi bới, dọa nạt... Do không bị xử phạt hành chính nghiêm ngay từ đầu nên những người này có biểu hiện lộng hành hơn, ngang ngược hơn và đặc biệt là tiếp tục vi phạm ở mức độ nghiêm trọng hơn là phạm tội CNTHCV. Qua nghiên cứu 458 bản án xét xử về tội CNTHCV, tác giả nhận thấy có 47 vụ, chiếm tỷ lệ 10,2% do hành vi CNTHCV không bị xử phạt hành chính, ngăn chặn ngay từ đầu dẫn đến sự lộng hành, ngang ngược hơn của người vi phạm, từ đó, họ đã tiếp tục thực hiện vi phạm ở “nấc” cao hơn - đó là phạm tội CNTHCV. Xin nêu ví dụ: Thực hiện Quyết định số 1815/QĐ-UB ngày 03/10/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh LS về việc thu hồi đất để xây dựng thủy điện Kỳ Cùng 6 tại thôn VH, xã TN, huyện VQ, tỉnh LS, Ủy ban nhân dân huyện VQ đã ra Quyết định số 1870/UBND ngày 05/10/2007 về việc thành lập hội đồng bồi thường thiệt

hại, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất để giao cho chủ đầu tư. Ngày 02/11/2007, tổ chuyên viên giúp việc cho hội đồng đã đến nhà trưởng thôn thông qua dự thảo phương án đền bù cho 33 hộ dân có đất đai, cây cối bị ảnh hưởng bởi dự án. Khi đó, Triệu Văn Thư (là đối tượng bắt hươu của địa phương) đã có những hành động, lời nói hô hào các gia đình không tham gia họp, đồng thời Thư chửi bới, vứt tờ khai vào trước mặt tổ chuyên viên giúp việc, ném gạch đá vào cuộc họp làm cuộc họp không thể thực hiện được. Tuy nhiên, hành vi của Thư không bị xử phạt hành chính mà chỉ bị tổ chuyên viên nhắc nhở. Vì vậy, Thư không những không chấm dứt hành vi vi phạm mà còn có hành vi chống đối quyết liệt hơn. Vào các ngày 2/3/2008, 5/4/2008 và ngày 26/6/2008, Thư lại có hành vi kích động, gây rối, chửi bới, cản trở việc thi hành cưỡng chế, xúc phạm mọi người trong tổ công tác dẫn đến tổ công tác không thể làm được nhiệm vụ phải quay về. Tuy nhiên, Thư vẫn không phải chịu bất kì hình thức xử lý nào. Chỉ đến ngày 4/7/2008, khi Thư lại trực tiếp chửi bới, đe dọa, ném gạch đá tấn công đoàn công tác do ông Đàm Văn Trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện VQ làm Trưởng đoàn đến nhà trưởng thôn họp bàn với 08 hộ dân để thống nhất phương án, địa điểm tái định cư thì khi đó, Thư mới bị bắt giữ và sau đó, bị xử lý hình sự (*Bản án số 08/2009/HSPT ngày 18/2/2009 của TAND tỉnh LS*).

Một số nơi, chính quyền cơ sở ngại va chạm với dân, buông lỏng quản lý nên tuy có xử phạt vi phạm hành chính nhưng lại làm qua loa, không đưa ra mức xử phạt nghiêm khắc. Trong những trường hợp này, hành vi CNTHCV của người vi phạm có dấu hiệu của hành vi vi phạm hành chính, tuy nhiên, người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính lại quá nhẹ, chưa đúng với tính chất, mức độ của hành vi vi phạm (ví dụ: người vi phạm đã la ó, chửi bới, ném vỡ cửa kính phòng làm việc của Ủy ban nhưng chỉ bị cảnh cáo, nhắc nhở nhẹ nhàng). Khi vi phạm không được xử phạt nghiêm thì nó càng có xu hướng không dừng lại và có biểu hiện liều lĩnh hơn, quí mô hơn và có thể lan rộng hơn, lôi kéo nhiều người tham gia; trong đó có thể có cả phụ nữ, người già, thương binh,... Nếu ngay từ đầu, cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính nghiêm khắc, kịp thời răn đe người vi phạm thì vụ việc sẽ không bị kéo dài, những phần tử xấu sẽ không có cơ hội để kích động những người khác tham gia. *Nghiên cứu 458 bản án xét xử về tội CNTHCV, tác giả thống kê được có 22 vụ, chiếm tỷ lệ 4.8% thuộc trường hợp hành vi CNTHCV bị xử phạt hành chính quá nhẹ nên người phạm tội có tâm lí khinh nhờn pháp luật, kỉ cương, tiếp tục vi phạm ở mức cao hơn - tội phạm và thậm chí có thể lôi kéo nhiều người tham gia phạm tội CNTHCV.*

** Tác động từ hạn chế của việc xây dựng các kế hoạch, phương án xử lý vụ việc, ứng phó với các tình huống CNTHCV, phương án hợp tác trong đấu tranh*

chống tội CNTHCV của một số cơ quan Công an với một số cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác

Về phương diện nghiệp vụ, các kế hoạch, phương án xử lý vụ việc, ứng phó với các tình huống CNTHCV của các cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi CNTHCV thiếu chi tiết hoặc còn dập khuôn, sao chép về trình tự và nội dung, cách bố trí lực lượng, dự báo các tình huống trong phương án và cách xử lý còn chung chung, thậm chí có trường hợp không có kế hoạch trước nên không dự kiến được tình huống, bị động, lúng túng khi đối mặt với các hành vi CNTHCV thực tế xảy ra. Theo số liệu thống kê của Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động cho thấy, trong 10 năm qua, Cảnh sát cơ động các đơn vị, địa phương mới xây dựng được 1276 phương án tác chiến các loại, trong đó có 944 phương án cố định và 332 phương án đột xuất. Các đơn vị Cảnh sát cơ động trực thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động mới xây dựng được 158 phương án tác chiến tại các địa bàn trọng điểm, trong đó 12 phương án cấp trung đoàn, 40 phương án cấp tiểu đoàn và 106 phương án cấp đại đội. Cảnh sát cơ động các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mới xây dựng được 1118 phương án tác chiến các loại, trong đó, địa phương xây dựng ít nhất là 4 phương án, có địa phương xây dựng được gần 100 phương án.

Khi có vụ việc phức tạp xảy ra, vẫn còn hiện tượng các cơ quan nhà nước có thẩm quyền né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, đổ lỗi cho nhau, dẫn đến vụ việc ngày càng phức tạp, lôi kéo đông người tham gia CNTHCV. Xin nêu ví dụ: Trong vụ án CNTHCV liên quan đến cái chết của anh Nguyễn Văn Khương tại trụ sở Công an huyện TY, tỉnh BG. Ngay từ đầu, đã không có sự phối hợp chặt chẽ giữa UBND huyện TY và cơ quan Công an huyện TY, có sự đùn đẩy trách nhiệm nên dẫn đến vụ việc không được giải quyết dứt điểm ngay từ đầu, đưa tới hệ lụy là hàng ngàn người tham gia diễu hành, đánh chiêng, đánh trống, la hét, chửi bới, chống đối quyết liệt các lực lượng chức năng trong khi làm nhiệm vụ. Hậu quả là đã làm cho 20 cán bộ, chiến sĩ Công an bị thương, 8 xe ô tô của lực lượng Cảnh sát bị hư hỏng, nhiều tài sản của Ủy ban nhân dân tỉnh bị đập phá (*Bản án số 93/2011/HSPT ngày 09/6/2011 của TAND tỉnh BG*).

** Tác động từ hạn chế của công tác trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng cho người thi hành công vụ*

Công tác trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng cho một bộ phận người thi hành công vụ nói chung còn thiếu, chưa đáp ứng được yêu cầu công tác đấu tranh chống tội phạm. Vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng có vai trò quan trọng, hỗ trợ lực lượng thi hành công vụ hoàn thành nhiệm vụ được giao, tạo thêm cho họ sức

manh vật chất khi xử lý các hành vi CNTHCV. Tuy nhiên, việc trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng cho lực lượng thi hành công vụ không đầy đủ sẽ gây nên nhiều hạn chế khi xử lý các hành vi CNTHCV. Theo số liệu thống kê của Cục V28 Bộ Công an về trang bị vũ khí và công cụ hỗ trợ cho lực lượng Công an xã, lực lượng thường xuyên phải đối mặt với hành vi CNTHCV cho thấy: Với tổng số 134.538 Công an xã trên toàn quốc nhưng lực lượng này mới được trang bị 1.065 khẩu súng ngắn, 1.760 khẩu súng dài, 11.101 súng bắn đạn cao su, 16.572 dùi cui điện, 49.661 khóa số tám, 59.694 gậy nhựa. Đối chiếu với quy định của Thông tư số 43/2013/TT-BCA ngày 15/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về tiêu chuẩn, định mức trang bị cho Công an xã thì một số vũ khí, công cụ hỗ trợ chưa được trang bị đầy đủ theo quy định. Chẳng hạn, Thông tư số 43/2013/TT-BCA quy định mỗi xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự được trang bị 04 súng bắn đạn cao su, 04 dùi cui điện, 10 khóa số tám, các xã còn lại được trang bị 02 súng bắn đạn cao su, 02 dùi cui điện, 05 khóa số tám. Hiện nay, trên toàn quốc có 9.616 xã, thị trấn, trong đó có 3.859 xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự. Như vậy, tổng số lượng phải trang bị trên toàn quốc là 26.950 súng bắn đạn cao su, 26.950 dùi cui điện, 67.375 khóa số tám. So sánh giữa số thực tế trang bị với tiêu chuẩn, định mức được trang bị thì số lượng chưa được trang bị theo tiêu chuẩn, định mức là $26.950 - 11.101 = 15.849$ súng bắn đạn cao su; $26.950 - 16.572 = 10.378$ dùi cui điện; $67.375 - 49.661 = 17.714$ khóa số tám. Trong khi đó, việc bố trí lực lượng, trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện phục vụ chiến đấu trong nhiều trường hợp không đảm bảo, không uy hiếp được đối tượng CNTHCV. Xin nêu ví dụ: Hồi 24h ngày 5/10/2006, Mai Văn Thiêm, sinh năm 1983 cùng 10 tên khác ở xã LH, huyện TN, tỉnh ND đi xe máy, mang theo tuýp nước và dao đến xã VH, huyện TN, tỉnh ND đánh nhau với nhóm thanh niên trong xã. Nhận được tin báo, 3 đồng chí Công an viên là Hoàng Văn Đông, Hoàng Văn Thiết, Trần Đình Thùy đã đến nơi để giải quyết vụ việc. Khi 3 đồng chí vừa tới đã bị tên Mai Văn Thiêm và đồng bọn dùng tuýp nước và dao tấn công liên tiếp. Do không được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ để đi làm nhiệm vụ, chỉ có phương tiện hỗ trợ là gậy tre nên không ứng phó được với hành vi manh động của các đối tượng. Đồng chí Đông bị bọn chúng dùng dao đâm vào sườn trái phía sau lưng, đồng chí Thiết bị thương vào đầu và tay, đồng chí Thùy bị đánh vào đầu (*Hồ sơ vụ án Mai Văn Thiêm CNTHCV năm 2006 của Công an huyện TN, tỉnh ND*).

** Tác động từ hạn chế trong hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng
- Hạn chế trong hoạt động của Cơ quan điều tra*

Nhiều vụ việc đáng lẽ phải xử lý hình sự do có đủ dấu hiệu của tội phạm, tuy nhiên trên thực tế chỉ bị xử phạt hành chính. Điều này phần nào dẫn đến việc người phạm tội thách thức, coi thường pháp luật, không tôn trọng người thi hành công vụ. Theo số liệu thống kê của Bộ Công an từ năm 2005 đến 2015, số vụ CNTHCV bị xử lý hành chính là 2.174 với 3.485 người vi phạm. Còn theo số liệu thống kê của TANDTC, số vụ CNTHCV bị xét xử sơ thẩm là 7.966 vụ với 13.151 người phạm tội. *Có thể thấy số vụ bị xử lý hành chính chiếm một tỉ lệ tương đối lớn (bằng khoảng 27.3% số vụ CNTHCV bị đưa ra xét xử sơ thẩm).* Trong số này, có một số vụ không cần thiết phải xử lý hình sự do hành vi chưa nguy hiểm đến mức phải xử lý hình sự; tuy nhiên, bên cạnh đó có một số lượng đáng kể các vụ có đủ dấu hiệu của tội phạm và cần thiết xử lý bằng biện pháp hình sự nhưng các cơ quan có thẩm quyền lại chỉ xử lý hành chính.

Một số Cơ quan điều tra đã thiếu trách nhiệm, không làm đúng quy trình điều tra dẫn đến bỏ lọt tội phạm. Để có đủ cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi CNTHCV thì đòi hỏi phải có chứng cứ, tức là Cơ quan điều tra phải thực hiện các quy trình điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự để thu thập chứng cứ, lập hồ sơ vụ án để chuyển Viện Kiểm sát truy tố. Tuy nhiên, một số Cơ quan điều tra đã không thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình như không lập biên bản vi phạm, vẽ sơ đồ hiện trường, lấy lời khai người phạm tội, người làm chứng... nên không có cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi phạm tội.

Năng lực điều tra của Cơ quan điều tra còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Năng lực điều tra có vai trò quan trọng trong việc khám phá vụ án, bảo đảm vụ án được khám phá nhanh chóng, kịp thời. Tuy nhiên, nếu năng lực điều tra yếu thì vụ án chậm được khám phá, thậm chí có những đối tượng CNTHCV không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Xin nêu ví dụ: Khoảng hơn 11 giờ ngày 19/3/2006, tại khu vực bản Gốc Nhân, xã YK, huyện LB, tỉnh LS, khi xe ô tô của Tổ kiểm soát cơ động số 2 của Đoàn biên phòng Chi Ma làm nhiệm vụ chuyên chở số gà nhập lậu về Đoàn để xử lý thì bị Vũ Văn Chung, Lý Thị Phương và khoảng 80 người khác dùng gốc cây chặn đường và chông 4 cạnh ngăn cản. Khi xe ô tô dừng lại đã bị số đông người dân xông vào cướp gà. Khi được ngăn chặn và giải thích thì số người này không chấp hành mà còn dùng gạch đá, gây gỗ, kiếm hành hung và có lời lẽ lăng mạ cán bộ, chiến sĩ của Tổ kiểm soát cơ động. Tuy nhiên, quá trình điều tra chỉ làm rõ được hành vi phạm tội của Vũ Văn Chung và Lý Thị Phương, còn những người phạm tội CNTHCV khác chưa xác định được danh tính nên chưa thể đưa ra xử lý (*Bản án số 11/2006/HSST ngày 05/10/2006 của Tòa án quân sự khu vực 2 Quân khu 1*). Như

vậy, do hạn chế về năng lực điều tra nên Cơ quan điều tra không thể xác định được danh tính của nhiều người có hành vi CNTHCV trong vụ án này.

Những hạn chế trên đây đã ảnh hưởng không tốt đến việc phòng ngừa riêng và phòng ngừa chung; bởi vì, việc không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi CNTHCV của Cơ quan điều tra đã tạo điều kiện cho người phạm tội vẫn ở ngoài xã hội để tiếp tục gây án; đồng thời, việc thực hiện các hành vi phạm tội mà không bị xử lý đã củng cố quyết tâm phạm tội, hình thành phương thức, thủ đoạn thực hiện và che giấu tội phạm tinh vi, xảo quyệt và hình thành quan điểm lệch lạc cho rằng có thể phạm tội mà không bị trừng phạt.

- Hạn chế trong hoạt động của Viện Kiểm sát nhân dân

Công tác kiểm sát điều tra và thực hành quyền công tố còn những hạn chế nhất định. Chưa làm tốt công tác kiểm sát điều tra, đặc biệt không ít trường hợp kiểm sát viên không nghiên cứu kỹ hồ sơ nên bị trả đi trả lại nhiều lần; còn nhiều vi phạm trong quá trình điều tra nhưng không được Viện Kiểm sát kịp thời phát hiện để kiến nghị khắc phục. Một số vụ việc có dấu hiệu tội phạm nhưng không được khởi tố điều tra, bỏ lọt tội phạm do thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc có biểu hiện bao che, dung túng. Xin nêu ví dụ: Sáng ngày 28/6/2006, trung tá Nguyễn Thế Hùng, Phó tham mưu trưởng Trường bắn quốc gia khu vực 3 Quân khu 7 chỉ huy tổ công tác gồm 19 cán bộ, chiến sĩ phối hợp với chính quyền địa phương yêu cầu các hộ đang làm rẫy trái phép trên đất do đơn vị quản lý cam kết thu hoạch hết hoa màu vụ 2006 rồi trả lại đất cho đơn vị. Khi đến làm việc với hộ của Võ Chí Công cùng vợ là Trần Thị Hà Luyến thì vợ chồng Công không chịu ký vào biên bản. Khi bị yêu cầu chấm dứt canh tác thì vợ chồng Công hô hoán. Vì vậy, 20 người dân làm rẫy gần đó mang theo vũ khí chạy tới bao vây đòi đánh bộ đội. Trong vụ án CNTHCV này, bản án đã khẳng định rõ: "Riêng Phan Quốc Hội và Trần Thị Hà Luyến là những người hô hào, kích động và tham gia vụ án rất tích cực nhưng Viện kiểm sát không truy tố nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét" (*Bản án số 04/2007/HSST ngày 31/7/2007 của Tòa án quân sự khu vực 2 Quân khu 7*).

- Hạn chế trong hoạt động của Tòa án nhân dân

Công tác xét xử của Tòa án các cấp có những thiếu sót ảnh hưởng đến hiệu quả của việc xét xử; trong đó, có hiện tượng thẩm phán do trình độ chuyên môn yếu hoặc do thiếu tâm huyết với nghề đã nghiên cứu hồ sơ không kỹ dẫn đến xét xử qua loa, không làm rõ được toàn bộ hành vi phạm tội của người phạm tội, không đánh giá đúng tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi và hậu quả do hành vi phạm tội đó gây ra. Bên cạnh đó, cũng không loại trừ trường hợp có thể vì tiêu cực mà xét xử không đúng. Tất cả những điều này đã làm giảm đi tính nghiêm minh, chính xác

của việc xét xử. Xin nêu ví dụ: Vào khoảng 21h ngày 08/10/2010, khi biết cán bộ kiểm lâm đang bắt một số người ở xóm Bai Ngoài vận chuyển gỗ trái phép và hiện đang có xe con vào chở gỗ về Hạt kiểm lâm để xử lý thì Bùi Văn Huy đã rủ Bùi Văn Tiệp đi chặn xe ô tô của Hạt kiểm lâm. Với mục đích là gây cản trở việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ kiểm lâm, tạo điều kiện cho người bị bắt có thời gian xin lại tang vật bị bắt giữ và cũng để giải tỏa bức tức vì trước đó Huy đã bị kiểm lâm bắt giữ gỗ và xử phạt hành chính khi vận chuyển gỗ trái phép, Huy và Tiệp đã đến dốc Chiềng, mang 2 bó củi ra để giữa đường chặn xe ô tô. Khi xe ô tô chở cán bộ kiểm lâm là anh Nguyễn Văn Định và Vũ Thanh Hà đi tới, phát hiện 2 bó củi nên các anh đã xuống kéo 2 bó củi ra khỏi đường để đi tiếp. Khi xe ô tô vừa đi tiếp được một đoạn thì bị Huy và Tiệp dùng đá ném liên tiếp vào ô tô. Hậu quả đã làm cho kính chắn gió phía trước của ô tô bị vỡ. Mặc dù hành vi CNTHCV của Huy và Tiệp là rõ ràng nhưng TAND huyện LS, tỉnh HB lại tuyên Bùi Văn Huy và Bùi Văn Tiệp phạm tội "Cố ý làm hư hỏng tài sản" (*Bản án số 24/2011/HSST ngày 02/12/2011 của TAND huyện LS, tỉnh HB*). Do TAND huyện LS xét xử hai người phạm tội trên không đúng tội danh nên TAND tỉnh HB đã quyết định sửa tội danh đối với hai người này, tuyên bố Bùi Văn Huy và Bùi Văn Tiệp phạm tội CNTHCV (*Bản án số 01/2012/HSPT ngày 22/2/2012 của TAND tỉnh HB*).

2.4. NGUYÊN NHÂN LIÊN QUAN ĐẾN HẠN CHẾ TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC VÀ TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT

** Hạn chế trong hoạt động giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đoàn thể xã hội*

- Tác động từ hạn chế trong hoạt động giáo dục ý thức sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, ý thức phòng ngừa và đấu tranh chống tội CNTHCV

Để hạn chế, ngăn ngừa những hành vi phạm tội phải nâng cao ý thức sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, ý thức phòng ngừa và đấu tranh chống tội CNTHCV của người dân. Muốn đạt được điều đó đòi hỏi cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đoàn thể xã hội phải chú trọng đến công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao ý thức phòng ngừa và đấu tranh chống tội CNTHCV trong nhân dân. Trong những năm qua, không phải lúc nào công tác này cũng được coi trọng. Thực tế cho thấy, hiện nay số lượng báo cáo viên, cộng tác viên giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật còn ít, chưa có nhiều kinh nghiệm, chưa thực sự đủ năng lực để đáp ứng cho công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến người dân, nên nhiều khi việc giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật được thực hiện nhưng không mang lại hiệu quả cao. Bên cạnh đó, còn tồn tại tình trạng việc giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật có lúc, có nơi còn làm theo phong trào, mang

tính hình thức để báo cáo thành tích với cấp trên, chưa chú trọng vào các địa bàn trọng điểm thường xuyên xảy ra các hành vi phạm tội, không vận động được nhân dân chủ động, tích cực tham gia vào công tác phòng, chống tội phạm nên hiệu quả của công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật vẫn còn nhiều hạn chế. Chưa xác định rõ đối tượng giáo dục, tuyên truyền, phổ biến chủ yếu là nhằm vào bộ phận nào trong dân cư nên công tác này được tiến hành tràn lan, chung chung, cào bằng, trong khi sự chênh lệch về dân trí và trình độ hiểu biết của các bộ phận dân cư là đáng kể, do đó, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả tuyên truyền, phổ biến, giáo dục. Nội dung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục còn hời hợt và nghèo nàn nên không có sức thuyết phục. Hơn nữa, các quy định đưa ra tuyên truyền, phổ biến, giáo dục còn chung chung, thiếu cụ thể, trong khi mặt bằng chung của trình độ dân trí còn thấp nên mục đích tuyên truyền, phổ biến, giáo dục không đạt được. Hình thức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục còn hết sức đơn điệu, thiếu tính đồng bộ và thống nhất nên không gây được sự tập trung, chú ý và tiếp thu của các đối tượng. Trong quá trình thực hiện, chưa có kế hoạch và biện pháp cụ thể để bồi dưỡng kiến thức pháp luật liên quan về công vụ, thi hành công vụ và CNTHCV cho các tầng lớp nhân dân. Chính vì vậy, ý thức phòng ngừa và đấu tranh chống tội CNTHCV cũng như hiểu biết pháp luật về công vụ, thi hành công vụ và tội CNTHCV của một bộ phận người dân còn hạn chế. Đặc biệt là đối với những người có trình độ văn hoá thấp, công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật không được coi trọng, không có hình thức triển khai phù hợp. Vì vậy, trong nhiều trường hợp phạm tội CNTHCV, người phạm tội có trình độ văn hoá thấp, hiểu biết về pháp luật rất hạn chế. *Trong 458 bản án CNTHCV với 948 người phạm tội được nghiên cứu, tác giả thống kê được: trình độ học vấn cấp tiểu học có 237 người phạm tội chiếm tỉ lệ 25%; mù chữ có 40 người, chiếm tỉ lệ 4,2%.*

Nhiều người dân vẫn có ý thức cho rằng công tác phòng, chống tội phạm chỉ thuộc về trách nhiệm của các cơ quan Công an, Tòa án, Viện kiểm sát, mà không nhận thức được vai trò của chính mình trong công tác này. Chính vì vậy, họ cho rằng mình không có trách nhiệm gì trong công tác phòng, chống tội phạm nói chung cũng như tội CNTHCV nói riêng. Xuất phát từ nhận thức như vậy, nhiều người có ý thức để mặc cho tội phạm xảy ra, miễn là không ảnh hưởng đến lợi ích của chính mình. Nếu như trước đây, người dân không tham gia vào việc ngăn chặn, truy bắt, tố giác tội phạm bởi vì họ lo sợ bị trả thù thì giờ đây nhiều người trong số họ không tham gia vào chỉ bởi vì họ cho rằng việc đó không liên quan đến mình. Đây cũng là một nguyên nhân làm gia tăng tình hình tội CNTHCV. *Qua nghiên cứu 458 bản án CNTHCV cho thấy, tất cả các vụ án này đều do người thi hành công vụ báo cáo cho*

cơ quan có thẩm quyền xử lý; không có vụ án nào do người dân phát hiện và báo tin.

- Tác động từ hạn chế trong công tác tuyên truyền, giáo dục mọi người tránh xa phim ảnh, sách báo, game bạo lực

Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đoàn thể xã hội chưa coi trọng đúng mức công tác tuyên truyền, giáo dục mọi người tránh xa phim ảnh, sách báo, game bạo lực. Trên truyền hình và ở rạp chiếu nhiều phim nhập khẩu của nước ngoài thiếu chọn lọc có nhiều hình ảnh về bạo lực; trên internet dễ dàng tìm kiếm các game giải trí mang tính bạo lực. Do bị tác động của những sản phẩm văn hóa này, tư tưởng sử dụng bạo lực đã thấm vào trong suy nghĩ của một bộ phận người dân. Đây là nhân tố trực tiếp làm xói mòn, băng hoại các giá trị truyền thống, đạo đức, thay vào đó là lối sống vô tổ chức, vô kỷ luật, coi thường pháp luật và đạo đức, thoả mãn sự ích kỷ cá nhân bằng những việc làm bất chấp quy tắc, pháp luật, ưa dùng bạo lực khi phát sinh mâu thuẫn. Khi những người này thực hiện hành vi vi phạm pháp luật bị lực lượng chức năng xử lý thì họ sẵn sàng sử dụng bạo lực chống lại. *Qua nghiên cứu 458 bản án CNTHCV thì có 398 vụ, chiếm 87% mà người phạm tội sử dụng vũ lực để chống lại người thi hành công vụ.* Xin nêu ví dụ: Nguyễn Văn Dũng, Hoàng Thanh Hiếu (thường gọi là Hiếu Hậu), Nguyễn Đức Hiếu (thường gọi là Hiếu Lập), Nguyễn Đức Hiếu (thường gọi là Hiếu Dương), Nguyễn Văn Thiết, Nông Văn Đồng, Nguyễn Ngọc Sơn là những thanh niên bỏ học, thường bỏ nhà lang thang, sống tụ tập cùng nhau tại các khu nhà tạm. Các đối tượng này đều là người nghiện game bạo lực nên rất hay lui tới các quán internet để chơi game bạo lực. Thái độ của các đối tượng rất ngang ngược, hay gây gổ với người khác. Khoảng 22h ngày 04/11/2012, Tổ công tác của Công an xã CưYang, huyện EaKar gồm ông Dương Ngọc Bé (Phó trưởng Công an xã) và các Công an viên Lê Đình Đô, Bùi Xuân Hạ, Nguyễn Bá Tiến đi tuần tra thì phát hiện nhóm thanh niên trên đang nằm, ngồi trên đường liên xã gây mất an toàn giao thông. Tổ công tác nhắc nhở, yêu cầu các đối tượng trên giải tán thì Hiếu Hậu cãi lại và nói: "Tao say rượu rồi, không về được, thằng nào làm gì thì làm". Tổ công tác tiếp tục nhắc nhở thì Hiếu Hậu bảo Hiếu Dương chờ mình đi lấy mã tấu và chém lực lượng Công an xã. Thấy vậy, các Công an viên chạy vào bắt giữ Hiếu Hậu thì Hiếu Lập nhảy vào đánh lại các Công an viên rồi bỏ chạy. Sau đó, Hiếu Lập rủ Dũng, Sơn, Đồng nhất đá quay lại ném vào lực lượng Công an xã rồi cả nhóm đi về (*Bản án số 269/2013/HSPT ngày 13/8/2013 của TAND tỉnh ĐL*).

- Tác động từ hạn chế trong công tác quản lý phương tiện thông tin đại chúng

Các cơ quan quản lý phương tiện thông tin đại chúng chưa thực hiện hết chức năng của mình, hoạt động chuyển tải các thông tin mang tính tuyên truyền, giáo dục còn thiếu và yếu nên hiệu quả tuyên truyền, phổ biến chưa cao. Công tác quản lý

trên lĩnh vực thông tin, báo chí chưa đáp ứng được yêu cầu; trong một số vụ việc CNTHCV, báo chí đưa tin chưa thực sự khách quan, toàn diện, chính xác, dẫn đến tình trạng nhân dân và dư luận xã hội hiểu không đúng nội dung vụ việc, làm giảm uy tín của lực lượng thực thi công vụ. Mặt khác, công tác tuyên truyền làm cho nhân dân hiểu đúng về nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng thực thi công vụ, về trách nhiệm, nghĩa vụ của công dân chưa được coi trọng đúng mức làm cho nhân dân mất lòng tin và không có thiện cảm với lực lượng thi hành công vụ. Xin nêu ví dụ: Trung tuần tháng 2/2008, tại ngã tư ĐCV - LD, thành phố HN, Tổ công tác thuộc Đội Cảnh sát giao thông số 4 phát hiện một xe máy chở 3 đối tượng không có biển kiểm soát, không đội mũ bảo hiểm. Khi một chiến sĩ Cảnh sát giao thông ra hiệu lệnh yêu cầu đối tượng dừng xe thì đối tượng không chấp hành, bỏ chạy, va vào chiến sĩ Cảnh sát giao thông làm xe đổ, đối tượng cầm lái bị thương ở vùng mặt. Sự việc này nhanh chóng được người nhà đối tượng "làm ầm" lên, chụp ảnh "người bị hại" và thông tin đến một số cơ quan báo chí. Một số người nhà của "người bị hại" được gọi ra để làm nhân chứng. Hôm sau, nhiều tờ báo đồng loạt đưa vấn đề "Cảnh sát giao thông đánh người vi phạm Luật giao thông đường bộ". Mặc dù sau đó, vụ việc đã có kết luận chính thức không có việc Cảnh sát giao thông dùng gây chỉ huy giao thông đánh người nhưng trong khoảng thời gian sự việc được đăng tải trên các báo đã gây ra những ảnh hưởng không tốt đến tâm lý và uy tín của lực lượng Công an [3, tr.41].

- Tác động từ hạn chế trong công tác xét xử lưu động các vụ án CNTHCV

Việc tổ chức xét xử lưu động các vụ án hình sự nói chung và các vụ án CNTHCV nói riêng có thể được xem là một trong các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật cụ thể và hiệu quả, góp phần quan trọng vào công tác phòng, chống tội phạm. Tuy nhiên, do còn hạn chế về kinh phí và thời gian nên việc tổ chức xét xử lưu động của Tòa án mới chỉ tập trung vào một số loại như tội phạm về ma túy, tội giết người. Việc tổ chức xét xử lưu động các vụ án CNTHCV chưa đáp ứng được yêu cầu của tình hình thực tiễn [3, tr.13]. Vì vậy, công tác xét xử lưu động các vụ án CNTHCV chưa trở thành một phương tiện hữu hiệu để giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống tội CNTHCV.

** Tác động từ hạn chế trong công tác giáo dục nói chung và tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói riêng từ phía nhà trường*

Trong nhiều năm qua, công tác giáo dục đã được sự quan tâm của các ngành, các cấp. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn tồn tại nhiều yếu kém nhất định. Giữa gia đình và nhà trường không có sự phối kết hợp, vẫn còn tình trạng đùn đẩy trách nhiệm trong quản lý, giáo dục học sinh. Nhà trường cũng chưa có chính sách để động viên, hỗ trợ cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn để các em có điều kiện

được đi học. Bên cạnh đó, do hạn chế trong chương trình giảng dạy của nhà trường về việc giáo dục ý thức pháp luật cho các em, nhà trường chỉ chú trọng đến công tác dạy kiến thức phổ thông, việc giáo dục nhân cách, giáo dục về pháp luật cho các em chưa thực sự được quan tâm, đã dẫn đến việc các em có ý thức chấp hành pháp luật hạn chế, từ đó phát sinh tư tưởng coi thường pháp luật, dẫn tới vi phạm pháp luật. Một số nhà trường quản lí học sinh lỏng lẻo nên khi có một số học sinh trốn học, bỏ đi chơi có hệ thống mà nhà trường vẫn không phát hiện. Thực tế đó cho thấy, những hạn chế trong công tác giáo dục của nhà trường là một trong những nguyên nhân góp phần dẫn đến hành vi phạm tội CNTHCV. *Qua nghiên cứu 458 bản án CNTHCV với 948 người phạm tội thì có 47 đối tượng phạm tội là học sinh, sinh viên (chiếm tỉ lệ 5%), trong đó có 31 người phạm tội là học sinh và 17 người phạm tội đã phạm tội CNTHCV trong thời gian trốn học đi chơi.*

** Tác động từ hạn chế trong giáo dục của môi trường gia đình*

Gia đình đóng vai trò quan trọng trong giáo dục hình thành và phát triển nhân cách của trẻ em; muốn con ngoan thì trước hết môi trường gia đình phải thật tốt, bố mẹ, anh chị phải thực sự là tấm gương cho các con noi theo. Tuy nhiên, trong những năm qua, vấn đề giáo dục con cái trong nhiều gia đình chưa thật sự được chú trọng. Đối với những gia đình đông con, kinh tế quá khó khăn, họ chỉ mong sao kiếm đủ tiền để trang trải những chi phí trong gia đình, do đó, họ quan niệm con cái chỉ cần học để biết đọc, biết đếm là đủ, học nhiều cũng chẳng để làm gì. Họ thường chỉ cho con cái học hết cấp tiểu học, sau đó ở nhà phụ bố mẹ kiếm tiền. Hầu như trong toàn bộ thời gian, họ chỉ chú trọng vào việc kiếm tiền, nên rất nhiều gia đình đẩy trách nhiệm giáo dục con cái cho nhà trường. Ngược lại, một số gia đình khá giả thường nuông chiều con quá mức, tạo cho trẻ lối sống buông thả, đua đòi, thích bắt chước theo những hành vi của "dân anh chị", trong đó có hành động bạo lực bất chấp pháp luật. Trong các gia đình này, bố mẹ không quan tâm đến việc học hành, giáo dục của con cái, kể cả về đạo đức, văn hoá. Hơn nữa, mối quan hệ giữa những gia đình này và nhà trường thường lỏng lẻo và hậu quả là con bỏ học, chơi bời hư hỏng mà gia đình, nhà trường không biết. Khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật bị lực lượng chức năng xử lý thì những đối tượng này sẵn sàng chống lại. Bên cạnh đó, còn phải kể đến những gia đình có hoàn cảnh phức tạp như bố mẹ ly hôn, ly thân, gia đình bất hoà. Sự phức tạp này đã khiến nhiều em bỏ học đi lang thang; hoặc trong các gia đình có người phạm tội, những quan điểm lệch lạc về lối sống, cách hành xử ưa dùng bạo lực đã ảnh hưởng đến thói quen, nhận thức của các thành viên khác trong gia đình, đặc biệt là người chưa thành niên. Đây là một trong những nguyên nhân làm phát sinh nhiều loại tội phạm sử dụng vũ lực, trong đó có tội CNTHCV. Xin nêu

ví dụ: Lê Kim Vũ (sinh năm 1996, trú tại khối 3, thị trấn BS, huyện HN, tỉnh BD) và Huỳnh Xuân Phương (sinh năm 1997, trú tại thôn ĐC, xã HM, huyện HN, tỉnh BD) là những học sinh được bố mẹ nuông chiều nên không lo rèn luyện học tập, hay trốn học để tụ tập chơi bời với các đối tượng "bất hảo" ở khu vực. Khoảng 16h50 ngày 3/8/2013, Huỳnh Xuân Phương điều khiển xe mô tô biển số 74F-6996 chở Bùi Lê Vĩnh và Lê Kim Vũ đi chơi nhưng không đội mũ bảo hiểm, đến ngã tư Trần Hưng Đạo - Trần Phú thuộc khối 6, thị trấn BS thì bị đồng chí Phạm Phương Hiếu và Nguyễn Lê Tuấn thuộc lực lượng Cảnh sát giao thông - trật tự Công an huyện HN tuần tra phát hiện, yêu cầu dừng xe, lập biên bản vi phạm hành chính. Khi bị lập biên bản, Phương khai là Huỳnh Xuân Vương để che giấu tên thật, không ký vào biên bản, có lời lẽ xúc phạm danh dự hai đồng chí Hiếu và Tuấn. Sau đó, Tổ công tác tiến hành đưa xe vi phạm về Công an huyện HN, đồng chí Phạm Phương Hiếu điều khiển xe mô tô đặc chủng đi trước, đồng chí Nguyễn Lê Tuấn điều khiển xe biển số 74F-6996 đi sau. Khi đồng chí Tuấn đi được khoảng 2-3 mét thì Lê Kim Vũ lấy một nón bảo hiểm treo trên xe mô tô gần đó chạy theo đánh mạnh vào vùng đầu đồng chí Tuấn nhưng không trúng, Huỳnh Xuân Phương cũng chạy theo dùng chân phải đạp mạnh vào bên phải đuôi xe 74F-6996 làm cho xe chao đảo nhưng không ngã. Đồng chí Tuấn đưa được xe mô tô vi phạm về Công an huyện HN để xử lý, còn Lê Kim Vũ và Huỳnh Xuân Phương chạy trốn (*Bản án số 93/2014/HSPT ngày 23/4/2014 của TAND tỉnh BD*).

2.5. NGUYÊN NHÂN TỪ PHÍA NẠN NHÂN (NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ)

** Một bộ phận người thi hành công vụ có thái độ ứng xử thiếu chuẩn mực, hách dịch, cửa quyền, giải quyết công việc thiếu khách quan, minh bạch*

Một bộ phận người thi hành công vụ có thái độ ứng xử với người dân thiếu chuẩn mực và đặc biệt vấn đề giải quyết các vụ việc của người dân thiếu minh bạch, có dấu hiệu tham nhũng, tư lợi, không khách quan hoặc thiếu cương quyết làm cho người dân cảm thấy mình bị thiệt thòi, dẫn đến bất bình, từ đó có hành vi CNTHCV. Qua thống kê 458 vụ án CNTHCV cho thấy, số vụ phạm tội CNTHCV mà trong đó người thi hành công vụ cũng có lỗi chiếm một tỷ lệ đáng kể (79/458 vụ, chiếm tỷ lệ 17.1%).

Nhiều vụ phạm tội CNTHCV đã xảy ra một phần do người thi hành công vụ có thái độ hách dịch, cửa quyền (như quát tháo, nói xăng, không thèm trả lời khi dân hỏi, đuổi không tiếp dân...). Xử sự không đúng này của người thi hành công vụ đã tác động xấu đến người dân khiến họ phản ứng, bức xúc và có hành vi chống đối

người thi hành công vụ. *Qua nghiên cứu 458 vụ CNTHCV thì có 38 vụ thuộc trường hợp này, chiếm tỉ lệ 8.3%. Xin nêu ví dụ điển hình:*

Ngày 23/8/2006, Nguyễn Văn Thành (sinh năm 1976, quê quán Thanh Hóa, sinh sống ở tỉnh BT, làm nghề phụ hồ, không có tiền án, tiền sự), rủ bạn tên Thanh đến Ủy ban nhân dân xã TT để thăm bạn là Lê Văn Nghị đang bị tạm giữ hành chính ở xã về hành vi đánh nhau. Khi đến Ủy ban nhân dân xã, Thành thấy Nghị đang nằm ngủ trên nền gạch. Trong phòng có các anh Lê Minh Thọ, Võ Ngọc Nam (là lực lượng dân phòng xã), Nguyễn Đăng Tiến (xã đội phó), Bùi Văn Sơn (Công an viên thôn), những người này mặc đồng phục và trông coi Nghị. Thành vào phòng làm việc của anh Hồ Hữu Chiến (Trưởng Công an xã) với mục đích là để trình bày sự việc đánh nhau lúc chiều cho anh Chiến rõ. Tuy nhiên, anh Chiến không tiếp, quát, đuổi Thành ra. Bực tức vì bị quát, đuổi, Thành bước ra khỏi phòng và chửi anh Chiến bằng những câu thô tục. Thấy Thành là người ở nơi khác đến địa phương không đăng ký tạm trú, có nhiều biểu hiện nghi vấn nên anh Chiến phân công anh Tiến, Thọ, Nam, Sơn đi theo để theo dõi, giám sát thái độ của Thành. Sau khi ở phòng anh Chiến ra, Thành và Thanh đi ra trước cổng Ủy ban nhân dân xã, Thành tiếp tục chửi bới, rồi cả hai bỏ đi, lực lượng Công an xã bám theo sau. Khi thấy có lực lượng Công an xã đi theo phía sau, Thành nhặt 01 cục đá ven đường cầm tay. Lúc này, anh Tiến yêu cầu Thành đứng lại về trụ sở xã làm việc thì Thành ném mạnh cục đá xuống đường. Hai bên nói qua lại thì Thành dùng tay đấm mạnh anh Tiến một cái nhưng anh Tiến né tránh được. Thành dùng tay đấm anh Thọ vào miệng làm dập môi. Anh Sơn, Nam, Tiến cùng ập vào đè Thành xuống đường và còng tay lại, khi đứng lên Thành dùng chân đá trúng vào cổ anh Nam. Lực lượng dân phòng dẫn Thành về Ủy ban nhân dân xã tiến hành lập biên bản bắt giữ người có hành vi phạm tội quả tang. Trong vụ án này, việc Trưởng Công an xã không tiếp Thành, đuổi Thành đã góp phần tác động, dẫn đến phản ứng tiêu cực của người phạm tội và từ đó có hành vi CNTHCV (*Bản án số 79/2006/HSST của TAND huyện HTN, tỉnh BT*).

Có thể thấy, cử chỉ, lời nói không đúng mực của lực lượng thi hành công vụ tuy không phải là phổ biến, nhưng đã gây cho người dân tâm lý ngại tiếp xúc với những người thi hành công vụ. Khi người vi phạm đã có ấn tượng không tốt về lực lượng làm nhiệm vụ thì chỉ một hành vi, cử chỉ không đúng chuẩn mực sẽ như giọt nước tràn ly, tác động khiến người vi phạm ức chế, không tự chủ được bản thân dẫn đến những hành vi bột phát; mức độ thấp nhất là tỏ thái độ bất hợp tác, cao hơn là có hành vi chống lại lực lượng đang thực thi nhiệm vụ. Đối với những người không có

khả năng kiềm chế thì dễ dẫn đến hành động phản kháng trực diện khi bắt gặp một hành vi lệch chuẩn mực của lực lượng thi hành công vụ.

** Một bộ phận người thi hành công vụ lạm dụng quyền hạn của mình xâm phạm tới lợi ích của người dân*

Ở một số địa phương, người thi hành công vụ có những hành vi sai trái như cố ý áp sai mức đền bù đất nông nghiệp; áp đặt, ép người dân nhận tiền đền bù rẻ mạt, lừa dân ký hợp đồng giao đất, giao đất không đúng thẩm quyền, không đúng đối tượng... Những hành vi này làm người dân bức xúc. Từ đó họ phải đi khiếu kiện nhưng không được chính quyền địa phương giải quyết thỏa đáng. Do vậy, một số người đã không kiềm chế được mà có hành vi CNTHCV. *Trong 458 vụ án CNTHCV mà tác giả nghiên cứu, số vụ phạm tội mà người thi hành công vụ có lỗi thuộc trường hợp này là 23 vụ, chiếm tỷ lệ 5%. Xin nêu ví dụ điển hình:*

Tháng 3/2005, một số người dân ở thôn VM tố cáo Ủy ban nhân dân xã TC, huyện ĐP, tỉnh HT cũ tổ chức bán hàng chục lô đất trái thẩm quyền cho một số cán bộ có chức vụ, quyền hạn ở địa phương và một số người dân khác không thuộc đối tượng được mua. Đồng thời, Ủy ban nhân dân xã cũng tự ý giao thêm đất cho một số đối tượng nhằm tư lợi riêng cho một số cá nhân. Cụ thể: Năm 1999, Ủy ban nhân dân xã giao đất trái thẩm quyền, thu tiền bán đất cho 50 hộ dân với diện tích 11.141m² thu 462 triệu đồng. Năm 2001, 2003, Ủy ban nhân dân huyện có 2 quyết định giao đất cho 19 hộ có tổng diện tích là 4.712 m² nhưng Ủy ban nhân dân xã lại không thực hiện đúng quy định này. Cụ thể là chỉ giao đất cho 7 hộ sử dụng, trong đó chỉ có 01 hộ là có tên trong danh sách, còn những đối tượng khác được giao đất lại không có tên trong danh sách này. Tại Quyết định số 317/QĐ-UB ngày 01/3/2003 của Ủy ban nhân dân huyện ĐP cấp cho 12 hộ dân nhưng Ủy ban nhân dân xã tự ý bán thêm cho mỗi hộ 30 m² thu thêm 6 triệu đồng/hộ. Ngày 21/5/2004, Ủy ban nhân dân huyện ĐP có Quyết định số 340/QĐ-UB thành lập đoàn thanh tra do Chánh thanh tra huyện làm trưởng đoàn. Đoàn thanh tra đã có kết luận số 01/KL-TTr và tổ chức thông báo kết luận hai lần trước nhân dân làng VM nhưng nhân dân làng VM không đồng ý với kết luận trên vì cho rằng có sự bao che cho sai phạm của lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã. Ngày 28/9/2005, Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục thành lập đoàn thanh tra liên ngành theo Quyết định số 474/QĐ-UB do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện làm trưởng đoàn tiến hành thanh tra, kiểm tra, xác minh lại vụ việc và đã có kết luận số 02/KL-TTr và tổ chức thông báo kết luận lần 3 cho nhân dân làng VM tại Ủy ban nhân dân xã nhưng thông báo này cũng không được đông đảo người dân đồng tình. Nhiều người dân la ó, chửi bới đoàn thanh tra bao che, ăn tiền của cán bộ xã. Một số đối tượng quá khích cản trở, gây rối, bắt cán bộ đoàn

thanh tra, trong đó có Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện. Đến 22h cùng ngày, phải có sự can thiệp của lực lượng Công an huyện thì những người bị tạm giữ mới được giải thoát... *(Hồ sơ vụ án CNTHCV khi thu hồi đất tại thôn Văn Môn năm 2005 của Công an huyện ĐP, tỉnh HT cũ).*

** Một bộ phận người thi hành công vụ chưa thực hiện đúng quy chế, quy trình trong khi làm nhiệm vụ*

Trong nhiều trường hợp, bản thân người thi hành công vụ chưa thực hiện đúng, đầy đủ quy chế, quy trình trong khi làm nhiệm vụ nên làm cho một bộ phận người dân hình thành thái độ không tôn trọng lực lượng thi hành công vụ. Hiện nay, vẫn còn tình trạng cán bộ, chiến sỹ thi hành công vụ khi xử phạt người vi phạm làm chưa đúng quy định, không thể hiện thái độ tôn trọng với người vi phạm. Đây là một trong những nguyên nhân góp phần làm cho người dân tỏ thái độ thiếu tôn trọng đối với những người được giao thực thi công vụ. *Trong 458 bản án xét xử về tội CNTHCV được nghiên cứu, tác giả thống kê có 83 vụ chống lại Cảnh sát giao thông (chiếm tỉ lệ 18,1%).* Trong 83 vụ này có 18 vụ Cảnh sát giao thông có lỗi như không chào người vi phạm mà chỉ hắt hàm yêu cầu người vi phạm xuất trình giấy tờ, hoặc văng tục với người vi phạm hoặc dùng dùi cui đánh người vi phạm, dùng tay đập vào mặt người vi phạm, dùng súng bắn vào đùi người vi phạm không đội mũ bảo hiểm... Xin nêu ví dụ: Khoảng 15h ngày 10/1/2008, tại km 60 quốc lộ 3 thuộc địa phận phường Tân Lập, thành phố TN, tỉnh TN, Cảnh sát giao thông và Cảnh sát cơ động tỉnh TN phát hiện anh Dương Quang Hưng điều khiển xe mô tô chở 3 người không đội mũ bảo hiểm. Bất chấp hiệu lệnh dừng xe của Cảnh sát giao thông, anh Hưng đã bỏ chạy. Cảnh sát giao thông Nguyễn Đức Tú cùng Cảnh sát cơ động Nguyễn Phúc Vương đã dùng xe mô tô đuổi theo và buộc anh Dương Quang Hưng dừng xe. Sau khi xe dừng, chiến sỹ Cảnh sát cơ động đã dùng dùi cui vụt vào bắp tay anh Dương Quang Hưng. Đây là hành vi sai phạm nghiêm trọng của cán bộ Cảnh sát cơ động đối với người có hành vi vi phạm quy định về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, đã gây nên dư luận và bức xúc trong nhân dân, tạo hình ảnh không đẹp của người chiến sỹ Công an nhân dân *(Hồ sơ vụ việc Dương Quang Hưng vi phạm Luật giao thông đường bộ năm 2008 của Cảnh sát giao thông Công an tỉnh TN).*

2.6. NGUYÊN NHÂN TỪ PHÍA NGƯỜI PHẠM TỘI

** Một bộ phận người phạm tội có trình độ học vấn thấp, ý thức pháp luật còn hạn chế, thậm chí một số người phạm tội còn tỏ ra coi thường, bất chấp pháp luật*

Trình độ học vấn, ý thức pháp luật hạn chế ảnh hưởng đến hành vi xử sự của mỗi người. Đối với người phạm tội CNTHCV, do trình độ học vấn thấp, ý thức pháp luật còn hạn chế dẫn tới những suy nghĩ lệch lạc và không biết điều chỉnh hành vi

của mình phù hợp với các chuẩn mực của xã hội. Khi họ không nắm được nội dung, tinh thần của pháp luật thì họ không thể hiểu và tôn trọng giá trị của pháp luật. *Qua nghiên cứu 458 bản án xét xử về tội CNTHCV với 948 người phạm tội thì số người phạm tội có trình độ tiểu học là 237 người chiếm tỉ lệ 25%, số người phạm tội mù chữ là 40 người chiếm tỉ lệ 4,2%.* Một bộ phận người phạm tội đã không nhận thức đúng đắn về công vụ, thi hành công vụ cũng như các quy định của pháp luật về tội CNTHCV. Vì vậy, không ít người phạm tội CNTHCV mà không ý thức được rằng hành vi của mình đã là hành vi phạm tội. Xin nêu ví dụ: Vào khoảng 14h ngày 2/7/2011, hai Cảnh sát Nguyễn Đức Ánh và Vũ Quang Long thuộc Đội Cảnh sát giao thông, trật tự và phản ứng nhanh Công an quận 12 thành phố HCM đang thực hiện tuần tra, kiểm soát trên tuyến đường LVK, phường TA, quận 12 thì phát hiện bà Trương Thị Hạnh chở hai con là Phạm Thị Mỹ Linh (18 tuổi) và Phạm Quang Minh chạy ngược chiều trên phần đường bên trái. Cảnh sát Ánh đã ra lệnh dừng xe và kiểm tra giấy tờ của bà Hạnh. Bà Hạnh chỉ xuất trình được giấy chứng nhận đăng ký xe. Khi Cảnh sát Ánh lập biên bản vi phạm hành chính thì bà Hạnh giật cuốn biên bản, giấy chứng nhận đăng ký xe và đẩy xe đi. Khi hai cảnh sát giữ xe lại thì Linh xông đến đẩy Ánh ra và tát anh Long liên tiếp 4 cái. Linh tiếp tục la hét lớn và sau đó ngất xỉu. Tại phiên tòa, khi được hỏi tại sao lại tát Cảnh sát giao thông, Linh khóc và trả lời: Do hoàn cảnh gia đình khó khăn, ba mẹ ly dị, cả nhà chỉ có một chiếc xe gắn máy được mua trả góp nên khi thấy Cảnh sát giữ chiếc xe máy sợ không có xe đưa đón chúng con đi học. Con bị xúc động, không làm chủ được bản thân và đã hành động bột phát như vậy. Con không nghĩ hành vi của mình là hành vi phạm tội. Mong quý tòa xem xét, tha thứ cho con tiếp tục được đi học (*Bản án số 24/2012/HSPT ngày 09/1/2012 của TAND thành phố HCM*).

** Một bộ phận người phạm tội có tính cách ngang ngược, côn đồ, nóng nảy, sẵn sàng chống đối người thi hành công vụ bất chấp pháp luật. Bên cạnh đó, một số người phạm tội còn trở nên côn đồ, hung hãn do ảnh hưởng của việc uống rượu, bia.* Qua nghiên cứu cho thấy trong nhiều vụ án, người phạm tội có bản tính ngang ngược, côn đồ, cục cằn, nóng nảy, khả năng kiềm chế bản thân kém, sẵn sàng dùng vũ lực chống người thi hành công vụ. Đây cũng là một nhân tố tác động dẫn tới hành vi phạm tội CNTHCV. *Qua thống kê 458 vụ án CNTHCV, có tới 398 vụ người phạm tội dùng vũ lực chiếm 87%, trong đó có 142 vụ người phạm tội có bản tính ngang ngược, côn đồ, tố chất nóng nảy (chiếm tỉ lệ 31%), có tới 129 người phạm tội (chiếm tỉ lệ 13.6%) khi thực hiện hành vi phạm tội CNTHCV đã uống rượu, bia.* Xin nêu ví dụ: vào hồi 14h35 ngày 30/6/2011, Thiếu úy Nguyễn Trần Long (Đội CSGT số 7) làm nhiệm vụ tại ngã ba NQN- NT, phát hiện xe taxi BKS 31F-1374 do

Nguyễn Đức Long điều khiển vượt đèn đỏ. Trước đó, Nguyễn Đức Long vừa uống bia với bạn bè. Thiếu úy Long ra hiệu lệnh dừng xe. Không những không chấp hành hiệu lệnh của Thiếu úy Nguyễn Trần Long, Nguyễn Đức Long đã nhả ga bỏ chạy và lao thẳng xe về phía trước húc Thiếu úy Long lên nắp capo. Xe taxi cứ thế chạy, Nguyễn Đức Long liên tục lái xe lạng lách, đánh võng nhằm hất Thiếu úy Long xuống đường... (*Bản án số 05/2011/HSPT ngày 19/10/2011 của TAND thành phố HN*).

** Một bộ phận người phạm tội bị lôi kéo, bị tác động bởi "tâm lý đám đông"*

Một bộ phận người phạm tội bị lôi kéo, bị tác động của "tâm lý đám đông", từ đó dẫn đến hành vi CNTHCV, đặc biệt là các vụ có nhiều đối tượng tham gia. Tác động của "tâm lý đám đông" trong các vụ CNTHCV chủ yếu là tác động làm thay đổi về nhận thức, cảm xúc và hành động của các cá nhân tham gia vào đám đông dẫn đến hành vi CNTHCV, cụ thể là:

- Tác động đến nhận thức của đối tượng CNTHCV: Qua nghiên cứu về các vụ CNTHCV thời gian qua cho thấy, khi bị lực lượng thi hành công vụ tiến hành ngăn chặn, cưỡng chế, xử lý, các đối tượng thường dùng thủ đoạn vu khống, bôi nhọ lực lượng thi hành công vụ nhằm thu hút sự chú ý của những người xung quanh, từ đó hình thành đám đông, tạo áp lực với người thi hành công vụ, thậm chí kích động đám đông CNTHCV. Với thủ đoạn trên, các đối tượng có hành vi vi phạm pháp luật trên lĩnh vực bảo vệ an ninh, trật tự thường tung ra những thông tin giả tạo hoặc tạo ra những hình ảnh sai lệch nhằm tác động đến nhận thức của đám đông và những thông tin, hình ảnh sai lệch, giả tạo trên sẽ nhanh chóng lan ra, thổi phồng trong đám đông theo cơ chế ám thị lẫn nhau, hình thành ở các cá nhân tham gia vào đám đông sự nhận thức cảm tính, sai lệch về vụ việc, từ đó rất dễ nảy sinh hành vi CNTHCV. Xin nêu ví dụ: Ngày 13/3/2005, trên đường giao thông tại huyện PC, tỉnh BD, khi phát hiện lỗi vi phạm của lái xe Võ Xuân Dũng, Tổ tuần tra của Cảnh sát giao thông đã yêu cầu Võ Xuân Dũng dừng xe và công bố lỗi vi phạm cho lái xe Võ Xuân Dũng, chủ xe và hành khách biết, đồng thời lập biên bản vi phạm. Dũng và chủ xe đã năn nỉ không lập biên bản nhưng không được chấp thuận. Dũng lại tiếp tục xin được lập biên bản vào lỗi khác không phải bấm lỗi giấy phép lái xe nhưng Tổ tuần tra vẫn không chấp thuận. Biết không xin được, lái xe Võ Xuân Dũng lập tức thay đổi thái độ, lăng mạ lực lượng Cảnh sát giao thông đang làm nhiệm vụ, lái xe chặn ngang quốc lộ 1A, đồng thời đưa ra những thông tin sai lệch, vu khống lực lượng Cảnh sát giao thông đòi nhận hối lộ để kích động hành khách trên xe hành hung lực lượng thi hành công vụ. Những thông tin sai lệch do Võ Xuân Dũng tung ra đã nhanh chóng lan truyền trên xe. Một số hành khách do chịu tác động của "tâm lý

đám đông" đã dẫn đến nhận thức sai lệch, họ cho rằng do lái xe đưa hối lộ ít nên mới bị lập biên bản. Vì vậy, họ đã tham gia CNTHCV (*Hồ sơ vụ án Võ Xuân Dũng CNTHCV năm 2005 của Công an huyện PC, tỉnh BD*).

- Tác động đến cảm xúc của đối tượng CNTHCV: Hoạt động thi hành công vụ thường tiềm ẩn những yếu tố làm phát sinh cảm xúc tức giận, căm phẫn của người vi phạm và những người đang chứng kiến vụ việc như thái độ, cử chỉ, lời nói không đúng mực của người thi hành công vụ, những thông tin, hình ảnh sai lệch lan truyền trong đám đông, gây ấn tượng xấu với người vi phạm và những người đang chứng kiến vụ việc... Khi những cảm xúc này được hình thành sẽ nhanh chóng lan rộng trong đám đông với cường độ rất cao tạo nên sự tức giận, căm phẫn cao độ dẫn đến hành vi CNTHCV của các cá nhân trong đám đông. Xin nêu ví dụ:

Trong vụ gây rối trật tự công cộng, CNTHCV ở tỉnh KH năm 2006, đối tượng Trần Thế Vinh có hành vi hiếp dâm trẻ em và nạn nhân chính là em họ của y. Khi bị tạm giam, do bị cắn đứt lương tâm, Vinh đã tự sát. Nhưng khi gia đình đến làm thủ tục nhận xác Vinh, một số đối tượng quá khích đã đưa ra nhận định: "thằng Vinh bị oan nên đã tự sát". Đang trong tâm trạng đau buồn, thông tin trên lập tức đã làm cho cảm xúc đau buồn của những người thân trong gia đình Vinh biến thành sự tức giận, căm phẫn cao độ dẫn đến hành động phản ứng mạnh mẽ, gay gắt với lực lượng thi hành công vụ, nhanh chóng thu hút sự chú ý của nhiều người, hình thành một đám đông với số lượng khoảng 500 người, kéo ra quốc lộ 1A gây ách tắc giao thông nhiều giờ. Cảm xúc đó nhanh chóng lan truyền trong đám đông với một cường độ cao. Có nhiều đối tượng mặc dù không liên quan, chỉ nghe nói là do bị oan nên Vinh tự sát nhưng đã tỏ thái độ rất căm phẫn lực lượng Công an nên có những hành vi rất mạnh động như đập phá xe của lực lượng Công an, CNTHCV. Khi bị bắt, các đối tượng này đều khai nhận là cũng không hiểu sao bản thân lại có hành vi như vậy (*Hồ sơ vụ án Trần Thế Vinh hiếp dâm trẻ em năm 2006 của Công an tỉnh KH*).

- Tác động đến hành động của đối tượng CNTHCV: Khi đối tượng vi phạm pháp luật hoặc trong đám đông xuất hiện hành vi CNTHCV thì hành động này cũng nhanh chóng tác động đến các cá nhân tham gia đám đông, càng tạo nên sự phấn khích cao độ của đám đông. Với cơ chế bắt chước hành động của đám đông rất dễ dẫn đến hành vi tham gia CNTHCV của một số cá nhân trong đám đông, thậm chí dẫn đến những hành vi rất mạnh động, mặc dù các cá nhân này không liên quan đến việc thực thi công vụ của lực lượng có thẩm quyền. Trên thực tế, một số vụ CNTHCV thể hiện rất rõ điều này. Mặc dù không có liên quan đến vụ việc, không có mối quan hệ với đối tượng vi phạm pháp luật nhưng do ấn tượng không tốt về lực lượng thi hành công vụ cộng với sự kích động của các đối tượng vi phạm, đặc biệt là

khi xuất hiện hành vi CNTHCV, các đối tượng này đã không ngần ngại tham gia CNTHCV, thậm chí có đối tượng tham gia với mức độ tích cực hơn so với đối tượng liên quan. Xin nêu ví dụ: Trong vụ Đỗ Quang Toàn CNTHCV xảy ra ngày 22/3/2005 tại quận 1, thành phố HCM, hai đối tượng Lâm Hoàng Anh và Nguyễn Phước Đại đang ngồi nhậu ở phường 3, quận 8, cách quận 1 khá xa nhưng vì trước đó 2 đối tượng này đã bị Cảnh sát giao thông xử phạt vì phạm nên nghe thông tin có người xô xát với lực lượng Cảnh sát giao thông ở quận 1, cả hai vội chạy đến hiện trường. Khi đến nơi, hai đối tượng trên nhìn thấy Đỗ Quang Toàn và một số đối tượng trong đám đông đang có hành vi CNTHCV. Bị kích động bởi đám đông, hai đối tượng này đã lập tức tham gia CNTHCV, mua xăng cho vào chai, đốt và ném vào trụ sở Đội 1 Phòng Cảnh sát giao thông Công an thành phố HCM (*Hồ sơ vụ án Đỗ Quang Toàn CNTHCV năm 2005 của Công an quận 1, thành phố HCM*).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nguyên nhân của tội CNTHCV là các yếu tố mà sự tác động qua lại giữa chúng đưa lại việc thực hiện hành vi phạm tội CNTHCV. Nguyên nhân của tội CNTHCV bao gồm 6 nhóm cơ bản sau: Nguyên nhân liên quan đến kinh tế - xã hội; nguyên nhân liên quan đến hạn chế trong hoạt động quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội; nguyên nhân liên quan đến hạn chế trong hoạt động xử lý vi phạm và đấu tranh chống tội CNTHCV; nguyên nhân liên quan đến hạn chế trong hoạt động giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật; nguyên nhân từ phía nạn nhân (người thi hành công vụ); nguyên nhân từ phía người phạm tội.

1. Nguyên nhân liên quan đến kinh tế - xã hội bao gồm các thành tố sau: Tác động từ những hạn chế trong xây dựng, triển khai thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, thực hiện qui định của pháp luật về đất đai và qui định khác có liên quan, đặc biệt là qui định về thu hồi đất, bồi thường, đền bù đất đai, giải phóng mặt bằng; tác động từ nạn thất nghiệp hoặc không có việc làm ổn định, từ sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội.

2. Nguyên nhân liên quan đến hạn chế trong hoạt động quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội đã ảnh hưởng nhất định đến sự tồn tại và gia tăng tội CNTHCV, bao gồm các thành tố sau: Tác động từ việc buông lỏng công tác quản lý, kiểm soát, hạn chế các tệ nạn xã hội; tác động từ hạn chế trong công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tác động từ hạn chế trong hoạt động kiểm soát, tuần tra của chính quyền cấp cơ sở; tác động từ hạn chế trong công tác quản lý, giúp đỡ, giám sát người mãn hạn tù tái hoà nhập cộng đồng.

3. Nguyên nhân thuộc về hạn chế trong công tác xử lý vi phạm và đấu tranh chống tội CNTHCV bao gồm các nhân tố sau: Tác động từ hạn chế trong công tác xử phạt vi phạm hành chính hành vi CNTHCV; tác động từ hạn chế của việc xây dựng các kế hoạch, phương án xử lý vụ việc, ứng phó với các tình huống CNTHCV, phương án hợp tác trong đấu tranh chống tội CNTHCV của một số cơ quan Công an với một số cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác; tác động từ hạn chế của công tác trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng cho người thi hành công vụ; tác động từ hạn chế trong hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng như Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân.

4. Nguyên nhân liên quan đến hạn chế trong hoạt động giáo dục và tuyên truyền, phổ biến pháp luật bao gồm những hạn chế sau: Hạn chế trong hoạt động giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đoàn thể xã hội; hạn chế trong hoạt động giáo dục nói chung và tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói riêng từ phía nhà trường; hạn chế trong giáo dục của môi trường gia đình.

5. Nguyên nhân từ phía nạn nhân (người thi hành công vụ) bao gồm các nhân tố sau: Một bộ phận người thi hành công vụ có thái độ ứng xử thiếu chuẩn mực, hách dịch, cửa quyền, giải quyết công việc thiếu khách quan, minh bạch; một bộ phận người thi hành công vụ lạm dụng quyền hạn của mình xâm phạm tới lợi ích của người dân; một bộ phận người thi hành công vụ chưa thực hiện đúng quy chế, quy trình trong khi làm nhiệm vụ; trình độ năng lực chuyên môn của một số người thi hành công vụ còn hạn chế.

6. Nguyên nhân từ phía người phạm tội bao gồm những nhân tố sau: Một bộ phận người phạm tội có trình độ học vấn thấp, ý thức pháp luật còn hạn chế, thậm chí một số người phạm tội còn tỏ ra coi thường, bất chấp pháp luật; một bộ phận người phạm tội có tính cách ngang ngược, côn đồ, nóng nảy, sẵn sàng chống đối người thi hành công vụ bất chấp pháp luật, một số người còn trở nên côn đồ, hung hãn do ảnh hưởng của việc uống rượu, bia; một bộ phận người phạm tội bị lôi kéo, bị tác động bởi “tâm lý đám đông”.

Các nguyên nhân nêu trên có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc cùng tác động đan xen với nhau làm phát sinh ý định phạm tội và thúc đẩy người phạm tội thực hiện tội CNTHCV.

Chương 3

DỰ BÁO TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VÀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA TỘI CHỐNG NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ Ở VIỆT NAM

3.1. DỰ BÁO TÌNH HÌNH TỘI CHỐNG NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ Ở VIỆT NAM

“Dự báo tội phạm là toàn bộ các hoạt động phân tích đánh giá về tình hình tội phạm xảy ra trong tương lai, trên địa bàn cụ thể và trong khoảng thời gian xác định” [30, tr.273].

Dự báo tình hình tội CNTHCV là phán đoán về thực trạng và diễn biến của tội CNTHCV trong những năm tiếp theo. Dự báo tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam từ nay đến năm 2020 là vấn đề có ý nghĩa lớn đối với việc xây dựng các biện pháp phòng ngừa tội phạm này. Dự báo tình hình tội CNTHCV chính xác là cơ sở để lựa chọn các biện pháp hợp lý và hiệu quả nhất trong phòng ngừa tội phạm. Đây là vấn đề tương đối phức tạp vì phải dựa trên việc phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội trong thời gian tới cũng như phải gắn kết với việc phân tích tình hình tội CNTHCV trong thời gian qua.

Trước hết, dự báo tình hình tội CNTHCV được dựa trên cơ sở đánh giá chính xác về diễn biến của tội phạm này trong giai đoạn 2005 - 2015 để có thể dự báo xu hướng vận động, thay đổi của tội CNTHCV ở Việt Nam trong thời gian tới. Đồng thời, dự báo tình hình tội CNTHCV còn phải căn cứ vào sự thay đổi trong đời sống xã hội trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, tổ chức - quản lý và tình hình phòng, chống tội phạm.

Trong giai đoạn 2010 - 2015, kinh tế - xã hội nước ta có những biến chuyển tích cực. *"Tăng trưởng được duy trì ở mức hợp lý và từ năm 2013 dần phục hồi, năm sau cao hơn năm trước; chất lượng tăng trưởng một số mặt được cải thiện. Tốc độ tăng GDP bình quân đạt 5,82%/năm. Quy mô và tiềm lực của nền kinh tế được nâng lên, GDP theo giá hiện hành năm 2015 khoảng 205 tỉ USD. Trình độ công nghệ có bước được nâng lên; năng suất lao động tăng bình quân khoảng 4%/năm"* [53, tr.112].

Mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 là "bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phấn đấu tăng trưởng cao hơn 5 năm trước. Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tăng cường

quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội" [53, tr.127, 128]. Về kinh tế, phấn đấu "tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 6,5% - 7%/năm. Đến năm 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 - 3.500 USD; cơ cấu GDP: Công nghiệp và xây dựng khoảng 40%, dịch vụ khoảng 45%, nông nghiệp khoảng 15%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32 - 34% GDP; bội chi ngân sách nhà nước không quá 4% GDP. Yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 25 - 30%; năng suất lao động xã hội bình quân tăng 4 - 5%; tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 - 1,5%/năm. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 38 - 40%.... Đến năm 2020, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 35 - 40%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25 - 26%; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%... Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,3 - 1,5%/năm" [53, tr.128-129].

Tuy nhiên, đất nước ta vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức lớn, đan xen nhau, tác động tổng hợp và diễn biến phức tạp. "Kinh tế - xã hội phát triển vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và còn nhiều khó khăn, hạn chế. Việc tạo nền tảng để đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đáp ứng yêu cầu. Kinh tế vĩ mô ổn định chưa vững chắc; kinh tế phục hồi chậm... Chất lượng tăng trưởng nhiều mặt còn thấp, cải thiện còn chậm; sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao, môi trường kinh doanh còn nhiều hạn chế. Kết quả thực hiện ba đột phá chiến lược và cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng chưa đáp ứng yêu cầu. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vẫn chưa trở thành động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế - xã hội.... Văn hóa, xã hội nhiều mặt còn yếu kém, khắc phục còn chậm. Khoảng cách giàu nghèo chưa được thu hẹp. Đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn. Ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường còn hạn chế. Bảo vệ chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và trật tự, an toàn xã hội còn nhiều khó khăn, thách thức" [53, tr.123, 124]. Trong điều kiện nước ta vẫn còn nằm trong nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp, nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, năng suất lao động thấp; những hạn chế, yếu kém trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội chưa được khắc phục và hệ thống giáo dục, đào tạo còn nhiều bất cập; do vậy, từ nay đến năm 2020, những nguyên nhân làm phát sinh tội CNTHCV liên quan đến kinh tế - xã hội, liên quan đến hạn chế trong hoạt động quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội, trong công tác xử lý vi phạm và đấu tranh chống tội CNTHCV, trong công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, liên quan đến người thi hành công vụ như đã phân tích ở Chương 2 của luận án vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để. Vì

vậy, tội CNTHCV vẫn diễn biến khó lường và có xu hướng gia tăng. Ví dụ: Tình trạng thất nghiệp nói chung vẫn chưa thể giải quyết được. Theo dự báo, dân số cả nước theo mức sinh không đổi năm 2020 là 101.177.920 người, trong đó có 50.436.168 người nam và 50.741.260 người nữ [47, tr.63]. Trung bình mỗi năm dân số Việt Nam tăng khoảng 1 triệu người. Dân số trong độ tuổi 15 - 64 năm 2015 là 65,7 triệu người và đến năm 2020 là 68 triệu người. Sự gia tăng của dân số trong độ tuổi 15 - 64 là kết quả trực tiếp của việc gia tăng số lượng trẻ em được sinh ra 15 năm trước. Do vậy, số lượng sinh đã đạt đỉnh cuối thập kỷ 80 thế kỷ XX thì đến đầu thế kỷ XXI, dân số trong độ tuổi 15 - 64 đạt cao nhất (cơ cấu dân số vàng). Từ năm 2015, số lượng người rời khỏi độ tuổi 15 - 64 sẽ bắt đầu tăng từ 535.000 người lên thành 865.000 người đến năm 2020 và đạt 1,2 triệu người trong 10 năm tới. Để tỉ số việc làm trên dân số giữ ở mức 75% thì việc làm tăng thêm hàng năm bình quân sẽ như sau: Trong 5 năm (2001 - 2005) đã đạt được mức việc làm bổ sung tối đa là gần 1 triệu việc làm, duy trì trong 5 năm tiếp theo (2006 - 2010). Nhu cầu thêm việc làm sẽ giảm đáng kể trong các giai đoạn tiếp theo (khoảng 600.000 việc làm giai đoạn 2011 - 2015; khoảng 350.000 việc làm trong giai đoạn 2016 - 2020; 290.000 việc làm trong giai đoạn 2021 - 2025 [50, tr.22, 23]. Xét ở khía cạnh việc làm, tăng trưởng GDP dẫn đến sự tăng trưởng về việc làm. Giai đoạn 2015 - 2020 phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 6,5% - 7%/năm và như vậy khả năng tạo việc làm ở giai đoạn này thấp hơn hoặc chỉ bằng giai đoạn trước. Như chúng ta đã biết, tình hình tội CNTHCV ở Việt Nam trong giai đoạn 2005 - 2015 có xu hướng gia tăng, mức độ gia tăng số người phạm tội bình quân năm là 3.5% và người phạm tội CNTHCV ần khoảng 10% trong tổng số người phạm tội CNTHCV. Từ phân tích ở trên, theo tác giả, có thể dự báo tình hình tội CNTHCV từ nay đến năm 2020 như sau:

Một là, tội CNTHCV nói chung vẫn có xu hướng gia tăng với mức độ gia tăng bình quân bằng hoặc hơn giai đoạn 2005 - 2015. Trên cơ sở mức độ gia tăng bình quân bằng giai đoạn 2005 - 2015 thì tác giả có thể dự báo, đánh giá người phạm tội CNTHCV ở Việt Nam từ năm 2016 đến năm 2020 như sau: Năm 2016 khoảng 1.019 người; năm 2017 khoảng 1.054 người; năm 2018 khoảng 1090 người; năm 2019 khoảng 1.128 người; năm 2020 khoảng 1.167 người.

Hai là, số vụ CNTHCV dưới hình thức đơn lẻ chiếm phần lớn nhưng số vụ phạm tội dưới hình thức đồng phạm vẫn chiếm một tỷ lệ khá cao, bởi vì, việc triển khai các quy định của Nhà nước liên quan đến đền bù đất đai, giải phóng mặt bằng ở các địa phương, nhất là các vùng nông thôn vẫn còn nhiều hạn chế; vẫn còn tồn tại những quy định bất hợp lý giữa khung giá đất để tính đền bù do Nhà nước quy định

so với giá thực tế. Do đó, các vụ CNTHCV thuộc lĩnh vực này chắc chắn vẫn có diễn biến phức tạp. Hơn nữa, xu hướng liên kết giữa các thành viên trong gia đình, họ hàng, làng xóm trong việc đòi giải quyết quyền lợi về đất đai vẫn là xu hướng phổ biến. Chính vì vậy, xu hướng phạm tội dưới hình thức đồng phạm vẫn chiếm một tỷ lệ đáng kể.

Ba là, số vụ phạm tội sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ có xu hướng gia tăng nhưng số người phạm tội là người chưa thành niên, người phạm tội có tiền án, tiền phạm, tái phạm nguy hiểm chiếm tỉ lệ không lớn và có xu hướng tương đối ổn định.

Bốn là, hành vi phạm tội CNTHCV chủ yếu là không có sự chuẩn bị trước và thuộc loại tội ít nghiêm trọng.

Năm là, hành vi dùng vũ lực vẫn là hành vi phổ biến nhất, chiếm tỉ lệ cao nhất trong 3 dạng hành vi khách quan của tội CNTHCV.

Sáu là, tội CNTHCV chủ yếu xảy ra ở khu vực thành thị, tại những nơi công cộng và phần lớn là xảy ra vào ban ngày; thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra phần lớn là thiệt hại về sức khỏe; người phạm tội thường là nam giới, phạm tội lần đầu, có độ tuổi trên 30 tuổi, chưa có tiền án, tiền sự, có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở xuống.

Bảy là, tội CNTHCV xảy ra chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và một số địa phương như Bình Phước, Bình Thuận, Tây Ninh, Cà Mau, Đồng Nai, Nghệ An.

Tám là, lực lượng Công an nhân dân vẫn là nạn nhân chủ yếu của tội CNTHCV. Các lĩnh vực có người bị hại vẫn tập trung vào các lĩnh vực như trật tự công cộng, an toàn giao thông đường bộ, xử lý các vấn đề có liên quan đến đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng, bảo vệ, khai thác rừng và quản lý lâm sản.

Dự báo tình hình tội CNTHCV ở nước ta đến năm 2020 làm cơ sở cho việc đưa ra các biện pháp phòng ngừa tội phạm này trong thời gian tới.

3.2. Các biện pháp phòng ngừa tội chống người thi hành công vụ ở Việt Nam trong thời gian tới

Phòng ngừa tội phạm là nội dung quan trọng của tội phạm học; bởi vì, tội phạm học nghiên cứu THTP, nguyên nhân của tội phạm, nhân thân người phạm tội, nạn nhân của tội phạm cũng chính là để tìm ra các biện pháp hạn chế hoặc loại trừ những nguyên nhân của tội phạm nhằm không để tội phạm xảy ra hoặc xảy ra ở mức độ thấp. Để thực hiện được mục đích này đòi hỏi hoạt động phòng ngừa tội phạm phải loại trừ dần nguyên nhân của tội phạm qua việc chủ động tác động đến các thành tố hợp thành nguyên nhân đó theo hướng giảm thiểu, triệt tiêu các thành tố này hoặc hạn chế tác dụng của nó. Hoạt động này không thể là hoạt động đơn lẻ mà

đòi hỏi phải là hoạt động có tính tổng hợp của Nhà nước, của cả xã hội và của mọi công dân. Như vậy, có thể hiểu:

"Phòng ngừa tội phạm là hoạt động có tính chủ động và tổng hợp của Nhà nước, của xã hội và của mọi công dân hướng tới việc hạn chế, ngăn ngừa sự hình thành các thành tố tạo thành nguyên nhân của tội phạm hoặc làm cho các thành tố này không phát huy được tác dụng để loại trừ dần nguyên nhân của tội phạm, ngăn ngừa tội phạm xảy ra" [52, tr.190].

Để phòng ngừa tội phạm, các biện pháp phòng ngừa phải tác động tới con người nhằm loại trừ hoặc làm thay đổi phẩm chất tiêu cực của cá nhân bằng cách hạn chế hoặc loại trừ các hiện tượng tiêu cực trong đời sống xã hội, những điều kiện sống không lành mạnh, những nhược điểm trong công tác giáo dục ở môi trường gia đình, nhà trường, nơi làm việc, nơi cư trú. Mặt khác, phải tác động hạn chế, loại trừ các hoàn cảnh, tình huống cụ thể đã tạo cơ hội thuận lợi cho việc thực hiện tội phạm. Như vậy, có thể nói phòng ngừa tội phạm là tổng hợp các biện pháp do các cơ quan nhà nước, tổ chức và công dân thực hiện nhằm hạn chế hoặc loại trừ các nguyên nhân của tội phạm, không để tội phạm xảy ra.

Phòng ngừa tội CNTHCV là một bộ phận của hệ thống phòng ngừa tội phạm trong xã hội. Phòng ngừa tội CNTHCV bao gồm nhiều biện pháp theo nội dung của sự tác động phù hợp với các nguyên nhân của tội CNTHCV, có thể được phân loại thành các nhóm biện pháp sau đây:

- Nhóm biện pháp liên quan đến kinh tế - xã hội làm hạn chế sự tác động của các yếu tố tiêu cực trong xây dựng, triển khai thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, thực hiện qui định của pháp luật về đất đai và qui định khác có liên quan, đặc biệt là qui định về thu hồi đất, bồi thường, đền bù đất đai, giải phóng mặt bằng; loại trừ các điều kiện sống không thuận lợi chi phối việc thực hiện tội CNTHCV cũng như có ảnh hưởng không tốt cho việc hình thành nhân cách cá nhân như ảnh hưởng từ nạn thất nghiệp hoặc không có việc làm ổn định, từ sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội.

- Nhóm biện pháp khắc phục hạn chế của quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội nhằm loại trừ các hoàn cảnh, tình huống cụ thể đã tạo thuận lợi cho cá nhân nảy sinh động cơ, ý đồ phạm tội và thực hiện tội phạm. Theo tác giả, các biện pháp tác động nhằm làm thay đổi hoàn cảnh, loại trừ tình huống cụ thể tạo cơ hội thuận lợi cho việc phạm tội là biện pháp quan trọng trước mắt góp phần làm giảm tội phạm, còn biện pháp tác động làm thay đổi điều kiện sống và điều kiện giáo dục nhằm thay đổi người phạm tội là những biện pháp có tính chiến lược, tác động đến các nguyên nhân gốc rễ của tội phạm. Sở dĩ phải sử dụng đồng bộ, tổng hợp các biện

pháp phòng ngừa tội phạm, bởi vì các quá trình và hiện tượng phạm tội tuy diễn ra khác nhau về phạm vi, hình thức, mức độ nhưng lại là một thể thống nhất nếu xét toàn bộ tội phạm xảy ra ở một không gian, thời gian nhất định.

- Nhóm biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động xử lý vi phạm và đấu tranh chống tội CNTHCV nhằm bảo đảm mọi hành vi CNTHCV phải được phát hiện kịp thời, điều tra, truy tố, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật, không bỏ lọt hành vi vi phạm, không làm oan người vô tội.

- Nhóm biện pháp về giáo dục và tuyên truyền, phổ biến pháp luật làm hạn chế những yếu kém trong hoạt động giáo dục và tuyên truyền, phổ biến pháp luật nhằm từng bước loại trừ những điều kiện không thuận lợi trong giáo dục đã dẫn đến hình thành đặc điểm lệch lạc trong nhân cách người phạm tội CNTHCV; đồng thời, nâng cao văn hóa nói chung và văn hóa pháp lý nói chung của mọi thành viên trong xã hội, tạo ra một cơ chế được bảo đảm vững chắc để ngăn chặn việc tiếp thu những quan điểm, thói quen tiêu cực, nâng cao ý thức tự giác, tính kỷ luật của cá nhân, làm cho mọi người chấp hành tốt các chuẩn mực đạo đức, chuẩn mực pháp lý và không thực hiện hành vi CNTHCV.

- Nhóm biện pháp hạn chế nguy cơ trở thành nạn nhân của tội CNTHCV nhằm hạn chế hoặc loại trừ các yếu tố có vai trò thúc đẩy làm gia tăng nguy cơ trở thành nạn nhân của tội CNTHCV, làm giảm đến mức thấp nhất nguy cơ bị hành vi phạm tội CNTHCV xâm hại.

- Nhóm biện pháp phòng ngừa từ phía người phạm tội chủ yếu là để hạn chế được thói quen xấu hình thành những hành vi lệch lạc, hạn chế được bản chất côn đồ, hung hãn, ý thức pháp luật kém, cải thiện được đặc điểm thiếu sót về tâm lý của người phạm tội để phòng ngừa tội CNTHCV.

3.2.1. Nhóm biện pháp liên quan đến kinh tế - xã hội

Nghiên cứu tình hình tội CNTHCV và nguyên nhân của nó cho thấy người phạm tội CNTHCV do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân liên quan đến kinh tế - xã hội, cụ thể tác động từ những hạn chế trong xây dựng, triển khai thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, thực hiện quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác có liên quan, đặc biệt là quy định về thu hồi đất, bồi thường, đền bù đất đai, giải phóng mặt bằng cũng như tác động từ nạn thất nghiệp hoặc không có việc làm ổn định, từ sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội. Các biện pháp liên quan đến kinh tế - xã hội trong phòng ngừa tội CNTHCV phải là những chính sách, quy định pháp luật, những chương trình phát triển kinh tế, xã hội thiết thực, có mục đích từng bước xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, từ

đó sẽ hạn chế hiện tượng người dân phải bươn chải, kiếm sống bằng con đường bất hợp pháp mà dẫn tới có hành vi CNTHCV.

Xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, quy định của pháp luật là các giai đoạn quan trọng khác nhau của quá trình phát triển kinh tế đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quá trình này đòi hỏi việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật cũng như các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từ Trung ương đến địa phương không chỉ nhằm mục tiêu phát triển kinh tế mà còn phải bám sát thực tế của địa phương và có chú trọng đến việc bảo đảm quyền lợi chính đáng của công dân. Bên cạnh đó, việc triển khai thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, quy định của pháp luật tại các địa phương đòi hỏi phải công khai, minh bạch, quy hoạch phát triển của địa phương phải hợp lý, có tính đến việc bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước với lợi ích công dân, chỉ khi đó mới đạt được sự đồng thuận của đông đảo người dân, động viên được người dân tham gia thực hiện, từ đó sẽ hạn chế được hành vi CNTHCV. Theo đó, Nhà nước cần tiến hành một số hoạt động cụ thể sau:

** Bảo đảm sự phù hợp của các chính sách kinh tế - xã hội, các quy định của pháp luật (nhất là các quy định pháp luật điều chỉnh quan hệ về đất đai) không chỉ phù hợp với qui hoạch chung mà còn phải chú ý đến quyền lợi chính đáng của người dân, hạn chế đến mức tối đa những qui định có thể tạo sơ hở cho cán bộ biến chất lạm dụng gây thiệt hại đến quyền lợi chính đáng của người dân.*

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về đất đai cũng như ban hành mới các qui định, chính sách kinh tế - xã hội khác phải bảo đảm giải quyết hài hòa các mối quan hệ sau đây:

- Quan hệ giữa lợi ích của Nhà nước với lợi ích của người dân; theo đó, cần khắc phục tình trạng giá đất thu hồi quá thấp, trong khi giá nhà tái định cư cho người dân bị mất đất lại theo giá thị trường.

- Quan hệ giữa lợi ích của xã hội với lợi ích của người có đất bị thu hồi; theo đó, cần có những quy định giải quyết những vấn đề xã hội nảy sinh sau khi thu hồi đất như các quy định bảo đảm điều kiện về chỗ ở tái định cư, về phương án giải quyết việc làm cho người có đất bị thu hồi, đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp.

- Quan hệ giữa lợi ích của nhà đầu tư với lợi ích của người có đất bị thu hồi; theo đó, cần khắc phục tình trạng thu hồi đất cho các dự án vì lợi ích kinh tế của nhà đầu tư mà thực hiện giá đền bù thu hồi đất quá thấp, không được sự đồng tình của người dân.

Cụ thể là:

Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Để giải quyết hài hòa những quan hệ lợi ích nêu trên, Bộ Tài nguyên và Môi trường cần rà soát các quy định của pháp luật đất đai để tham mưu với Chính phủ thực hiện đồng bộ các nội dung sau:

- Luật Đất đai năm 2013 cần quy định cụ thể, làm rõ nguyên tắc bồi thường, đền bù, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo hướng người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất nếu có đủ điều kiện quy định thì được bồi thường bằng việc giao đất mới có cùng mục đích sử dụng với loại đất bị thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền; giá đất tính tiền bồi thường thực hiện tại thời điểm quyết định thu hồi đất; người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất thì được xem xét hỗ trợ nhằm tổ chức lại sản xuất và bảo đảm đời sống; trường hợp hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất ở mà phải di chuyển chỗ ở thì được bố trí tái định cư, ưu tiên bố trí tái định cư tại chỗ (khu tái định cư tập trung phải bảo đảm có điều kiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ); Nhà nước điều tiết một phần nguồn thu từ đất để thực hiện việc hỗ trợ cho người có đất bị thu hồi.

- Hướng dẫn thực hiện các điều từ Điều 75 đến Điều 87 Luật Đất đai năm 2013 theo hướng quy định rõ những trường hợp được Nhà nước bồi thường và không được bồi thường về đất, tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất; quy định cụ thể về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp, đất ở và đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; đối với tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà đất đó không phải là đất thuê thì được bồi thường bằng tiền theo thời hạn sử dụng đất còn lại.

- Bổ sung vào Điều 64 Luật Đất đai năm 2013 quy định về chế tài xử lý đối với trường hợp vi phạm pháp luật đất đai theo hướng không thanh toán giá trị sử dụng đất còn lại, tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất.

- Bổ sung vào Điều 204, 205 Luật Đất đai năm 2013 quy định về xử lý các khiếu nại, tố cáo về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo hướng việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; trường hợp quá trình giải quyết khiếu nại về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có liên quan đến giá đất tính bồi thường thì người có đất bị thu hồi có quyền mời tư vấn giá đất độc lập để tham vấn ý kiến; cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải thành lập Hội đồng tư vấn về giá đất hoặc trưng cầu thẩm định giá đất trong quá trình giải quyết khiếu nại.

- Bổ sung vào Điều 112 Luật Đất đai năm 2013 quy định về định giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo hướng giao

cơ quan có trách nhiệm xây dựng khung giá đất căn cứ vào nguyên tắc, phương pháp xác định giá đất để xác định phạm vi, giá đất chuẩn của từng vùng giá đất thuộc khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để làm cơ sở cho các địa phương ban hành giá đất nhằm khắc phục bất cập về chênh lệch giá đất tại khu vực giáp ranh hiện nay.

- Chính phủ cần có chính sách tái định cư gắn liền với chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân một cách hợp lý, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Chính sách tái định cư cần bảo đảm phù hợp với phong tục, tập quán của từng vùng, miền, từng dân tộc và nơi tái định cư mới phải bảo đảm bằng hoặc tốt hơn nơi ở cũ, tạo điều kiện cho người dân có điều kiện phát triển sản xuất ở nơi tái định cư. Việc chuyển đổi nghề nghiệp cho người dân cần phù hợp với năng lực, nhu cầu việc làm của từng cá nhân cũng như gắn với nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp ở từng địa phương. Chi phí thực hiện chuyển đổi nghề nghiệp cần bảo đảm để mỗi người có khả năng làm tốt một nghề nghiệp nhất định.

- Chính phủ quy định khung giá các loại đất, khi giá đất trên thị trường có biến động lớn thì điều chỉnh cho phù hợp, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, cộng đồng, doanh nghiệp và công dân, không để người dân quá thiệt thòi khi bị thu hồi đất. Điều này đòi hỏi quy định về khung giá đền bù đất của Nhà nước phải chi tiết, chặt chẽ và sát giá thị trường. Căn cứ nguyên tắc, phương pháp định giá đất, khung giá các loại đất và giá đất chuẩn của vùng giá trị đất thuộc khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng bảng giá đất tại địa phương bảo đảm hài hòa lợi ích của địa phương, doanh nghiệp và người dân; khi giá đất trên thị trường có sự thay đổi lớn thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều chỉnh bảng giá đất cho phù hợp; trường hợp chưa kịp điều chỉnh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá đất cụ thể để áp dụng; giá đất trong Bảng giá đất được sử dụng để làm căn cứ tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất; tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; tính các khoản thuế liên quan đến đất đai; tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai; tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai; tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

- Chính phủ cần có quy định cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập Quỹ phát triển đất để ứng vốn cho việc tạo quỹ đất theo quy hoạch; ứng vốn để thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, đầu tư phát triển hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất;.... Quỹ phát triển đất được lập từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê

đất, tiền đầu giá quyền sử dụng đất và huy động các nguồn vốn khác.

Thực hiện công khai, minh bạch trong triển khai các chính sách kinh tế, xã hội, các quy định pháp luật ở địa phương

Ủy ban nhân dân các địa phương có trách nhiệm công khai thông tin về đất đai, nhất là cần công khai, minh bạch quá trình thực hiện thủ tục hành chính, về các dự án đầu tư và năng lực của chủ đầu tư dự án; công khai, minh bạch dữ liệu của hệ thống thông tin đất đai, trừ trường hợp đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh. Giá cả đền bù đất nông nghiệp, thời hạn chuyển đổi đất nông nghiệp phục vụ cho dự án phải được niêm yết công khai, minh bạch tại các Ủy ban xã, phường, thị trấn để cho người dân có đất được biết. Chính quyền địa phương cần tổ chức các cuộc họp trao đổi, thương lượng giữa doanh nghiệp và nông dân về giá cả đền bù đất nông nghiệp trên cơ sở quy định của pháp luật, chính sách của địa phương. Trong các cuộc họp trao đổi đó, quyền và lợi ích của người nông dân sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp để phục vụ cho dự án phải được thông báo rõ ràng bằng văn bản có chữ ký và đóng dấu của cán bộ có thẩm quyền để ràng buộc trách nhiệm của cán bộ địa phương, khắc phục tình trạng cán bộ và doanh nghiệp bắt tay với nhau để trục lợi.

Ở các địa phương, chính quyền địa phương cần thiết lập cơ chế để người dân có thể giám sát việc triển khai thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, các quy định của pháp luật bằng cách thiết lập các “đường dây nóng” theo nhiều kênh chuyển tải thông tin để có thể tiếp nhận ý kiến phản ánh của người dân; có sự kết nối chặt chẽ giữa chính quyền và cơ quan truyền thông địa phương trong việc công khai, minh bạch về vấn đề chủ trương, chính sách, quy định của Nhà nước cũng như của địa phương về vấn đề quy hoạch đất đai, giải phóng mặt bằng, đền bù, bồi thường đất đai, nêu rõ tên cơ quan và người có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý đơn thư khiếu nại của người dân; công khai ý kiến góp ý của người dân, quá trình xử lý và kết quả xử lý phải được công bố rộng rãi trên các trang thông tin điện tử hoặc phương tiện thông tin đại chúng để người dân được biết.

Nâng cao chất lượng hoạt động giải quyết đơn, thư khiếu kiện của nhân dân. Trước hết, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ trung ương đến địa phương cần chấm dứt hiện tượng đùn đẩy, né tránh giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giải quyết đơn, thư khiếu kiện của nhân dân. Hạn chế tối đa đơn, thư khiếu kiện vượt cấp. Trong thời gian vừa qua, đơn, thư khiếu kiện vượt cấp xảy ra quá nhiều do người dân mất lòng tin vào cách giải quyết của chính quyền cơ sở. Chính vì vậy, việc nâng cao chất lượng giải quyết đơn, thư khiếu kiện của nhân dân phải bắt đầu trước hết từ cấp cơ sở. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cũng như Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã khi giải quyết khiếu kiện phải linh hoạt, coi

trọng lợi ích chính đáng của người dân địa phương trên cơ sở quy định của pháp luật. Cán bộ giải quyết phải đến tận nơi tìm hiểu với tinh thần, thái độ có trách nhiệm, khách quan trong công việc. Việc giải quyết phải thấu tình, đạt lý, phù hợp với nguyện vọng của đông đảo người dân. Thực hiện chế độ phân cấp rõ ràng, tránh tình trạng chồng chéo, đùn đẩy trách nhiệm cho nhau hoặc giải quyết "không đến nơi đến chốn" dẫn đến người dân phải đi lại nhiều lần mà vẫn không được giải quyết, từ đó bức xúc, có hành vi CNTHCV.

** Để giảm bớt tỉ lệ thất nghiệp tạo ra nhiều hơn công ăn, việc làm cho người dân cũng như thu hẹp khoảng cách phân hóa giàu nghèo trong xã hội, theo tác giả, Nhà nước cần thực hiện các giải pháp sau:*

Đầu tư phát triển kinh tế, tạo điều kiện giải quyết ngày càng nhiều việc làm cho người lao động. Chính phủ khuyến khích phát triển đa dạng các ngành, nghề sản xuất khai thác hiệu quả các tiềm năng sẵn có về đất đai, tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực để phát triển kinh tế, nâng cao năng suất lao động, tạo thêm việc làm mới. Thực tế ở nước ta, trong những năm qua cho thấy tốc độ tăng trưởng của các doanh nghiệp chủ yếu dựa trên nền tảng nhân công giá rẻ, trình độ tay nghề và năng suất lao động thấp dẫn đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và sản phẩm của Việt Nam còn thấp so với các nước trong khu vực. Do vậy, Chính phủ cần đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người lao động, góp phần tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và tăng thu nhập cho người lao động. Chính phủ cần có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đào tạo nghề cho người lao động. Quá trình đổi mới khu vực kinh tế nhà nước trong giai đoạn chuyển đổi sang hoạt động theo cơ chế thị trường đã có những tác động tiêu cực là một bộ phận lao động dôi dư mất việc làm phải rời khỏi khu vực kinh tế nhà nước. Trong số lao động dôi dư, một bộ phận thích ứng nhanh và tìm được việc làm mới ở các ngành dịch vụ như ăn uống, giải trí và giải khát, may mặc, làm giày dép, thu mua phế liệu... Sự phát triển các dịch vụ này không chỉ tạo việc làm cho người lao động ở thành thị mà còn tạo việc làm cho người lao động di cư tự do ra thành phố. Tuy nhiên, một bộ phận lao động mất việc làm không có khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động nên thất nghiệp. Họ phải làm bất cứ công việc gì để kiếm sống, kể cả việc làm bất hợp pháp. Chính phủ cần hoàn thiện hệ thống bảo hiểm, nhất là bảo hiểm thất nghiệp để giúp họ vượt qua khó khăn; đồng thời, có chính sách ưu đãi, hỗ trợ kinh phí đào tạo lại nghề cho người lao động mất việc làm, mở rộng nhiều loại hình đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu xã hội để ngoài nghề đang làm còn có thể học thêm nghề dự phòng phù hợp. Nếu gặp

rủi ro mất việc làm thì họ sớm tìm được việc làm mới ổn định cuộc sống, tránh tình trạng lao động thất nghiệp đi vào con đường làm ăn phi pháp.

Cần thực hiện các giải pháp xóa đói, giảm nghèo bền vững, nhất là đối với những gia đình đông con và có hoàn cảnh khó khăn về kinh tế.

Thực tế hiện nay người nghèo tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn, miền núi kém phát triển và vẫn còn một bộ phận người nghèo ở đô thị. Những hộ nghèo thường là những gia đình đông con, không có việc làm hoặc có việc làm nhưng chủ yếu là sản xuất nông nghiệp lạc hậu, sản xuất lương thực ít hơn mức tiêu dùng thực tế và khi giá cả trên thị trường tăng cao thì những hộ nghèo ngay lập tức trở thành hộ đói. Do vậy, Chính phủ cần thực hiện các giải pháp mang tính chiến lược xóa đói, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2015 - 2020. Theo chúng tôi, Chính phủ cần huy động mọi nguồn lực và đa dạng hóa phương thức xóa đói, giảm nghèo như hỗ trợ lương thực cứu đói và về lâu dài, cần dạy nghề, hỗ trợ về vốn, kỹ thuật, giống cây trồng, vật nuôi góp phần tăng năng suất, hạ giá thành, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa để họ tự vươn lên thoát nghèo cho chính mình và có thể vươn lên làm giàu. Gắn chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn với chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo. Cần tích cực triển khai thực hiện tốt Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Theo đó, cần thực hiện cho hộ nghèo vay vốn từ các nguồn khác nhau với điều kiện ưu đãi về lãi suất, có sự hướng dẫn sử dụng vốn một cách hiệu quả. Để làm được điều này, các chi nhánh của Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải tiếp tục tăng cường huy động vốn để đáp ứng nhu cầu vay phát triển sản xuất của hộ nghèo. Bên cạnh đó, thông qua tín dụng ưu đãi, Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia giải quyết việc làm cho người nghèo. Các thủ tục, cơ chế cho vay phải được rà soát để sửa đổi theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ nghèo có thể tiếp cận được các nguồn vốn vay của ngân hàng.

Chính quyền các địa phương cần khuyến khích phát triển các mô hình làm ăn mới hiệu quả kinh tế cao phù hợp với sức khỏe, sự khéo léo, cần cù, chịu khó của người lao động Việt Nam như mô hình vườn ao chuồng (VAC), mô hình áp dụng các tiến bộ sinh học như trồng nấm, trồng cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su, điều, ca cao); chuyển dịch cơ cấu cây trồng từ cây lương thực lúa, ngô, khoai sắn kém hiệu quả ở những vùng đất khô cằn sang cây ăn quả cho hiệu quả kinh tế cao hơn như vải thiều ở Hải Dương và Bắc Giang, bưởi (bưởi Diễn, bưởi Phúc Trạch,

bưởi Năm Roi), thanh long; nuôi trồng thủy sản và phát triển làm các mặt hàng thủ công mỹ nghệ. Phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa có năng suất, an toàn, chất lượng, hiệu quả, có khả năng cạnh tranh gắn với chế biến phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Chính phủ tiếp tục triển khai thực hiện tốt chính sách hỗ trợ để người dân có thể sống và làm giàu từ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng. Đối với những hộ gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, cần phát huy sức mạnh của cả cộng đồng, sự vào cuộc quyết liệt của chính quyền, ban ngành, đoàn thể các cấp, trước hết có thể hỗ trợ cứu đói, hỗ trợ xây nhà tình thương và hỗ trợ phát triển kinh tế vươn lên thoát nghèo bằng sinh kế như: giao đất, giao rừng, hỗ trợ lương thực để những gia đình nghèo đông con trồng và bảo vệ rừng; vay vốn ưu đãi, chọn những giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng, có năng suất, chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu thị trường; được học kỹ thuật nâng cao trình độ trồng trọt, chăn nuôi hoặc được dạy nghề. Giải quyết việc làm, thực hiện xóa đói, giảm nghèo nhằm ngăn chặn họ đi vào con đường phạm tội là công việc của toàn xã hội, của tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và của chính người lao động. Tuy nhiên, với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề lao động và xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cần phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan để xây dựng các chính sách, đề án về tạo việc làm. Trong đề án phải đánh giá, tính toán chi tiết về số lượng, sự phân hóa cho phù hợp với trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ văn hóa, đặc điểm của khu vực, địa bàn, ngành nghề cụ thể, tính đặc thù và đa dạng của các nhóm lao động khác nhau.

Khắc phục tác động tiêu cực từ quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa. Quá trình này đã làm cho một bộ phận dân cư nông thôn trở thành cư dân thành thị và người làm nông nghiệp trở thành công nhân làm trong các nhà máy. Tuy nhiên, một phần lao động nông nghiệp mất đất canh tác đồng nghĩa với mất việc làm, cuộc sống của họ bị đảo lộn, gặp nhiều khó khăn. Do vậy, Ủy ban nhân dân các cấp cần thực hiện đồng bộ các chính sách, biện pháp trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất, nhất là hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm, chuyển đổi nghề đối với lao động nông nghiệp. Thực tế cho thấy, nhiều địa phương mới chỉ chú trọng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất, ít quan tâm đến dạy nghề, chuyển đổi nghề cho người lao động cũng như vấn đề nhà ở cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu kinh tế. Mặt khác, nhà đầu tư vì lợi nhuận nên không bỏ kinh phí đào tạo nghề cho người nông dân bị thu hồi đất, không sử dụng lao động địa phương dẫn đến nhiều người nông dân bị mất việc làm hoặc thiếu việc làm. Để giải quyết vấn đề này, theo tác giả, Chính phủ cần quy trách nhiệm cá nhân nếu lập quy hoạch treo, dự án khu công nghiệp, khu kinh tế kém hiệu quả gây

lãng phí đầu tư, lãng phí đất đai. Nghiên cứu cho phép người nông dân có đất trong quy hoạch khu công nghiệp, khu kinh tế có thể góp vốn đầu tư bằng giá trị đất (theo giá thị trường) và một phần giá trị đất dành làm kinh phí để chủ đầu tư, doanh nghiệp đào tạo nghề cho người nông dân để họ thay đổi nghề và được tuyển vào làm việc trong doanh nghiệp và họ chính là người góp vốn. Như vậy, với cách làm này, người nông dân sẽ không bị mất đất, vừa bảo toàn giá trị tư liệu sản xuất, vừa có việc làm ổn định cuộc sống tốt hơn, bảo đảm hài hòa lợi ích chung của xã hội, lợi ích của nhà đầu tư và lợi ích của cá nhân người nông dân có đất. Ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn với trình độ công nghệ cao, sạch, tốn ít nhiên liệu hay năng lượng như sản xuất máy làm đất, máy gặt đập, máy chế biến, bảo quản sản phẩm, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có chất lượng và giá cả cạnh tranh. Bố trí hợp lý công nghiệp trên các vùng; tổ chức lại sản xuất nông nghiệp, phát triển vùng sản xuất hàng hóa, vùng sản xuất nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản, công nghiệp bảo quản đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu. Như vậy, người nông dân sẽ không thất nghiệp, không bị thiệt thòi do giá đất đền bù thấp, không bị thiệt hại do ô nhiễm môi trường, trái lại, lao động ở nông thôn còn có cơ hội thu nhập ngày càng cao, góp phần hạn chế lao động nông thôn và trẻ em nghèo bỏ quê hương di dân tự do ra thành phố.

Tóm lại, việc xây dựng, triển khai thực hiện các chính sách kinh tế, xã hội, các quy định của pháp luật bảo đảm hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, doanh nghiệp và công dân; đồng thời, phát triển kinh tế nhanh, bền vững đi đôi với thực hiện công bằng xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn, xóa đói, giảm nghèo nhằm loại trừ các điều kiện sống không thuận lợi, loại trừ các yếu tố tiêu cực làm phát sinh tội phạm nói chung và tội CNTHCV nói riêng.

3.2.2. Nhóm biện pháp khắc phục hạn chế của quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội

Biện pháp này hướng vào việc loại trừ các tình huống sống và hoàn cảnh thuận lợi làm nảy sinh ý định phạm tội hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện hành vi phạm tội. Những hạn chế trong quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội trong thời gian qua đã được phân tích trong Chương 2 nêu trên bao gồm hạn chế từ việc buông lỏng công tác kiểm soát, hạn chế các tệ nạn xã hội, trong quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, trong kiểm soát, tuần tra của chính quyền cấp cơ sở và trong công tác quản lý, giúp đỡ, giám sát người mãn hạn tù tái hòa nhập cộng

đồng. Để khắc phục những hạn chế nêu trên, theo tác giả, cần thực hiện tốt một số biện pháp cụ thể sau đây:

Tăng cường kiểm soát, hạn chế các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy, nghiện rượu, bia. Việc buông lỏng kiểm soát, hạn chế các tệ nạn xã hội như tệ nạn ma túy, nghiện rượu, bia là những nhân tố tiêu cực có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tội CNTHCV trong những năm qua. Do vậy, việc thực hiện các giải pháp để kiểm soát, hạn chế các tệ nạn xã hội này cũng góp phần phòng ngừa tội phạm, làm giảm tội CNTHCV. Để kiểm soát, hạn chế các tệ nạn xã hội đòi hỏi phải sử dụng đồng bộ nhiều biện pháp. Quốc hội cần quan tâm quyết định nguồn lực cho công tác phòng, chống tệ nạn xã hội theo hướng tăng đầu tư cho các tỉnh, thành phố trọng điểm mà tệ nạn xã hội phát triển nhưng có khó khăn về kinh tế. Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, các địa phương thực hiện chương trình hành động phòng, chống tệ nạn sử dụng ma túy, rượu, bia; huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn dân tham gia kiểm soát, hạn chế các tệ nạn xã hội. Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể đẩy mạnh cuộc vận động phòng, chống tệ nạn xã hội trong gia đình, nhà trường và cộng đồng. Tạo điều kiện thuận lợi, bảo đảm an toàn để nhân dân tố giác các đối tượng tham gia tệ nạn xã hội. Chú trọng đầu tư cho lĩnh vực kinh doanh giải trí cho nhân dân, nhất là cho thanh thiếu niên vui chơi, giải trí lành mạnh như xây dựng nhà văn hóa, sân vận động, công viên, nhà hát, rạp chiếu phim và các địa điểm vui chơi giải trí khác. Để kiểm soát, hạn chế việc sử dụng ma túy, cần tăng cường hoạt động bảo vệ pháp luật của các lực lượng chuyên trách phòng, chống ma túy, xử lý nghiêm minh, kịp thời các vi phạm pháp luật về tệ nạn ma túy. Theo đó, cần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, khắc phục từng bước những hạn chế về năng lực trong đội ngũ cán bộ, chiến sĩ phòng, chống ma túy hiện nay; phân công, phân cấp, bố trí sắp xếp các lực lượng phòng, chống ma túy hợp lý để thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quản lý nhà nước về phòng, chống ma túy; xử lý nghiêm những người buôn bán thuốc tân dược có chất gây nghiện vi phạm các quy định của pháp luật, những hành vi sản xuất, mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy. Đối với việc sử dụng rượu, bia, do tính chất nguy hiểm cho xã hội của người uống rượu, bia tới mức say, tức là trạng thái của một người không còn làm chủ được hành vi của bản thân do uống các đồ uống có cồn trong máu vượt quá nồng độ mà pháp luật quy định nên cần phải nghiêm cấm hiện tượng say rượu không chỉ ở nơi công sở, nơi làm việc, trong các khách sạn, nhà hàng, quán ăn, trên các phương tiện giao thông, những nơi công cộng khác mà phải cấm việc say rượu ở bất kỳ đâu và có chế tài xử lý nghiêm hành vi này. Nhà nước cần có các chương trình tuyên truyền, phổ biến pháp luật để

mọi người có đủ các thông tin pháp lý cần thiết về rượu, bia và hậu quả pháp lý của việc say rượu, bia làm cơ sở cho việc tự điều chỉnh hành vi của mình.

Tăng cường công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Lực lượng Công an cần phối hợp với các cơ quan thông tin, truyền thông tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Qua đó, giúp cho nhân dân hiểu rõ tác hại của việc tàng trữ, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trái phép; thường xuyên phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương thông qua các cuộc họp dân tại thôn, xóm, khu dân cư, làng, ấp, bản... để chủ động lồng ghép công tác tuyên truyền, vận động nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và tố giác các đối tượng có biểu hiện nghi vấn hoạt động buôn bán, vận chuyển, tàng trữ trái phép vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ cho cơ quan Công an. Căn cứ vào tình hình địa bàn trong từng thời điểm, Công an các tỉnh biên giới cần tăng cường lực lượng phối hợp với Bộ đội Biên phòng, Hải quan, Dân quân và các lực lượng chức năng tuần tra, kiểm soát các lối đường mòn, đường tắt qua lại biên giới, các tuyến giao thông huyết mạch, các địa bàn trọng điểm để ngăn chặn các hoạt động buôn lậu, vận chuyển vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trái phép qua biên giới vào Việt Nam. Công an các địa phương cần phối hợp với Sở Công thương, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý chặt chẽ các cơ sở kinh doanh có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn, qua đó kịp thời phát hiện, chủ động bịt kín những sơ hở, thiếu sót trong công tác quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, không để phần tử xấu lợi dụng làm thất thoát vật liệu nổ ra bên ngoài để hoạt động phạm pháp. Quản lý, kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu, thu nộp, thanh lý, tiêu hủy vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; xử lý kiên quyết, nghiêm minh, kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ.

Thực hiện tốt công tác kiểm soát, tuần tra của chính quyền cấp cơ sở. Chính quyền các địa phương cần chủ động, coi trọng hơn nữa công tác kiểm soát, tuần tra để phòng ngừa, phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật; chỉ đạo lực lượng Công an xã, dân phòng, bảo vệ dân phố tăng cường tuần tra, nhất là ở các địa bàn trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự, địa bàn giáp ranh, các tuyến giao thông huyết mạch để phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật, tăng cường tuần tra vào ban đêm. Mặt khác, cần bảo đảm đủ biên chế và có chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với các lực lượng này để họ yên tâm công tác, đóng góp hết mình cho nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, tăng cường kiểm tra các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhạy cảm như khách sạn, nhà trọ, nhà hàng, quán cà phê, karaoke, vũ

trường. Lực lượng Công an nên nhân rộng mô hình lực lượng 141 tại các địa phương, nhất là những địa phương có tỉ lệ tội phạm cao, song song với mô hình này, cần đổi mới phương thức hoạt động của lực lượng 141 để chủ động đón lõng, phát hiện, ngăn ngừa tội phạm kịp thời.

Làm tốt công tác quản lý, giúp đỡ, giám sát người mãn hạn tù tái hòa nhập cộng đồng. Gia đình, chính quyền xã, phường, thị trấn và các đoàn thể chính trị - xã hội nơi người mãn hạn tù cư trú cần giúp đỡ họ tái hòa nhập cộng đồng, ổn định cuộc sống sau một khoảng thời gian bị cách ly khỏi xã hội. Ngay khi phạm nhân ra khỏi trại giam trở về cộng đồng, họ cần sự tin tưởng và quan tâm của gia đình, cộng đồng để tạo điều kiện thuận lợi cho họ tái hòa nhập cộng đồng; bởi vì, họ là những người dễ bị tổn thương về tinh thần, rất cần sự hỗ trợ của gia đình, nhất là cha mẹ, vợ, chồng và người thân. Đồng thời, sự thông cảm, giúp đỡ của cộng đồng bao gồm bạn bè, hàng xóm giúp cho quá trình phạm nhân tái hòa nhập cộng đồng được nhanh hơn. Hiện nay, định kiến của xã hội vẫn khắt khe đối với người mãn hạn tù, tạo ra một rào cản lớn ngăn các phạm nhân tái hòa nhập cộng đồng. Vì thế, họ tự ti, mặc cảm với tội lỗi của mình, khó tạo niềm tin với cộng đồng. Khi bế tắc trong cuộc sống, không có việc làm, cảm giác bị hắt hủi, thụ động trước môi trường xung quanh do bị cách ly một thời gian khá dài, không có nguồn động lực an ủi nào, họ rất dễ tham gia vào tệ nạn xã hội hoặc phạm tội lại. Chính quyền địa phương cần có chính sách phù hợp với những người đã thi hành xong án phạt tù, tạo điều kiện cho họ tái hòa nhập cộng đồng để họ không tái phạm là vấn đề quan trọng trong phòng, chống tội phạm. Cần quan tâm tạo việc làm cho họ, tạo điều kiện để họ được sinh hoạt, giải trí trong các tổ chức, câu lạc bộ lành mạnh, tránh xa các tệ nạn xã hội.

3.2.3. Nhóm biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động xử lý vi phạm và đấu tranh chống tội chống người thi hành công vụ

Để bảo đảm an ninh, trật tự, hạn chế hành vi CNTHCV, chúng ta cần phải xử lý kịp thời, nghiêm minh, theo đúng quy định của pháp luật mọi hành vi vi phạm hành chính và tội CNTHCV. Làm tốt điều này không chỉ có tác dụng phòng ngừa riêng đối với chủ thể vi phạm mà còn có tác dụng phòng ngừa chung khá hiệu quả, nhất là nhằm răn đe đối với những phần tử "quá khích, manh động" trong xã hội. Ngược lại, xử lý vi phạm hành chính và tội CNTHCV thiếu cương quyết, không dứt điểm sẽ làm cho một số phần tử trong xã hội coi thường pháp luật, được đà lấn tới, chống đối người thi hành công vụ quyết liệt hơn. Do đó, nâng cao hiệu quả xử lý vi phạm và đấu tranh chống tội CNTHCV được coi là một biện pháp phòng ngừa tội phạm này. Theo đó, chúng ta cần thực hiện những biện pháp sau:

- Xử lý linh hoạt, kiên quyết, triệt để và có phân hóa hành vi CNTHCV

Trước hết, cần khắc phục hạn chế việc xử lý chưa nghiêm, chưa kiên quyết, triệt để đối với hành vi CNTHCV, bao gồm cả hành vi vi phạm hành chính và tội CNTHCV. Việc xử lý vi phạm hành chính hành vi CNTHCV phải theo đúng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành. Nếu hành vi CNTHCV thỏa mãn dấu hiệu của tội CNTHCV theo Điều 257 BLHS thì dứt khoát phải xử lý bằng biện pháp hình sự; bởi vì, chỉ có xử lý nghiêm thì mới có đủ sức răn đe cần thiết đối với người vi phạm, bảo đảm trật tự, kỷ cương xã hội, loại trừ dần hành vi CNTHCV ra khỏi đời sống xã hội. Tuy nhiên, xử lý nghiêm người có hành vi CNTHCV không phải là tiến hành như nhau đối với tất cả người vi phạm mà phải có sự phân hóa. Cụ thể là:

Đối với những vụ việc có đông người tham gia CNTHCV, cần tiến hành phân loại. Với những phần tử đứng đầu, cố tình gây rối an ninh, trật tự, CNTHCV quyết liệt, ngang nhiên, bất chấp pháp luật thì phải kiên quyết nghiêm trị. Những phần tử cầm đầu, thủ lĩnh phải bị xử lý bằng biện pháp hình sự với hình phạt nghiêm khắc để răn đe. Thực tế cho thấy, trong nhiều vụ việc, do chính quyền cơ sở ngay từ đầu không xử lý cương quyết đối với những đối tượng cầm đầu, thủ lĩnh nên đã tạo điều kiện cho những đối tượng này có thể kích động, lôi kéo đông đảo quần chúng tham gia CNTHCV, làm cho an ninh, trật tự ở địa phương hết sức căng thẳng. Chỉ khi Công an đến giải quyết và đã sử dụng biện pháp nghiệp vụ bắt những đối tượng này thì tính chất căng thẳng mới dịu xuống, người dân tự giác giải tán. Trong một số vụ việc khác, khi thấy những phần tử cầm đầu bị áp dụng hình phạt nghiêm khắc, một số người dân đã tự giác đến chính quyền địa phương thành khẩn nhận lỗi về hành vi sai phạm của mình.

Đối với những vụ án chỉ có một hoặc một số ít người tham gia nhưng lại là người có tính cách ngang ngược hoặc thuộc thành phần "bất hảo, côn đồ", có tiền án, tiền sự ở địa phương cũng cần có thái độ kiên quyết, không nhân nhượng trong xử lý. Cần xử lý nghiêm ngay từ đầu để những đối tượng này không coi thường, bất chấp pháp luật. Trường hợp nào chưa đến mức xử lý hình sự thì mới áp dụng biện pháp xử phạt hành chính, không nể nang hoặc bao che cho người phạm tội làm cho người phạm tội coi thường pháp luật, từ đó có tác dụng răn đe, ngăn chặn kịp thời hành vi tái phạm.

Bên cạnh việc xử lý nghiêm minh, theo đúng quy định của pháp luật hành vi CNTHCV, cũng cần sử dụng cán bộ có uy tín ở địa phương vận động, giải thích cho nhân dân hiểu rõ chính sách, pháp luật của Nhà nước trong giải quyết vụ việc có liên quan, kịp thời kiềm chế bức xúc của họ để từ đó người dân hiểu, đồng tình và không tiếp tục tham gia CNTHCV.

- Bảo đảm sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền trong xử lý hành vi CNTHCV

Việc nắm thông tin cũng như phối hợp hoạt động giữa cơ quan Công an và các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, nhất là ở cấp thôn, xã phải bảo đảm tính chặt chẽ. Khi có tin báo về vụ việc vi phạm phải có sự phối hợp đồng bộ, kịp thời giữa các cơ quan để giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Cần có sự hợp tác, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan để bảo đảm tính linh hoạt, hiệu quả trong giải quyết các vụ CNTHCV, tránh tình trạng đùn đẩy trách nhiệm, để vụ việc phức tạp kéo dài.

Để ngăn chặn những xung đột, tranh chấp có liên quan đến đất đai có thể xảy ra thì ngay từ đầu, trong thành phần thẩm định, phê duyệt, thực thi công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất của các dự án phát triển kinh tế - xã hội phải có đại diện của Công an địa phương tham gia. Từ đó, lực lượng Công an có thể nắm bắt vụ việc ngay từ đầu, biết được bức xúc của người dân, từ đó có thể ngăn chặn những biểu hiện chống đối người thi hành công vụ khi còn ở mức độ lẻ tẻ, chưa lan rộng.

Việc chuẩn bị lực lượng, phương tiện cũng như chuẩn bị kế hoạch phối hợp là rất cần thiết trước khi ra quân xử lý vi phạm, trong đó có hành vi vi phạm CNTHCV. Bên cạnh đó, cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương cũng cần lên kế hoạch phân loại, quản lý, theo dõi những đối tượng cầm đầu có hành vi kích động đám đông, gây rối an ninh, trật tự ở địa phương. Khi phát hiện những đối tượng này xuất hiện trong khi thi hành công vụ, lực lượng chức năng cần triển khai ngay biện pháp nghiệp vụ cần thiết nhằm nhanh chóng cách ly những đối tượng này, không cho tiếp xúc với người vi phạm để có cơ hội thực hiện các hành vi kích động, lôi kéo người khác tham gia CNTHCV. Đối với những đối tượng ngang ngược, "côn đồ, bắt hảo" ở địa phương, phải giám sát chặt chẽ thông qua cán bộ cơ sở như tổ trưởng tổ dân phố, Công an viên, Cảnh sát khu vực. Khi nhận được tin báo hoặc phát hiện họ có hành vi vi phạm pháp luật thì kịp thời, kiên quyết xử lý nghiêm theo đúng quy định của pháp luật để răn đe họ.

Công tác nắm tình hình, dự kiến tình huống, ngăn chặn hành vi CNTHCV cũng cần được trao đổi thường xuyên giữa các cơ quan, trong đó lực lượng Công an đóng vai trò tham mưu, trực tiếp tham gia ngăn ngừa, xử lý vi phạm để hạn chế đến mức thấp nhất tình huống xấu có thể xảy ra.

- Tập trung rà soát, bổ sung và xây dựng mới những kế hoạch, phương án xử lý vụ việc, ứng phó với các tình huống CNTHCV, phương án hợp tác trong đấu tranh chống tội CNTHCV, nhất là các lĩnh vực có nguy cơ cao xảy ra hành vi CNTHCV như kế hoạch, phương án, chiến thuật phòng, chống hành vi CNTHCV

trong công tác tuần tra, kiểm soát bảo đảm an ninh, trật tự, phương án bảo đảm an ninh, trật tự trong các vụ giải phóng mặt bằng, thu hồi đất... Việc bổ sung, xây dựng mới các kế hoạch, phương án xử lý, ứng phó với các tình huống CNTHCV cần phải sát hợp với tình hình thực tế trên từng lĩnh vực. Theo đó, căn cứ vào tình hình thực tế, thủ trưởng các cơ quan thi hành công vụ cần chú trọng khảo sát thực tế để thường xuyên rà soát, bổ sung các kế hoạch, phương án tác chiến đối với từng vụ việc, từng cấp độ, từng thời điểm, sát hợp với tình hình thực tế của từng địa bàn, vùng miền và đặc điểm các đối tượng tham gia trong các vụ việc. Đồng thời, tăng cường công tác diễn tập thường xuyên các kế hoạch, phương án tác chiến để vận hành cơ chế chỉ huy, điều hành của lãnh đạo chỉ huy và các bộ phận tổ, đội cũng như cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng trong tham gia giải quyết vụ việc CNTHCV.

Xây dựng và thực hiện tốt phương án hợp tác đấu tranh CNTHCV. Đối với các lực lượng thi hành công vụ thường xuyên phải độc lập tác chiến, tự mình xử lý tình huống, đấu tranh với các đối tượng quá khích, thậm chí là tấn công của người vi phạm và những người xung quanh như Cảnh sát giao thông, Cảnh sát cơ động, Công an xã..., việc tăng cường thêm lực lượng cho họ khi làm nhiệm vụ là rất cần thiết, có thể giải tỏa đám đông quá khích, tạo thế cân bằng lực lượng với các đối tượng quá khích, chống đối, tạo sự vững vàng về tinh thần cho người thi hành công vụ khi làm nhiệm vụ. Qua phân tích tình huống trở thành nạn nhân của người thi hành công vụ ở Chương 1 cho thấy, có tới 62% các trường hợp người thi hành công vụ trở thành nạn nhân của tội CNHCV khi thi hành nhiệm vụ độc lập, đơn lẻ, không có sự phối hợp, hỗ trợ lực lượng để xử lý các hành vi chống đối. Do đó, lực lượng thi hành công vụ phải phối hợp với các lực lượng nghiệp vụ có liên quan từ việc điều tra, nắm tình hình địa bàn, hỗ trợ trấn áp, truy đuổi, bắt giữ đối tượng...cho đến việc thu thập tài liệu, củng cố hồ sơ, xử lý đối tượng CNTHCV; thường xuyên trao đổi thông tin giữa các lực lượng nghiệp vụ có liên quan, phối hợp và cơ động trong việc triển khai lực lượng tiến hành các biện pháp nghiệp vụ.

Đầu tư trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí, phương tiện, công cụ hỗ trợ phục vụ tốt yêu cầu thi hành công vụ. Như đã phân tích ở Chương 2 cho thấy việc trang bị vũ khí, phương tiện, công cụ hỗ trợ cho một bộ phận người thi hành công vụ để phục vụ yêu cầu công tác và chiến đấu còn thiếu thốn. Chẳng hạn, với tổng số 134.538 Công an xã trên toàn quốc nhưng lực lượng này mới được trang bị 1.065 khẩu súng ngắn, 1.760 khẩu súng dài, 11.101 súng bắn đạn cao su, 16.572 dùi cui điện, 49.661 khóa số tám, 59.694 gậy nhựa. Việc trang bị không đủ vũ khí, phương tiện, công cụ hỗ trợ cho lực lượng thi hành công vụ sẽ làm giảm sức mạnh chiến đấu, sức mạnh tấn công, trấn áp tội phạm của người thi hành công vụ, đồng thời cũng không tạo được

cho họ một diện mạo đầy sức mạnh khiến người phạm tội phải dè chừng, từ đó không nảy sinh ý định chống đối. Do đó, các trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí, phương tiện, công cụ hỗ trợ trang bị cho lực lượng thi hành công vụ phải đáp ứng được yêu cầu đủ cả về số lượng cũng như chất lượng, bảo đảm yêu cầu ngăn chặn kịp thời mọi hành vi chống đối của người vi phạm, bảo vệ tuyệt đối an toàn cho lực lượng thi hành công vụ.

Nâng cao đạo đức nghề nghiệp, chống quan liêu, tham nhũng, tiêu cực trong đội ngũ cán bộ của các cơ quan tư pháp. Các cơ quan tư pháp là lực lượng nòng cốt trong phòng, chống tội phạm. Nhiều cán bộ thực sự vì dân, vì sự công bằng và lẽ phải, song hiện nay, vẫn còn một bộ phận không nhỏ cán bộ thiếu trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm. Cá biệt có biểu hiện dung túng, bao che cho tội phạm. Vì vậy, yêu cầu nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, bản lĩnh công tác, trình độ chuyên môn để có đội ngũ cán bộ giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, có bản lĩnh chính trị vững vàng là yếu tố quan trọng và có ý nghĩa quyết định đến sự thành bại trong phòng, chống tội phạm nói chung và tội CNTHCV nói riêng. Bên cạnh việc giáo dục nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ tư pháp cũng cần có chính sách ưu đãi đặc biệt về vật chất, tiền lương cho lực lượng cán bộ tư pháp. Từ đó, góp phần “tăng sức đề kháng” trước những tiêu cực của nạn nhận hối lộ, tham nhũng mà hàng ngày họ phải đối mặt.

Bồi dưỡng năng lực công tác, kiện toàn đội ngũ cán bộ các cơ quan tư pháp đáp ứng yêu cầu của chiến lược cải cách tư pháp. Các cơ quan tư pháp cần tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo nghiệp vụ cho các Điều tra viên, Kiểm sát viên, thẩm phán nhằm làm rõ thủ đoạn, cách thức tiến hành của bọn tội phạm, nhất là các thủ đoạn mới phát sinh, dấu hiệu pháp lý của tội CNTHCV để thực hiện việc điều tra, kiểm sát, xét xử đúng quy định của pháp luật. Tăng cường xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp đủ về số lượng và chất lượng. Trên cơ sở biên chế Nhà nước giao, có thể tuyển dụng cán bộ được đào tạo chính quy trong các trường như Học viện Cảnh sát, Học viện An ninh nhân dân, Đại học Kiểm sát, trường đại học Luật Hà Nội và các cơ sở đào tạo cử nhân Luật khác. Đồng thời, rà soát và phân loại đội ngũ cán bộ tư pháp để thực hiện tốt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ.

Nâng cao hiệu quả công tác kiểm sát và thực hành quyền công tố. Viện Kiểm sát cần phối hợp chặt chẽ với cơ quan Công an để thực hiện tốt chức năng kiểm sát điều tra. Kiểm sát viên kiểm sát chặt chẽ việc giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm, kiểm sát chặt chẽ các quyết định của Cơ quan điều tra như khởi tố vụ án, khởi tố bị can và cần chú ý đến những tin báo về tội CNTHCV thuộc loại ít nghiêm trọng mà

Cơ quan điều tra ít quan tâm, chưa xác minh làm rõ nên không có đủ căn cứ để khởi tố dẫn đến bỏ lọt tội phạm. Kiểm sát viên yêu cầu Cơ quan điều tra cử người điều tra xác minh những tin báo về tội phạm mà chưa giải quyết, góp phần giải quyết, xử lý kịp thời, nâng cao hiệu quả của Cơ quan điều tra trong việc phát hiện, khám phá tội CNTHCV, hạn chế tội phạm ẩn. Qua hoạt động kiểm sát điều tra, Kiểm sát viên cần chú ý phát hiện kịp thời những thiếu sót của Điều tra viên có thể ảnh hưởng đến chất lượng điều tra và kết quả giải quyết vụ án.

Thực hiện tốt việc thực hành quyền công tố tại phiên tòa. Kiểm sát viên thực hành quyền công tố tại phiên tòa là bên buộc tội nên cần nâng cao kiến thức về tội phạm học và kiến thức về pháp luật hình sự, tố tụng hình sự để luận tội chặt chẽ, đúng pháp luật. Trong công cuộc cải cách tư pháp, vai trò của luật sư trong tố tụng được đề cao đòi hỏi Kiểm sát viên phải có năng lực tranh tụng để tranh luận với luật sư, với người phạm tội nhằm làm sáng tỏ những tình tiết của vụ án. Đồng thời, chất lượng tranh tụng tại phiên tòa còn có ý nghĩa giáo dục, phòng ngừa đối với những người tham dự phiên tòa.

Đổi mới hoạt động xét xử của Tòa án. Cơ quan Tòa án là cơ quan nhà nước duy nhất thực hiện chức năng xét xử và là cơ quan duy nhất có quyền quyết định một người có tội hay không có tội và áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Do vậy, Tòa án phải là nơi mà ở đó công lý được thực hiện. Trong công tác xét xử, Tòa án phải quán triệt tinh thần bảo đảm sự công minh của pháp luật. Thẩm phán cần phải nghiên cứu toàn diện hồ sơ vụ án để đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi và hậu quả do hành vi gây ra để định tội và quyết định hình phạt cho chính xác, tránh tình trạng bản án bị sửa, hủy. Các tòa án cần tăng cường hoạt động xét xử hơn nữa để tránh tình trạng án bị tồn đọng kéo dài, gây khó khăn cho công tác phòng, chống tội phạm. Hạn chế tư tưởng chỉ chú trọng đến những vụ án lớn trọng điểm mà xem nhẹ các vụ án CNTHCV ít nghiêm trọng hoặc ngược lại, chỉ đưa ra xét xử những vụ án dễ, còn những vụ án khó, phức tạp thì chậm đưa ra xét xử.

3.2.4. Nhóm biện pháp về giáo dục và tuyên truyền, phổ biến pháp luật

Nâng cao hiệu quả công tác giáo dục nói chung và tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói riêng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đoàn thể xã hội.

Các cơ quan nhà nước, đoàn thể xã hội cần đẩy mạnh công tác giáo dục ý thức sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, ý thức phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm. Theo đó, phải chú trọng đến công tác giáo dục nói chung và tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói riêng, nâng cao ý thức phòng ngừa và đấu tranh chống tội CNTHCV trong nhân dân. Bộ Tư pháp phối hợp với Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các địa phương thực hiện các chiến dịch tuyên

truyền sâu rộng về pháp luật hình sự dưới nhiều hình thức phong phú, phù hợp với từng đối tượng, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, ý thức trong phòng ngừa, đấu tranh với tội CNTHCV. Nhà nước cần có chính sách đầu tư hơn nữa cho việc mua sắm trang thiết bị, sách báo pháp luật phục vụ cho công tác tuyên truyền pháp luật, tập trung vào những địa phương có trình độ dân trí, ý thức pháp luật của người dân còn thấp.

Phát huy hơn nữa hiệu quả của công tác giáo dục nói chung và tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói riêng. Công tác này cần hướng đến việc giáo dục cho công dân về vị trí, vai trò, ý nghĩa của hoạt động công vụ và thi hành công vụ, ý thức chấp hành các quyết định đúng pháp luật của người thi hành công vụ, ý thức tích cực tham gia phòng, chống các hành vi CNTHCV. Mặt khác, công tác này cần tập trung vào các địa bàn thường xuyên xảy ra tội phạm, chú trọng đối với các đối tượng có tiền án, tiền sự, đối tượng lang thang không có việc làm, đối tượng mắc các tệ nạn xã hội, vì đây là những đối tượng có khả năng phạm tội cao. Trong công tác giáo dục, tuyên truyền, cần không ngừng đổi mới nội dung và hình thức cho phù hợp với từng đối tượng, tạo nên sự phong phú, đa dạng, dễ hiểu, dễ đi vào cuộc sống. Để thực hiện được điều này, Bộ Tư pháp cần phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, phát triển đội ngũ báo cáo viên, cộng tác viên tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cả về số lượng lẫn chất lượng.

Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan phổ biến, tuyên truyền cho nhân dân, các cơ quan thi hành công vụ hiểu rõ phương thức, thủ đoạn phạm tội chủ yếu của tội CNTHCV, qua đó, giúp họ có ý thức cảnh giác trước loại tội phạm này, chủ động đấu tranh với tội phạm; thường xuyên tổng kết, kịp thời phát hiện những phương thức phạm tội mới để từ đó có biện pháp tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng cho người dân hiểu, nâng cao cảnh giác và chủ động đấu tranh với tội phạm. Đây là hoạt động đòi hỏi phải làm thường xuyên, lâu dài và có sự đầu tư, chuẩn bị chu đáo về nội dung, biện pháp thực hiện, chứ không nên chỉ dừng lại ở mặt hình thức thì mới có thể phát huy được tác dụng, tránh nhàm chán từ phía người dân.

Bộ Công an cần phối hợp với các cơ quan liên quan, đoàn thể xã hội tuyên truyền, giáo dục cho người dân hiểu rõ trách nhiệm của toàn xã hội trong phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm để người dân có ý thức tự giác, tích cực tham gia vào phòng ngừa và đấu tranh với tội phạm. Huy động mọi người dân tham gia vào hoạt động phòng, chống tội phạm như phát hiện kịp thời tội phạm, tin báo, tố giác tội phạm cho các cơ quan bảo vệ pháp luật, từ đó, góp phần giúp các cơ quan này trong việc phát hiện, xử lý tội phạm một cách nhanh chóng, hiệu quả. Thực tế cho

thấy, ở các địa phương làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật và được người dân hưởng ứng tích cực, phối hợp với các cơ quan bảo vệ pháp luật trong phòng, chống tội phạm thì THTP nói chung và tình hình tội CNTHCV nói riêng được kiểm soát tốt.

Bộ Công an cần phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xây dựng các chương trình truyền hình sinh động về đề tài phòng, chống tội CNTHCV, phát đều đặn trên Đài Truyền hình Việt Nam. Chúng ta có thể rút kinh nghiệm từ chương trình tuyên truyền về an toàn giao thông hiện đang có tác dụng khá tích cực để làm chương trình truyền hình về đề tài này.

Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, giáo dục mọi người tránh xa phim ảnh, sách báo, game bạo lực. Bộ Thông tin và Truyền thông phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch và các cơ quan thông tin đại chúng tuyên truyền, giáo dục về tác hại của những sản phẩm văn hóa độc hại nêu trên; quản lý chặt chẽ việc nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh, lưu hành phim ảnh, sách báo, game bạo lực. Đối với những tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm trong lĩnh vực này cần xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, cần phát huy, nhân rộng, khuyến khích phát triển các sản phẩm văn hóa lành mạnh, phản ánh truyền thống tốt đẹp của dân tộc, lối sống tương thân tương ái, nhân văn, vì con người để hình thành trong mỗi cá nhân những nét văn hóa tốt đẹp, biết sống vì cộng đồng, tôn trọng người khác, tự hình thành thói quen, nếp sống bài trừ những sản phẩm văn hóa độc hại ra khỏi đời sống xã hội.

Tăng cường quản lý phương tiện thông tin đại chúng. Ban Tuyên giáo Trung ương cần phối hợp chặt chẽ với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc quản lý các phương tiện thông tin đại chúng, kể cả báo viết, báo nói, báo hình, báo mạng sao cho đây là công cụ hữu hiệu trong phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm nói chung và tội CNTHCV nói riêng, có tác dụng định hướng dư luận, phản ánh sự thật khách quan, không vì lợi nhuận mà xuyên tạc sự thật. Theo đó, cần kiểm duyệt chặt chẽ nội dung các ấn phẩm báo chí, quy trách nhiệm cá nhân đối với Tổng biên tập, Giám đốc các Đài truyền hình, Đài truyền thanh đối với những vụ việc thông tin lệch lạc; thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ năng lực, đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ phóng viên, nhà báo. Do sự việc CNTHCV thường diễn ra bất ngờ, chớp nhoáng nên phóng viên, nhà báo phải tinh thông nghiệp vụ báo chí, có kiến thức cơ bản về nghiệp vụ Công an để kịp thời biết sự việc, tiếp cận “điểm nóng” và chọn vị trí tác nghiệp thuận lợi nhất.

Cơ quan Tòa án cần tăng cường xét xử lưu động tại các địa phương nơi xảy ra tội CNTHCV. Đây là biện pháp không chỉ có ý nghĩa răn đe, phòng ngừa mà còn

có ý nghĩa giáo dục rất cao. Để phát huy tối đa tác dụng của phiên tòa lưu động thì Tòa án cần phải chú ý chọn những thẩm phán và hội thẩm có trình độ chuyên môn tốt, hiểu biết sâu sắc về tội CNTHCV, vận dụng linh hoạt, áp dụng đúng các quy định của pháp luật hình sự và tổ tụng hình sự. Thẩm phán và hội thẩm của hội đồng xét xử phiên tòa lưu động phải nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, phân tích, đánh giá các tình tiết khách quan của vụ án một cách toàn diện, qua đó, xác định rõ lỗi, động cơ, mục đích của người phạm tội trong việc thực hiện hành vi CNTHCV. Đồng thời, các thành viên của hội đồng xét xử cần nắm chắc toàn bộ nội dung của vụ án về các tình tiết định tội, các tình tiết định khung hình phạt, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Sau khi nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, thẩm phán chủ tọa phiên tòa phải xây dựng kế hoạch xét xử lưu động, trong đó, phải dự liệu các tình huống có thể xảy ra trong phiên tòa và hướng giải quyết. Để bảo đảm cho hoạt động xét xử của phiên tòa lưu động tiến hành thuận lợi và có chất lượng cao, Tòa án cần chú ý đến việc bảo vệ trật tự phiên tòa, chọn địa điểm, thời gian thích hợp để tổ chức phiên tòa, mời một số đại biểu của các đoàn thể xã hội ở địa phương tham dự, thông báo kịp thời trên phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân biết đến tham dự phiên tòa. Khi xét xử lưu động, Tòa án cần làm rõ phương thức, thủ đoạn phạm tội CNTHCV để những người tham dự phiên tòa biết, từ đó, họ có thể góp phần phòng ngừa tội CNTHCV.

Khắc phục những hạn chế trong công tác giáo dục và tuyên truyền, phổ biến pháp luật từ phía nhà trường. Trong khi gia đình là môi trường ảnh hưởng đầu tiên đến việc giáo dục hình thành phẩm chất đạo đức, tính cách của đứa trẻ thì môi trường nhà trường cũng góp phần quan trọng trong việc giáo dục hình thành nhân cách của chúng. Nhà trường giáo dục toàn diện để hình thành những phẩm chất đạo đức, rèn luyện thể chất, trang bị những tri thức và kỹ năng nghề nghiệp cần thiết cho học sinh. Tuy nhiên, trong nhà trường vẫn còn những hạn chế nhất định có ảnh hưởng xấu đến việc hình thành và phát triển nhân cách của học sinh cần phải khắc phục bằng những biện pháp sau:

Tăng nguồn kinh phí đầu tư cho giáo dục theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển. Vì vậy, Nhà nước và xã hội cần đầu tư nhiều hơn nữa cho hoạt động này nhằm nâng cao chất lượng giáo dục. Tăng học phí trên cơ sở tính đúng, tính đủ sẽ thu hút được sự đóng góp của toàn xã hội cho việc nâng cao chất lượng giáo dục và hạn chế được tình trạng học thêm; cha mẹ học sinh sẽ không phải đóng quá nhiều các loại quỹ vào đầu năm học. Đồng thời, phải có chính sách và quy định cụ thể về miễn, giảm học phí đối với gia đình nghèo để mọi người đều có cơ hội được học tập. Để tránh tình trạng học sinh

bỏ học vì kinh tế gia đình khó khăn, theo chúng tôi, khi thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở thì không tăng học phí từ bậc trung học cơ sở trở xuống và Nhà nước cần có quy định giảm học phí ở bậc học này đối với học sinh vùng nông thôn và miễn học phí ở bậc trung học cơ sở đối với học sinh vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn và đối với học sinh là người dân tộc ít người ở miền núi và Tây Nguyên.

Tăng cường cơ sở vật chất và từng bước hiện đại hóa nhà trường. Do dân số tăng nhanh nên nhiều địa phương chưa quan tâm đầu tư đúng mức cho hoạt động giáo dục, dẫn đến tình trạng quá tải học sinh ở các trường công lập (thiếu trường, thiếu lớp, thiếu sân chơi, bãi tập, thiếu ký túc xá). Vì vậy, chính quyền các địa phương cần có kế hoạch cụ thể về xây dựng trường học mới hoặc xây thêm phòng học mới cho phù hợp với tình hình dân số bảo đảm đủ trường, phòng học cho các đối tượng còn trong độ tuổi đi học. Thực hiện kiên cố hóa trường học ở miền núi; khắc phục tình trạng xuống cấp đối với cơ sở vật chất hiện có. Đồng thời, từng bước hiện đại hóa nhà trường, trang bị máy tính, mạng Internet, phòng thí nghiệm, thiết bị dạy và học hiện đại để nâng cao chất lượng theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Bộ Giáo dục và Đào tạo cần nghiên cứu xây dựng chương trình giảng dạy bảo đảm yêu cầu kết hợp hài hòa giữa dạy kiến thức phổ thông với việc giáo dục nhân cách, giáo dục về pháp luật cho học sinh; thực hiện tốt quan điểm giáo dục toàn diện. Cần quan tâm đào tạo đội ngũ giáo viên ở mọi bậc học có phẩm chất đạo đức tốt, trình độ chuyên môn cao, có phương pháp sư phạm, am hiểu tâm lý lứa tuổi, tâm lý giới tính, yêu nghề và tinh thần trách nhiệm cao; đồng thời, từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho giáo viên, trước hết là ở bậc mầm non và tiểu học.

Thực hiện tốt công tác quản lý học sinh, chống tình trạng trốn học, bỏ học bằng nhiều biện pháp khác nhau như đổi mới phương pháp dạy học nhằm tạo hứng thú cho học sinh chăm chỉ, say mê học hành. Mặt khác, nhà trường cần tăng cường các hoạt động ngoại khóa và tăng cường hoạt động của các tổ chức đội, đoàn, sao đỏ để cuốn hút các em tham gia vào hoạt động tập thể, hoạt động vì cộng đồng phù hợp với lứa tuổi và điều kiện của nhà trường. Tuy nhiên, đối với bất cứ chương trình hoạt động giáo dục trong nhà trường nào, một vấn đề căn bản rất quan trọng là phải ý thức được rằng nhà trường giáo dục những con người đang phát triển về thể chất và đang hình thành nhân cách; chúng vào lớp học với thái độ đã được gia đình và môi trường xung quanh tạo nên. Học sinh giao tiếp với các thầy cô giáo của chúng và tham gia những tiết học hàng ngày trên lớp với tâm trạng yêu, ghét, sợ hãi và lo âu, với những khát vọng không được thỏa mãn và những ham muốn không được làm

vừa lòng. Nếu nhà trường không quan tâm đến vấn đề này trong hoạt động giáo dục sẽ dẫn đến một số học sinh cá biệt nổi loạn, gây rối, bạo lực trong nhà trường và có thể đi bước đầu tiên vào con đường phạm pháp (ngay khi đi học, nó đã có sẵn những đặc điểm về nhân cách căn bản như tính bướng bỉnh, cứng đầu). Nhà trường có thể ngăn ngừa được nguy cơ chúng thực hiện hành vi lệch chuẩn bằng cách dìu dắt, hướng dẫn, giáo dục lại những tư tưởng lệch lạc, chống đối của lứa trẻ. Với những điều cần phải chú ý tới lứa trẻ như vậy, các thầy cô giáo cần quan tâm chăm sóc riêng từng lứa trẻ cá biệt như có “thành tích” trốn học, học chậm hiểu hoặc có ác cảm với nhà trường. Những lý do ác cảm với nhà trường thường là do thiếu khả năng tiếp thu, chán ghét các môn học, không có trí nhớ tốt. Nhà trường phải có sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ với gia đình bằng nhiều hình thức để một mặt nâng cao nhận thức của phụ huynh về phương pháp giáo dục con ở gia đình, sắp xếp hợp lý cho các em thời gian làm công việc phụ giúp gia đình với thời gian học ở nhà. Mặt khác, đối với những trẻ em có hoàn cảnh khó khăn hoặc có biểu hiện lệch chuẩn về đạo đức, nhà trường và gia đình cần bàn bạc phối hợp để giúp lứa trẻ có điều kiện học tập tốt hơn hoặc sửa chữa kịp thời những biểu hiện lệch lạc. Đối với học sinh có nhiều hành vi vi phạm, nhà trường hạn chế việc đuổi học; bởi vì, thực tế cho thấy, đuổi học chính là việc nhà trường từ bỏ trách nhiệm của mình, đẩy lứa trẻ vi phạm lún sâu hơn vào sai lầm, tội lỗi vì nó không còn cơ hội để phục thiện.

Nhà trường cần tăng cường sự phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể, hội cha mẹ học sinh, chính quyền địa phương trong công tác giáo dục và quản lý học sinh; xử lý nghiêm các trường hợp học sinh có hành vi vô lễ, xúc phạm thân thể, nhân phẩm người khác; chủ động phối hợp với Công an cấp xã quản lý học sinh ngoại trú, nội trú, học sinh chậm tiến, rà soát số học sinh bỏ học, bỏ nhà sống lang thang, có hành vi đánh nhau, có biểu hiện vi phạm pháp luật, không để học sinh mang vũ khí đến trường.

Khắc phục những hạn chế trong giáo dục của môi trường gia đình. Giáo dục ở gia đình có vai trò quan trọng trong việc hình thành và phát triển nhân cách của mỗi cá nhân. Do đó, cần phát huy vai trò giáo dục từ phía gia đình. Trước hết, muốn giáo dục con cái tốt thì ông bà, cha mẹ, anh chị phải là những tấm gương tốt cho con cái noi theo; giáo dục cho con cháu thấy được truyền thống của gia đình là có nề nếp, tôn trọng đạo đức, tôn trọng pháp luật. Bố mẹ cần phải có phương pháp quản lý, giáo dục con cái và thường xuyên thông tin với nhà trường để cùng giáo dục con cái thật tốt. Hạn chế việc chỉ lo kiếm tiền mà phó mặc trách nhiệm giáo dục con cái cho nhà trường. Bên cạnh đó, bố mẹ cần quan tâm đến việc học tập, sinh hoạt, kết

giao bạn bè của con, khắc phục tình trạng con cái bỏ học đi chơi lang thang, kết giao bạn bè xấu mà bố mẹ không hề hay biết.

Đối với những gia đình có hoàn cảnh phức tạp như bố mẹ ly hôn, ly thân, gia đình bất hòa, bố mẹ cần quan tâm đến tâm tư, tình cảm của trẻ, tránh làm cho trẻ có cảm giác bị tổn thương vì gia đình tan vỡ. Những tác động này sẽ ảnh hưởng xấu đến nhận thức của con cái, khiến các em có những suy nghĩ không tốt về gia đình và ảnh hưởng đến việc học hành. Còn đối với những gia đình có người vi phạm pháp luật, phải hạn chế sự ảnh hưởng của quan điểm lệch lạc về lối sống của những người này đến nhận thức của các em, chú ý đến nguyện vọng của con cái để khắc phục những suy nghĩ lệch chuẩn về chuẩn mực cuộc sống. Có làm được những việc này thì mới có thể phát huy vai trò giáo dục của gia đình đối với con cái, mới có thể hạn chế tình trạng thanh thiếu niên vi phạm pháp luật như hiện nay.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần tích cực phát động phong trào xây dựng “Gia đình văn hóa, con cháu hiếu thảo”, vì hiện nay, phong trào này đã có tác dụng tích cực trong việc xây dựng những gia đình tốt, do đó, cần tiếp tục nhân rộng.

3.2.5. Nhóm biện pháp hạn chế nguy cơ trở thành nạn nhân của tội chống người thi hành công vụ

Trong các nguyên nhân của tội CNTHCV thì có nguyên nhân thuộc về nạn nhân của tội phạm. Vì vậy, việc phòng ngừa tội CNTHCV đối với các nạn nhân của tội phạm nhằm mục đích là "tăng cường các biện pháp làm khó hơn cho việc thực hiện tội phạm"; "khắc phục tình trạng vô tình tạo điều kiện cho việc phạm tội của người khác đối với chính mình" [24, tr.31] là rất cần thiết. Việc phòng ngừa tội CNTHCV đối với các nạn nhân của tội phạm, theo chúng tôi cần thực hiện các biện pháp cụ thể sau:

Lãnh đạo các Bộ, ngành ở trung ương cũng như lãnh đạo chính quyền địa phương các cấp cần tăng cường hơn nữa vai trò chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở nhằm chủ động phát hiện, xử lý kịp thời các sai phạm, thiếu sót trong quá trình thi hành công vụ của người được giao thực thi công vụ. Như đã phân tích ở Chương 1 cho thấy, 17.2% số vụ CNTHCV là có lỗi của người thi hành công vụ. Công tác kiểm tra, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo có vai trò rất quan trọng trong việc hạn chế sai phạm, thiếu sót trong quá trình thi hành công vụ, từ đó cũng góp phần phòng ngừa đối với tình trạng CNTHCV. Qua công tác thanh tra, kiểm tra, không những biểu dương những người có thành tích trong thi hành công vụ mà còn phát hiện kịp thời những sai phạm của người thi hành công vụ để kịp thời sửa chữa, khắc phục.

Đặc điểm của hoạt động thi hành công vụ là thường làm việc theo tổ, nhóm độc lập, rất dễ bị những tác động từ cám dỗ xung quanh. Đây là một trong những điều kiện dễ xảy ra tình trạng CNTHCV. Vì vậy, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị phải có kế hoạch cụ thể để kiểm tra, đôn đốc kịp thời. Đồng thời, qua công tác kiểm tra có sự phân công lực lượng, phương tiện hợp lý, đảm bảo hiệp đồng tác chiến, hỗ trợ lẫn nhau khi có vụ CNTHCV xảy ra. Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị cần thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ việc kiểm tra và duyệt các phương án, kế hoạch tuần tra, sổ sách, chương trình công tác do những người thi hành công vụ báo cáo; đồng thời, thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo kết quả hoạt động thi hành công vụ gồm báo cáo ngày, báo cáo tuần, báo cáo tháng, báo cáo đột xuất về các vụ việc phức tạp và báo cáo theo chuyên đề mà người thi hành công vụ thực hiện. Kiểm tra, đôn đốc, chấn chỉnh cán bộ, chiến sĩ thuộc quyền thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, làm việc đúng quy trình công tác và chấn chỉnh cả phong cách, thái độ, lời nói của từng cán bộ, chiến sĩ khi giao tiếp với nhân dân để giảm thiểu các sai phạm xảy ra của cán bộ, chiến sĩ khi thực hiện nhiệm vụ. Trong quá trình thanh tra, kiểm tra mà phát hiện người thi hành công vụ có chuyên môn yếu thì cần phải đưa đi bồi dưỡng, đào tạo hoặc chuyển sang một công việc khác phù hợp với trình độ nghiệp vụ của họ. Nếu trong quá trình thanh tra, kiểm tra mà phát hiện người thi hành công vụ có hành vi vi phạm pháp luật, những nhiễu, tham ô, tham nhũng... thì cần xử lý nghiêm khắc và công khai, thông báo kết quả xử lý cho người dân được biết để người dân an tâm, tin tưởng vào cơ quan quản lý nhà nước cũng như người thi hành công vụ.

Cơ quan, đơn vị quản lý người thi hành công vụ cần tiến hành thường xuyên, liên tục công tác bồi dưỡng nâng cao phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn của người thi hành công vụ. Người thi hành công vụ là người trực tiếp, thường xuyên tiếp xúc với nhân dân, một mặt phải đụng chạm đến quyền lợi của cá nhân người vi phạm, mặt khác lại chịu tác động từ mặt trái cơ chế thị trường và nhiều cám dỗ. Một bộ phận người thi hành công vụ ý thức tổ chức kỷ luật kém, không tự giác trong tu dưỡng, rèn luyện bản thân, có thái độ cửa quyền, sách nhiễu, không khéo léo trong xử lý tình huống. Theo số liệu phân tích ở Chương 1 cho thấy, số vụ mà người thi hành công vụ có thái độ hách dịch, cửa quyền (như quát tháo, nói xăng, không trả lời khi đương sự hỏi, đuổi không tiếp đương sự...) chiếm tỉ lệ 8.3%. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng CNTHCV. Ngoài ra, người thi hành công vụ còn thiếu và trình độ, chuyên môn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn; một bộ phận người thi hành công vụ chưa được đào tạo về cơ bản, chưa thực hiện nghiêm túc quy trình công tác. Như đã phân tích ở Chương 1, qua nghiên cứu 458 bản án CNTHCV thì có 132 bản án mà người phạm tội chống lại Công an xã, phường, thị

trần với 247 nạn nhân thì có 8 người có trình độ cao đẳng, đại học (chiếm 3.2%), 115 người có trình độ trung học phổ thông (chiếm 46.6%), 108 người có trình độ trung học cơ sở (chiếm 43.7%), 16 người có trình độ tiểu học (chiếm 6.5%). Như vậy, số nạn nhân là Công an xã, phường, thị trấn có trình độ từ trung học cơ sở trở xuống chiếm phần lớn (50.2%).

Vì vậy, thực tế đòi hỏi cơ quan, đơn vị quản lý người thi hành công vụ thường xuyên làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho họ, thường xuyên nhắc nhở, chấn chỉnh kịp thời các biểu hiện suy thoái về đạo đức, lối sống. Đồng thời, thủ trưởng cơ quan, đơn vị phải động viên, khuyến khích, tạo điều kiện cho người thi hành công vụ học tập nâng cao trình độ, xây dựng cho người thi hành công vụ có ý thức tổ chức kỷ luật cao, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, vững vàng trước những tiêu cực của đời sống xã hội; có tư thế, tác phong, thái độ đúng mực, có quan điểm quần chúng tốt, luôn tận tụy với nhiệm vụ được giao. Người thi hành công vụ phải nắm chắc quy trình công tác, biết cách sử dụng linh hoạt các công cụ, phương tiện và các nguyên tắc, phương pháp, chiến thuật trong khi thi hành công vụ; rèn luyện kỹ năng thực hành, thao tác, xử trí linh hoạt các phương án đấu tranh với tình trạng CNTHCV, rèn luyện bản lĩnh khi thi hành nhiệm vụ và giải quyết các vụ CNTHCV, không bị lúng túng, sơ hở, vi phạm pháp luật trong khi thi hành công vụ.

Cán bộ, công chức các cơ quan quản lý nhà nước là những người đại diện cho Nhà nước trong các hoạt động tiếp xúc với dân, giải quyết công việc của dân. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là những cán bộ, công chức nói trên phải giỏi về chuyên môn nghiệp vụ, gương mẫu về đạo đức và thực sự là "công bộc" của dân. Có như vậy thì người dân mới đặt niềm tin vào cán bộ, công chức nhà nước và cơ quan nhà nước, tuân thủ, làm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, nếu để xảy ra tình trạng người dân không còn tin tưởng vào cán bộ nhà nước, bức xúc, thậm chí thù hận cán bộ nhà nước vì những hành vi không đúng mực hoặc hành vi "những nhiều, tư lợi" của cán bộ nhà nước thì khi đó biểu hiện CNTHCV là không thể tránh khỏi. Vì vậy, việc tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ, ý thức pháp luật và đạo đức người thi hành công vụ cần được thực hiện cho người thi hành công vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, trong đó, cần đặc biệt chú ý đến lực lượng Công an. Theo đó, cần định kỳ mở các lớp bồi dưỡng về nghiệp vụ nhằm nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ Công an, nhất là cán bộ cơ sở, vì đây là những người thường xuyên va chạm với dân trong giải quyết, xử lý công việc, đặc biệt là đối với lực lượng Công an xã vì nhìn chung, Công an xã hiện nay chưa được đào tạo nghiệp vụ bài

bản mà chủ yếu là người địa phương, do nhân dân ở thôn hoặc xã giới thiệu hoặc bầu lên.

Bên cạnh đó, cần tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho cán bộ Cảnh sát, nhất là Cảnh sát giao thông. Cán bộ Cảnh sát phải có tác phong đúng mực, cư xử có văn hóa trong giao tiếp với dân. Khi giải quyết vụ việc, phải bảo đảm công bằng, khách quan, nghiêm minh nhưng phải có lý, có tình, tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân. Công tác tổng kết thông qua các hội nghị, hội thảo nhằm tìm ra những khiếm khuyết, hạn chế còn tồn tại trong công tác phòng, chống tội CNTHCV phải được tiến hành thường xuyên, định kỳ.

Đối tượng tiếp theo cần được chú ý bồi dưỡng nghiệp vụ, ý thức pháp luật và đạo đức nghề nghiệp là người thi hành công vụ thuộc các lĩnh vực quản lý đất đai, thu hồi đất nông nghiệp, giải phóng mặt bằng.

Nhà nước thực hiện chức năng quản lý của mình đối với lĩnh vực đất đai thông qua việc ban hành các văn bản áp dụng trong phạm vi quốc gia. Các văn bản này tuy có thể có bất cập nhất định nhưng yếu tố trực tiếp góp phần làm nảy sinh hành vi CNTHCV trong lĩnh vực này là sai sót trong triển khai thực hiện của chính quyền địa phương (mà chủ yếu là cấp xã, phường, thị trấn và cấp quận, huyện, thị xã). Từ đó, yêu cầu đặt ra là phải thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, ý thức pháp luật và đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ cơ sở thuộc lĩnh vực này để đảm bảo họ phải vô tư trong giải quyết công việc, không tham lam, tư lợi, không câu kết với doanh nghiệp ức hiếp người dân địa phương. Trong giải quyết công việc, cán bộ cơ sở phải biết kết hợp hài hòa lợi ích của địa phương với lợi ích doanh nghiệp, lợi ích hợp pháp của công dân trên cơ sở quy định của pháp luật. Khi có xung đột liên quan đến đất đai giữa doanh nghiệp và người dân thì họ cùng cơ quan quản lý ở địa phương phải đóng vai trò là trung gian đứng ra hòa giải hoặc là người giải quyết xung đột, tránh hiện tượng cơ quan quản lý ở địa phương từ chối giải quyết xung đột trở thành chủ thể xung đột với nhân dân. Bên cạnh đó, cần có quy định rõ về trách nhiệm của cán bộ cơ sở trong quản lý và sử dụng đất đai ở địa phương. Cán bộ có sai phạm dẫn đến xung đột với nhân dân phải bị xử lý kịp thời và nghiêm khắc.

Bộ Nội vụ cần tham mưu giúp Chính phủ đổi mới công tác tuyển dụng và sử dụng cán bộ, công chức, xây dựng quy trình tuyển dụng cán bộ, công chức khách quan, công bằng, minh bạch. Đối với các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, việc tuyển dụng cán bộ, công chức phải trên cơ sở yêu cầu nhiệm vụ, xác định rõ vị trí việc làm, tiêu chuẩn của từng vị trí, chức danh. Hình thức, nội dung tuyển dụng cán bộ, công chức phải phù hợp với ngành, nghề, bảo đảm lựa chọn được những người có phẩm chất, trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu tuyển dụng.

Việc tuyển dụng phải bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, khách quan, đúng pháp luật, bảo đảm tính cạnh tranh, ưu tiên tuyển chọn người có tài năng; tránh tình trạng “chạy chọt”, “mua quan, bán chức”. Bộ Nội vụ cần có quy định cụ thể để phát hiện, thu hút, bồi dưỡng, trọng dụng và đãi ngộ xứng đáng đối với người có năng lực; bảo đảm xây dựng được một đội ngũ cán bộ, công chức thật sự là “công bộc” của dân, thi hành công vụ vì lợi ích của nhân dân.

3.2.6. Nhóm biện pháp phòng ngừa từ phía người phạm tội

Việc phòng ngừa tội phạm nói chung, tội CNTHCV nói riêng có thể được đặt ra với các đối tượng khác nhau như: đối với mọi người dân trong xã hội (cộng đồng xã hội), đối với nạn nhân của tội phạm (người có nguy cơ trở thành nạn nhân của tội phạm) và đối với người phạm tội (người có khả năng thực hiện tội phạm). Trong các nguyên nhân của tội CNTHCV thì có nguyên nhân từ phía người phạm tội. Vì vậy, việc phòng ngừa tội CNTHCV từ phía người phạm tội nhằm hạn chế được những thói quen xấu, những đặc điểm thiếu sót về tâm lý của người phạm tội là cần thiết. Việc phòng ngừa tội CNTHCV từ phía người phạm tội, theo tác giả cần thực hiện các biện pháp cụ thể sau:

Hạn chế tính ngang ngược, côn đồ, nóng nảy, coi thường, bất chấp pháp luật. Những người có bản tính này thường do họ đã có sẵn tính cách này nên họ thường không nhận ra và cho rằng xử sự của mình hoàn toàn bình thường. Vì vậy, gia đình và những người thân thiết xung quanh như đồng nghiệp, bạn bè cần góp ý để bản thân người đó nhận ra được cách xử sự chưa đúng đắn của mình để họ có thể tự sửa chữa. Đối với những người không có tính cách trên thì cũng cần phải tạo môi trường giáo dục tốt ở trong gia đình và nhà trường để họ luôn biết cách xử sự đúng mực trong mọi trường hợp, kể cả trường hợp có mâu thuẫn. Gia đình và nhà trường cần có sự giáo dục về tính khiêm tốn và những giá trị đạo đức tốt đẹp. Cần giáo dục cách giao tiếp hàng ngày, cách xử lý trong những tình huống và chạm cụ thể trong cuộc sống; dạy họ cách tự đánh giá giá trị bản thân mình và người khác để họ biết cách xử lý và tôn trọng đối phương. Thường xuyên tổ chức các hoạt động xã hội nêu gương những người tốt việc tốt, bài học về đạo đức, cách cư xử với người khác đúng phép tắc.

Bản thân mỗi người cần hạn chế việc gây mâu thuẫn với người khác; đối với những người đã có sẵn mâu thuẫn với mình thì cần tránh, hạn chế tiếp xúc. Đối với những đối tượng này, họ là những người có nguy cơ cao thực hiện hành vi CNTHCV. Vì vậy, cần tránh gặp mặt thường xuyên, tiếp xúc hoặc nói những câu nói và chạm với những người đã có mâu thuẫn với mình trước đây. Khi gặp những người này, cần nhẹ nhàng, khiêm tốn để giải quyết mâu thuẫn, cần phải tìm cách giải

quyết bằng con đường hòa giải; nếu khó khăn khi thương lượng giữa hai bên thì hãy nhờ đến những người trung gian hòa giải hoặc cơ quan có thẩm quyền để giải quyết. Trường hợp cần thiết thì nên hạ mình nhường nhịn để sự việc được giải quyết theo hướng giữ được hòa thuận giữa các bên. Các cơ quan có trách nhiệm giải quyết những tranh chấp, mâu thuẫn cần phải có thái độ đúng đắn trong việc giải quyết, không nên gây thêm bức xúc và phải giải quyết triệt để các mâu thuẫn giữa hai bên.

Tuyên truyền để người dân hạn chế tiếp xúc với những luồng văn hóa mang tính bạo lực. Cần giáo dục người dân không mắc phải các tệ nạn xã hội, nghiện phim ảnh, sách báo, trò chơi mang tính bạo lực. Do hiện nay công nghệ thông tin và công nghệ số phát triển không ngừng cũng như công tác quản lý các trò chơi, phim ảnh, sách báo mang tính bạo lực còn hạn chế nên sự lan truyền các thông tin này rất nhanh và dễ dàng tiếp cận, do đó, cần có những đề án triệt để thực hiện việc quản lý đối tượng truy cập và nội dung truy cập internet một cách đồng bộ, thể hiện cả vai trò của gia đình, nhà trường và cơ quan chức năng. Trước hết, các cơ quan chức năng cần chặn các trang web không lành mạnh như trò chơi điện tử, trò chơi trực tuyến bạo lực, phim ảnh hành động bạo lực man rợ; đối với các trò chơi và phim có tính bạo lực được cấp phép phát hành thì cần quy định chặt chẽ việc phải cam kết và chứng minh bản thân người truy cập từ đủ 18 tuổi trở lên. Nhà cung cấp phải có nội dung khuyến cáo trước về mức độ nguy hiểm của các hành động bạo lực, không nên tự ý thực hiện dưới mọi hình thức. Cần tạo điều kiện phát triển các loại hình trò chơi, phim mang tính giáo dục, nhân văn phù hợp với thị hiếu và lứa tuổi người dùng. Gia đình cần quan tâm, quản lý chặt chẽ, không để con em mình tiếp xúc quá sớm và quá lâu với những hình ảnh bạo lực, dễ ảnh hưởng đến việc hình thành nhân cách của trẻ. Nên định hướng cho trẻ học và tham gia các môn thể thao lành mạnh, tham gia vào các hoạt động xã hội giúp trẻ tự tin, hòa đồng, thương yêu những người xung quanh và giúp trẻ có những xử sự đúng đắn trong những tình huống va chạm với bạn từ khi còn nhỏ.

Tuyên truyền và có biện pháp để hạn chế sử dụng ma túy, uống rượu bia đối với những người sử dụng ma túy hoặc có sở thích uống rượu, bia và có khả năng trở thành người nghiện ma túy, rượu, bia. Chính quyền địa phương, đoàn thanh niên cơ sở và tổ dân phố thường xuyên tuyên truyền, giáo dục người dân tác hại đối với sức khỏe của việc sử dụng ma túy, rượu, bia và những hậu quả có thể xảy ra khi nghiện ma túy, say rượu, bia, không kiểm chế được bản thân, dễ dàng xô xát và gây thương tích, tổn hại cho sức khỏe của người khác. Các cơ quan chức năng có thể phối hợp với trường học tổ chức các buổi tọa đàm, tư vấn hoặc lồng ghép vào chương trình học những kiến thức về tác hại của ma túy, rượu, bia đối với sức khỏe

và đời sống. Trong gia đình, những bữa cơm, đám cưới, đám ma, đám giỗ hay các bữa tiệc khác không nên sử dụng rượu, bia; không nên mời mọc, khích bác nhau để uống rượu, bia, sử dụng ma túy và có biện pháp giúp đỡ người thân trong gia đình nếu họ bị nghiện ma túy, rượu, bia. Các cuộc hẹn gặp bạn bè nên tổ chức tại những địa điểm vui chơi, giải trí lành mạnh như rạp chiếu phim, nhà hát... thay vì nhậu nhẹt; nên tổ chức những trò chơi nhỏ giúp mọi người dễ dàng tìm hiểu và gắn kết với nhau hơn là rượu, bia, ma túy. Tại cơ quan, nơi làm việc, nên có quy định cấm uống rượu, bia trong giờ làm việc, kể cả giờ nghỉ trưa và có biện pháp xử lý nghiêm khắc khi phát hiện có trường hợp cố tình sử dụng rượu, bia, ma túy, gây xô xát với đồng nghiệp hay những người xung quanh. Bản thân mỗi người cũng phải nhắc nhở bản thân không nên sử dụng rượu, bia, ma túy, vừa có tác hại cho sức khỏe, vừa ảnh hưởng đến khả năng điều khiển hành vi của mình, dễ dàng xô xát và gây thương tích cho người khác, tập cho mình thói quen từ chối các buổi nhậu nhẹt. Không có tác động của rượu, bia, ma túy sẽ giúp con người tỉnh táo, cư xử kiềm chế hơn, hạn chế những xung đột, va chạm xảy ra do rượu, bia, ma túy và khả năng phạm tội CNTHCV.

Khẩn trương loại bỏ những nguyên nhân dẫn đến việc hình thành đám đông trong khi thi hành công vụ. Bất kỳ một đám đông nào được hình thành cũng đều xuất phát từ những sự vật, hiện tượng mang tính mới lạ, hấp dẫn, thu hút sự hiếu kỳ của những người xung quanh. Vì vậy, việc ngăn chặn không để hình thành đám đông gây bất lợi cho lực lượng thi hành công vụ, tác động dẫn đến hành vi CNTHCV là rất quan trọng. Chính quyền địa phương cần có sự phối hợp kịp thời, chặt chẽ với các tổ chức như Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh để tham gia thuyết phục, động viên người dân giải tán, không tụ tập đông người với những biểu hiện quá khích, cực đoan. Đồng thời, cơ quan có thẩm quyền ở địa phương cần phải giải quyết kịp thời, nhanh chóng, đúng pháp luật vụ việc để hạn chế đến mức thấp nhất thắc mắc, khiếu kiện của dân. Khi đám đông vẫn tiếp diễn và lan rộng, lực lượng Công an cần phải nhanh chóng tiếp cận hiện trường, ngăn chặn kịp thời hành vi cực đoan của những người quá khích, đồng thời vận động, khuyên giải những người hiếu kỳ đang tụ tập giải tán, không làm phức tạp thêm vụ việc, không nên dùng biện pháp bạo lực trấn áp đối với đám đông đang căng thẳng, quá khích bởi nếu làm vậy không khác gì đổ thêm dầu vào lửa.

Cần tác động tới nhận thức, tâm lý đối với cá nhân tham gia đám đông giúp họ nhận thức rõ về hành vi vi phạm pháp luật của đối tượng. Phần lớn những người tham gia đám đông trong các vụ CNTHCV thường không có nhận thức đúng đắn về hành vi vi phạm pháp luật của những người liên quan cũng như hành vi vi phạm

pháp luật của bản thân. Vì vậy, cần phải tác động tâm lý làm thay đổi nhận thức của những người này. Việc tác động nên tiến hành khi đám đông tạm thời trấn tĩnh hoặc trong trường hợp đã bị bao vây, cô lập, phân hóa. Cần phải lựa chọn những người có uy tín trên địa bàn, lĩnh vực đó để tác động làm thay đổi nhận thức của những người tham gia đám đông.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Để tiến hành phòng ngừa tội CNTHCV hiệu quả, đòi hỏi phải nghiên cứu vấn đề dự báo tội CNTHCV trong thời gian tới. Từ nay đến năm 2020, những nguyên nhân làm phát sinh tội CNTHCV liên quan đến kinh tế - xã hội, quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội, xử lý vi phạm và đấu tranh chống tội CNTHCV, giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nguyên nhân từ phía nạn nhân và từ phía người phạm tội như đã phân tích trong Chương 2 của luận án vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để. Vì vậy, tội CNTHCV trong những năm tới vẫn có diễn biến phức tạp và có xu hướng tăng với mức độ gia tăng bình quân năm khoảng 3.5%. Số vụ phạm tội dưới hình thức đồng phạm vẫn chiếm một tỷ lệ khá cao; số vụ phạm tội sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ có xu hướng gia tăng; hành vi dùng vũ lực vẫn là hành vi phổ biến nhất. Tội CNTHCV chủ yếu xảy ra ở khu vực thành thị, tại những nơi công cộng và phần lớn xảy ra vào ban ngày. Lực lượng Công an nhân dân vẫn là nạn nhân chủ yếu của tội CNTHCV. Địa bàn xảy ra nhiều tội CNTHCV là ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và một số địa phương như Bình Phước, Bình Thuận, Tây Ninh, Cà Mau, Đồng Nai, Nghệ An.

Phòng ngừa tội phạm là hoạt động chủ động ngăn ngừa không cho tội phạm xảy ra bằng cách tác động làm hạn chế hoặc loại trừ nguyên nhân của tội phạm. Phòng ngừa tội CNTHCV là một bộ phận của hệ thống phòng ngừa tội phạm trong xã hội. Phòng ngừa tội CNTHCV bao gồm những nhóm biện pháp chủ yếu sau đây:

- Nhóm biện pháp liên quan đến kinh tế - xã hội làm hạn chế sự tác động của các yếu tố tiêu cực trong xây dựng, triển khai thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, thực hiện quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác có liên quan, đặc biệt là quy định về thu hồi đất, bồi thường, đền bù đất đai, giải phóng mặt bằng; loại trừ các điều kiện sống không thuận lợi chi phối việc thực hiện tội CNTHCV cũng như có ảnh hưởng không tốt cho việc hình thành nhân cách cá nhân như ảnh hưởng từ nạn thất nghiệp hoặc không có việc làm ổn định, từ sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội, tác động tiêu cực từ quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

- Nhóm biện pháp quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội nhằm loại trừ các hoàn cảnh, tình huống cụ thể đã tạo thuận lợi cho cá nhân nảy sinh động cơ, ý đồ

phạm tội và thực hiện tội phạm như tăng cường kiểm soát, hạn chế các tệ nạn xã hội, thực hiện tốt công tác kiểm soát, tuần tra của chính quyền cấp cơ sở, làm tốt công tác quản lý, giúp đỡ, giám sát người mãn hạn tù tái hòa nhập cộng đồng.

- Nhóm biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động xử lý vi phạm và đấu tranh chống tội CNTHCV nhằm bảo đảm mọi hành vi CNTHCV phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật, không bỏ lọt hành vi vi phạm, không làm oan người vô tội như xử lý linh hoạt, kiên quyết, triệt để và có phân hóa hành vi CNTHCV; bảo đảm sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền và các điều kiện vật chất cần thiết trong xử lý hành vi CNTHCV; xây dựng và triển khai thực hiện tốt các phương án, kế hoạch hợp tác, xử lý các tình huống CNTHCV; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ và các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân.

- Nhóm biện pháp về giáo dục nói chung và tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói riêng làm hạn chế những yếu kém trong hoạt động giáo dục và tuyên truyền, phổ biến pháp luật nhằm từng bước loại trừ những điều kiện không thuận lợi trong giáo dục đã dẫn đến hình thành đặc điểm lệch lạc trong nhân cách người phạm tội CNTHCV; đồng thời, nâng cao văn hóa nói chung và văn hóa pháp lý nói riêng của mọi thành viên trong xã hội. Theo đó, cần nâng cao hiệu quả công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đoàn thể xã hội cũng như tăng cường hoạt động này từ phía gia đình và nhà trường.

- Nhóm biện pháp hạn chế nguy cơ trở thành nạn nhân của tội CNTHCV nhằm hạn chế hoặc loại trừ các yếu tố có vai trò thúc đẩy làm gia tăng nguy cơ trở thành nạn nhân của tội CNTHCV. Theo đó, các biện pháp chủ yếu cần thực hiện như cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời các sai phạm trong quá trình thi hành công vụ, đổi mới công tác tuyển dụng, sử dụng cán bộ, công chức và tăng cường bồi dưỡng nâng cao phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn của người thi hành công vụ.

- Nhóm biện pháp phòng ngừa từ phía người phạm tội chủ yếu là để hạn chế được thói quen xấu hình thành những hành vi lệch lạc, cải thiện được đặc điểm thiếu sót về tâm lý của người phạm tội như hạn chế tính ngang ngược, côn đồ, nóng nảy, coi thường, bất chấp pháp luật, tuyên truyền để người dân hạn chế tiếp xúc với những luồng văn hóa mang tính bạo lực, hạn chế sử dụng ma túy, rượu, bia, loại bỏ những nguyên nhân dẫn đến việc hình thành đám đông trong khi thi hành công vụ.

PHẦN KẾT LUẬN

1. Tội CNTHCV là một tội danh xảy ra tương đối phổ biến trong sự so sánh với các tội danh khác thuộc Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính (chiếm 73.2% về số vụ và 66.8% về số người phạm tội). Tuy nhiên, so với các tội phạm nói chung đã xảy ra thì tội CNTHCV chỉ chiếm 1.17% về số vụ và 1.18% số người phạm tội. Trong 11 năm qua, TAND các cấp đã xét xử 7.966 vụ với 13.151 người phạm tội. Như vậy, trung bình mỗi năm đã xét xử 724 vụ với khoảng 1.195 người phạm tội CNTHCV. Tuy nhiên, những số liệu trên đây mới chỉ là những số liệu do Tòa án thống kê; trên thực tế còn nhiều vụ án xảy ra mà chưa bị phát hiện, xử lý và chưa có trong thống kê hình sự và nó thuộc về phần tội phạm ẩn.

Tội CNTHCV xảy ra ở tất cả các địa phương trong cả nước. Diễn biến về mức độ của tội phạm này có sự tăng, giảm không đều qua từng năm nhưng nhìn chung là có xu hướng tăng. Cụ thể: Nếu lấy năm 2005 là năm gốc và coi đó là 100% và lấy các năm còn lại so sánh với năm 2005 thì thấy: năm 2006, số vụ phạm tội tăng 3% và số người phạm tội tăng 4%; năm 2007, số vụ phạm tội giảm 1.4% và số người phạm tội giảm 9%; năm 2008, số vụ phạm tội tăng 10.9% và số người phạm tội tăng 13.1%; năm 2009, số vụ phạm tội tăng 22.2% và số người phạm tội tăng 10.8%; năm 2010, số vụ phạm tội tăng 21.5% và số người phạm tội tăng 15%; năm 2011, số vụ phạm tội tăng 22.7% và số người phạm tội tăng 16.7%; năm 2012, số vụ phạm tội tăng 61.2% và số người phạm tội tăng 43.5%; năm 2013, số vụ phạm tội tăng 67.1% và số người phạm tội tăng 45.4%; năm 2014, số vụ phạm tội tăng 26.6% và số người phạm tội tăng 11.1%; năm 2015, số vụ phạm tội tăng 9.1% nhưng số người phạm tội lại giảm 6.8%.

Diễn biến về tính chất của tội CNTHCV rất phức tạp. Số vụ phạm tội nghiêm trọng diễn biến phức tạp, tăng giảm thất thường, số người phạm tội là người chưa thành niên, người phạm tội có tình tiết tái phạm, tái phạm nguy hiểm có xu hướng tăng, giảm không ổn định, trong khi đó, số vụ phạm tội dưới hình thức đồng phạm, có sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ có xu hướng gia tăng.

Tội CNTHCV chủ yếu xảy ra ở khu vực thành thị, tại những nơi công cộng và phần lớn là xảy ra vào ban ngày; hình thức phạm tội thường là phạm tội đơn lẻ, không có sự chuẩn bị trước và thuộc loại tội ít nghiêm trọng; người phạm tội thường dùng vũ lực để chống lại người thi hành công vụ; thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra phần lớn là thiệt hại về sức khỏe; người phạm tội thường là nam giới, phạm tội lần đầu, có độ tuổi trên 30 tuổi, chưa có tiền án, tiền sự, có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở xuống; hình phạt áp dụng đối với người phạm tội chủ yếu là hình phạt tù dưới 3 năm tù.

Tội CNTHCV xảy ra ở nhiều lĩnh vực khác nhau và nạn nhân của tội phạm này cũng công tác ở nhiều ngành (nghề) khác nhau. Tuy nhiên, có thể thấy, lĩnh vực xảy ra phổ biến nhất là lĩnh vực xử lý vi phạm giao thông, giải quyết các vụ đánh nhau, gây rối trật tự công cộng và trong lĩnh vực giải quyết các vấn đề liên quan đến đất đai, đền bù, giải phóng mặt bằng. Nạn nhân chủ yếu của tội CNTHCV là Công an (chiếm tỉ lệ 76%). Điều đáng chú ý là số vụ CNTHCV mà trong đó nạn nhân cũng có lỗi một phần chiếm tỉ lệ không nhỏ (17.2%).

2. Nguyên nhân của tội CNTHCV gồm có các nhóm nguyên nhân sau:

- Nguyên nhân liên quan đến kinh tế - xã hội bao gồm: Tác động từ những hạn chế trong xây dựng, triển khai thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, thực hiện qui định của pháp luật về đất đai và qui định khác có liên quan, đặc biệt là qui định về thu hồi đất, bồi thường, đền bù đất đai, giải phóng mặt bằng; tác động từ nạn thất nghiệp hoặc không có việc làm ổn định, từ sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội.

- Nguyên nhân liên quan đến hạn chế trong hoạt động quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội bao gồm: Tác động từ việc buông lỏng công tác quản lý, kiểm soát, hạn chế các tệ nạn xã hội; tác động từ hạn chế trong công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tác động từ hạn chế trong hoạt động kiểm soát, tuần tra của chính quyền cấp cơ sở; tác động từ hạn chế trong công tác quản lý, giúp đỡ, giám sát người mãn hạn tù tái hoà nhập cộng đồng.

- Nguyên nhân thuộc về hạn chế trong công tác xử lý vi phạm và đấu tranh chống tội CNTHCV bao gồm: Tác động từ hạn chế trong công tác xử phạt vi phạm hành chính hành vi CNTHCV; tác động từ hạn chế của việc xây dựng các kế hoạch, phương án xử lý vụ việc, ứng phó với các tình huống CNTHCV, phương án hợp tác trong đấu tranh chống tội CNTHCV của một số cơ quan Công an với một số cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác; tác động từ hạn chế của công tác trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ chuyên dụng cho người thi hành công vụ; tác động từ hạn chế trong hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng như Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân.

- Nguyên nhân liên quan đến hạn chế trong hoạt động giáo dục và tuyên truyền, phổ biến pháp luật bao gồm: Hạn chế trong hoạt động giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đoàn thể xã hội; tác động từ hạn chế trong hoạt động giáo dục nói chung và tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói riêng từ phía nhà trường; tác động từ hạn chế trong giáo dục của môi trường gia đình.

- Nguyên nhân từ phía nạn nhân (người thi hành công vụ) bao gồm: Một bộ phận người thi hành công vụ có thái độ ứng xử thiếu chuẩn mực, hách dịch, cửa

quyền, giải quyết công việc thiếu khách quan, minh bạch; một bộ phận người thi hành công vụ lạm dụng quyền hạn của mình xâm phạm tới lợi ích của người dân; một bộ phận người thi hành công vụ chưa thực hiện đúng quy chế, quy trình trong khi làm nhiệm vụ; trình độ năng lực chuyên môn của một số người thi hành công vụ còn hạn chế.

- Nguyên nhân từ phía người phạm tội bao gồm: Một bộ phận người phạm tội có trình độ học vấn thấp, ý thức pháp luật còn hạn chế, thậm chí một số người phạm tội còn tỏ ra coi thường, bất chấp pháp luật; một bộ phận người phạm tội có tính cách ngang ngược, côn đồ, nóng nảy, sẵn sàng chống đối người thi hành công vụ bất chấp pháp luật, một số người còn trở nên côn đồ, hung hãn do ảnh hưởng của việc uống rượu, bia; một bộ phận người phạm tội bị lôi kéo, bị tác động bởi “tâm lý đám đông”.

Các nguyên nhân nêu trên có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp hoặc cùng tác động đan xen với nhau làm phát sinh ý định phạm tội và thúc đẩy người phạm tội thực hiện tội CNTHCV.

3. Để tiến hành phòng ngừa tội CNTHCV hiệu quả, đòi hỏi phải nghiên cứu vấn đề dự báo tội CNTHCV trong thời gian tới. Tội CNTHCV trong những năm tới vẫn có diễn biến khó lường và có xu hướng tăng với mức độ gia tăng bình quân năm khoảng 3.5%. Số vụ phạm tội dưới hình thức đồng phạm vẫn chiếm một tỷ lệ khá cao; số vụ phạm tội sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ có xu hướng gia tăng; hành vi dùng vũ lực vẫn là hành vi phổ biến nhất. Tội CNTHCV chủ yếu xảy ra ở khu vực thành thị, tại những nơi công cộng và phần lớn xảy ra vào ban ngày. Lực lượng Công an nhân dân vẫn là nạn nhân chủ yếu của tội CNTHCV.

Trên cơ sở nghiên cứu tình hình tội CNTHCV, nguyên nhân và dự báo tình hình của tội phạm này, có thể rút ra 6 nhóm biện pháp chủ yếu phòng ngừa tội CNTHCV sau đây:

- Nhóm biện pháp liên quan đến kinh tế - xã hội làm hạn chế sự tác động của các yếu tố tiêu cực trong xây dựng, triển khai thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, thực hiện qui định của pháp luật về đất đai và qui định khác có liên quan, đặc biệt là qui định về thu hồi đất, bồi thường, đền bù đất đai, giải phóng mặt bằng; giải quyết nạn thất nghiệp hoặc không có việc làm ổn định, sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội, tác động tiêu cực từ quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.

- Nhóm biện pháp quản lý nhà nước về trật tự, an toàn xã hội như tăng cường kiểm soát, hạn chế các tệ nạn xã hội, thực hiện tốt công tác kiểm soát, tuần tra của chính quyền cấp cơ sở, làm tốt công tác quản lý, giúp đỡ, giám sát người mãn hạn tù tái hòa nhập cộng đồng.

- Nhóm biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động xử lý vi phạm và đấu tranh chống tội CNTHCV như xử lý linh hoạt, kiên quyết, triệt để và có phân hóa hành vi CNTHCV; bảo đảm sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan có thẩm quyền và các điều kiện vật chất cần thiết trong xử lý hành vi CNTHCV; xây dựng và triển khai thực hiện tốt các phương án, kế hoạch hợp tác, xử lý các tình huống CNTHCV; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ và các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân.

- Nhóm biện pháp về giáo dục nói chung và tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói riêng như cần nâng cao hiệu quả công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đoàn thể xã hội cũng như tăng cường hoạt động này từ phía gia đình và nhà trường.

- Nhóm biện pháp hạn chế nguy cơ trở thành nạn nhân của tội CNTHCV như cần tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời các sai phạm trong quá trình thi hành công vụ, đổi mới công tác tuyển dụng, sử dụng cán bộ, công chức và tăng cường bồi dưỡng nâng cao phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn của người thi hành công vụ.

- Nhóm biện pháp phòng ngừa từ phía người phạm tội như hạn chế tính ngang ngược, côn đồ, nóng nảy, coi thường, bất chấp pháp luật, tuyên truyền để người dân hạn chế tiếp xúc với những luồng văn hóa mang tính bạo lực, hạn chế sử dụng ma túy, rượu, bia, loại bỏ những nguyên nhân dẫn đến việc hình thành đám đông trong khi thi hành công vụ.

**CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Trần Ngọc Đường (2011), “Mấy ý kiến về công tác phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm chống người thi hành công vụ”, *Tạp chí Công an nhân dân*, (8), tr.62-64.
2. Trần Ngọc Đường (2013), “Pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ trong phòng, chống tội phạm chống người thi hành công vụ”, *Tạp chí Khoa học và Chiến lược*, (6), tr.77-80.
3. Trần Ngọc Đường (2014), “Pháp luật về các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi chống người thi hành công vụ trong tình hình mới”, *Tạp chí Cảnh sát phòng chống tội phạm*, (44), tr.67-71.
4. Trần Ngọc Đường (2014), “Hoàn thiện pháp luật về xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của Tòa án đáp ứng yêu cầu phòng, chống tội phạm trong tình hình mới”, *Tạp chí Kiểm sát*, (5), tr.33-36.
5. Trần Ngọc Đường (2016), “Nâng cao hiệu quả phòng ngừa tội chống người thi hành công vụ trong tình hình hiện nay”, *Tạp chí dân chủ và pháp luật*, (1), tr.15-19.
6. Trần Ngọc Đường (2016), “Hoàn thiện pháp luật về trang bị, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ đáp ứng yêu cầu phòng, chống tội chống người thi hành công vụ trong tình hình hiện nay”, *Tạp chí Công an nhân dân*, (1), tr.101-105.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Báo Pháp luật thành phố Hồ Chí Minh ngày 20/6/2008.
2. Bộ Công an (2008), *Báo cáo số 154/BC-BCA(X28) ngày 18/4/2008 tổng kết 9 năm thực hiện Nghị định số 40/1999/NĐ-CP về Công an xã*, Hà Nội.
3. Bộ Công an (2008), *Kỷ yếu hội thảo khoa học chống người thi hành công vụ trong công tác bảo đảm ANTT của lực lượng CAND - Thực trạng và giải pháp*, Hà Nội.
4. Bộ Công an (2013), *Báo cáo số 113/BC-BCA-V19 ngày 31/5/2013 tổng kết 10 năm công tác phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hành vi chống người thi hành công vụ*, Hà Nội.
5. Bộ Công an (2014), *Báo cáo số 363/BC-BCA ngày 26/12/2014 về tình hình xây dựng, ban hành và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về Công an xã*, Hà Nội.
6. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2012), *Báo cáo số 193/BC-BTNMT ngày 06/9/2012 tổng kết thi hành Luật Đất đai năm 2003 và định hướng sửa đổi Luật Đất đai*, Hà Nội.
7. Chính phủ (1998), *Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP ngày 31/7/1998 về tăng cường công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới*, Hà Nội.
8. Chính phủ (2013), *Nghị định quy định các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý hành vi chống người thi hành công vụ*, Hà Nội.
9. Nguyễn Đức Chung (2013), *Công tác phòng, chống tội chống người thi hành công vụ trên địa bàn Hà Nội*, Tạp chí Công an nhân dân số 5/2013, Hà Nội.
10. Công an tỉnh Hà Tây (2008), *Báo cáo về tình hình và kết quả xử lý các vụ chống người thi hành công vụ trong lĩnh vực bảo đảm an ninh, trật tự (từ 1/2003 đến hết tháng 6/2008)*.
11. Công an tỉnh Ninh Bình (2008), *Báo cáo về tình hình và kết quả xử lý các vụ chống người thi hành công vụ trong lĩnh vực bảo đảm an ninh, trật tự (từ 1/2003 đến hết tháng 6/2008)*.
12. Công an tỉnh Phú Yên (2008), *Báo cáo về tình hình và kết quả xử lý các vụ chống người thi hành công vụ trong lĩnh vực bảo đảm an ninh, trật tự (từ 1/2003 đến hết tháng 6/2008)*.

13. Công an tỉnh Quảng Bình (2008), *Báo cáo số 850/CAT(PV11) ngày 12/8/2008 về tình hình và kết quả xử lý các vụ chống người thi hành công vụ trong lĩnh vực đảm bảo an ninh trật tự (từ 1/2003 đến hết tháng 6/2008)*.

14. Công an tỉnh Tây Ninh (2008), *Báo cáo về tình hình và kết quả xử lý các vụ chống người thi hành công vụ trong lĩnh vực bảo đảm an ninh, trật tự (từ 1/2003 đến hết tháng 6/2008)*.

15. Công an tỉnh Yên Bái (2008), *Báo cáo số 1007/BC(PC16) ngày 04/8/2008 về tình hình chống người thi hành công vụ trong lĩnh vực bảo vệ ANTT của lực lượng CAND (thời gian từ tháng 1/2003 đến tháng 6/2008)*.

16. Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt (2010), *Tội phạm chống người thi hành công vụ trong công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ - Thực trạng và giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn của lực lượng Cảnh sát giao thông*, Đề tài khoa học cấp cơ sở, Hà Nội.

17. Hoàng Minh Đại (2010), *Thực trạng chống Cảnh sát cơ động khi thi hành công vụ và giải pháp phòng ngừa, xử lý*, Luận văn thạc sỹ, Hà Nội.

18. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.

19. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.

20. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.

21. Võ Thị Thùy Giang (2015), *Phòng ngừa tội CNTHCV ở Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ, Hà Nội.

22. Phạm Minh Hạc (2005), *Tuyển tập Tâm lý học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

23. Nguyễn Ngọc Hoà (2006), *Tội phạm và cấu thành tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

24. Nguyễn Ngọc Hòa (2007), *Phòng ngừa tội phạm trong tội phạm học*, Tạp chí Luật học số 6/2007, Hà Nội.

25. GS. TS. Nguyễn Ngọc Hòa (2012), *Vấn đề thi hành công vụ và chế định phòng vệ chính đáng trong luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí luật học số 2/2012, Hà Nội.

26. Hồ Thế Hòe (2011), *Đấu tranh với tội chống người thi hành công vụ: Thực trạng, nguyên nhân và giải pháp*”, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 7(279) năm 2011, Hà Nội.
27. Kết quả điều tra qua 350 phiếu hỏi người thi hành công vụ.
28. Kết quả nghiên cứu 458 bản án về tội CNTHCV.
29. Đoàn Tất Kinh (2013), *Giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn hành vi chống lại lực lượng Công an nhân dân khi thi hành công vụ*, Tạp chí Công an nhân dân số 5/2013, Hà Nội.
30. TS. Dương Tuyết Miên (2009), *Tội phạm học nhập môn (sách chuyên khảo)*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
31. TS. Dương Tuyết Miên (2010), *Bàn về tội phạm rõ, tội phạm ẩn trong tội phạm học*, Tạp chí Luật học số 3/2010.
32. TS. Dương Tuyết Miên (2012), *Giáo trình tội phạm học*, Nxb chính trị quốc gia - sự thật, Hà Nội.
33. PGS.TS. Dương Tuyết Miên (2013), *Tội phạm học đương đại (sách chuyên khảo)*, Nxb chính trị - hành chính quốc gia, Hà Nội.
34. Đỗ Ngọc Quang (1999), *Giáo trình tội phạm học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
35. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Bộ luật hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
36. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2016), *Bộ luật hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Đào Bá Sơn (2009), *Đấu tranh phòng, chống tội CNTHCV ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Luận văn thạc sĩ, Hà Nội.
39. PGS, TS. Lê Thị Sơn (2011), *Về phương pháp nghiên cứu của tội phạm học*, Tạp chí Luật học số 6/2011.
40. Thanh tra Chính phủ (2012), *Báo cáo tổng kết việc thực hiện công tác tiếp công dân (phục vụ việc nghiên cứu, xây dựng Luật tiếp công dân)*, Hà Nội.

41. Thanh tra Chính phủ (2014), *Báo cáo của Thanh tra Chính phủ về kết quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo từ năm 2012 đến năm 2014*, Hà Nội.
42. Phạm Văn Tĩnh (2004), *Đặc điểm tội phạm học của tình hình tội phạm ở nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ luật học, Viện nghiên cứu nhà nước và pháp luật, Hà Nội.
43. Phạm Văn Tĩnh (2007), *Một số vấn đề lý luận về tình hình tội phạm ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
44. TS. Phạm Văn Tĩnh, Ths Đào Bá Sơn (2010), *Đấu tranh với tình hình tội phạm chống người thi hành công vụ ở nước ta hiện nay - Một mô hình nghiên cứu tội phạm học chuyên ngành*, Sách chuyên khảo, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
45. TS. Phạm Văn Tĩnh, Đào Bá Sơn (2010), *Cơ cấu hành chính - lãnh thổ của tình hình tội CNTHCV ở nước ta những năm qua*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 4(264), Hà Nội.
46. TS. Phạm Văn Tĩnh (2011), *Tổng quan về mức độ của tình hình tội phạm ở Việt Nam qua số liệu thống kê từ 1986 - 2008*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 04/2011.
47. Tổng cục Thống kê, dự án VIE/97/P14 (2001), *Kết quả dự báo dân số cho cả nước, các vùng địa lý - kinh tế và 61 tỉnh, thành phố Việt Nam 1999 - 2024*, Hà Nội.
48. Tổng cục Thống kê (2013), *Niên giám thống kê (tóm tắt)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
49. Trần Thanh (2008), *Thu hẹp diện tích đất nông nghiệp và những hệ quả nặng nề*, Tạp chí Pháp lý số 7/2008, Hà Nội.
50. Trung tâm quốc gia dự báo và thông tin thị trường lao động, Cục việc làm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2012), *Xu hướng việc làm Việt Nam 2011*, Hà Nội.
51. Trường Đại học Luật Hà Nội (2000), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
52. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), *Giáo trình tội phạm học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
53. Văn phòng trung ương Đảng (2015), *Văn kiện Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành trung ương khóa XI*, Hà Nội.

54. Viện nghiên cứu nhà nước và pháp luật (1994), *Tội phạm học, luật hình sự và luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

55. Viện nghiên cứu nhà nước và pháp luật (2000), *Tội phạm học Việt Nam - một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

56. Viện ngôn ngữ học (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

57. Nguyễn Tất Viễn (1987), *Phòng ngừa vi phạm pháp luật trong thanh niên*, (Sách dịch), Nxb Pháp lý, Hà Nội.

58. Võ Khánh Vinh (1999), *Giáo trình tội phạm học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

59. Nguyễn Xuân Yêm (2001), *Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

60. [www://baotintuc.vn/bat-dong-san/nhieu-bat-cap-trong-luat-dat-dai-2013-20150625215233084.htm](http://www.baotintuc.vn/bat-dong-san/nhieu-bat-cap-trong-luat-dat-dai-2013-20150625215233084.htm)

61. [www://cafef.vn/thoi-su/ca-nuoc-co-225-500-cu-nhan-thac-si-that-nghiep-20151224151614155.chn](http://www.cafef.vn/thoi-su/ca-nuoc-co-225-500-cu-nhan-thac-si-that-nghiep-20151224151614155.chn)

62. [www://dantri.com.vn/viec-lam/ti-le-that-nghiep-nam-2014-la-208-420346579.htm](http://www.dantri.com.vn/viec-lam/ti-le-that-nghiep-nam-2014-la-208-420346579.htm)

63. [www://dantri.com.vn/phap-luat/ha-noi-nam-thanh-nien-manh-dong-no-sung-ban-to-cong-tac-141-927686.htm](http://www.dantri.com.vn/phap-luat/ha-noi-nam-thanh-nien-manh-dong-no-sung-ban-to-cong-tac-141-927686.htm)

64. [www://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/that-nghiep-o-thanh-thi-tang-len-2928036.html](http://www.kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/that-nghiep-o-thanh-thi-tang-len-2928036.html)

65. [www://m.vov.vn/phap-luat/9-thang-tu-giam-cho-co-gai-tat-canhsat-giao-thong-184008.vov](http://www.m.vov.vn/phap-luat/9-thang-tu-giam-cho-co-gai-tat-canhsat-giao-thong-184008.vov)

66. [www://thesaigontimes.vn/78809/Lam-sao-thu-hep-khoang-cach-giau-ngheo.html](http://www.thesaigontimes.vn/78809/Lam-sao-thu-hep-khoang-cach-giau-ngheo.html)

II. Tài liệu tiếng Anh

67. Clemens Bartollas và SimonDiniz (1989), *Introduction to Criminology: Order and disorder*, New York: Harper and Row.

68. Criss Hale, Keith Haywrd (2013), *Criminology*, Oxford University Press.

69. Eamonn Carrabine, Pamela Cox and 5 more (2014), *Criminology: A sociological Introducton*, Routledge Publishing.

70. Frank Schmalleger (2002), *Criminology Today*, The University of North

Carolina at Pembroke, Prentice Hall Publisher;

71. Gennaro F.Vito và Ronald M. Holmes (1994), *Criminology: Theory, Research and Policy*, Belmont CA: Wadsworth Press.

72. Jame Treadwell (2012), *Criminology: The Essentials*, Sage Pulishing Ltd.

73. Larry Siegel (1992), *Criminology*, 4th ed., West publishing.

74. Mike Maguire (2012), *The Oxford Hand book of Criminology*, Oxford University Press.

75. Sue Titus Reid, (2005), *Criminal Justice*, Macmillan Publishing Company.

76. Tim New Burn (2007), *Criminology*, Willan Publishing.

PHỤ LỤC**Phụ lục 1**

**Chỉ số tội phạm của tội CNTHCV
ở các tỉnh, thành phố trên toàn quốc**

STT	Tỉnh, thành phố	Số dân (nghìn người)	Tổng số người PT (2005-2015)	Số người PT /10.000 dân
1	Bình Phước	932,0	394	4,22
2	Bình Thuận	1207,4	459	3,80
3	Tây Ninh	1104,2	338	3,06
4	Cà Mau	1216,4	354	2,91
5	Hà Nội	7087,7	2029	2,86
6	Phú Yên	886,7	237	2,67
7	Khánh Hòa	1196,9	305	2,54
8	Lâm Đồng	1258,2	294	2,33
9	Quảng Bình	867,4	183	2,10
10	Kon Tum	483,7	102	2,10
11	Đắk Nông	571,3	120	2,10
12	Tuyên Quang	753,8	156	2,06
13	Nghệ An	3037,4	622	2,04
14	Ninh Thuận	590,0	118	2,00
15	Đắk Lắk	1833,3	326	1,77
16	Đồng Nai	2838,6	495	1,74
17	Phú Thọ	1360,2	225	1,65
18	Hậu Giang	768,4	121	1,57
19	Quảng Ninh	1199,4	183	1,52
20	Gia Lai	1377,3	206	1,49

21	Bạc Liêu	877,3	130	1,48
22	Vĩnh Phúc	1041,9	154	1,47
23	Bắc Ninh	1131,2	166	1,46
24	Trà Vinh	1029,3	145	1,40
25	Bắc Giang	1624,5	223	1,37
26	Bắc Kạn	307,3	41	1,33
27	Long An	1477,3	197	1,33
28	An Giang	2155,8	282	1,30
29	Cần Thơ	1237,3	160	1,29
30	Kiên Giang	1744,6	216	1,23
31	Thái Nguyên	1172,2	140	1,19
32	Hà Nam	799,4	92	1,15
33	Bà Rịa - Vũng Tàu	1059,5	122	1,15
34	Lai Châu	415,3	47	1,13
35	Lạng Sơn	753,2	85	1,12
36	Bình Định	1514,5	167	1,10
37	Hà Tĩnh	1255,3	136	1,08
38	Đồng Tháp	1681,3	165	0,98
39	Hải Phòng	1946,0	188	0,96
40	Quảng Nam	1471,8	137	0,93
41	Thanh Hóa	3496,1	318	0,90
42	Đà Nẵng	1007,4	91	0,90
43	TP Hồ Chí Minh	7981,9	711	0,89
44	Bình Dương	1887,0	166	0,87
45	Bến Tre	1262,2	108	0,85
46	Hà Giang	788,8	67	0,84

47	Quảng Ngãi	1241,1	103	0,82
48	Nam Định	1849,3	152	0,82
49	Thái Bình	1788,5	146	0,81
50	Sơn La	1166,9	95	0,81
51	Ninh Bình	935,8	63	0,67
52	Hưng Yên	1159,7	76	0,65
53	Điện Biên	538,9	35	0,64
54	Hòa Bình	817,4	51	0,62
55	Quảng Trị	616,3	38	0,61
56	Thừa Thiên - Huế	1131,3	69	0,60
57	Tiền Giang	1713,9	101	0,58
58	Hải Dương	1763,2	100	0,56
59	Yên Bái	783,5	39	0,49
60	Vĩnh Long	1041,5	50	0,48
61	Sóc Trăng	1307,7	62	0,47
62	Cao Bằng	520,2	20	0,38
63	Lào Cai	665,2	18	0,27

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và TANDTC)

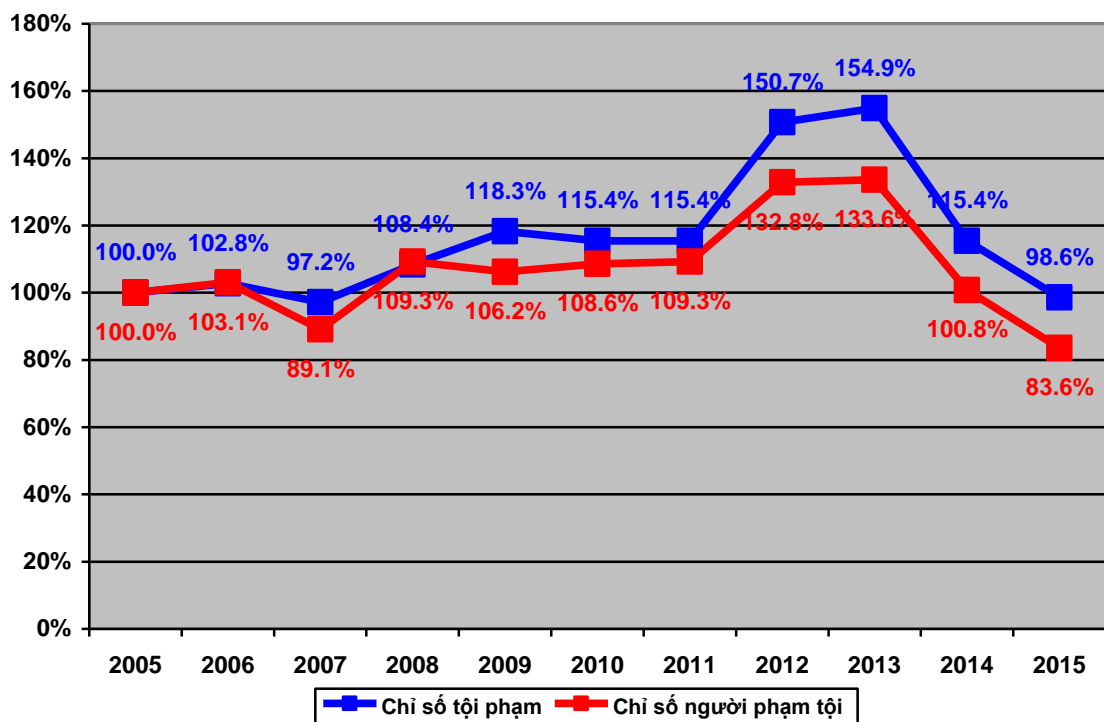
Phụ lục 2

Diễn biến về mức độ chỉ số tội phạm của tội chống người thi hành công vụ

Năm	Số vụ	Số người PT	Dân số	Chỉ số TP / 100.000 dân	Chỉ số người PT/100.000 dân
2005	593	1.057	82.392.100	0,71 = 100%	1,28 = 100%
2006	611	1100	83.311.200	0,73 (+ 2.8%)	1,32 (+ 3.1%)
2007	585	962	84.218.500	0,69 (- 2.8%)	1,14 (- 10.9%)
2008	658	1196	85.118.700	0,77 (+ 8.4%)	1,4 (+ 9.3%)
2009	725	1172	86.025.000	0,84 (+ 18.3%)	1,36 (+ 6.2%)
2010	721	1216	86.932.500	0,82 (+ 15.4%)	1,39 (+ 8.6%)
2011	728	1.234	87.840.000	0,82 (+ 15.4%)	1,4 (+ 9.3%)
2012	956	1.517	88.772.900	1,07 (+ 50.7%)	1,7 (+ 32.8%)
2013	991	1.537	89.708.900	1,1 (+ 54.9%)	1,71 (+ 33.6%)
2014	751	1.175	90.728.900	0,82 (+ 15.4%)	1,29 (+ 0.8%)
2015	647	985	91.903.000	0,70 (- 1.4%)	1,07 (- 16.4%)

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và TANDTC)

Biểu đồ về diễn biến mức độ chỉ số tội phạm của tội CNTHCV giai đoạn 2005 - 2015



(Nguồn: Tổng cục Thống kê và TANDTC)

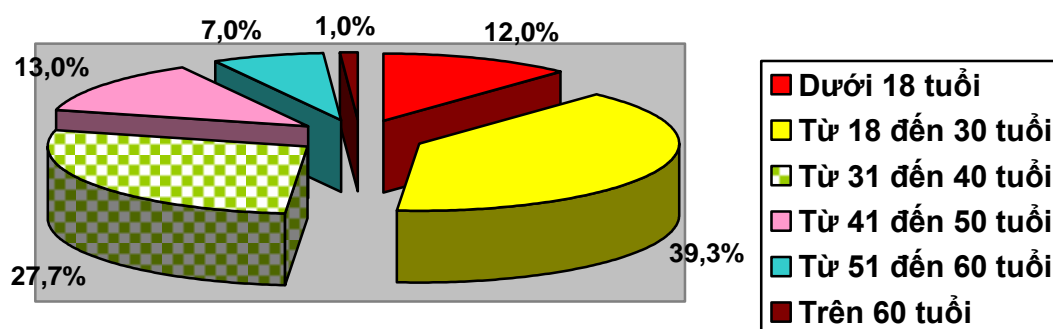
Phụ lục 3
Cơ cấu theo độ tuổi của người phạm tội
chống người thi hành công vụ qua thống kê 458 bản án

Qua thống kê 458 bản án với 948 người phạm tội CNTHCV có kết quả như sau:

Độ tuổi của người phạm tội	Số người phạm tội	Tỷ lệ %
Dưới 18 tuổi	114	12
Từ 18 đến 30 tuổi	372	39.3
Từ 31 đến 40 tuổi	262	27.7
Từ 41 đến 50 tuổi	123	13
Từ 51 đến 60 tuổi	67	7
Trên 60 tuổi	10	1

(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Biểu đồ về cơ cấu theo độ tuổi của người phạm tội



(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

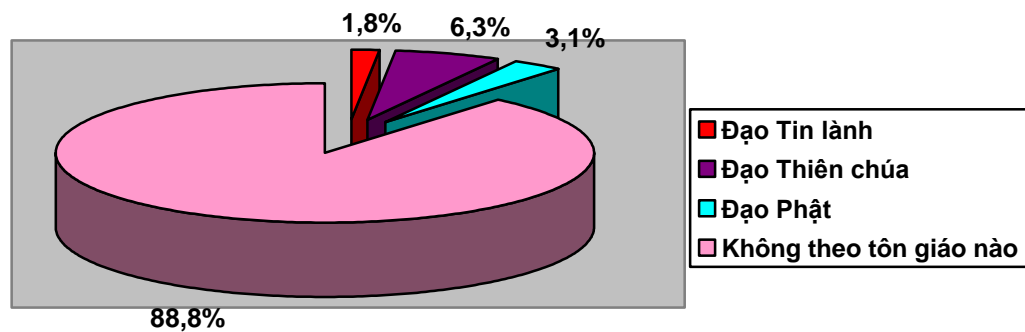
Phụ lục 4
Cơ cấu theo tôn giáo của người phạm tội
chống người thi hành công vụ qua thống kê 458 bản án

Qua thống kê 458 bản án với 948 người phạm tội CNTHCV có kết quả như sau:

Loại tôn giáo	Số lượng	Tỉ lệ
Đạo Thiên chúa	60	6.3%
Đạo Tin lành	17	1.8%
Đạo Phật	29	3.1%
Không theo tôn giáo nào	842	88.8%
Tổng số	948	100%

(Nguồn 458 bản án về tội CNTHCV)

Biểu đồ về cơ cấu theo đặc điểm tôn giáo của người phạm tội



(Nguồn: 458 bản án về tội CNTHCV)

Phụ lục 5

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

Chào anh/chị!

Chúng tôi đang thực hiện đề tài “Phòng ngừa tội CNTHCV ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”. Để đưa ra các giải pháp phòng ngừa tội phạm này một cách hiệu quả, chúng tôi muốn tìm hiểu về một số đặc điểm của tội phạm này trên thực tiễn; rất mong anh/chị tạo điều kiện cho chúng tôi bằng cách khoanh tròn vào một hoặc những số mà anh/chị cho là đúng nhất. Chúng tôi cam đoan sẽ không nêu thông tin về bản thân của anh/chị khi sử dụng thông tin được trưng cầu ý kiến.

Câu 1. Theo anh/chị, tội CNTHCV thường thể hiện ở những dạng hành vi nào?

1. Dùng vũ lực.
2. Đe dọa dùng vũ lực.
3. Các thủ đoạn khác.

Câu 2. Anh/chị cho biết các tình huống chủ yếu trở thành nạn nhân của tội CNTHCV?

1. Khi giải quyết các vụ vi phạm trật tự công cộng.
2. Khi giải quyết các vụ vi phạm giao thông.
3. Khi giải quyết các vụ đánh nhau, gây rối trật tự công cộng.
4. Khi làm nhiệm vụ tuần tra, giữ gìn trật tự xã hội.
5. Khi làm nhiệm vụ giải quyết các vụ việc tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến vấn đề đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng.
6. Khi làm nhiệm vụ cưỡng chế thi hành án, cưỡng chế thi hành lệnh bắt, lệnh khám xét, cưỡng chế đi cai nghiện.
7. Khi làm nhiệm vụ xử lý việc buôn lậu.
8. Khi làm nhiệm vụ tuần tra kiểm soát rừng, xử lý việc vận chuyển gỗ trái phép.
9. Khi người thi hành công vụ phát hiện, bắt giữ tội phạm.
10. Tình huống khác.

Câu 3. Theo anh/chị, số vụ CNTHCV phát sinh do lỗi của người thi hành công vụ chiếm tỷ lệ bao nhiêu %?

1. Dưới 10%.
2. Từ 10% - 20%.

3. Từ trên 20% - 30%.
4. Từ trên 30% - 40%.
5. Từ trên 40% - 50%.
6. Từ trên 50%.

Câu 4. Anh/chị cho biết ý kiến về diễn biến tội CNTHCV trong thời gian từ nay đến năm 2020.

1. Sẽ tăng rất lớn.
2. Sẽ tăng đáng kể.
3. Sẽ tăng nhưng không đáng kể.
4. Sẽ giảm nhưng không đáng kể.
5. Sẽ giảm đáng kể.
6. Có sự tăng, giảm khác nhau theo từng năm.

Câu 5. Theo anh/chị, mức độ ẩn của tội CNTHCV chiếm bao nhiêu % trong tổng số người đã bị xét xử về tội CNTHCV?

1. Khoảng 5%.
2. Khoảng 10%.
3. Khoảng 15%.
4. Khoảng 20%.
5. Khoảng 25%.
6. Khoảng 30%.
7. Khoảng 35%.
8. Khoảng 40%.
5. Khoảng 45%.
6. Khoảng 50%.
7. Trên 50%.

Câu 6. Xin anh/chị cho biết vài nét về bản thân

1. Tuổi:
2. Giới tính: Nam ☐ Nữ ☐
3. Số năm công tác:
4. Trình độ học vấn:

Ngày, tháng, năm thực hiện trưng cầu ý kiến:.....

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của anh/chị.